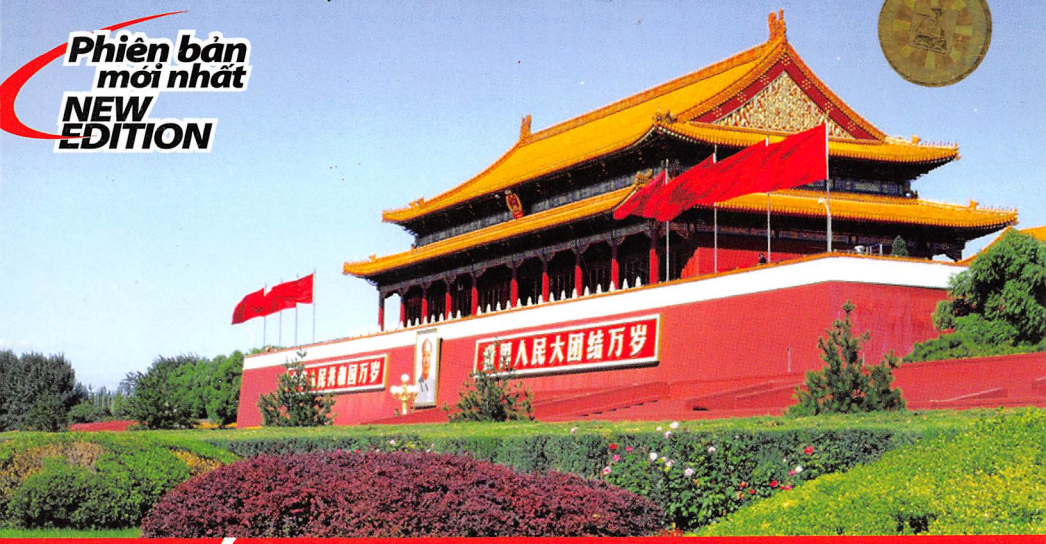
PHẠM MINH KHA - LÊ BÌNH MINH

Phiên bản mới nhất
NEW EDITION



NẮM VỮNG 3000 TỪ VỰNG TIẾNG HOA

Mời bạn đọc truy cập tại web: sachthanhnghia.com

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

THANHNGHIA BOOKSTORE

PHẠM MINH KHA - LÊ BÌNH MINH

NẮM VỮNG 3000 TỪ VỰNG TIẾNG HOA

Phiên bản mới nhất
NEW EDITION

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

THANHNGHIA BOOKSTORE

CÁCH DOWNLOAD DỮ LIỆU CD KÈM SÁCH MIỄN PHÍ:

Bước 1: Vào Website: *sachthanhnghia.com*

Bước 2: Tại khung *"Tìm kiếm"*, gõ tên sách cần tìm (gõ không dấu).

Bước 3: Nhấp chuột vào bìa sách cần tìm.

Bước 4: Nhấp *"Download"* kế bên bìa sách.

Bước 5: Nhấp link *"Tải về toàn bộ CD"*. Chờ vài phút chương trình sẽ tải toàn bộ dữ liệu. Sau đó giải nén và sử dụng

Thư từ và bài vở gửi về: DN sách Thành Nghĩa
288B - An Dương Vương - Q.5 - Tp. Hồ Chí Minh
Mọi thắc mắc xin liên hệ: (08) 38392516 gặp A. Nam

Chúc bạn học tốt và thành công!

Lời nói đầu

Biết nhiều từ vựng tiếng Hoa, ta sẽ nói tiếng Hoa thật dễ dàng. Kết quả học quyển sách "Nắm vững 3000 từ tựng tiếng Hoa" sẽ tạo nền tảng vững chắc cho người học phát triển toàn diện các kỹ năng "nghe, nói, đọc, viết". Tài liệu này phù hợp các.tiêu chí sau:

1. Nghe và học từ vựng âm chuẩn tiếng Hoa (theo HSK).

2. Ôn lại từ vựng mau chóng cho người đã từng học qua.

3. Ngoài ra, với phần âm Việt hóa cách phát âm tiếng Hoa, người mới bắt đầu học tiếng Hoa sẽ học từ vựng thật dễ dàng, mà có thể tạm thời chưa học liền chữ tiếng Hoa (Hán tự).

Quyển sách chia thành 2 phần: Hoa – Việt và Việt – Hoa. Tất cả đều có file âm thanh để luyện phát âm chuẩn và nghe thuộc dễ dàng.

Chúc bạn thành công!

Biên soạn

Phạm Minh Kha
Lê Bình Minh

MỤC LỤC PHẦN I: HOA - VIỆT

âm	mp3/từ		trang
A	H	0020	9
B	H	0040	10
	H	0060	11
	H	0080	12
	H	0100	13
	H	0120	14
	H	0140	15
	H	0160	16
	H	0180	17
C	H	0200	18
	H	0220	19
	H	0240	20
	H	0260	21
	H	0280	22
	H	0300	23
	H	0320	24
	H	0340	25
	H	0360	26
D	H	0380	27
	H	0400	28
	H	0420	29
	H	0440	30
	H	0460	31
	H	0480	32
	H	0500	33
	H	0520	34
	H	0540	35
E F	H	0560	36
	H	0580	37
	H	0600	38
	H	0620	39
	H	0640	40
	H	0660	41
G	H	0680	42
	H	0700	43
	H	0720	44
	H	0740	45
	H	0760	46
	H	0780	47
	H	0800	48

âm	mp3/từ		trang
H	H	0820	49
	H	0840	50
	H	0860	51
	H	0880	52
	H	0900	53
	H	0920	54
J	H	0940	55
	H	0960	56
	H	0980	57
	H	1000	58
	H	1020	59
	H	1040	60
	H	1060	61
	H	1080	62
	H	1100	63
	H	1120	64
	H	1140	65
	H	1160	66
K	H	1180	67
	H	1200	68
	H	1220	69
	H	1240	70
L	H	1260	71
	H	1280	72
	H	1300	73
	H	1320	74
	H	1340	75
	H	1360	76
M	H	1380	77
	H	1400	78
	H	1420	79
	H	1440	80
N	H	1460	81
	H	1480	82
	H	1500	83
	H	1520	84
O P	H	1540	85
	H	1560	86
	H	1580	87
Q	H	1600	88

âm	mp3/từ		trang
	H	1620	89
	H	1640	90
	H	1660	91
	H	1680	92
	H	1700	93
R	H	1720	94
	H	1740	95
S	H	1760	96
	H	1780	97
	H	1800	98
	H	1820	99
	H	1840	100
	H	1860	101
	H	1880	102
	H	1900	103
	H	1920	104
	H	1940	105
	H	1960	106
T	H	1980	107
	H	2000	108
	H	2020	109
	H	2040	110
	H	2060	111
	H	2080	112
W	H	2100	113
	H	2120	114
	H	2140	115
	H	2160	116
	H	2180	117
X	H	2200	118
	H	2220	119
	H	2240	120
	H	2260	121
	H	2280	122
	H	2300	123
	H	2320	124
	H	2340	125
	H	2360	126
Y	H	2380	127
	H	2400	128

âm	mp3/từ		trang
	H	2420	129
	H	2440	130
	H	2460	131
	H	2480	132
	H	2500	133
	H	2520	134
	H	2540	135
	H	2560	136
Z	H	2580	137
	H	2600	138
	H	2620	139
	H	2640	140
	H	2660	141
	H	2680	142
	H	2700	143
	H	2720	144
	H	2740	145
	H	2760	146
	H	2780	147
	H	2800	148
	H	2820	149
	H	2825	150

MỤC LỤC PHẦN II: VIỆT - HOA

âm		mp3/từ	trang
A	V	0020	153
	V	0040	154
B	V	0060	155
	V	0080	156
	V	0100	157
	V	0120	158
	V	0140	159
	V	0160	160
	V	0180	161
	V	0200	162
	V	0220	163
	V	0240	164
C	V	0260	165
	V	0280	166
	V	0300	167
	V	0320	168
	V	0340	169
	V	0360	170
	V	0380	171
	V	0400	172
	V	0420	173
	V	0440	174
	V	0460	175
	V	0480	176
	V	0500	177
	V	0520	178
	V	0540	179
	V	0560	180
	V	0580	181
D	V	0600	182
	V	0620	183
	V	0640	184
	V	0660	185
	V	0680	186
	V	0700	187
	V	0720	188
	V	0740	189
	V	0760	190
	V	0780	191
	V	0800	192

âm		mp3/từ	trang
	V	0820	193
	V	0840	194
	V	0860	195
	V	0880	196
	V	0900	197
	V	0920	198
	V	0940	199
	V	0960	200
	V	0980	201
	V	1000	202
	V	1020	203
	V	1040	204
	V	1060	205
E	V	1080	206
G	V	1100	207
	V	1120	208
	V	1140	209
	V	1160	210
	V	1180	211
H	V	1200	212
	V	1220	213
	V	1240	214
	V	1260	215
	V	1280	216
	V	1300	217
	V	1320	218
	V	1340	219
	V	1360	220
I K	V	1380	221
	V	1400	222
	V	1420	223
	V	1440	224
	V	1460	225
	V	1480	226
	V	1500	227
	V	1520	228
	V	1540	229
L	V	1560	230
	V	1580	231
	V	1600	232

âm		mp3/từ	trang
	V	1620	233
	V	1640	234
	V	1660	235
	V	1680	236
	V	1700	237
M	V	1720	238
	V	1740	239
	V	1760	240
	V	1780	241
	V	1800	242
	V	1820	243
	V	1840	244
N	V	1860	245
	V	1880	246
	V	1900	247
	V	1920	248
	V	1940	249
	V	1960	250
	V	1980	251
	V	2000	252
	V	2020	253
	V	2040	254
	V	2060	255
	V	2080	256
	V	2100	257
	V	2120	258
	V	2140	259
O	V	2160	260
P	V	2180	261
	V	2200	262
	V	2220	263
	V	2240	264
	V	2260	265
	V	2280	266
Q	V	2300	267
	V	2320	268
	V	2340	269
R	V	2360	270
	V	2380	271
S	V	2400	272

âm		mp3/từ	trang
	V	2420	273
	V	2440	274
	V	2460	275
	V	2480	276
	V	2500	277
T	V	2520	278
	V	2540	279
	V	2560	280
	V	2580	281
	V	2600	282
	V	2620	283
	V	2640	284
	V	2660	285
	V	2680	286
	V	2700	287
	V	2720	288
	V	2740	289
	V	2760	290
	V	2780	291
	V	2800	292
	V	2820	293
	V	2840	294
	V	2860	295
	V	2880	296
	V	2900	297
	V	2920	298
	V	2940	299
	V	2960	300
	V	2980	301
	V	3000	302
	V	3020	303
	V	3040	304
	V	3060	305
	V	3080	306
	V	3100	307
	V	3120	308
U	V	3140	309
V	V	3160	310
	V	3180	311
	V	3200	312

âm		mp3/từ	trang
	V	3220	313
	V	3240	314
	V	3260	315
X	V	3280	316
	V	3300	317
	V	3320	318
Y	V	3340	319
	V	3350	320

PHẦN I
HOA – VIỆT

A

0001	啊	ā/a	a¯/a	a, à
0002	阿姨	ā yí	a¯ dì	dì
0003	哀愁	āi chóu	aī 'châủ	đau buồn
0004	安静	ān jìng	an¯ chiêng˙	yên tĩnh
0005	安排	ān pái	an¯ phải	an bày, sắp xếp
0006	安全	ān quán	an¯ xuyẻn	an toàn
0007	安慰	ān wèi	an¯ vê˙	an ủi
0008	安心	ān xīn	an¯ xin¯	an lòng
0009	安装	ān zhuāng	an¯ troang¯	cài đặt
0010	熬	āo	ao¯	luộc, nấu
0011	癌	ái	ải	khối u
0012	矮	ǎi	aĭ˘	lùn
0013	爱	ài	ai˙	yêu
0014	爱好	ài hào	ai˙ hao˙	yêu chuộng, sở thích
0015	爱护	ài hù	ai˙ hu˙	yêu quý
0016	爱情	ài qíng	ai˙ xiểng	tình yêu, ái tình
0017	爱人	ài ren	ai˙ rân	chồng / vợ
0018	按	àn	an˙	ấn, nhấn; theo
0019	岸	àn	an˙	bờ
0020	暗	àn	an˙	tối tăm, mờ ám

A B

0021	案件	àn jiàn	an˙ chien˙	vụ án
0022	暗示	àn shì	an˙ ʃư˙	ra hiệu ngầm, ám thị
0023	懊悔	ào huǐ	ao˙ huây˘	hối tiếc
0024	奥运会	ào yùn huì	ao˙ duyn˙ huây˙	Ô - lym - pic
0025	八	bā	ba¯	số tám
0026	八卦	bā guà	ba¯ coa˙	bát quái
0027	搬	bān	ban¯	dọn, chuyển, dời
0028	班	bān	ban¯	lớp
0029	颁布	bān bù	ban¯ bu˙	ban bố
0030	颁发	bān fā	ban¯ fa¯	ban phát
0031	搬家	bān jiā	ban¯ cha¯	chuyển nhà
0032	帮	bāng	bang¯	giúp
0033	帮助	bāng zhù	bang¯ tru˙	giúp đỡ
0034	包	bāo	bao¯	bao
0035	包含	bāo hán	bao¯ hản	bao hàm
0036	包括	bāo kuò	bao¯ khua˙	bao gồm
0037	包容	bāo róng	bao¯ ruổng	bao dung
0038	包围	bāo wéi	bao¯ vể	bao vây
0039	包装	bāo zhuāng	bao¯ troang¯	đóng gói
0040	拔	bá	bả	nhổ

B

0041	白色	bái sè	bải sưa˙	màu trắng
0042	把	bǎ	ba˘	<từ đa loại>
0043	把握	bǎ wò	ba˘ vua˙	cầm chắc, chắc chắn
0044	摆	bǎi	bai˘	bày, bày biện
0045	百	bǎi	bai˘	trăm
0046	版权	bǎn quán	ban˘ xuyẻn	bản quyền
0047	榜样	bǎng yàng	bang˘ dang˙	tấm gương
0048	饱	bǎo	bao˘	no
0049	保持	bǎo chí	bao˘ 'chử	giữ, duy trì
0050	保存	bǎo cún	bao˘ suẩn	bảo tồn
0051	宝贵	bǎo guì	bao˘ cuây˙	quý báo
0052	保护	bǎo hù	bao˘ hu˙	bảo vệ
0053	保密	bǎo mì	bao˘ mi˙	bảo mật
0054	保姆	bǎo mǔ	bao˘ mu˘	bảo mẫu
0055	保守	bǎo shǒu	bao˘ ʃâu˘	bảo thủ
0056	保卫	bǎo wèi	bao˘ vê˙	bảo vệ
0057	保险	bǎo xiǎn	bao˘ xien˘	bảo hiểm
0058	保证	bǎo zhèng	bao˘ trâng˙	bảo đảm
0059	保重	bǎo zhòng	bao˘ truông˙	bảo trọng
0060	爸爸	bà ba	ba˙ ba	ba, cha

B

0061	办	bàn	ban˙	làm
0062	半	bàn	ban˙	nửa
0063	办法	bàn fǎ	ban˙ fa˘	biện pháp, cách
0064	办公室	bàn gōng shì	ban˙ cuông¯ ʃư˙	văn phòng
0065	伴侣	bàn lǚ	ban˙ luy˘	bầu bạn
0066	半天	bàn tiān	ban˙ thien¯	nửa ngày, hồi lâu
0067	半夜	bàn yè	ban˙ de˙	nửa đêm
0068	傍晚	bàng wǎn	bang˙ van˘	chạng vạng tối
0069	报	bào	bao˙	báo
0070	抱	bào	bao˙	ôm
0071	暴发	bào fā	bao˙ fa¯	bạo phát
0072	爆发	bào fā	bao˙ fa¯	bộc phát
0073	报复	bào fù	bao˙ fu˙	trả đũa
0074	报告	bào gào	bao˙ cao˙	báo cáo
0075	报刊	bào kān	bao˙ khan¯	báo chí
0076	暴露	bào lù	bao˙ lu˙	bộc lộ
0077	报名	bào míng	bao˙ miếng	ghi danh, đăng ký
0078	报社	bào shè	bao˙ ʃưa˙	tòa báo
0079	暴涨	bào zhǎng	bao˙ trang˘	tăng mạnh
0080	报纸	bào zhǐ	bao˙ trư˘	giấy báo

B

0081	背	bēi	bê¯	vác
0082	杯	bēi	bê¯	ly, cốc
0083	碑	bēi	bê¯	tấm bia
0084	悲哀	bēi āi	bê¯ ai¯	bi ai
0085	悲观	bēi guān	bê¯ coan¯	bi quan
0086	悲伤	bēi shāng	bê¯ ʃang¯	bi thương
0087	奔	bēn	bân¯	chạy nhanh, bôn tẩu
0088	崩溃	bēng kuì	bâng¯ khuây˙	sụp đổ
0089	北	běi	bêˇ	bắc (phương hướng)
0090	北边	běi biān	bêˇ bien¯	phía bắc
0091	北方	běi fāng	bêˇ fang¯	miền bắc
0092	本	běn	bânˇ	cuốn, quyển
0093	本来	běn lái	bânˇ lải	ban đầu
0094	本子	běn zi	bânˇ 'chư	cuốn tập
0095	被	bèi	bê˙	bị
0096	背诵	bèi sòng	bê˙ suông˙	học thuộc lòng
0097	被子	bèi zi	bê˙ 'chư	cái mền
0098	笨	bèn	bân˙	đần, ngốc
0099	蹦	bèng	bâng˙	nhảy
0100	逼	bī	bi¯	ép buộc

B

0101	冰	bīng	biêng¯	băng
0102	鼻子	bí zi	bi 'chư	cái mũi
0103	笔	bǐ	bi˘	bút
0104	比	bǐ	bi˘	so với
0105	比较	bǐ jiào	bi˘ cheo˙	khá
0106	比例	bǐ lì	bi˘ li˙	tỉ lệ
0107	比如	bǐ rú	bi˘ rủ	thí dụ
0108	比赛	bǐ sài	bi˘ sai˙	thi đấu
0109	比重	bǐ zhòng	bi˘ truông˙	tỉ trọng
0110	丙	bǐng	biêng˘	bính
0111	闭	bì	bi˙	bế, đóng
0112	避	bì	bi˙	tránh
0113	毕竟	bì jìng	bi˙ chiêng˙	rốt cuộc
0114	闭幕	bì mù	bi˙ mu˙	bế mạc
0115	必然	bì rán	bi˙ rản	tất nhiên
0116	必须	bì xū	bi˙ xuy¯	cần phải
0117	必要	bì yào	bi˙ dao˙	tất phải
0118	毕业	bì yè	bi˙ de˙	tốt nghiệp
0119	病	bìng	biêng˙	bệnh, bịnh
0120	并	bìng	biêng˙	đồng thời

B

0121	病床	bìng chuáng	biêng˙ 'choảng	giường bệnh
0122	并且	bìng qiě	biêng˙ xia˘	hơn nữa
0123	病人	bìng rén	biêng˙ rẩn	bệnh nhân
0124	边	biān	bien¯	bên
0125	编	biān	bien¯	bện
0126	边防	biān fáng	bien¯ fáng	biên phòng
0127	边境	biān jìng	bien¯ chiêng˙	biên giới
0128	编写	biān xiě	bien¯ xia˘	biên soạn
0129	标准	biāo zhǔn	beo¯ truân˘	tiêu chuẩn
0130	扁	biǎn	bien˘	dẹt
0131	表	biǎo	beo˘	bảng
0132	表白	biǎo bái	beo˘ bải	thố lộ
0133	表达	biǎo dá	beo˘ tả	biểu đạt
0134	表格	biǎo gé	beo˘ cửa	biểu mẫu
0135	表明	biǎo míng	beo˘ miểng	cho thấy
0136	表示	biǎo shì	beo˘ ʃư˙	bày tỏ
0137	表现	biǎo xiàn	beo˘ xien˙	biểu hiện
0138	表扬	biǎo yáng	beo˘ dảng	biểu dương
0139	表演	biǎo yǎn	beo˘ den˘	biểu diễn
0140	变	biàn	bien˙	biến

B

0141	遍	biàn	bien˙	lần
0142	变更	biàn gēng	bien˙ câng¯	biến đổi
0143	变化	biàn huà	bien˙ hoa˙	biến hóa
0144	便利	biàn lì	bien˙ li˙	tiện lợi
0145	变质	biàn zhì	bien˙ trư˙	biến chất
0146	憋	biē	bia¯	kìm nén
0147	别	bié	biả	đừng
0148	别人	bié rén	biả rẩn	người khác
0149	拨款	bō kuǎn	bua¯ khoanˇ	giải ngân
0150	玻璃	bō lí	bua¯ li	thủy tinh
0151	菠萝	bō luó	bua¯ luả	trái dứa
0152	剥削	bō xuē	bua¯ xuê¯	bóc lột
0153	播种	bō zhǒng	bua¯ truôngˇ	gieo hạt
0154	薄	bó / báo	bủa / bảo	mỏng
0155	博大	bó dà	bủa ta˙	rộng lớn
0156	伯父	bó fù	bủa fu˙	bác trai
0157	伯母	bó mǔ	bủa muˇ	bác gái
0158	薄弱	bó ruò	bủa rua˙	mỏng yếu
0159	博士	bó shì	bủa ʃư˙	tiến sĩ
0160	博物馆	bó wù guǎn	bủa vu˙ coanˇ	viện bảo tàng

B

0161	补	bǔ	buˇ	vá
0162	补充	bǔ chōng	buˇ 'chuông¯	bổ sung
0163	补习	bǔ xí	buˇ xi	bổ túc
0164	补助	bǔ zhù	buˇ truˋ	bổ trợ
0165	步	bù	buˋ	bước chân
0166	不	bù	buˋ	không
0167	不必	bù bì	buˋ biˋ	khỏi
0168	不错	bù cuò	buˋ suaˋ	khá tốt
0169	不但	bù dàn	buˋ tanˋ	không những
0170	不动产	bù dòng chăn	buˋ tuôngˋ 'chanˇ	bất động sản
0171	不断	bù duàn	buˋ toanˋ	không ngừng
0172	部队	bù duì	buˋ tuâyˋ	bộ đội
0173	不对	bù duì	buˋ tuâyˋ	không đúng
0174	部分	bù fen	buˋ fân	bộ phận
0175	不够	bù gòu	buˋ câuˋ	không đủ
0176	不管	bù guăn	buˋ coanˇ	bất kể, không quan tâm
0177	不过	bù guò	buˋ cuaˋ	bất quá
0178	不见得	bù jiàn dé	buˋ chienˋ túra	không hẳn vậy
0179	不久	bù jiŭ	buˋ chiêuˇ	không lâu
0180	不利	bù lì	buˋ liˋ	bất lợi

B C

0181	不论	bù lùn	bu˙ luân˙	bất luận
0182	部门	bù mén	bu˙ mẩn	ngành, bộ môn
0183	不然	bù rán	bu˙ rản	nếu không như vậy
0184	不如	bù rú	bu˙ rủ	không bằng
0185	不行	bù xíng	bu˙ xiểng	không được
0186	不幸	bù xìng	bu˙ xiêng˙	bất hạnh
0187	不要	bù yào	bu˙ dao˙	không cần
0188	不用	bù yòng	bu˙ duông˙	khỏi phải
0189	布置	bù zhì	bu˙ trư˙	bố trí
0190	步子	bù zi	bu˙ 'chư	bước đi
0191	擦	cā	sa¯	chà (lau)
0192	猜	cāi	sai¯	đoán
0193	参观	cān guān	san¯ coan¯	tham quan
0194	参加	cān jiā	san¯ cha¯	dự
0195	餐具	cān jù	san¯ chuy˙	đồ dùng ăn uống
0196	参考	cān kǎo	san¯ khaoˇ	tham khảo
0197	参与	cān yù	san¯ duy˙	tham dự
0198	参展	cān zhǎn	san¯ tranˇ	tham gia triển lãm
0199	仓库	cāng kù	sang¯ khu˙	kho hàng
0200	操纵	cāo zòng	sao¯ 'chuông˙	thao túng

C

0201	操作	cāo zuò	sao¯ 'chua˙	thao tác
0202	才	cái	sải	vừa mới
0203	财产	cái chăn	sải 'chan˘	tài sản
0204	才华	cái huá	sải hoả	tài hoa
0205	才能	cái néng	sải nẳng	mới có thể
0206	财政	cái zhèng	sải trâng˙	tài chính
0207	残疾	cán jí	sản chỉ	tàn tật
0208	残酷	cán kù	sản khu˙	tàn khốc
0209	残忍	cán rěn	sản rân˘	tàn nhẫn
0210	藏	cáng	sảng	tàng, cất giấu
0211	踩	căi	sai˘	dẫm
0212	采	căi	sai˘	hái
0213	采访	căi făng	sai˘ fang˘	phỏng vấn lấy tin
0214	采购	căi gòu	sai˘ câu˙	mua sắm
0215	采取	căi qŭ	sai˘ xuy˘	áp dụng
0216	草	căo	sao˘	cỏ
0217	草案	căo àn	sao˘ an˙	dự thảo
0218	草莓	căo méi	sao˘ mể	trái dâu đất
0219	菜	cài	sai˙	rau
0220	灿烂	càn làn	san˙ lan˙	sáng lạn

C

0221	层	céng	sẩng	tầng
0222	曾	céng	sẩng	từng
0223	曾经	céng jīng	sẩng chiêng¯	đã từng
0224	侧	cè	sưa˙	nghiêng
0225	测量	cè liáng	sưa˙ liẻng	đo lường
0226	厕所	cè suǒ	sưa˙ sua˘	nhà vệ sinh
0227	插	chā	'cha¯	cắm, nhún, xen
0228	叉	chā	'cha¯	nĩa
0229	差异	chā yì	'cha¯ di˙	khác biệt
0230	抄	chāo	'chao¯	chép, sao chép
0231	超	chāo	'chao¯	vượt
0232	超过	chāo guò	'chao¯ cua˙	vượt qua
0233	茶	chá	'chả	trà, chè
0234	查	chá	'chả	tra
0235	茶叶	chá yè	'chả de˙	lá chè
0236	长	cháng / zhǎng	'chảng / trang˘	dài / trưởng
0237	尝	cháng	'chảng	nếm
0238	常	cháng	'chảng	thường
0239	长久	cháng jiǔ	'chảng chiêu˘	lâu dài
0240	长期	cháng qī	'chảng xi¯	dài hạn

C

0241	长寿	cháng shòu	'chảng ʃâu˙	sống lâu
0242	长途	cháng tú	'chảng thủ	đường dài
0243	常务	cháng wù	'chảng vu˙	thường vụ
0244	朝	cháo	'chảo	hướng về
0245	潮	cháo	'chảo	thủy triều
0246	嘲笑	cháo xiào	'chảo xeo˙	chế diễu
0247	产量	chăn liàng	'chan˅ lieng˙	sản lượng
0248	产品	chăn pĭn	'chan˅ phin˅	sản phẩm
0249	产生	chăn shēng	'chan˅ ʃâng¯	nảy sinh
0250	厂	chăng	'chang˅	nhà máy, xưởng
0251	场	chăng	'chang˅	trận, bãi, trường
0252	场地	chăng dì	'chang˅ ti˙	sân bãi
0253	炒	chăo	'chao˅	chiên
0254	吵架	chăo jià	'chao˅ cha˙	cãi nhau
0255	差	chà	'cha˙	kém
0256	差不多	chà bu duō	'cha˙ bu tua¯	chừng, xấp xỉ
0257	差点儿	chà diănr	'cha˙ tien˅r	suýt
0258	唱	chàng	'chang˙	hát
0259	车	chē	'chưa¯	xe
0260	车祸	chē huò	'chưa¯ hua˙	tai nạn xe cộ

C

0261	车辆	chē liàng	'chưa¯ lieng˙	xe cộ
0262	车站	chē zhàn	'chưa¯ tran˙	bến xe
0263	称	chēng	'châng¯	cân
0264	称号	chēng hào	'châng¯ hao˙	danh hiệu
0265	称呼	chēng hu	'châng¯ hu	xưng hô
0266	沉	chén	'chẩn	chìm
0267	辰	chén	'chẩn	thìn
0268	沉静	chén jìng	'chẩn chiêng˙	trầm lắng
0269	沉默	chén mò	'chẩn mua˙	lặng im
0270	沉睡	chén shuì	'chẩn ʃuây˙	ngủ say
0271	沉醉	chén zuì	'chẩn 'chuây˙	say sưa
0272	盛	chéng	'chẳng	xới
0273	成	chéng	'chẳng	thành
0274	程度	chéng dù	'chẳng tu˙	mức độ, trình độ
0275	成功	chéng gōng	'chẳng cuông¯	thành công
0276	成果	chéng guǒ	'chẳng cua˘	thành quả
0277	成绩	chéng jì	'chẳng chi˙	thành tích
0278	成就	chéng jiù	'chẳng chiêu˙	thành tựu
0279	乘客	chéng kè	'chẳng khưa˙	khách đi xe (tàu)
0280	成立	chéng lì	'chẳng li˙	thành lập

C

0281	成品	chéng pǐn	'chẳng phinˇ	thành phẩm
0282	成人	chéng rén	'chẳng rẩn	người trưởng thành
0283	承认	chéng rèn	'chẳng rânˋ	thừa nhận
0284	城市	chéng shì	'chẳng ʃưˋ	thành phố
0285	承受	chéng shòu	'chẳng ʃâuˋ	chấp nhận
0286	成熟	chéng shú	'chẳng ʃủ	thành thục
0287	成为	chéng wéi	'chẳng vể	trở thành
0288	扯	chě	'chưaˇ	kéo rách
0289	彻底	chè dǐ	'chưaˋ tiˇ	triệt để
0290	趁	chèn	'chânˋ	nhân dịp
0291	衬衫	chèn shān	'chânˋ ʃan¯	áo sơ mi
0292	吃	chī	'chư¯	ăn
0293	吃饭	chī fàn	'chư¯ fanˋ	ăn cơm
0294	吃惊	chī jīng	'chư¯ chiêng¯	kinh ngạc
0295	迟到	chí dào	'chử taoˋ	trễ
0296	迟早	chí zǎo	'chử 'chaoˇ	sớm muộn
0297	冲	chōng	'chuông¯	xung, xông tới
0298	充分	chōng fèn	'chuông¯ fân¯	đầy đủ
0299	充满	chōng mǎn	'chuông¯ manˇ	sung mãn
0300	冲突	chōng tū	'chuông¯ thu¯	xung đột

C

0301	充足	chōng zú	'chuông¯ 'chủ	sung túc
0302	抽	chōu	'châu¯	hút
0303	重叠	chóng dié	'chuổng tiả	trùng lặp
0304	愁	chóu	'châủ	buồn
0305	丑	chǒu	'châu˘	xấu xí
0306	臭	chòu	'châu˙	hôi
0307	初	chū	'chu¯	sơ, lúc đầu
0308	出	chū	'chu¯	xuất, ra
0309	出版	chū bǎn	'chu¯ ban˘	xuất bản
0310	出发	chū fā	'chu¯ fa¯	xuất phát
0311	出口	chū kǒu	'chu¯ khâu˘	xuất khẩu
0312	出来	chū lái	'chu¯ lải	đi ra (đây)
0313	出卖	chū mài	'chu¯ mai˙	bán ra
0314	出门	chū mén	'chu¯ mẩn	ra khỏi nhà
0315	出去	chū qù	'chu¯ xuy˙	đi ra (đó)
0316	出色	chū sè	'chu¯ sưa˙	xuất sắc
0317	出生	chū shēng	'chu¯ ʃâng¯	sinh
0318	出现	chū xiàn	'chu¯ xien˙	xuất hiện
0319	初中	chū zhōng	'chu¯ truông¯	trung học cơ sở
0320	出租	chū zū	'chu¯ 'chu¯	mướn, thuê

C

0321	春	chūn	'chuân¯	xuân
0322	春季	chūn jì	'chuân¯ chi˙	mùa xuân
0323	春节	chūn jié	'chuân¯ chiả	tết
0324	厨房	chú fáng	'chủ fáng	nhà bếp
0325	处罚	chǔ fá	'chu˘ fá	xử phạt
0326	处理	chǔ lǐ	'chu˘ li˘	xử lý
0327	穿	chuān	'choan¯	mặc
0328	窗户	chuāng hu	'choang¯ hu	cửa sổ
0329	传	chuán	'choản	truyền
0330	传说	chuán shuō	'choản ʃua¯	truyền thuyết
0331	传统	chuán tǒng	'choản thuông˘	truyền thống
0332	床	chuáng	'choảng	giường
0333	闯	chuǎng	'choang˘	xông
0334	创新	chuàng xīn	'choang˙ xin¯	sáng tạo
0335	创造	chuàng zào	'choang˙ 'chao˙	sáng tạo
0336	吹	chuī	'chuây¯	nói khoác
0337	词	cí	sử	từ (đơn vị ngôn ngữ)
0338	词典	cí diǎn	sử tien˘	từ điển
0339	此外	cǐ wài	sư˘ vai˙	ngoài ra
0340	次	cì	sư˙	lần

C

0341	刺激	cì jī	sư˙ chi¯	kích thích
0342	葱	cōng	suông¯	hành
0343	聪明	cōng míng	suông¯ miểng	thông minh, sáng suốt
0344	丛	cóng	suổng	lùm, bụi
0345	从	cóng	suổng	từ (thời gian/địa điểm)
0346	从来	cóng lái	suổng lải	từ trước đến nay
0347	从前	cóng qián	suổng xiển	trước kia
0348	从事	cóng shì	suổng ʃư˙	dấn thân, theo đuổi
0349	粗	cū	su¯	thô
0350	村	cūn	suân¯	ấp, thôn
0351	存	cún	suẩn	cất, tồn
0352	存款	cún kuǎn	suẩn khoanˇ	tồn khoản
0353	存在	cún zài	suẩn 'chai˙	còn sống, tồn tại
0354	醋	cù	su˙	giấm ăn
0355	促进	cù jìn	su˙ chin˙	xúc tiến
0356	翠绿	cuì lǜ	suây˙ luy˙	xanh ngọc bích
0357	错过	cuò guò	sua˙ cua˙	mắc lỗi
0358	措施	cuò shī	sua˙ ʃư¯	giải pháp
0359	错误	cuò wù	sua˙ vu˙	sai lầm
0360	答应	dā ying	ta¯ diêng	nhận lời

D

0361	呆	dāi	tai¯	ở lại
0362	单	dān	tan¯	đơn
0363	单纯	dān chún	tan¯ 'chuẩn	đơn thuần
0364	担任	dān rèn	tan¯ rân˙	đảm nhiệm
0365	单身	dān shēn	tan¯ ʃân¯	độc thân
0366	单位	dān wèi	tan¯ vê˙	đơn vị
0367	耽误	dān wu	tan¯ vu	lỡ dịp
0368	担心	dān xīn	tan¯ xin¯	lo, lo lắng
0369	当	dāng	tang¯	làm (chức vụ)
0370	当地	dāng dì	tang¯ ti˙	địa phương
0371	当然	dāng rán	tang¯ rản	đương nhiên
0372	当时	dāng shí	tang¯ ʃử	đương thời
0373	当天	dāng tiān	tang¯ thien¯	hôm đó
0374	刀	dāo	tao¯	dao
0375	达	dá	tả	đạt
0376	答案	dá àn	tả an˙	đáp án
0377	达到	dá dào	tả tao˙	đạt đến
0378	打	dǎ	taˇ	đánh
0379	打扮	dǎ ban	taˇ ban	trang sức, ăn mặc
0380	打倒	dǎ dǎo	taˇ taoˇ	đả đảo

D

0381	打击	dǎ jī	ta˅ chi¯	đả kích
0382	打开	dǎ kāi	ta˅ khai¯	mở ra
0383	打破	dǎ pò	ta˅ phua˙	đả phá
0384	打扰	dǎ rǎo	ta˅ rao˅	làm phiền
0385	打扫	dǎ sǎo	ta˅ sao˅	quét nhà
0386	打算	dǎ suàn	ta˅ soan˙	dự định
0387	打听	dǎ ting	ta˅ thiêng	hỏi thăm
0388	打仗	dǎ zhàng	ta˅ trang˙	đánh trận
0389	打字	dǎ zì	ta˅ 'chư˙	đánh chữ
0390	挡	dǎng	tang˅	chắn
0391	党	dǎng	tang˅	đảng
0392	党委	dǎng wěi	tang˅ vê˅	đảng ủy
0393	党员	dǎng yuán	tang˅ doản	đảng viên
0394	岛	dǎo	tao˅	hòn đảo
0395	倒	dǎo	tao˅	đảo (ngược)
0396	倒霉	dǎo méi	tao˅ mể	xui xẻo
0397	导游	dǎo yóu	tao˅ dâủ	hướng dẫn du lịch
0398	大	dà	ta˙	lớn
0399	大胆	dà dǎn	ta˙ tan˅	gan dạ
0400	大多数	dà duō shù	ta˙ tua¯ ʃu˙	đại đa số

D

0401	大方	dà fāng	ta˙ fang¯	hào phóng
0402	大概	dà gài	ta˙ cai˙	đại khái, khoảng
0403	大哥	dà gē	ta˙ cưa¯	anh
0404	大家	dà jiā	ta˙ cha¯	mọi người
0405	大姐	dà jiě	ta˙ chiaˇ	chị cả
0406	大量	dà liàng	ta˙ lieng˙	số lượng lớn
0407	大路	dà lù	ta˙ lu˙	đại lộ
0408	大陆	dà lù	ta˙ lu˙	đại lục
0409	大门	dà mén	ta˙ mẩn	cổng
0410	大米	dà mǐ	ta˙ miˇ	gạo
0411	大师	dà shī	ta˙ ʃư¯	đại sư, bậc thầy
0412	大使	dà shǐ	ta˙ ʃưˇ	đại sứ
0413	大事	dà shì	ta˙ ʃư˙	đại sự
0414	大学	dà xué	ta˙ xuể	đại học
0415	大衣	dà yī	ta˙ dī¯	áo khoác ngoài
0416	大约	dà yuē	ta˙ duê¯	ước lượng, khoảng
0417	带	dài	tai˙	dẫn, dắt, mang
0418	戴	dài	tai˙	đeo
0419	待	dài	tai˙	nán lại, tiếp đãi
0420	代表	dài biǎo	tai˙ beoˇ	đại diện

D

0421	逮捕	dài bǔ	tai˙ bu˅	bắt cầm tù
0422	大夫	dài fu	tai˙ fu	bác sĩ
0423	代价	dài jià	tai˙ cha˙	cái giá phải trả
0424	贷款	dài kuǎn	tai˙ khoan˅	vay vốn
0425	代替	dài tì	tai˙ thi˙	thay thế
0426	淡	dàn	tan˙	nhạt
0427	但是	dàn shì	tan˙ ʃư˙	nhưng
0428	淡水	dàn shuǐ	tan˙ ʃuây˅	nước ngọt
0429	到	dào	tao˙	đến, tới
0430	道	dào	tao˙	đạo
0431	到达	dào dá	tao˙ tả	đến nơi
0432	道德	dào dé	tao˙ tứa	đạo đức
0433	到底	dào dǐ	tao˙ ti˅	cuối cùng
0434	道理	dào lǐ	tao˙ li˅	lẽ phải
0435	道歉	dào qiàn	tao˙ xien˙	xin lỗi
0436	登	dēng	tâng¯	đăng, leo
0437	灯	dēng	tâng¯	đèn
0438	登记	dēng jì	tâng¯ chi˙	đăng ký
0439	等	děng	tâng˅	chờ
0440	等待	děng dài	tâng˅ tai˙	chờ đợi

D

0441	等于	děng yú	tângˇ duỳ	bằng, chẳng khác gì
0442	滴	dī	tī¯	giọt
0443	低头	dī tóu	tī¯ thâủ	cúi đầu
0444	丁	dīng	tiêng¯	đinh
0445	的确	dí què	tì xuêˊ	đích thực
0446	底	dǐ	tiˇ	cuối, đáy
0447	抵抗	dǐ kàng	tiˇ khangˋ	chống lại
0448	顶	dǐng	tiêngˇ	đỉnh
0449	地板	dì bǎn	tiˋ banˇ	nền nhà
0450	地道	dì dào	tiˋ taoˋ	chính cống
0451	弟弟	dì di	tiˋ ti	em trai
0452	地点	dì diǎn	tiˋ tienˇ	địa điểm
0453	地方	dì fāng	tiˋ fang¯	địa phương
0454	地理	dì lǐ	tiˋ liˇ	địa lý
0455	地区	dì qū	tiˋ xuy¯	khu vực
0456	地毯	dì tǎn	tiˋ thanˇ	thảm trãi
0457	地图	dì tú	tiˋ thủ	bản đồ
0458	地位	dì wèi	tiˋ vêˋ	địa vị
0459	地下室	dì xià shì	tiˋ xaˋ ʃưˋ	tầng hầm
0460	地狱	dì yù	tiˋ duyˋ	địa ngục

D

0461	地震	dì zhèn	tì trân˙	địa chấn
0462	地址	dì zhǐ	tì trư˘	địa chỉ
0463	订	dìng	tiêng˙	đặt
0464	定	dìng	tiêng˙	định
0465	钉	dìng	tiêng˙	cây đinh, đóng đinh
0466	订婚	dìng hūn	tiêng˙ huân¯	đính hôn
0467	定居	dìng jū	tiêng˙ chuy¯	định cư
0468	定期	dìng qī	tiêng˙ xi¯	định kỳ
0469	点	diǎn	tien˘	giờ
0470	典礼	diǎn lǐ	tien˘ li˘	lễ
0471	点头	diǎn tóu	tien˘ thâủ	gật đầu
0472	点心	diǎn xin	tien˘ xin	điểm tâm
0473	电报	diàn bào	tien˙ bao˙	điện báo
0474	电车	diàn chē	tien˙ 'chưa¯	xe điện
0475	电焊	diàn hàn	tien˙ han˙	hàn
0476	电话	diàn huà	tien˙ hoa˙	điện thoại
0477	电力	diàn lì	tien˙ li˙	điện lực
0478	电炉	diàn lú	tien˙ lủ	bếp điện
0479	电脑	diàn nǎo	tien˙ nao˘	máy vi tính
0480	电视	diàn shì	tien˙ ʃư˙	ti vi, truyền hình

D

0481	电视台	diàn shì tái	tien˙ ʃư˙ thải	đài truyền hình
0482	电信	diàn xìn	tien˙ xin˙	điện tín
0483	电影	diàn yĭng	tien˙ diêng˘	phim, điện ảnh
0484	电影院	diàn yĭng yuàn	tien˙ diêng˘ doan˙	rạp chiếu phim
0485	电子	diàn zĭ	tien˙ 'chư˘	điện tử
0486	调查	diào chá	teo˙ 'chả	điều tra
0487	调动	diào dòng	teo˙ tuông˙	điều động
0488	跌	diē	tia¯	té, ngã
0489	碟	dié	tiả	đĩa
0490	叠	dié	tiả	xếp
0491	丢	diū	tiêu¯	lạc mất
0492	丢脸	diū liăn	tiêu¯ lien˘	mất mặt
0493	东边	dōng bian	tuông¯ bien	phía đông
0494	东方	dōng fāng	tuông¯ fang¯	phương đông
0495	冬季	dōng jì	tuông¯ chi˙	mùa đông
0496	东西	dōng xi	tuông¯ xi	đồ, đồ đạc
0497	都	dōu	tô¯	đều
0498	懂	dŏng	tuông˘	hiểu
0499	懂得	dŏng dé	tuông˘ tứa	hiểu được
0500	董事会	dŏng shì huì	tuông˘ ʃư˙ huây˙	hội đồng quản trị

D

0501	冻	dòng	tuông˙	đóng băng
0502	动	dòng	tuông˙	động
0503	动工	dòng gōng	tuông˙ cuông¯	khởi công
0504	动力	dòng lì	tuông˙ li˙	động lực
0505	动手	dòng shǒu	tuông˙ ʃâu˘	ra tay
0506	动物	dòng wù	tuông˙ vu˙	động vật
0507	动物园	dòng wù yuán	tuông˙ vu˙ doản	sở thú
0508	动作	dòng zuò	tuông˙ 'chua˙	động tác
0509	逗	dòu	tô˙	trêu
0510	豆腐	dòu fu	tô˙ fu	đậu hũ
0511	豆芽儿	dòu yár	tô˙ dảr	giá
0512	斗争	dòu zhēng	tô˙ trâng¯	đấu tranh
0513	都市	dū shì	tu¯ ʃư˙	đô thị
0514	蹲	dūn	tuân¯	ngồi xổm
0515	吨	dūn	tuân¯	tấn
0516	毒	dú	tủ	chất độc
0517	读	dú	tủ	đọc
0518	独立	dú lì	tủ li˙	độc lập
0519	毒品	dú pǐn	tủ phin˘	độc phẩm
0520	毒药	dú yào	tủ dao˙	thuốc độc

D

0521	堵	dǔ	tuˇ	bít
0522	堵塞	dǔ sè	tuˇ sưa˙	ách tắc
0523	渡	dù	tu˙	qua sông
0524	肚子	dù zi	tu˙ 'chư	cái bụng
0525	端	duān	toan¯	bê
0526	短	duǎn	toanˇ	ngắn
0527	短期	duǎn qī	toanˇ xi¯	ngắn hạn
0528	断	duàn	toan˙	gãy
0529	段	duàn	toan˙	đoạn
0530	锻炼	duàn liàn	toan˙ lien˙	rèn luyện
0531	兑	duì	tuây˙	đoài, đoái
0532	对	duì	tuây˙	đôi, đúng, đối với
0533	对比	duì bǐ	tuây˙ biˇ	so sánh
0534	对不起	duì bu qǐ	tuây˙ bu xiˇ	xin lỗi
0535	对待	duì dài	tuây˙ tai˙	đối xử
0536	对话	duì huà	tuây˙ hoa˙	đối thoại
0537	对面	duì miàn	tuây˙ mien˙	đối diện
0538	队伍	duì wu	tuây˙ vu	đội ngũ
0539	对象	duì xiàng	tuây˙ xieng˙	đối tượng
0540	多	duō	tua¯	nhiều

D E F

0541	多少	duō shǎo	tua¯ ʃaoˇ	bao nhiêu
0542	多数	duō shù	tua¯ ʃu˙	đa số
0543	夺	duó	tuả	đoạt
0544	躲	duǒ	tuaˇ	trốn, lánh mình
0545	鹅	é	ửa	con ngỗng
0546	额	é	ửa	ngạch
0547	而	ér	ở r	mà
0548	儿童	ér tóng	ở r thuổng	nhi đồng
0549	儿子	ér zi	ở r 'chư	con trai
0550	饿	è	ua˙	đói
0551	恶劣	è liè	ua˙ lia˙	ác liệt
0552	二	èr	ơ˙r	số hai
0553	发	fā	fa¯	phát
0554	发表	fā biǎo	fa¯ beoˇ	phát biểu
0555	发布	fā bù	fa¯ bu˙	thông báo
0556	发出	fā chū	fa¯ 'chu¯	phát ra
0557	发达	fā dá	fa¯ tả	phát đạt
0558	发电	fā diàn	fa¯ tien˙	phát điện
0559	发抖	fā dǒu	fa¯ tôˇ	run rẩy
0560	发动	fā dòng	fa¯ tuông˙	phát động

F

0561	发放	fā fàng	fa¯ fang˙	cấp phát
0562	发挥	fā huī	fa¯ huây¯	phát huy
0563	发明	fā míng	fa¯ miẻng	phát minh
0564	发生	fā shēng	fa¯ ʃâng¯	gây ra
0565	发誓	fā shì	fa¯ ʃư˙	thề
0566	发行	fā xíng	fa¯ xiẻng	phát hành
0567	发现	fā xiàn	fa¯ xien˙	phát hiện
0568	发音	fā yīn	fa¯ din¯	phát âm
0569	发展	fā zhǎn	fa¯ tranˇ	phát triển
0570	翻	fān	fan¯	lật
0571	番	fān	fan¯	phen
0572	翻身	fān shēn	fan¯ ʃân¯	trở mình
0573	翻译	fān yì	fan¯ di˙	dịch (ngôn ngữ)
0574	方	fāng	fang¯	phương, vuông
0575	方便	fāng biàn	fang¯ bien˙	thuận tiện
0576	方法	fāng fǎ	fang¯ faˇ	phương pháp
0577	方面	fāng miàn	fang¯ mien˙	phương diện
0578	方式	fāng shì	fang¯ ʃư˙	phương thức
0579	方向	fāng xiàng	fang¯ xieng˙	phương hướng
0580	罚	fá	fá	phạt

F

0581	烦	fán	fãn	phiền
0582	烦恼	fán nǎo	fãn nao˘	phiền não
0583	繁荣	fán róng	fãn ruổng	phồn vinh
0584	房	fáng	fãng	phòng ở
0585	防范	fáng fàn	fãng fan˙	phòng bị
0586	防护	fáng hù	fãng hu˙	phòng hộ
0587	房屋	fáng wū	fãng vu¯	nhà
0588	防疫	fáng yì	fãng di˙	phòng dịch
0589	防止	fáng zhǐ	fãng trư˘	phòng ngừa
0590	法规	fǎ guī	fa˘ cuây¯	pháp quy
0591	法令	fǎ lìng	fa˘ liêng˙	pháp lệnh
0592	法律	fǎ lǜ	fa˘ luy˙	pháp luật
0593	法院	fǎ yuàn	fa˘ doan˙	tòa án
0594	反对	fǎn duì	fan˘ tuây˙	phản đối
0595	反而	fǎn ér	fan˘ ờr	trái lại
0596	反复	fǎn fù	fan˘ fu˙	lặp lại
0597	反抗	fǎn kàng	fan˘ khang˙	phản kháng
0598	反映	fǎn yìng	fan˘ diêng˙	phản ánh
0599	反正	fǎn zhèng	fan˘ trâng˙	dù sao thì
0600	反之	fǎn zhī	fan˘ trư¯	ngược lại

F

0601	访问	fǎng wèn	fang˘ vân˙	thăm
0602	纺织	fǎng zhī	fang˘ trư¯	dệt may
0603	饭	fàn	fan˙	cơm
0604	犯	fàn	fan˙	mắc, phạm
0605	饭菜	fàn cài	fan˙ sai˙	thức ăn
0606	饭店	fàn diàn	fan˙ tien˙	khách sạn
0607	放	fàng	fang˙	buông
0608	放假	fàng jià	fang˙ cha˙	nghỉ định kỳ
0609	放弃	fàng qì	fang˙ xi˙	bỏ
0610	放松	fàng sōng	fang˙ suông¯	buông xả
0611	放心	fàng xīn	fang˙ xin¯	yên tâm
0612	放学	fàng xué	fang˙ xuể	bỏ học
0613	房子	fáng zi	fâng 'chư	phòng ở
0614	飞	fēi	fê¯	bay
0615	非常	fēi cháng	fê¯ 'chảng	rất
0616	非法	fēi fǎ	fê¯ fă˘	phi pháp
0617	飞机	fēi jī	fê¯ chi¯	máy bay
0618	分	fēn	fân¯	phút
0619	分别	fēn bié	fân¯ biả	lần lượt
0620	分布	fēn bù	fân¯ bu˙	phân bố

F

0621	分开	fēn kāi	fân¯ khai¯	chia
0622	分配	fēn pèi	fân¯ phê˙	phân phối
0623	分手	fēn shǒu	fân¯ ʃâu˘	chia tay
0624	分数	fēn shù	fân¯ ʃu˙	điểm
0625	分析	fēn xī	fân¯ xi¯	phân tích
0626	分享	fēn xiǎng	fân¯ xieng˘	chia sẻ
0627	疯	fēng	fâng¯	điên
0628	风	fēng	fâng¯	gió
0629	封	fēng	fâng¯	lá (thư)
0630	风采	fēng cǎi	fâng¯ sai˘	phong thái
0631	丰富	fēng fù	fâng¯ fu˙	phong phú
0632	风景	fēng jǐng	fâng¯ chiêng˘	phong cảnh
0633	疯狂	fēng kuáng	fâng¯ khoảng	điên cuồng
0634	风险	fēng xiǎn	fâng¯ xien˘	rủi ro
0635	风雨	fēng yǔ	fâng¯ duy˘	mưa gió
0636	肥	féi	fể	mập
0637	肥料	féi liào	fể leo˙	phân bón
0638	肥皂	féi zào	fể 'chao˙	xà phòng
0639	坟	fén	fẩn	nấm mộ
0640	缝	féng	fẳng	may (may vá)

F

0641	粉碎	fěn suì	fẩn˘ suây˙	đập nát
0642	费	fèi	fê˙	phí
0643	肺	fèi	fê˙	phổi
0644	费用	fèi yòng	fê˙ duông˙	chi phí
0645	奋斗	fèn dòu	fẩn˙ tô˙	phấn đấu
0646	佛教	fó jiào	fó cheo˙	Phật giáo
0647	夫妇	fū fù	fu¯ fu˙	vợ chồng
0648	夫人	fū rén	fu¯ rẩn	phu nhân
0649	扶	fú	fủ	chống đỡ tay
0650	服从	fú cóng	fủ suổng	phục tùng
0651	符合	fú hé	fủ hửa	phù hợp
0652	俘虏	fú lǔ	fủ lu˘	bắt tù binh
0653	服务	fú wù	fủ vu˙	phục vụ
0654	服务员	fú wù yuán	fủ vu˙ doản	nhân viên phục vụ
0655	腐朽	fǔ xiǔ	fu˘ xiêu˘	mục nát
0656	副	fù	fu˙	cặp, đôi
0657	富	fù	fu˙	giàu
0658	付	fù	fu˙	trả (tiền)
0659	负担	fù dān	fu˙ tan¯	gánh vác
0660	附近	fù jìn	fu˙ chin˙	gần bên

F G

0661	父母	fù mǔ	fu˙ mu˅	cha mẹ
0662	妇女	fù nǚ	fu˙ nuy˅	phụ nữ
0663	父亲	fù qin	fu˙ xin	cha, phụ thân
0664	复习	fù xí	fu˙ xỉ	ôn tập
0665	副业	fù yè	fu˙ de˙	nghề phụ
0666	富有	fù yǒu	fu˙ dâu˅	giàu có
0667	复杂	fù zá	fu˙ 'chả	phức tạp
0668	负责	fù zé	fu˙ 'chửa	có trách nhiệm
0669	该	gāi	cai¯	nên
0670	干脆	gān cuì	can¯ suây˙	dứt khoát
0671	刚	gāng	cang¯	vừa mới
0672	刚才	gāng cái	cang¯ sải	vừa rồi
0673	钢铁	gāng tiě	cang¯ thia˅	sắt thép
0674	高	gāo	cao¯	cao
0675	高大	gāo dà	cao¯ ta˙	cao lớn
0676	高等	gāo děng	cao¯ tâng˅	cao đẳng
0677	高明	gāo míng	cao¯ miểng	cao siêu
0678	告诉	gào su	cao˙ su	nói cho ... biết
0679	高兴	gāo xìng	cao¯ xiêng˙	phấn khởi
0680	高涨	gāo zhǎng	cao¯ trang˅	tăng cao

G

0681	高中	gāo zhōng	cao¯ truông¯	cấp ba
0682	改	gǎi	caiˇ	sửa
0683	改变	gǎi biàn	caiˇ bien˙	thay đổi
0684	改革	gǎi gé	caiˇ cửa	cải cách
0685	改进	gǎi jìn	caiˇ chin˙	cải tiến
0686	改良	gǎi liáng	caiˇ liẻng	sửa tốt hơn
0687	改善	gǎi shàn	caiˇ ʃan˙	cải thiện
0688	改造	gǎi zào	caiˇ 'chao˙	sửa mới
0689	敢	gǎn	canˇ	dám
0690	赶	gǎn	canˇ	gấp, đuổi theo
0691	感到	gǎn dào	canˇ tao˙	cảm thấy
0692	感动	gǎn dòng	canˇ tuông˙	cảm động
0693	感激	gǎn jī	canˇ chi¯	cảm kích
0694	赶紧	gǎn jǐn	canˇ chinˇ	nhanh chóng
0695	感觉	gǎn jué	canˇ chuể	cảm giác
0696	赶快	gǎn kuài	canˇ khoai˙	gấp rút
0697	感冒	gǎn mào	canˇ mao˙	bị cảm
0698	感情	gǎn qíng	canˇ xiểng	cảm tình
0699	感谢	gǎn xiè	canˇ xia˙	cảm ơn
0700	港	gǎng	cangˇ	cảng

G

0701	港口	gǎng kǒu	cang˘ khâu˘	bến cảng
0702	盖	gài	cai˙	xây
0703	干	gàn	can˙	làm
0704	干部	gàn bù	can˙ bu˙	cán bộ
0705	干净	gān jìng	can¯ chiêng˙	sạch sẽ
0706	干涉	gàn shè	can˙ ʃua˙	can thiệp
0707	搁	gē	cưa¯	gác lại
0708	割	gē	cưa¯	cắt
0709	哥哥	gē ge	cưa¯ cưa	anh trai
0710	歌剧	gē jù	cưa¯ chuy˙	ca kịch
0711	歌曲	gē qǔ	cưa¯ xuy˘	ca khúc
0712	歌声	gē shēng	cưa¯ ʃâng¯	tiếng hát
0713	歌手	gē shǒu	cưa¯ ʃâu˘	ca sĩ
0714	歌颂	gē sòng	cưa¯ suông˙	ca tụng
0715	歌舞	gē wǔ	cưa¯ vu˘	ca múa
0716	跟	gēn	cân¯	với, cùng
0717	根本	gēn běn	cân¯ bân˘	căn bản
0718	跟随	gēn suí	cân¯ suầy	tháp tùng
0719	庚	gēng	câng¯	canh
0720	耕	gēng	câng¯	canh tác

G

0721	更新	gēng xīn	câng¯ xin¯	cập nhật
0722	耕耘	gēng yún	câng¯ duỳn	làm ruộng
0723	阁	gé	cửa	lầu gác
0724	革命	gé mìng	cửa miêng˙	cách mạng
0725	给	gěi	cê˘	đưa cho
0726	各	gè	cưa˙	các
0727	个	gè	cưa˙	cái, con, ...
0728	个人	gè rén	cưa˙ rẩn	cá nhân
0729	个子	gè zi	cưa˙ 'chư	vóc người
0730	更	gèng	câng˙	càng
0731	更加	gèng jiā	câng˙ cha¯	càng thêm
0732	公安	gōng ān	cuông¯ an¯	công an
0733	公布	gōng bù	cuông¯ bu˙	công bố
0734	工程	gōng chéng	cuông¯ 'chẩng	công trình
0735	工程师	gōng chéng shī	cuông¯ 'chẩng ʃư¯	kiến trúc sư
0736	公公	gōng gong	cuông¯ cuông	cha chồng
0737	攻击	gōng jī	cuông¯ chi¯	công kích
0738	供给	gōng jǐ	cuông¯ chi˘	cung cấp
0739	工具	gōng jù	cuông¯ chuy˙	công cụ
0740	公开	gōng kāi	cuông¯ khai¯	công khai

G

0741	功课	gōng kè	cuông¯ khưa˙	bài học
0742	公平	gōng píng	cuông¯ phiểng	công bằng
0743	工人	gōng rén	cuông¯ rẩn	công nhân
0744	公司	gōng sī	cuông¯ sư¯	công ty
0745	功效	gōng xiào	cuông¯ xeo˙	công hiệu
0746	工业	gōng yè	cuông¯ de˙	công nghiệp
0747	工业化	gōng yè huà	cuông¯ de˙ hoa˙	công nghiệp hóa
0748	供应	gōng yīng	cuông¯ diêng¯	cung ứng
0749	公园	gōng yuán	cuông¯ doản	công viên
0750	工资	gōng zī	cuông¯ 'chư¯	lương
0751	工作	gōng zuò	cuông¯ 'chua˙	làm việc, công việc
0752	巩固	gǒng gù	cuông˘ cu˙	củng cố, vững chắc
0753	狗	gǒu	câu˘	chó
0754	共产党	gòng chǎn dǎng	cuông˙ 'chan˘ tang˘	Đảng cộng sản
0755	共同	gòng tóng	cuông˙ thuổng	chung
0756	贡献	gòng xiàn	cuông˙ xien˙	cống hiến
0757	够	gòu	câu˙	đủ
0758	购买	gòu mǎi	câu˙ mai˘	mua
0759	孤单	gū dān	cu¯ tan¯	cô đơn
0760	孤独	gū dú	cu¯ tủ	cô độc

G

0761	姑姑	gū gu	cu¯ cu	cô
0762	姑娘	gū niang	cu¯ nieng	cô gái
0763	古	gǔ	cuˇ	cổ
0764	古典	gǔ diǎn	cuˇ tienˇ	cổ điển
0765	股份	gǔ fèn	cuˇ fân·	cổ phần
0766	古迹	gǔ jì	cuˇ chi·	di tích (lịch sử)
0767	鼓励	gǔ lì	cuˇ li·	khuyến khích
0768	滚	gǔn	cuânˇ	chảy cuồn cuộn
0769	固定	gù dìng	cu· tiêng·	cố định
0770	故事	gù shi	cu· ʃư	câu chuyện
0771	故意	gù yì	cu· di·	cố ý
0772	固执	gù zhí	cu· trử	cố chấp
0773	刮	guā	coa¯	cạo
0774	官	guān	coan¯	quan
0775	观察	guān chá	coan¯ 'chả	quan sát
0776	观点	guān diǎn	coan¯ tienˇ	quan điểm
0777	关键	guān jiàn	coan¯ chien·	mấu chốt
0778	观念	guān niàn	coan¯ nien·	quan niệm
0779	关心	guān xīn	coan¯ xin¯	quan tâm
0780	关系	guān xì	coan¯ xi·	quan hệ

G

0781	关于	guān yú	coan¯ duỳ	về (việc)
0782	光	guāng	coang¯	ánh sáng
0783	光滑	guāng huá	coang¯ hoả	trơn
0784	光明	guāng míng	coang¯ miểng	sáng rõ
0785	拐	guǎi	coaiˇ	quẹo
0786	管	guǎn	coanˇ	cai quản
0787	馆	guǎn	coanˇ	quán
0788	管理	guǎn lǐ	coanˇ liˇ	quản lý
0789	广播	guǎng bō	coangˇ buа¯	phát thanh
0790	广场	guǎng chǎng	coangˇ 'changˇ	quảng trường
0791	广告	guǎng gào	coangˇ cao˙	quảng cáo
0792	挂	guà	coa˙	móc (treo)
0793	怪	guài	coai˙	trách
0794	惯	guàn	coan˙	nuông chiều
0795	罐头	guàn tou	coan˙ thâu	đồ hộp
0796	逛	guàng	coang˙	dạo
0797	规定	guī dìng	cuây¯ tiêng˙	quy định
0798	规范	guī fàn	cuây¯ fan˙	quy phạm
0799	规划	guī huà	cuây¯ hoa˙	quy hoạch
0800	规矩	guī ju	cuây¯ chu	quy củ

G H

0801	规则	guī zé	cuây¯ 'chửa	luật lệ
0802	鬼	guǐ	cuây˘	ma, quỷ
0803	贵	guì	cuây˙	đắt, mắc, quý
0804	跪	guì	cuây˙	quỳ gối
0805	贵姓	guì xìng	cuây˙ xiêng˙	quý tính, họ (tên)
0806	锅	guō	cua¯	cái nồi
0807	国	guó	cuả	nước (quốc gia)
0808	国防	guó fáng	cuả făng	quốc phòng
0809	国会	guó huì	cuả huây˙	quốc hội
0810	国际	guó jì	cuả chi˙	quốc tế
0811	国家	guó jiā	cuả cha¯	nhà nước
0812	国营	guó yíng	cuả diểng	quốc doanh
0813	裹	guǒ	cua˘	bó
0814	果然	guǒ rán	cua˘ rản	quả nhiên
0815	过	guò	cua˙	ăn (tết/sinh nhật)
0816	过程	guò chéng	cua˙ 'chẳng	quá trình
0817	过分	guò fèn	cua˙ fần˙	quá đáng
0818	过去	guò qù	cua˙ xuy˙	quá khứ
0819	还	hái	hải	còn
0820	孩子	hái zi	hải 'chư	con, trẻ con

H

0821	寒假	hán jià	hản cha˙	nghỉ đông
0822	含量	hán liàng	hản lieng˙	hàm lượng
0823	航空	háng kōng	hảng khuông¯	hàng không
0824	行业	háng yè	hảng de˙	ngành nghề
0825	海	hăi	hai˘	biển
0826	海岸	hăi àn	hai˘ an˙	bờ biển
0827	海关	hăi guān	hai˘ coan¯	hải quan
0828	海洋	hăi yáng	hai˘ dảng	hải dương
0829	喊	hăn	han˘	gào
0830	好	hăo	hao˘	tốt, vâng, rất
0831	好处	hăo chu	hao˘ 'chu	chỗ hay
0832	好多	hăo duō	hao˘ tua¯	rất nhiều
0833	好汉	hăo hàn	hao˘ han˙	hảo hán
0834	好看	hăo kàn	hao˘ khan˙	dễ coi, đẹp
0835	好象	hăo xiàng	hao˘ xieng˙	dường như
0836	害怕	hài pà	hai¨ pha˙	sợ
0837	汉语	Hàn yŭ	han˙ duy˘	tiếng Hán
0838	汉字	Hàn zì	han˙ 'chư˙	chữ Hán
0839	号	hào	hao˙	ngày, số
0840	好客	hào kè	hao˙ khưa˙	hiếu khách

H

0841	号码	hào mǎ	hao˙ maˇ	mã số
0842	号召	hào zhào	hao˙ trao˙	hiệu triệu
0843	喝	hē	hưa¯	uống
0844	合	hé	hửa	hợp
0845	河	hé	hửa	sông
0846	和	hé	hửa	và
0847	何必	hé bì	hửa bi˙	cần gì phải
0848	和解	hé jiě	hửa chiaˇ	hòa giải
0849	河口	hé kǒu	hửa khâuˇ	cửa sông
0850	合理	hé lǐ	hửa liˇ	hợp lý
0851	河流	hé liú	hửa liểu	dòng sông
0852	和尚	hé shang	hửa ʃang	hoà thượng
0853	合适	hé shì	hửa ʃư˙	thích hợp
0854	合同	hé tong	hửa thuông	hợp đồng
0855	和谐	hé xié	hửa xiả	hài hòa
0856	合资	hé zī	hửa 'chư¯	liên doanh
0857	合作	hé zuò	hửa 'chua˙	hợp tác
0858	痕迹	hén jì	hẩn chi˙	dấu tích
0859	横	héng	hẳng	thẳng ngang
0860	很	hěn	hânˇ	rất

H

0861	恨	hèn	hân˙	hận
0862	轰	hōng	huông¯	xua đuổi
0863	红	hóng	huổng	đỏ
0864	红色	hóng sè	huổng sưa˙	màu đỏ
0865	厚	hòu	hâu˙	dày
0866	后	hòu	hâu˙	sau
0867	后边	hòu biān	hâu˙ bien¯	phía sau, đằng sau
0868	后悔	hòu huǐ	hâu˙ huây˅	hối hận
0869	后来	hòu lái	hâu˙ lải	sau đó
0870	后面	hòu miàn	hâu˙ mien˙	mặt sau
0871	后天	hòu tiān	hâu˙ thien¯	ngày mốt
0872	忽然	hū rán	hu¯ rản	bỗng
0873	呼吸	hū xī	hu¯ xi¯	hít thở
0874	婚姻	hūn yīn	huân¯ din¯	hôn nhân
0875	胡萝卜	hú luó bo	hủ luả bua	cà rốt
0876	糊涂	hú tu	hủ thu	hồ đồ
0877	户	hù	hu˙	hộ
0878	护士	hù shi	hu˙ ʃư	y tá
0879	互相	hù xiāng	hu˙ xieng¯	lẫn nhau
0880	互助	hù zhù	hu˙ tru˙	giúp nhau

H

0881	混	hùn	huân˙	pha lẫn
0882	花	huā	hoa¯	hoa
0883	花费	huā fèi	hoa¯ fê˙	tiêu phí
0884	花园	huā yuán	hoa¯ doản	hoa viên
0885	欢乐	huān lè	hoan¯ lưa˙	vui sướng
0886	欢喜	huān xǐ	hoan¯ xỉˇ	hoan hỷ
0887	欢迎	huān yíng	hoan¯ diểng	hoan nghênh
0888	慌	huāng	hoang¯	hoảng hốt
0889	划	huá	hoả	bơi (ghe)
0890	华人	huá rén	hoả rẩn	người Hoa
0891	怀	huái	hoải	hoài mong
0892	怀抱	huái bào	hoải bao˙	hoài bão
0893	怀疑	huái yí	hoải di	hoài nghi
0894	环境	huán jìng	hoản chiêng˙	hoàn cảnh
0895	环行	huán xíng	hoản xiểng	đi vòng tròn
0896	皇帝	huáng dì	hoảng ti˙	hoàng đế
0897	黄色	huáng sè	hoảng sưa˙	màu vàng
0898	缓慢	huǎn màn	hoanˇ man˙	trì trệ
0899	话	huà	hoa˙	lời nói
0900	画	huà	hoa˙	vẽ

H

0901	画家	huà jiā	hoa˙ cha¯	họa sĩ
0902	话剧	huà jù	hoa˙ chuy˙	kịch nói
0903	画展	huà zhǎn	hoa˙ tranˇ	triển lãm tranh
0904	化妆品	huà zhuāng pǐn	hoa˙ troang¯ phinˇ	đồ trang sức
0905	坏	huài	hoai˙	hư, hỏng
0906	换	huàn	hoan˙	đổi
0907	换取	huàn qǔ	hoan˙ xuyˇ	đánh đổi
0908	幻想	huàn xiǎng	hoan˙ xiengˇ	ảo tưởng
0909	灰色	huī sè	huây¯ sưa˙	màu xám
0910	回答	huí dá	huẩy tả	trả lời
0911	回顾	huí gù	huẩy cu˙	ôn lại
0912	回来	huí lái	huẩy lải	quay trở lại
0913	回去	huí qu	huẩy xuy	trở về
0914	回头	huí tóu	huẩy thâủ	quay đầu lại, chút nữa
0915	回味	huí wèi	huẩy vê˙	dư vị
0916	回信	huí xìn	huẩy xin˙	thư trả lời
0917	回忆	huí yì	huẩy di˙	hồi tưởng
0918	会	huì	huây˙	biết, có thể
0919	会话	huì huà	huây˙ hoa˙	đàm thoại
0920	会议	huì yì	huây˙ di˙	hội nghị

H J

0921	会员	huì yuán	huây˙ doản	hội viên
0922	活	huó	huả	sống
0923	活动	huó dòng	huả tuông˙	hoạt động
0924	活力	huó lì	huả li˙	sức sống
0925	活泼	huó po	huả phua	hoạt bát
0926	火	huǒ	hua˘	hỏa, lửa
0927	火柴	huǒ chái	hua˘ 'chải	diêm hột quẹt
0928	火车	huǒ chē	hua˘ 'chưa¯	xe lửa, tàu hỏa
0929	火灾	huǒ zāi	hua˘ 'chai¯	nạn cháy
0930	货	huò	hua˙	hàng hóa
0931	或	huò	hua˙	hoặc
0932	货车	huò chē	hua˙ 'chưa¯	xe chở hàng
0933	货物	huò wù	hua˙ vu˙	hàng
0934	获悉	huò xī	hua˙ xi¯	được biết
0935	或许	huò xǔ	hua˙ xuy˘	có lẽ
0936	鸡	jī	chi¯	gà
0937	机	jī	chi¯	máy
0938	基本	jī běn	chi¯ bân˘	cơ bản
0939	机构	jī gòu	chi¯ câu˙	cơ cấu
0940	机关	jī guān	chi¯ coan¯	cơ quan

J

0941	几乎	jī hū	chī hu¯	gần như
0942	机会	jī huì	chī huây˙	cơ hội
0943	基金	jī jīn	chī chin¯	quỹ
0944	积极	jī jí	chī chi	tích cực
0945	积累	jī lěi	chī lê˘	tích lũy
0946	激烈	jī liè	chī lia˙	kịch liệt
0947	机器	jī qì	chī xi˙	cơ khí
0948	机遇	jī yù	chī duy˙	cơ ngộ
0949	金	jīn	chin¯	kim
0950	金额	jīn é	chin¯ ưa	kim ngạch
0951	今后	jīn hòu	chin¯ hâu˙	từ nay về sau
0952	今年	jīn nián	chin¯ niên	năm nay
0953	金钱	jīn qián	chin¯ xiên	tiền bạc
0954	金属	jīn shǔ	chin¯ ʃu˘	kim loại
0955	今天	jīn tiān	chin¯ thien¯	hôm nay
0956	精彩	jīng cǎi	chiêng¯ sai˘	đặc sắc
0957	经常	jīng cháng	chiêng¯ 'chảng	thường xuyên
0958	经费	jīng fèi	chiêng¯ fê˙	kinh phí
0959	经过	jīng guò	chiêng¯ cua˙	trải qua
0960	经济	jīng jì	chiêng¯ chi˙	kinh tế

J

0961	经理	jīng lǐ	chiêng¯ lĭˇ	giám đốc
0962	精力	jīng lì	chiêng¯ lì˙	tinh lực
0963	经历	jīng lì	chiêng¯ lì˙	từng trải
0964	经贸	jīng mào	chiêng¯ mao˙	kinh tế - mậu dịch
0965	精神	jīng shén	chiêng¯ ʃẩn	tinh thần
0966	惊喜	jīng xǐ	chiêng¯ xĭˇ	vừa mừng vừa lo
0967	精细	jīng xì	chiêng¯ xì˙	tinh tế
0968	经验	jīng yàn	chiêng¯ den˙	kinh nghiệm
0969	经营	jīng yíng	chiêng¯ diểng	kinh doanh
0970	级	jí	chi	cấp
0971	急	jí	chỉ	gấp gáp
0972	极点	jí diǎn	chỉ tienˇ	cực điểm
0973	及格	jí gé	chỉ cửa	đạt yêu cầu
0974	集合	jí hé	chỉ hửa	tập hợp
0975	及时	jí shí	chỉ ʃử	kịp thời
0976	集市	jí shì	chỉ ʃư˙	chợ
0977	吉他	jí tā	chỉ tha¯	ghi - ta
0978	集体	jí tǐ	chỉ thĭˇ	tập thể
0979	集团	jí tuán	chỉ thoản	tập đoàn
0980	集中	jí zhōng	chỉ truông¯	tập trung

J

0981	挤	jǐ	chǐ˅	chen lấn
0982	己	jǐ	chǐ˅	kỷ
0983	几	jǐ	chǐ˅	mấy
0984	紧	jǐn	chǐn˅	chặt
0985	紧急	jǐn jí	chǐn˅ chí	khẩn cấp
0986	紧张	jǐn zhāng	chǐn˅ trang¯	căng thẳng
0987	井	jǐng	chiêng˅	giếng
0988	警察	jǐng chá	chiêng˅ 'chả	cảnh sát
0989	警告	jǐng gào	chiêng˅ cao˙	cảnh báo
0990	寄	jì	chì˙	gửi (thư)
0991	季	jì	chì˙	mùa
0992	记	jì	chì˙	nhớ
0993	计划	jì huà	chì˙ hoa˙	kế hoạch
0994	计较	jì jiào	chì˙ cheo˙	so bì
0995	记录	jì lù	chì˙ lu˙	ghi lại
0996	寂寞	jì mò	chì˙ mua˙	buồn tẻ
0997	继母	jì mǔ	chì˙ mu˅	mẹ ghẻ
0998	技能	jì néng	chì˙ nẳng	kỹ năng
0999	纪念	jì niàn	chì˙ nien˙	kỉ niệm
1000	技巧	jì qiǎo	chì˙ xeo˅	kỹ xảo

J

1001	技术	jì shù	chi˙ ʃu˙	kỹ thuật
1002	计算机	jì suàn jī	chi˙ soan˙ chi¯	máy tính
1003	继续	jì xù	chi˙ xuy˙	tiếp tục
1004	记忆	jì yì	chi˙ di˙	ký ức
1005	记者	jì zhě	chi˙ trưa˘	phóng viên
1006	近	jìn	chin˙	gần
1007	进	jìn	chin˙	tiến
1008	进口	jìn kǒu	chin˙ khâu˘	nhập khẩu
1009	近来	jìn lái	chin˙ lải	dạo này, gần đây
1010	进来	jìn lái	chin˙ lải	vào đây
1011	尽力	jìn lì	chin˙ li˙	dốc hết sức
1012	尽情	jìn qíng	chin˙ xiểng	tận tình
1013	进去	jìn qù	chin˙ xuy˙	vào đó
1014	进入	jìn rù	chin˙ ru˙	đi vào
1015	进行	jìn xíng	chin˙ xiểng	tiến hành
1016	进修	jìn xiū	chin˙ xiêu¯	tiến tu
1017	禁止	jìn zhǐ	chin˙ trư˘	cấm
1018	敬	jìng	chiêng˙	kính
1019	静	jìng	chiêng˙	tĩnh lặng
1020	敬礼	jìng lǐ	chiêng˙ li˘	lời chào kính trọng

J

1021	竟然	jìng rán	chiêng˙ rản	vậy mà
1022	镜子	jìng zi	chiêng˙ 'chư	kiếng, kính
1023	夹	jiā	cha¯	gắp (thức ăn)
1024	家	jiā	cha¯	nhà
1025	家畜	jiā chù	cha¯ 'chu˙	gia súc
1026	加工	jiā gōng	cha¯ cuông¯	gia công
1027	加快	jiā kuài	cha¯ khoai˙	nhanh thêm
1028	家禽	jiā qín	cha¯ xỉn	gia cầm
1029	加强	jiā qiáng	cha¯ xiẻng	tăng cường
1030	加入	jiā rù	cha¯ ru˙	gia nhập
1031	家庭	jiā tíng	cha¯ thiểng	gia đình
1032	加油	jiā yóu	cha¯ dâủ	cố gắng lên
1033	家长	jiā zhǎng	cha¯ trang˘	gia trưởng
1034	间	jiān	chien¯	căn (phòng)
1035	兼	jiān	chien¯	kiêm
1036	尖	jiān	chien¯	nhọn
1037	监察	jiān chá	chien¯ 'chả	giám sát
1038	坚持	jiān chí	chien¯ 'chử	kiên trì
1039	坚固	jiān gù	chien¯ cu˙	kiên cố
1040	坚决	jiān jué	chien¯ chuể	kiên quyết

J

1041	艰难	jiān nán	chien¯ nản	gian nan
1042	坚强	jiān qiáng	chien¯ xiẻng	kiên cường
1043	尖锐	jiān ruì	chien¯ ruây˙	bén nhọn
1044	姜	jiāng	chieng¯	gừng
1045	将来	jiāng lái	chieng¯ lải	tương lai
1046	教	jiāo	cheo¯	dạy
1047	交	jiāo	cheo¯	giao
1048	浇	jiāo	cheo¯	tưới (nước)
1049	骄傲	jiāo ào	cheo¯ ao˙	kiêu ngạo
1050	交代	jiāo dài	cheo¯ tai¨	bàn giao
1051	交换	jiāo huàn	cheo¯ hoan˙	trao đổi
1052	交际	jiāo jì	cheo¯ chi¨	giao tế
1053	交流	jiāo liú	cheo¯ liểu	giao lưu
1054	交通	jiāo tōng	cheo¯ thuông¯	giao thông
1055	教学	jiāo xué	cheo¯ xuể	dạy học
1056	交易所	jiāo yì suǒ	cheo¯ di¨ sua˘	sở giao dịch
1057	嚼	jiáo	chẻo	nhai
1058	假	jiǎ	cha˘	giả
1059	甲	jiǎ	cha˘	giáp
1060	假冒	jiǎ mào	cha˘ mao˙	giả mạo

J

1061	假若	jiǎ ruò	chaˇ ruaˋ	giả như
1062	减	jiǎn	chienˇ	giảm
1063	检查	jiǎn chá	chienˇ 'chả	kiểm tra
1064	简单	jiǎn dān	chienˇ tan¯	đơn giản
1065	简短	jiǎn duǎn	chienˇ toanˇ	ngắn gọn
1066	简直	jiǎn zhí	chienˇ trử	quả là
1067	讲	jiǎng	chiengˇ	giảng, nói
1068	讲话	jiǎng huà	chiengˇ hoaˋ	nói chuyện
1069	讲究	jiǎng jiu	chiengˇ chiêu	chú ý, coi trọng
1070	奖状	jiǎng zhuàng	chiengˇ troangˋ	bằng khen
1071	讲座	jiǎng zuò	chiengˇ 'chuaˋ	hội thảo
1072	角	jiǎo	cheoˇ	hào (tiền tệ), góc
1073	搅拌	jiǎo bàn	cheoˇ banˋ	trộn
1074	缴纳	jiǎo nà	cheoˇ naˋ	nộp
1075	脚印	jiǎo yìn	cheoˇ dinˋ	dấu chân
1076	饺子	jiǎo zi	cheoˇ 'chư	bánh cảo
1077	嫁	jià	chaˋ	gả chồng
1078	价格	jià gé	chaˋ cửa	giá cả
1079	驾驶	jià shǐ	chaˋ ʃuˇ	lái xe
1080	价值	jià zhí	chaˋ trử	giá trị

J

1081	见	jiàn	chien˙	gặp
1082	件	jiàn	chien˙	vụ (vụ việc)
1083	健康	jiàn kāng	chien˙ khang¯	khỏe mạnh
1084	建立	jiàn lì	chien˙ li˙	kiến lập
1085	见面	jiàn miàn	chien˙ mien˙	gặp mặt
1086	建设	jiàn shè	chien˙ ʃưa˙	kiến thiết
1087	建议	jiàn yì	chien˙ di˙	đề nghị
1088	建造	jiàn zào	chien˙ 'chao˙	kiến tạo
1089	建筑	jiàn zhù	chien˙ tru˙	xây cất
1090	酱油	jiàng yóu	chieng˙ dâù	tương
1091	叫	jiào	cheo˙	bảo, kêu, được gọi là
1092	教科书	jiào kē shū	cheo˙ khưa¯ ʃu¯	sách giáo khoa
1093	教师	jiào shī	cheo˙ ʃư¯	giáo viên
1094	教室	jiào shì	cheo˙ ʃư˙	phòng học
1095	教授	jiào shòu	cheo˙ ʃâu˙	giảng dạy
1096	教育	jiào yù	cheo˙ duy˙	giáo dục
1097	叫做	jiào zuò	cheo˙ 'chua˙	gọi là
1098	街	jiē	chia¯	đường đi
1099	接	jiē	chia¯	tiếp
1100	接待	jiē dài	chia¯ tai˙	đón tiếp

J

1101	街道	jiē dào	chia¯ tao˙	lộ (đường lộ)
1102	阶段	jiē duàn	chia¯ toan˙	giai đoạn
1103	接近	jiē jìn	chia¯ chin˙	tiếp cận, gần gũi
1104	接见	jiē jiàn	chia¯ chien˙	tiếp kiến
1105	接纳	jiē nà	chia¯ na˙	kết nạp
1106	结实	jiē shi	chia¯ ʃư	rắn chắc
1107	接受	jiē shòu	chia¯ ʃâu˙	tiếp thu
1108	接吻	jiē wěn	chia¯ vân˘	hôn môi
1109	节	jié	chiả	tiết
1110	结果	jié guǒ	chiả cua˘	kết quả
1111	结婚	jié hūn	chiả huân¯	kết hôn
1112	结论	jié lùn	chiả luân˙	kết luận
1113	节目	jié mù	chiả mu˙	tiết mục
1114	结束	jié shù	chiả ʃu˙	kết thúc
1115	节约	jié yuē	chiả duê¯	tiết kiệm
1116	截止	jié zhǐ	chiả trư˘	hết thời hạn
1117	解	jiě	chia˘	giải
1118	姐夫	jiě fu	chia˘ fu	anh rể
1119	姐姐	jiě jie	chia˘ chia	chị gái
1120	解决	jiě jué	chia˘ chuể	giải quyết

J

1121	解释	jiě shì	chiaˇ ʃưˋ	giải thích
1122	戒	jiè	chiaˋ	cai (bỏ)
1123	届	jiè	chiaˋ	khóa
1124	借	jiè	chiaˋ	mượn
1125	借口	jiè kǒu	chiaˋ khâuˇ	mượn cớ
1126	介绍	jiè shào	chiaˋ ʃaoˋ	giới thiệu
1127	久	jiǔ	chiêuˇ	lâu
1128	酒	jiǔ	chiêuˇ	rượu
1129	九	jiǔ	chiêuˇ	số chín
1130	旧	jiù	chiêuˋ	cũ
1131	救	jiù	chiêuˋ	cứu
1132	就	jiù	chiêuˋ	thì, liền
1133	舅舅	jiù jiu	chiêuˋ chiêu	cậu
1134	救命	jiù mìng	chiêuˋ miêngˋ	cứu mạng
1135	就是	jiù shì	chiêuˋ ʃưˋ	chính là
1136	就业	jiù yè	chiêuˋ deˋ	có việc làm
1137	居民	jū mín	chuy¯ mín	dân cư
1138	居然	jū rán	chuy¯ rán	lại
1139	居住	jū zhù	chuy¯ truˋ	cư trú
1140	军	jūn	chuyn¯	quân

J

1141	军人	jūn rén	chuyn¯ rẩn	quân nhân
1142	军事	jūn shì	chuyn¯ ʃư˙	quân sự
1143	橘子	jú zi	chuỷ 'chư	quýt
1144	举	jǔ	chuy˘	nâng lên
1145	举办	jǔ bàn	chuy˘ ban˙	tổ chức
1146	举例	jǔ lì	chuy˘ li˙	nêu ví dụ
1147	举行	jǔ xíng	chuy˘ xiểng	cử hành
1148	句	jù	chuy˙	câu
1149	巨大	jù dà	chuy˙ ta˙	to lớn
1150	聚会	jù huì	chuy˙ huây˙	tụ họp, buổi tiệc
1151	聚集	jù jí	chuy˙ chi	tụ tập
1152	拒绝	jù jué	chuy˙ chuể	cự tuyệt
1153	俱乐部	jù lè bù	chuy˙ lưa˙ bu˙	câu lạc bộ
1154	距离	jù lí	chuy˙ li	khoảng cách
1155	具体	jù tǐ	chuy˙ thi˘	cụ thể
1156	郡	jùn	chuyn˙	quận
1157	捐款	juān kuǎn	'chuen¯ khoan˘	khoản quyên góp
1158	卷	juǎn	'chuen˘	cuộn
1159	决定	jué dìng	chuể tiêng˙	quyết định
1160	绝对	jué duì	chuể tuây˙	tuyệt đối

1161	绝望	jué wàng	chuể vang˙	tuyệt vọng
1162	觉悟	jué wù	chuể vu˙	giác ngộ
1163	决议	jué yì	chuể di˙	nghị quyết
1164	咖啡	kā fēi	kha¯ fê¯	cà phê
1165	开	kāi	khai¯	mở
1166	开采	kāi cǎi	khai¯ saiˇ	khai thác
1167	开车	kāi chē	khai¯ 'chưa¯	lái xe
1168	开放	kāi fàng	khai¯ fang˙	mở cửa (nghĩa bóng)
1169	开会	kāi huì	khai¯ huây˙	họp
1170	开幕	kāi mù	khai¯ mu˙	khai mạc
1171	开始	kāi shǐ	khai¯ ʃuˇ	bắt đầu
1172	开玩笑	kāi wán xiào	khai¯ vản xeo˙	đùa, nói đùa
1173	开学	kāi xué	khai¯ xuể	khai giảng
1174	开展	kāi zhǎn	khai¯ tranˇ	triển khai
1175	开支	kāi zhī	khai¯ truˉ	chi trả
1176	看管	kān guǎn	khanˉ coanˇ	coi chừng
1177	扛	káng	khảng	khiêng
1178	卡	kǎ	khaˇ	thiệp, thẻ
1179	砍	kǎn	khanˇ	bửa
1180	坎	kǎn	khanˇ	khảm

K

1181	考	kǎo	khaoˇ	khảo
1182	考虑	kǎo lǜ	khaoˇ luy˙	suy nghĩ (cân nhắc)
1183	考生	kǎo shēng	khaoˇ ʃâng¯	thí sinh
1184	考试	kǎo shì	khaoˇ ʃư˙	thi, khảo thí
1185	看	kàn	khan˙	đọc, xem
1186	看病	kàn bìng	khan˙ biêng˙	khám bệnh
1187	看待	kàn dài	khan˙ tai˙	đối đãi
1188	看法	kàn fǎ	khan˙ faˇ	cách nhìn
1189	看见	kàn jiàn	khan˙ chien˙	gặp
1190	抗拒	kàng jù	khang˙ chuy˙	kháng cự
1191	抗战	kàng zhàn	khang˙ tran˙	kháng chiến
1192	靠	kào	khao˙	dựa
1193	靠不住	kào bù zhù	khao˙ bu˙ tru˙	không vững chắc
1194	科	kē	khưa¯	khoa
1195	科技	kē jì	khưa¯ chi˙	khoa học kỹ thuật
1196	苛刻	kē kè	khưa¯ khưa˙	hà khắc
1197	科学	kē xué	khưa¯ xuế	khoa học
1198	咳嗽	ké sou	khửa sâu	ho
1199	渴	kě	khưaˇ	khát
1200	可爱	kě ài	khưaˇ ai˙	dễ thương

K

1201	可靠	kě kào	khưa˘ khao˙	đáng tin cậy
1202	可怜	kě lián	khưa˘ liẻn	đáng thương
1203	可能	kě néng	khưa˘ nẳng	có thể
1204	渴望	kě wàng	khưa˘ vang˙	khát vọng
1205	可惜	kě xī	khưa˘ xi¯	đáng tiếc
1206	可笑	kě xiào	khưa˘ xeo˙	đáng cười
1207	可以	kě yǐ	khưa˘ dĭ˘	có thể
1208	啃	kěn	khân˘	nghiến
1209	课	kè	khưa˙	bài
1210	刻	kè	khưa˙	khắc
1211	课程	kè chéng	khưa˙ 'chẳng	khóa trình
1212	克服	kè fú	khưa˙ fủ	khắc phục
1213	客户	kè hù	khưa˙ hu˙	khách hàng
1214	客气	kè qi	khưa˙ xi	khách sáo
1215	客人	kè rén	khưa˙ rẩn	khách
1216	客厅	kè tīng	khưa˙ thiêng¯	phòng khách
1217	课文	kè wén	khưa˙ vẩn	bài đọc
1218	空	kōng	khuông¯	trống (không)
1219	空间	kōng jiān	khuông¯ chien¯	không gian
1220	空气	kōng qì	khuông¯ xi˙	không khí

K

1221	恐怕	kǒng pà	khuông˅ pha˙	sợ rằng
1222	口	kǒu	khâu˅	miệng
1223	口袋	kǒu dài	khâu˅ tai˙	cái túi
1224	口语	kǒu yǔ	khâu˅ duy˅	khẩu ngữ
1225	控制	kòng zhì	khuông˙ trư˙	khống chế
1226	扣子	kòu zi	khâu˙ 'chư	cái nút
1227	哭	kū	khu¯	khóc
1228	哭泣	kū qì	khu¯ xi˙	khóc thút thít
1229	坤	kūn	khuân¯	khôn (trong Bát quái)
1230	苦	kǔ	khu˅	khổ
1231	苦涩	kǔ sè	khu˅ sưa˙	cay đắng
1232	捆	kǔn	khuân˅	cột
1233	裤子	kù zi	khu˙ 'chư	cái quần
1234	困	kùn	khuân˙	khốn
1235	困境	kùn jìng	khuân˙ chiêng˙	hoàn cảnh khó khăn
1236	宽	kuān	khoan¯	rộng
1237	款待	kuǎn dài	khoan˅ tai˙	chiêu đãi
1238	款项	kuǎn xiàng	khoan˅ xieng˙	khoản tiền
1239	块	kuài	khoai˙	cục, miếng
1240	快	kuài	khoai˙	nhanh

1241	会计	kuài jì	khoai˙ chi˙	kế toán
1242	快乐	kuài lè	khoai˙ lưa˙	vui vẻ
1243	筷子	kuài zi	khoai˙ 'chư	đũa
1244	扩大	kuò dà	khua˙ ta˙	mở rộng
1245	拉	lā	la¯	kéo
1246	捞	lāo	lao¯	mò tìm
1247	来	lái	lài	đến, tới
1248	来不及	lái bu jí	lài bu chi	không kịp lúc
1249	来往	lái wǎng	lài vangˇ	qua lại
1250	来源	lái yuán	lài doản	nguồn gốc
1251	蓝	lán	lản	xanh lam
1252	牢	láo	lảo	chuồng
1253	劳动	láo dòng	lảo tuông˙	lao động
1254	劳驾	láo jià	lảo cha˙	cảm phiền
1255	懒	lǎn	lanˇ	làm biếng
1256	老	lǎo	laoˇ	già
1257	老伴儿	lǎo bànr	laoˇ ban˙r	vợ chồng già
1258	老虎	lǎo hǔ	laoˇ huˇ	con cọp
1259	老家	lǎo jiā	laoˇ cha¯	quê hương
1260	老年	lǎo nián	laoˇ niên	người già

L

1261	老婆	lǎo po	lao˅ phua	vợ
1262	老实	lǎo shi	lao˅ ʃư	thật thà
1263	老师	lǎo shī	lao˅ ʃư¯	giáo viên
1264	老鼠	lǎo shǔ	lao˅ ʃu˅	con chuột
1265	辣	là	la˙	cay
1266	辣椒	là jiāo	la˙ cheo¯	ớt
1267	浪费	làng fèi	lang˙ fê˙	lãng phí
1268	浪漫	làng màn	lang˙ man˙	lãng mạn
1269	了	le	lơ	rồi
1270	雷	léi	lể	lôi (sấm sét)
1271	冷	lěng	lâng˅	lạnh
1272	冷淡	lěng dàn	lâng˅ tan˙	lãnh đạm
1273	冷静	lěng jìng	lâng˅ chiêng˙	bình tĩnh
1274	冷漠	lěng mò	lâng˅ mua˙	thờ ơ
1275	冷笑	lěng xiào	lâng˅ xeo˙	cười lạnh
1276	泪	lèi	lê˙	lệ, nước mắt
1277	累	lèi	lê˙	mệt
1278	梨	lí	li	lê (trái cây)
1279	离	lí	li	xa cách
1280	离婚	lí hūn	li huân¯	ly hôn

L

1281	离开	lí kāi	li khai¯	rời khỏi
1282	临	lín	lin	sắp
1283	淋	lín	lin	thấm nước
1284	邻居	lín jū	lin chuy¯	hàng xóm
1285	临时	lín shí	lin ʃử	tạm thời
1286	林业	lín yè	lin de˙	lâm nghiệp
1287	零	líng	liểng	số không
1288	凌晨	líng chén	liểng 'chẩn	hừng đông
1289	灵活	líng huó	liểng huả	linh hoạt
1290	零件	líng jiàn	liểng chien˙	linh kiện
1291	灵敏	líng mǐn	liểng min˘	nhanh nhạy
1292	零售	líng shòu	liểng ʃâu˙	bán lẻ
1293	里	lǐ	li˘	ở trong, dặm
1294	礼拜	lǐ bài	li˘ bai˙	thứ, tuần lễ
1295	里边	lǐ biān	li˘ bien¯	bên trong
1296	理解	lǐ jiě	li˘ chia˘	lý giải
1297	理论	lǐ lùn	li˘ luân˙	lý luận
1298	礼貌	lǐ mào	li˘ mao˙	lễ độ
1299	礼物	lǐ wù	li˘ vu˙	quà, lễ vật
1300	理想	lǐ xiǎng	li˘ xieng˘	lý tưởng

L

1301	理由	lǐ yóu	lǐˇ dâủ	lý do
1302	领导	lǐng dǎo	liêngˇ taoˇ	lãnh đạo
1303	领事	lǐng shì	liêngˇ ʃưˋ	lãnh sự
1304	领事馆	lǐng shì guǎn	liêngˇ ʃưˋ coanˇ	lãnh sự quán
1305	领域	lǐng yù	liêngˇ duyˋ	lĩnh vực
1306	立	lì	liˋ	lập
1307	历程	lì chéng	liˋ 'chẳng	lịch trình
1308	厉害	lì hai	liˋ hai	ghê gớm
1309	立即	lì jí	liˋ chỉ	lập tức
1310	力量	lì liang	liˋ lieng	lực lượng, sức mạnh
1311	例如	lì rú	liˋ rủ	ví dụ
1312	利润	lì rùn	liˋ ruânˋ	lợi nhuận
1313	历史	lì shǐ	liˋ ʃưˇ	lịch sử
1314	利益	lì yì	liˋ diˋ	lợi ích
1315	另	lìng	liêngˋ	khác
1316	联合	lián hé	liên hửa	liên hiệp
1317	联合国	lián hé guó	liên hửa cuả	Liên hợp quốc
1318	联络	lián luò	liên luaˋ	liên lạc
1319	连忙	lián máng	liên mảng	vội vàng
1320	联盟	lián méng	liên mẳng	liên minh

L

1321	联系	lián xì	liẻn xi˙	liên hệ
1322	量	liáng	liẻng	đo
1323	凉	liáng	liẻng	mát
1324	凉快	liáng kuai	liẻng khuai	mát mẻ
1325	粮食	liáng shi	liẻng ʃư	lương thực
1326	聊	liáo	lẻo	chát, tán gẫu
1327	两	liăng	lieng˘	hai
1328	两旁	liăng páng	lieng˘ phảng	hai bên
1329	了不起	liăo bù qĭ	leo˘ bu˙ xi˘	hơn người
1330	了解	liăo jiĕ	leo˘ chia˘	hiểu, tìm hiểu
1331	炼	liàn	lien˙	luyện
1332	恋爱	liàn ài	lien˙ ai˙	luyến ái
1333	练习	liàn xí	lien˙ xỉ	luyện tập, bài tập
1334	辆	liàng	lieng˙	chiếc (xe)
1335	晾	liàng	lieng˙	phơi
1336	亮	liàng	lieng˙	sáng
1337	烈士	liè shì	lia˙ ʃư˙	liệt sĩ
1338	流	liú	liểu	chảy
1339	留	liú	liểu	lưu
1340	流动	liú dòng	liểu tuông˙	lưu động

L

1341	流利	liú lì	liểu li˙	lưu loát
1342	留恋	liú liàn	liểu lien˙	lưu luyến
1343	流行	liú xíng	liểu xiểng	thịnh hành
1344	留学	liú xué	liểu xuể	du học
1345	六	liù	liêu˙	số sáu
1346	龙眼	lóng yǎn	luổng deň	nhãn
1347	隆重	lóng zhòng	luổng truông˙	long trọng
1348	楼	lóu	lâủ	lầu
1349	楼房	lóu fáng	lâủ fãng	nhà lầu
1350	漏	lòu	lâu˙	rò rỉ
1351	绿	lǜ	luy˙	xanh lá cây
1352	旅程	lǚ chéng	luyˇ 'chẳng	lữ trình
1353	绿灯	lǜ dēng	luy˙ tâng¯	đèn xanh
1354	律师	lǜ shī	luy˙ ʃư¯	luật sư
1355	旅行	lǚ xíng	luyˇ xiểng	du lịch
1356	轮	lún	luẩn	vòng
1357	路	lù	lu˙	đường lộ
1358	路标	lù biāo	lu˙ beo¯	bảng chỉ đường
1359	路灯	lù dēng	lu˙ tâng¯	đèn đường
1360	路口	lù kǒu	lu˙ khâuˇ	đầu đường

L M

1361	路线	lù xiàn	lu˙ xien˙	tuyến đường
1362	录音	lù yīn	lu˙ din¯	ghi âm
1363	录音机	lù yīn jī	lu˙ din¯ chi¯	máy ghi âm
1364	论坛	lùn tán	luân˙ thản	diễn đàn
1365	乱	luàn	loan˙	loạn
1366	落	luò	lua˙	rớt
1367	落成	luò chéng	lua˙ 'chẳng	khánh thành
1368	落实	luò shí	lua˙ ʃử	thực hiện
1369	妈妈	mā ma	ma¯ ma	mẹ, má
1370	猫	māo	mao¯	con mèo
1371	麻烦	má fan	mả fan	phiền phức
1372	埋	mái	mải	chôn
1373	忙	máng	mảng	bận rộn
1374	毛病	máo bìng	mảo biêng˙	khuyết tật
1375	矛盾	máo dùn	mảo tuân˙	mâu thuẫn
1376	毛巾	máo jīn	mảo chin¯	khăn mặt
1377	毛衣	máo yī	mảo di¯	áo len
1378	马	mǎ	maˇ	con ngựa
1379	马虎	mǎ hu	maˇ hu	qua loa
1380	马路	mǎ lù	maˇ lu˙	đường cái

M

1381	马上	mǎ shàng	maˇ ʃang˙	ngay lập tức
1382	买	mǎi	maiˇ	mua
1383	买卖	mǎi mai	maiˇ mai	mua bán
1384	满	mǎn	manˇ	đầy
1385	满意	mǎn yì	manˇ di˙	hài lòng
1386	卯	mǎo	maoˇ	mão, mẹo
1387	骂	mà	ma˙	chửi
1388	卖	mài	mai˙	bán
1389	慢	màn	man˙	chậm
1390	贸易	mào yì	mao˙ di˙	thương mại
1391	帽子	mào zi	mao˙ 'chư	nón, mũ
1392	没	méi	mể	chưa, không
1393	煤	méi	mể	than
1394	玫瑰	méi gui	mể cuây	hoa hồng
1395	煤气	méi qì	mể xi˙	gas
1396	没有	méi yǒu	mể đâuˇ	chưa có, không có
1397	门	mén	mẩn	môn học
1398	每	měi	mêˇ	mỗi
1399	美好	měi hǎo	mêˇ haoˇ	tuyệt đẹp
1400	美丽	měi lì	mêˇ li˙	đẹp, mỹ lệ

M

1401	美妙	měi miào	mêˇ meo˙	tuyệt vời
1402	每年	měi nián	mêˇ niẻn	mỗi năm
1403	美容	měi róng	mêˇ ruổng	thẫm mỹ
1404	美味	měi wèi	mêˇ vê˙	món ăn ngon
1405	美元	měi yuán	mêˇ doản	USD, Đô-la Mỹ
1406	猛	měng	mângˇ	dữ
1407	妹妹	mèi mei	mê˙ mê	em gái
1408	梦	mèng	mâng˙	mộng
1409	梦想	mèng xiǎng	mâng˙ xiengˇ	ước mơ
1410	迷	mí	mi	mê
1411	迷路	mí lù	mi lu˙	lạc đường
1412	迷失	mí shī	mi ʃu¯	lạc lối
1413	迷信	mí xìn	mi xin˙	mê tín
1414	民族	mín zú	min 'chủ	dân tộc
1415	明白	míng bai	miẻng bai	hiểu rõ
1416	名单	míng dān	miẻng tan¯	danh sách
1417	明年	míng nián	miẻng niẻn	năm tới
1418	名片	míng piàn	miẻng phien˙	danh thiếp
1419	明确	míng què	miẻng xuê˙	rõ ràng
1420	名胜	míng shèng	miẻng ʃâng˙	danh thắng

M

1421	明天	míng tiān	miểng thien¯	ngày mai
1422	明显	míng xiǎn	miểng xienˇ	hiển thị rõ ràng
1423	名言	míng yán	miểng dẻn	danh ngôn
1424	明珠	míng zhū	miểng tru¯	minh châu
1425	名字	míng zi	miểng 'chư	tên
1426	米	mǐ	miˇ	mét
1427	敏感	mǐn gǎn	minˇ canˇ	mẫn cảm
1428	敏捷	mǐn jié	minˇ chiả	linh lợi
1429	秘密	mì mì	mi· mi·	bí mật
1430	密切	mì qiē	mi· xia¯	mật thiết
1431	秘书	mì shū	mi· ʃu¯	thư ký
1432	蜜月	mì yuè	mi· duê·	tháng trăng mặt
1433	命运	mìng yùn	miêng· duyn·	số phận, vận mạng
1434	描述	miáo shù	mẻo ʃu·	miêu tả
1435	免费	miǎn fèi	mienˇ fê·	miễn phí
1436	勉励	miǎn lì	mienˇ li·	động viên
1437	勉强	miǎn qiǎng	mienˇ xiengˇ	miễn cưỡng
1438	秒	miǎo	meoˇ	giây
1439	渺茫	miǎo máng	meoˇ mảng	mù mịt
1440	面	miàn	mien·	mặt

1441	面积	miàn jī	mien˙ chī¯	diện tích
1442	面前	miàn qián	mien˙ xiẻn	trước mặt
1443	面容	miàn róng	mien˙ ruổng	nét mặt
1444	庙	miào	meo˙	đền
1445	灭	miè	mia˙	diệt
1446	摸	mō	mua¯	sờ mó
1447	磨	mó	muả	xay
1448	模范	mó fàn	muả fan˙	điển hình
1449	蘑菇	mó gu	muả cu	nấm
1450	模糊	mó hu	muả hu	mơ hồ
1451	魔力	mó lì	muả li˙	ma lực
1452	抹	mò	mua˙	bôi
1453	母亲	mǔ qin	mu˘ xin	mẹ, mẫu thân
1454	木	mù	mu˙	mộc
1455	目标	mù biāo	mu˙ beo¯	mục tiêu
1456	目的	mù dì	mu˙ ti˙	mục đích
1457	木匠	mù jiang	mu˙ chieng	thợ mộc
1458	募捐	mù juān	mu˙ 'chuen¯	quyên góp
1459	目前	mù qián	mu˙ xiẻn	hiện thời, trước mắt
1460	拿	ná	nả	cầm

N

1461	难	nán	nản	khó
1462	男	nán	nản	nam (trai)
1463	南边	nán biān	nản bien¯	phía nam
1464	难道	nán dào	nản tao˙	lẽ nào
1465	南方	nán fāng	nản fang¯	miền nam
1466	难过	nán guò	nản cua˙	khó chịu, buồn bã
1467	难看	nán kàn	nản khan˙	xấu, khó coi
1468	难免	nán miǎn	nản mienˇ	khó tránh
1469	男女	nán nǚ	nản nuyˇ	trai gái
1470	男人	nán rén	nản rẩn	đàn ông, phái nam
1471	难以	nán yǐ	nản diˇ	khó mà
1472	哪	nǎ	naˇ	nào
1473	哪里	nǎ lǐ	naˇ liˇ	ở đâu, đâu có
1474	哪些	nǎ xiē	naˇ xia¯	những ... nào
1475	奶奶	nǎi nai	naiˇ nai	bà, bà nội
1476	脑海	nǎo hǎi	naoˇ haiˇ	đầu óc
1477	脑子	nǎo zi	naoˇ 'chư	não
1478	哪儿	nǎr	naˇr	nơi nào
1479	那	nà	na˙	ấy, đó
1480	那里	nà lǐ	na˙ liˇ	ở đó

N

1481	那么	nà me	na˙ mơ	như thế
1482	那些	nà xiē	na˙ xia¯	những ... ấy (đó)
1483	那样	nà yàng	na˙ dang˙	kiểu ấy
1484	耐心	nài xīn	nai¨ xin¯	kiên nhẫn
1485	闹	nào	nao˙	náo, ồn
1486	闹钟	nào zhōng	nao˙ truông¯	đồng hồ báo thức
1487	那儿	nàr	na˙r	chỗ đó
1488	能干	néng gàn	nẳng can˙	có năng lực
1489	能力	néng lì	nẳng li¨	năng lực
1490	能源	néng yuán	nẳng doản	năng lượng
1491	内	nèi	nê˙	nội
1492	内容	nèi róng	nê˙ ruổng	nội dung
1493	内务	nèi wù	nê˙ vu˙	nội vụ
1494	你	nǐ	nĩ˘	bạn
1495	你们	nǐ men	nĩ˘ mân	các bạn
1496	您	nín	nin	ông, ngài
1497	宁愿	nìng yuàn	niêng˙ doan˙	thà rằng
1498	年	nián	niẻn	năm
1499	年初	nián chū	niẻn 'chu¯	đầu năm
1500	年底	nián dǐ	niẻn tĩ˘	cuối năm

N

1501	年度	nián dù	niẻn tu˙	hàng năm
1502	年级	nián jí	niẻn chi	niên cấp
1503	年纪	nián jì	niẻn chi˙	niên kỷ
1504	年龄	nián líng	niẻn liểng	tuổi tác
1505	年轻	nián qīng	niẻn xiêng¯	tuổi trẻ
1506	鸟	niǎo	neoˇ	chim
1507	尿	niào	neo˙	tiểu (đái)
1508	尿布	niào bù	neo˙ bu˙	tã lót
1509	捏	niē	nia¯	nắn
1510	牛	niú	niểu	con trâu
1511	浓	nóng	nuổng	đậm
1512	农场	nóng chǎng	nuổng 'changˇ	nông trường
1513	农村	nóng cūn	nuổng suân¯	nông thôn
1514	农户	nóng hù	nuổng hu˙	nông hộ
1515	农历	nóng lì	nuổng li˙	âm lịch
1516	农民	nóng mín	nuổng mỉn	nông dân
1517	农业	nóng yè	nuổng de˙	nông nghiệp
1518	女	nǚ	nuyˇ	nữ
1519	女儿	nǚ ér	nuyˇ ở r	con gái
1520	女人	nǚ rén	nuyˇ rẩn	phái nữ

N P

1521	女婿	nǚ xu	nuy˅ xuy	con rể
1522	努力	nǔ lì	nu˅ li˙	cố gắng
1523	暖和	nuǎn huo	noan˅ hua	ấm áp
1524	懦弱	nuò ruò	nua˙ rua˙	hèn yếu
1525	偶然	ǒu rán	âu˅ rản	ngẫu nhiên
1526	拍	pāi	phai¯	vỗ (tay)
1527	抛弃	pāo qì	phao¯ xi˙	vứt bỏ
1528	爬	pá	phả	bò, leo
1529	排列	pái liè	phải lia˙	bày ra
1530	盘问	pán wèn	phản vân˙	truy hỏi
1531	盘子	pán zi	phản 'chư	khay (mâm)
1532	旁边	páng biān	phảng bien¯	bên cạnh
1533	跑	pǎo	phao˅	chạy
1534	派	pài	phai˙	cử
1535	判决	pàn jué	phan˙ chuể	phán quyết
1536	盼望	pàn wàng	phan˙ vang˙	mong
1537	胖	pàng	phang˙	mập, béo
1538	泡	pào	phao˙	ngâm
1539	喷	pēn	phân¯	phun ra
1540	陪伴	péi bàn	phể ban˙	cùng có bạn

P

1541	赔偿	péi cháng	phể 'chảng	bồi thường
1542	培训	péi xùn	phể xuyn˙	đào tạo
1543	培养	péi yǎng	phể dang˅	bồi dưỡng
1544	朋友	péng you	phẳng dâu	bạn bè
1545	佩服	pèi fú	phê˙ fú	bội phục
1546	配合	pèi hé	phê˙ hửa	phối hợp
1547	碰	pèng	phâng˙	đụng
1548	披	pī	phi¯	khoác lên
1549	批发	pī fā	phi¯ fa¯	bán si
1550	批判	pī pàn	phi¯ phan˙	phê phán
1551	批评	pī píng	phi¯ phiếng	phê bình
1552	批准	pī zhǔn	phi¯ truân˅	phê chuẩn
1553	拼命	pīn mìng	phin¯ miêng˙	liều mạng
1554	拼音	pīn yīn	phin¯ din¯	phiên âm
1555	啤酒	pí jiǔ	phi chiêu˅	bia
1556	疲倦	pí juàn	phi 'chuen˙	mệt mỏi rã rời
1557	脾气	pí qi	phi xi	cáu gắt
1558	贫困	pín kùn	phin khuân˙	nghèo
1559	平	píng	phiếng	bằng phẳng
1560	瓶	píng	phiếng	cái bình

P

1561	平安	píng ān	phiẻng an¯	bình an
1562	平常	píng cháng	phiẻng 'chảng	bình thường
1563	平等	píng děng	phiẻng tâng˘	bình đẳng
1564	平方	píng fāng	phiẻng fang¯	bình phương
1565	平凡	píng fán	phiẻng fân	thường tình
1566	评分	píng fēn	phiẻng fân¯	chấm điểm
1567	评估	píng gū	phiẻng cu¯	đánh giá
1568	苹果	píng guǒ	phiẻng cua˘	trái táo
1569	评价	píng jià	phiẻng cha˙	bình giá, đánh giá
1570	平均	píng jūn	phiẻng chuyn¯	bình quân
1571	平台	píng tái	phiẻng thải	sân chơi
1572	偏偏	piān piān	phien¯ phien¯	cứ một mực
1573	飘	piāo	pheo¯	bay phất phơ
1574	便宜	pián yi	phiẻn di	rẻ
1575	骗	piàn	phien˙	lừa, gạt
1576	片	piàn	phien˙	miếng, mảng
1577	票	piào	pheo˙	phiếu
1578	漂亮	piào liang	pheo˙ lieng	đẹp, đẹp gái
1579	婆婆	pó po	phuả phua	mẹ chồng
1580	破	pò	phua˙	làm nát

P Q

1581	破坏	pò huài	phua˙ hoai˙	phá hoại
1582	迫切	pò qiè	phua˙ xia˙	bức thiết
1583	铺	pū	phu¯	trải
1584	扑	pū	phu¯	phủi
1585	葡萄	pú táo	phủ thảo	nho
1586	葡萄酒	pú táo jiǔ	phủ thảo chiêuˇ	rượu nho
1587	普遍	pǔ biàn	phuˇ bien˙	phổ biến
1588	朴素	pǔ sù	phuˇ su˙	chất phác
1589	普通	pǔ tōng	phuˇ thuông¯	phổ thông
1590	普通话	Pǔ tōng huà	puˇ thuông¯ hoa˙	Tiếng phổ thông
1591	七	qī	xi¯	số bảy
1592	期间	qī jiān	xi¯ chien¯	thời gian
1593	欺骗	qī piàn	xi¯ phien˙	lừa gạt
1594	亲	qīn	xin¯	gần gũi
1595	亲爱	qīn ài	xin¯ ai˙	thân yêu
1596	侵略	qīn lüè	xin¯ luya˙	xâm lược
1597	亲人	qīn rén	xin¯ rẩn	người thân
1598	亲热	qīn rè	xin¯ rưa˙	thân thiết
1599	轻	qīng	xiêng¯	nhẹ
1600	青	qīng	xiêng¯	xanh

Q

1601	青春	qīng chūn	xiêng¯ 'chuân¯	thanh xuân
1602	清洁	qīng jié	xiêng¯ chiả	trong sạch
1603	青年	qīng nián	xiêng¯ niẻn	thanh niên
1604	轻松	qīng sōng	xiêng¯ suông¯	thư thả
1605	倾听	qīng tīng	xiêng¯ thiêng¯	lắng nghe
1606	倾斜	qīng xié	xiêng¯ xiả	lệch
1607	棋	qí	xỉ	cờ
1608	骑	qí	xỉ	cưỡi
1609	其次	qí cì	xỉ sư˙	kế đến
1610	奇怪	qí guài	xỉ coai˙	kỳ lạ
1611	奇妙	qí miào	xỉ meo˙	kỳ điệu
1612	其实	qí shí	xỉ ʃử	thực ra, kỳ thực
1613	其他	qí tā	xỉ tha¯	khác
1614	其余	qí yú	xỉ duỳ	phần còn lại
1615	其中	qí zhōng	xỉ truông¯	trong đó
1616	勤奋	qín fèn	xin fần˙	cần cù
1617	情	qíng	xiểng	tình
1618	情景	qíng jǐng	xiểng chiêngˇ	tình cảnh
1619	情况	qíng kuàng	xiểng khoang˙	tình hình
1620	晴朗	qíng lǎng	xiểng langˇ	nắng

Q

1621	情人	qíng rén	xiểng rẩn	người tình
1622	起	qǐ	xi˘	khởi
1623	起床	qǐ chuáng	xi˘ 'choảng	thức dậy
1624	启发	qǐ fā	xi˘ fa¯	dẫn dắt, gợi ý
1625	起飞	qǐ fēi	xi˘ fê¯	cất cánh
1626	起来	qǐ lái	xi˘ lải	dậy
1627	起身	qǐ shēn	xi˘ ʃân¯	đứng dậy
1628	企业	qǐ yè	xi˘ de˙	doanh nghiệp
1629	请	qǐng	xiêng˘	mời
1630	请假	qǐng jià	xiêng˘ cha˙	nghỉ phép
1631	请教	qǐng jiào	xiêng˘ cheo˙	thỉnh giáo
1632	请求	qǐng qiú	xiêng˘ xiểu	thỉnh cầu
1633	请示	qǐng shì	xiêng˘ ʃư˙	xin ý kiến
1634	气	qì	xi¨	khí, hơi
1635	汽车	qì chē	xi¨ 'chưa¯	xe ô - tô
1636	气概	qì gài	xi¨ cai¨	khí khái
1637	气候	qì hòu	xi¨ hâu˙	khí hậu
1638	迄今	qì jīn	xi¨ chin¯	đến nay
1639	汽水	qì shuǐ	xi¨ ʃuây˘	nước có ga
1640	气温	qì wēn	xi¨ vân¯	nhiệt độ

Q

1641	气息	qì xī	xi˙ xi¯	hơi thở
1642	汽油	qì yóu	xi˙ dâủ	dầu khí
1643	庆祝	qìng zhù	xiêng˙ tru˙	chúc mừng
1644	迁	qiān	xien¯	dời
1645	牵	qiān	xien¯	dắt (tay)
1646	千	qiān	xien¯	ngàn, nghìn
1647	铅笔	qiān bǐ	xien¯ bi˘ -	bút chì
1648	签订	qiān dìng	xien¯ tiêng˙	ký
1649	谦虚	qiān xū	xien¯ xuy¯	khiêm tốn
1650	迁移	qiān yí	xien¯ di	di dời
1651	签证	qiān zhèng	xien¯ trâng˙	kiểm chứng
1652	敲	qiāo	xeo¯	gõ
1653	乾	qián	xiển	càn
1654	钱	qián	xiển	tiền
1655	前	qián	xiển	trước
1656	前边	qián biān	xiển bien¯	phía trước
1657	前后	qián hòu	xiển hâu˙	trước sau
1658	前进	qián jìn	xiển chin˙	tiến lên
1659	潜力	qián lì	xiển li˙	tiềm lực
1660	前列	qián liè	xiển lia˙	hàng đầu

Q

1661	前面	qián miàn	xiẻn mien˙	mặt trước
1662	前年	qián nián	xiẻn niẻn	năm kia
1663	前世	qián shì	xiẻn ʃư˙	kiếp trước
1664	前天	qián tiān	xiẻn thien¯	hôm kia
1665	强	qiáng	xiẻng	mạnh
1666	强调	qiáng diào	xiẻng teo˙	nhấn mạnh
1667	强烈	qiáng liè	xiẻng lia˙	mãnh liệt
1668	桥梁	qiáo liáng	xẻo liẻng	cầu nối
1669	浅	qiăn	xienˇ	lạt
1670	抢	qiăng	xiengˇ	cướp giật
1671	巧	qiăo	xeoˇ	khéo
1672	恰好	qià hăo	xa˙ haoˇ	vừa đúng lúc
1673	欠	qiàn	xien˙	nợ
1674	切	qiē	xia¯	xắt
1675	穷	qióng	xuổng	nghèo
1676	穷人	qióng rén	xuổng rẩn	người nghèo
1677	秋季	qiū jì	xiêu¯ chi˙	mùa thu
1678	球	qiú	xiểu	banh (bóng)
1679	求	qiú	xiểu	cầu xin
1680	求实	qiú shí	xiểu ʃử	cầu thực

Q

1681	区	qū	xuy¯	khu
1682	群众	qún zhòng	xuỵn truông˙	quần chúng
1683	裙子	qún zi	xuỵn 'chư	váy
1684	娶	qǔ	xuy˘	cưới vợ
1685	取	qǔ	xuy˘	lấy
1686	取得	qǔ dé	xuy˘ tứa	được
1687	取消	qǔ xiāo	xuy˘ xeo¯	xóa
1688	去	qù	xuy˙	đi
1689	去年	qù nián	xuy˙ niẻn	năm ngoái
1690	去世	qù shì	xuy˙ ʃư˙	qua đời
1691	趣味	qù wèi	xuy˙ vê˙	thú vị
1692	全	quán	xuyẻn	toàn bộ
1693	全部	quán bù	xuyẻn bu˙	tất cả
1694	权利	quán lì	xuyẻn li˙	quyền lợi
1695	全球	quán qiú	xuyẻn xiểu	toàn cầu
1696	全体	quán tǐ	xuyẻn thỉ˘	toàn thể
1697	劝	quàn	xuyen˙	khuyên
1698	劝解	quàn jiě	xuyen˙ chia˘	khuyên giải
1699	缺	quē	xuê¯	khuyết
1700	缺点	quē diǎn	xuê¯ tien˘	khuyết điểm

QR

1701	确保	què bǎo	xuê˙ bao˘	đảm bảo
1702	确定	què dìng	xuê˙ tiêng˙	xác định
1703	确实	què shí	xuê˙ ʃử	xác thực
1704	然而	rán ér	rản ở r	nhưng mà
1705	染	rǎn	ran˘	nhuộm
1706	嚷	rǎng	rang˘	la hét
1707	让	ràng	rang˙	để, nhường
1708	绕	rào	rao˙	vòng quanh
1709	扔	rēng	râng¯	ném xuống
1710	人	rén	rẩn	người
1711	人才	rén cái	rẩn sải	nhân tài
1712	人家	rén jiā	rẩn cha¯	người ta
1713	人间	rén jiān	rẩn chien¯	nhân gian
1714	人口	rén kǒu	rẩn khâu˘	dân số
1715	人类	rén lèi	rẩn lê˙	loài người
1716	人力	rén lì	rẩn li˙	nhân lực
1717	人民	rén mín	rẩn mỉn	nhân dân
1718	人民币	Rén mín bì	Rẩn mỉn bi˙	Nhân dân tệ
1719	人生	rén shēng	rẩn ʃâng¯	nhân sinh
1720	人士	rén shì	rẩn ʃư˙	nhân sĩ

R

1721	人事	rén shì	rần ʃư˙	nhân sự
1722	人物	rén wù	rần vu˙	nhân vật
1723	人行道	rén xıng dào	rần xiếng tao˙	đường người đi bộ
1724	人员	rén yuán	rần doản	nhân viên
1725	热	rè	rưa˙	nóng
1726	热门	rè mén	rưa˙ mẩn	hấp dẫn, thu hút
1727	热闹	rè nao	rưa˙ nao	sôi nổi, náo nhiệt
1728	热情	rè qíng	rưa˙ xiếng	nhiệt tình
1729	认	rèn	rân˙	nhận ra
1730	任何	rèn hé	rân˙ hửa	bất cứ ... nào
1731	认识	rèn shi	rân˙ ʃư	quen
1732	认为	rèn wéi	rân˙ về	cho rằng
1733	任务	rèn wu	rân˙ vu	nhiệm vụ
1734	认真	rèn zhēn	rân˙ trân¯	nghiêm túc
1735	日	rì	rư˙	ngày
1736	日记	rì jì	rư˙ chi˙	nhật ký
1737	日期	rì qī	rư˙ xi¯	ngày tháng
1738	溶化	róng huà	ruổng hoa˙	hòa tan
1739	荣获	róng huò	ruổng hua˙	vinh dự được
1740	荣幸	róng xìng	ruổng xiêng˙	vinh hạnh

1741	容易	róng yì	ruổng dị˙	dễ
1742	揉	róu	râủ	uốn cong
1743	柔情	róu qíng	râủ xiểng	tình cảm dịu dàng
1744	肉	ròu	râu˙	thịt
1745	如	rú	rù	như
1746	如此	rú cǐ	rủ sư˘	như vậy
1747	如果	rú guǒ	rủ cua˘	nếu
1748	如何	rú hé	rủ hửa	như thế nào
1749	入学	rù xué	ru˙ xuể	nhập học
1750	软	ruǎn	roan˘	mềm
1751	软件	ruǎn jiàn	roan˘ chien˙	phần mềm
1752	弱点	ruò diǎn	rua˙ tien˘	nhược điểm
1753	若干	ruò gān	rua˙ can¯	vài
1754	撒	sā	sa¯	đổ vãy
1755	三	sān	san¯	số ba
1756	洒	sǎ	sa˘	rắc (nước)
1757	洒脱	sǎ tuo	sa˘ thua	cởi mở
1758	散	sǎn	san˘	tỏa ra
1759	扫	sǎo	sao˘	quét
1760	嫂子	sǎo zi	sao˘ 'chư	chị dâu

S

1761	散步	sàn bù	san˙ bu˙	tản bộ
1762	色	sè	sưa˙	màu
1763	杀	shā	ʃa¯	giết
1764	沙发	shā fā	ʃa¯ fa¯	ghế sô - pha
1765	沙漠	shā mò	ʃa¯ mua˙	sa mạc
1766	山	shān	ʃan¯	núi
1767	商标	shāng biāo	ʃang¯ beo¯	thương hiệu
1768	商场	shāng chǎng	ʃang¯ 'changˇ	thương trường
1769	商店	shāng diàn	ʃang¯ tien˙	cửa hàng
1770	伤害	shāng hài	ʃang¯ hai˙	thương hại
1771	伤痕	shāng hén	ʃang¯ hẩn	vết thương
1772	商量	shāng liàng	ʃang¯ lieng˙	thương lượng
1773	商品	shāng pǐn	ʃang¯ phinˇ	thương phẩm
1774	伤心	shāng xīn	ʃang¯ xin¯	đau lòng
1775	商业	shāng yè	ʃang¯ de˙	thương nghiệp
1776	烧	shāo	ʃao¯	đun
1777	稍微	shāo wēi	ʃao¯ vê¯	chút
1778	烧香	shāo xiāng	ʃao¯ xieng¯	đốt nhang
1779	勺	sháo	ʃảo	cái thìa
1780	傻	shǎ	ʃaˇ	ngu, ngốc

S

1781	傻瓜	shǎ guā	ʃaˇ coa¯	ngốc nghếch
1782	傻子	shǎ zi	ʃaˇ 'chư	thằng ngốc
1783	少	shǎo	ʃaoˇ	ít
1784	少数	shǎo shù	ʃaoˇ ʃu˙	thiểu số
1785	晒	shài	ʃai˙	phơi
1786	上	shàng	ʃang˙	lên, trên
1787	上班	shàng bān	ʃang˙ ban¯	đi làm, lên ca
1788	上边	shàng biān	ʃang˙ bien¯	phía trên
1789	上帝	shàng dì	ʃang˙ ti˙	thượng đế
1790	上级	shàng jí	ʃang˙ chỉ	cấp trên
1791	上课	shàng kè	ʃang˙ khưa˙	đến lớp
1792	上来	shàng lái	ʃang˙ lài	lên đây
1793	上去	shàng qù	ʃang˙ xuy˙	lên kìa
1794	上述	shàng shù	ʃang˙ ʃu˙	nói trên
1795	上午	shàng wǔ	ʃang˙ vuˇ	buổi sáng
1796	上学	shàng xué	ʃang˙ xuể	đến trường
1797	上衣	shàng yī	ʃang˙ di¯	áo
1798	少年	shào nián	ʃao˙ niên	thiếu niên
1799	伸	shēn	ʃân¯	duỗi
1800	深	shēn	ʃân¯	sẫm

S

1801	申	shēn	ʃân¯	thân
1802	身边	shēn biān	ʃân¯ bien¯	bên mình
1803	深刻	shēn kè	ʃân¯ khưa˙	sâu sắc
1804	申请	shēn qǐng	ʃân¯ xiêng˘	xin phép
1805	深切	shēn qiē	ʃân¯ xia¯	thắm thiết
1806	深入	shēn rù	ʃân¯ ru˙	thâm nhập
1807	身体	shēn tǐ	ʃân¯ thi˘	thân thể, sức khỏe
1808	身心	shēn xīn	ʃân¯ xin¯	thể xác và tinh thần
1809	深信	shēn xìn	ʃân¯ xin˙	niềm tin sâu sắc
1810	深夜	shēn yè	ʃân¯ de˙	đêm khuya
1811	身影	shēn yǐng	ʃân¯ diêng˘	bóng dáng
1812	升	shēng	ʃâng¯	thăng, mọc lên
1813	声	shēng	ʃâng¯	tiếng
1814	生产	shēng chǎn	ʃâng¯ 'chan˘	sản xuất
1815	声调	shēng diào	ʃâng¯ teo˙	dấu, thanh điệu
1816	升华	shēng huá	ʃâng¯ hoả	thăng hoa
1817	生活	shēng huó	ʃâng¯ huả	cuộc sống
1818	声明	shēng míng	ʃâng¯ miểng	tuyên bố
1819	生命	shēng mìng	ʃâng¯ miêng˙	sinh mệnh
1820	生气	shēng qì	ʃâng¯ xi˙	giận

S

1821	生日	shēng rì	ʃâng¯ rư˙	sinh nhật
1822	生态	shēng tài	ʃâng¯ thai˙	sinh thái
1823	生物	shēng wù	ʃâng¯ vu˙	sinh vật
1824	声音	shēng yīn	ʃâng¯ din¯	âm thanh
1825	生长	shēng zhǎng	ʃâng¯ trangˇ	sinh trưởng
1826	神	shén	ʃần	thần
1827	什么	shén me	ʃần mơ	cái gì
1828	神仙	shén xiān	ʃần xien¯	thần tiên
1829	舍不得	shě bù dé	ʃưaˇ bu˙ tứa	bỏ không được
1830	审批	shěn pī	ʃânˇ phi¯	xét duyệt
1831	省	shěng	ʃângˇ	tỉnh, tiết kiệm
1832	设备	shè bèi	ʃưa˙ bê˙	thiết bị
1833	社会	shè huì	ʃưa˙ huây˙	xã hội
1834	设计	shè jì	ʃưa˙ chi˙	thiết kế
1835	设立	shè lì	ʃưa˙ li˙	thiết lập
1836	甚至	shèn zhì	ʃân˙ trư˙	thậm chí
1837	剩	shèng	ʃâng˙	còn dư
1838	胜	shèng	ʃâng˙	thắng
1839	剩余	shèng yú	ʃâng˙ duỳ	thừa
1840	诗	shī	ʃư¯	thơ, thi

S

1841	湿	shī	ʃư¯	ướt
1842	失败	shī bài	ʃư¯ bai˙	thất bại
1843	师范	shī fàn	ʃư¯ fan˙	sư phạm
1844	施肥	shī féi	ʃư¯ fề	bón phân
1845	师傅	shī fu	ʃư¯ fu	bác (thợ), thầy
1846	失落	shī luò	ʃư¯ lua˙	thất lạc
1847	失去	shī qù	ʃư¯ xuy˙	mất đi
1848	失调	shī tiáo	ʃư¯ thẻo	suy dinh dưỡng
1849	失望	shī wàng	ʃư¯ vang˙	thất vọng
1850	施行	shī xíng	ʃư¯ xiểng	thi hành
1851	失踪	shī zōng	ʃư¯ 'chuông¯	mất tích
1852	时	shí	ʃử	thời, khi
1853	拾	shí	ʃử	nhặt
1854	十	shí	ʃử	số mười
1855	实话	shí huà	ʃử hoa˙	lời nói thật
1856	实际	shí jì	ʃử chi˙	thực tế
1857	时间	shí jiān	ʃử chien¯	thời gian
1858	食品	shí pǐn	ʃử phin˘	thực phẩm
1859	时期	shí qī	ʃử xi¯	thời kỳ
1860	食堂	shí táng	ʃử thảng	căn - tin

S

1861	石头	shí tou	ʃử thâu	đá (cục đá)
1862	石油	shí yóu	ʃử dâủ	dầu thô
1863	实在	shí zài	ʃử 'chai˙	quả thực, thực sự
1864	识字	shí zì	ʃử 'chư˙	biết chữ
1865	使	shǐ	ʃư˅	khiến
1866	使用	shǐ yòng	ʃư˅ duông˙	sử dụng
1867	使者	shǐ zhě	ʃư˅ trưa˅	sứ giả
1868	始终	shǐ zhōng	ʃư˅ truông¯	từ đầu đến cuối
1869	是	shì	ʃư˙	là, vâng
1870	市	shì	ʃư˙	thành phố
1871	世	shì	ʃư˙	thế
1872	氏	shì	ʃư˙	thị
1873	试	shì	ʃư˙	thử
1874	事	shì	ʃư˙	việc
1875	市场	shì chǎng	ʃư˙ 'chang˅	thị trường
1876	适当	shì dāng	ʃư˙ tang¯	thích đáng
1877	试点	shì diǎn	ʃư˙ tien˅	thí điểm
1878	是否	shì fǒu	ʃư˙ fâu˅	có ... hay không?
1879	世纪	shì jì	ʃư˙ chi˙	thế kỷ
1880	世界	shì jiè	ʃư˙ chia˙	thế giới

S

1881	视力	shì lì	ʃư˙ li˙	thị lực
1882	市民	shì mín	ʃư˙ mỉn	dân thành phố
1883	事情	shì qíng	ʃư˙ xiểng	sự tình, sự việc
1884	世人	shì rén	ʃư˙ rẩn	người đời
1885	事实	shì shí	ʃư˙ ʃử	sự thật
1886	逝世	shì shì	ʃư˙ ʃư˙	chết
1887	试问	shì wèn	ʃư˙ vân˙	thử hỏi
1888	事物	shì wù	ʃư˙ vu˙	sự vật
1889	试验	shì yàn	ʃư˙ den˙	thí nghiệm
1890	事业	shì yè	ʃư˙ de˙	sự nghiệp
1891	适应	shì yīng	ʃư˙ diêng¯	thích ứng
1892	收	shōu	ʃâu¯	thu nhận
1893	收入	shōu rù	ʃâu¯ ru˙	thu nhập
1894	收拾	shōu shi	ʃâu¯ ʃư	thu dọn
1895	手	shǒu	ʃâu˘	tay
1896	手背	shǒu bèi	ʃâu˘ bê˙	mu bàn tay
1897	手表	shǒu biǎo	ʃâu˘ beo˘	đồng hồ đeo tay
1898	首都	shǒu dū	ʃâu˘ tu¯	thủ đô
1899	手术	shǒu shù	ʃâu˘ ʃu˙	mổ
1900	首先	shǒu xiān	ʃâu˘ xien¯	trước hết

S

1901	首相	shǒu xiāng	ʃâuˇ xieng¯	thủ tướng
1902	手续	shǒu xù	ʃâuˇ xuy˙	thủ tục
1903	瘦	shòu	ʃâu˙	ốm, gầy
1904	授课	shòu kè	ʃâu˙ khưa˙	giảng bài
1905	受伤	shòu shāng	ʃâu˙ ʃang¯	bị thương
1906	兽医	shòu yī	ʃâu˙ dī¯	thú y
1907	书	shū	ʃu¯	sách
1908	输	shū	ʃu¯	thua
1909	书法	shū fǎ	ʃu¯ faˇ	thư pháp
1910	舒服	shū fu	ʃu¯ fu	dễ chịu
1911	书记	shū jì	ʃu¯ chi	bí thư
1912	叔叔	shū shu	ʃu¯ ʃu	chú
1913	梳子	shū zi	ʃu¯ 'chư	lược (chải tóc)
1914	熟	shú	ʃủ	chín muồi
1915	熟练	shú liàn	ʃủ lien˙	điêu luyện
1916	熟人	shú rén	ʃủ rần	người quen
1917	熟悉	shú xī	ʃủ xi¯	quen thuộc
1918	属	shǔ	ʃuˇ	cầm tinh
1919	数	shǔ	ʃuˇ	đếm
1920	暑假	shǔ jià	ʃuˇ cha˙	nghỉ hè

S

1921	属于	shǔ yú	ʃuˇ duỷ	thuộc về
1922	树	shù	ʃu˙	cây
1923	数量	shù liàng	ʃu˙ lieng˙	số lượng
1924	树木	shù mù	ʃu˙ mu˙	cây cối
1925	数学	shù xué	ʃu˙ xuể	toán học
1926	数字	shù zì	ʃu˙ 'chư˙	chữ số
1927	顺利	shùn lì	ʃuân˙ li˙	thuận lợi
1928	刷	shuā	ʃoa¯	chải, bàn chải
1929	双方	shuāng fāng	ʃoang¯ fang¯	hai phía
1930	帅	shuài	ʃoai˙	đẹp trai
1931	率领	shuài lǐng	ʃoai˙ liêngˇ	dẫn đầu
1932	谁	shuí	ʃuẩy	ai
1933	水	shuǐ	ʃuâyˇ	nước
1934	水产	shuǐ chǎn	ʃuâyˇ 'chanˇ	thủy sản
1935	水果	shuǐ guǒ	ʃuâyˇ cuaˇ	trái cây
1936	水泥	shuǐ ní	ʃuâyˇ ni	xi măng
1937	水平	shuǐ píng	ʃuâyˇ phiẻng	trình độ
1938	睡	shuì	ʃuây˙	ngủ
1939	税	shuì	ʃuây˙	thuế
1940	睡觉	shuì jiào	ʃuây˙ cheo˙	ngủ

S

1941	税务	shuì wù	ʃuây˙ vu˙	thuế vụ
1942	说法	shuō fǎ	ʃua¯ fa˘	cách nói
1943	说服	shuō fú	ʃua¯ fú	thuyết phục
1944	说明	shuō míng	ʃua¯ miềng	nói rõ
1945	硕士	shuò shì	ʃua˙ ʃư˙	thạc sĩ
1946	司法	sī fǎ	sư¯ fa˘	tư pháp
1947	司机	sī jī	sư¯ chi¯	tài xế
1948	思念	sī niàn	sư¯ nien˙	tưởng nhớ
1949	私人	sī rén	sư¯ rẩn	tư nhân
1950	思想	sī xiǎng	sư¯ xieng˘	suy nghĩ
1951	思绪	sī xù	sư¯ xuy˙	tư tưởng tình cảm
1952	死亡	sǐ wáng	sư˘ vàng	thiệt mạng
1953	寺	sì	sư˙	chùa
1954	四	sì	sư˙	số bốn
1955	似乎	sì hū	sư˙ hu¯	tựa hồ
1956	饲养	sì yǎng	sư˙ dang˘	nuôi
1957	松	sōng	suông¯	lỏng
1958	搜集	sōu jí	sâu¯ chi	sưu tập
1959	送	sòng	suông˙	tặng, đưa tiễn
1960	孙女	sūn nǚ	suân¯ nuy˘	cháu gái

S T

1961	孙子	sūn zi	suân¯ 'chư	cháu trai
1962	损耗	sǔn hào	suân˘ hao˙	tổn hao
1963	损失	sǔn shī	suân˘ ʃư¯	thiệt hại
1964	速度	sù dù	su˙ tu˙	tốc độ
1965	塑料	sù liào	su˙ leo˙	nhựa
1966	宿舍	sù shè	su˙ ʃưa˙	kí túc xá
1967	酸	suān	soan¯	chua
1968	算	suàn	soan˙	tính
1969	蒜	suàn	soan˙	tỏi
1970	虽然	suī rán	suây¯ rản	tuy
1971	随便	suí biàn	suẩy bien˙	tự nhiên (tùy)
1972	岁	suì	suây˙	tuổi
1973	碎	suì	suây˙	vỡ
1974	缩	suō	sua¯	co
1975	锁	suǒ	sua˘	khóa, cái khóa
1976	所	suǒ	sua˘	sở
1977	所谓	suǒ wèi	sua˘ vê˙	cái gọi là
1978	所以	suǒ yǐ	sua˘ dĩ˘	cho nên
1979	所有	suǒ yǒu	sua˘ dâu˘	toàn bộ
1980	他	tā	tha¯	anh ấy

T

1981	她	tā	tha¯	chị ấy
1982	它	tā	tha¯	nó (đồ vật/con vật)
1983	它们	tā men	tha¯ mân	chúng nó
1984	他们	tā men	tha¯ mân	họ
1985	贪婪	tān lán	than¯ lản	tham lam
1986	汤	tāng	thang¯	canh, xúp (súp)
1987	掏	tāo	thao¯	đào
1988	台	tái	thải	đài
1989	糖	táng	thảng	đường (thực phẩm)
1990	逃	táo	thảo	chạy trốn
1991	逃避	táo bì	thảo bi˙	trốn tránh
1992	陶瓷	táo cí	thảo sử	gốm sứ
1993	陶器	táo qì	thảo xi˙	đồ gốm
1994	逃学	táo xué	thảo xuể	trốn học
1995	陶醉	táo zuì	thảo 'chuây˙	say sưa, ngây ngất
1996	塔	tǎ	tha˘	tháp
1997	躺	tǎng	thang˘	nằm
1998	讨好	tǎo hǎo	thao˘ hao˘	lấy lòng
1999	讨论	tǎo lùn	thao˘ luân˙	thảo luận
2000	讨厌	tǎo yàn	thao˘ den˙	ghét

T

2001	踏	tà	tha˙	đạp
2002	太	tài	thai˙	lắm, quá
2003	态度	tài du	thai˙ tu	thái độ
2004	太阳	tài yáng	thai˙ dảng	thái dương, mặt trời
2005	叹气	tàn qì	than˙ xi˙	than thở
2006	趟	tàng	thang˙	chuyến
2007	烫	tàng	thang˙	hâm nóng
2008	疼	téng	thẳng	đau
2009	特别	tè bié	thưa˙ biả	đặc biệt
2010	特点	tè diǎn	thưa˙ tienˇ	đặc điểm
2011	踢	tī	thi¯	đá
2012	听	tīng	thiêng¯	nghe
2013	听见	tīng jiàn	thiêng¯ chien˙	nghe thấy
2014	提倡	tí chàng	thi 'chang˙	đề xướng
2015	提纲	tí gāng	thi cang¯	đề cương
2016	提高	tí gāo	thi cao¯	nâng cao
2017	提前	tí qián	thi xiẻn	trước (thời gian)
2018	停	tíng	thiểng	dừng, ngừng
2019	停留	tíng liú	thiểng liểu	ngừng lại
2020	体操	tǐ cāo	thiˇ sao¯	thể thao

T

2021	体会	tǐ huì	thiˇ huây˙	thể hội, lĩnh hội
2022	体现	tǐ xiàn	thiˇ xien˙	thể hiện
2023	体验	tǐ yàn	thiˇ den˙	thể nghiệm
2024	体育	tǐ yù	thiˇ duy˙	thể dục
2025	天空	tiān kōng	thien¯ khuông¯	bầu trời
2026	天气	tiān qì	thien¯ xi˙	thời tiết
2027	天堂	tiān táng	thien¯ thảng	thiên đường
2028	天性	tiān xìng	thien¯ xiêng˙	bản tính
2029	天灾	tiān zāi	thien¯ 'chai¯	thiên tai
2030	挑	tiāo	theo¯	gánh
2031	挑选	tiāo xuǎn	theo¯ xuenˇ	chọn, lựa chọn
2032	填	tián	thiẻn	lấp, điền (chỗ trống)
2033	甜	tián	thiẻn	ngọt
2034	甜蜜	tián mì	thiẻn mi˙	ngọt ngào
2035	条	tiáo	thẻo	con (con vật)
2036	条件	tiáo jiàn	thẻo chien˙	điều kiện
2037	调整	tiáo zhěng	thẻo trângˇ	điều chỉnh
2038	挑战	tiǎo zhàn	theoˇ tran˙	thách thức
2039	跳舞	tiào wǔ	theo˙ vuˇ	nhảy múa
2040	贴	tiē	thia¯	dán

T

2041	通	tōng	thuông¯	thông
2042	通风	tōng fēng	thuông¯ fâng¯	thông gió
2043	通过	tōng guò	thuông¯ cua˙	thông qua
2044	通信	tōng xìn	thuông¯ xin˙	thông tin
2045	偷	tōu	thâu¯	trộm, lén
2046	偷偷	tōu tōu	thâu¯ thâu¯	trộm, lén
2047	同	tóng	thuổng	cùng
2048	铜	tóng	thuổng	đồng (kim loại)
2049	同步	tóng bù	thuổng bu˙	đồng bộ
2050	同期	tóng qī	thuổng xi¯	cùng kỳ
2051	同情	tóng qíng	thuổng xiểng	đồng tình
2052	同行	tóng xíng	thuổng xiểng	đồng hành
2053	同学	tóng xué	thuổng xuể	bạn học cùng lớp
2054	同意	tóng yì	thuổng di˙	đồng ý
2055	同志	tóng zhì	thuổng trư˙	đồng chí
2056	头	tóu	thâủ	đầu
2057	投	tóu	thâủ	ném vào
2058	投降	tóu xiáng	thâủ xiểng	đầu hàng
2059	投资	tóu zī	thâủ 'chư¯	đầu tư
2060	桶	tǒng	thuông˘	thùng

T

2061	统计	tǒng jì	thuôngˇ chi¨	thống kê
2062	统一	tǒng yī	thuôngˇ dī¯	thống nhất
2063	痛	tòng	thuông˙	đau đớn
2064	痛苦	tòng kǔ	thuông˙ khuˇ	đau khổ
2065	痛快	tòng kuài	thuông˙ khoai¨	thỏa thích
2066	透露	tòu lù	thâu˙ lu˙	tiết lộ
2067	突击	tū jī	thu¯ chī¯	đột kích
2068	突破	tū pò	thu¯ phua˙	đột phá
2069	突然	tū rán	thu¯ rản	đột nhiên
2070	涂	tú	thủ	quẹt, bôi
2071	图片	tú piàn	thủ phien˙	hình
2072	图书馆	tú shū guǎn	thủ ʃu¯ coanˇ	thư viện
2073	屠宰	tú zǎi	thủ 'chaiˇ	giết mổ
2074	吐	tǔ	thuˇ	ói
2075	土	tǔ	thuˇ	thổ
2076	土地	tǔ dì	thuˇ ti¨	đất
2077	团结	tuán jié	thoản chiả	đoàn kết
2078	团员	tuán yuán	thoản doản	đoàn viên
2079	推	tuī	thuây¯	đẩy
2080	推动	tuī dòng	thuây¯ tuông˙	thúc đẩy

2081	推翻	tuī fān	thuây¯ fan¯	lật đổ
2082	推荐	tuī jiàn	thuây¯ chien˙	tiến cử
2083	推销	tuī xiāo	thuây¯ xeo¯	tiếp thị
2084	推移	tuī yí	thuây¯ di	chuyển dịch
2085	腿	tuǐ	thuây˘	chân
2086	退	tuì	thuây˙	lùi
2087	退出	tuì chū	thuây˙ 'chu¯	rút khỏi
2088	退休	tuì xiū	thuây˙ xiêu¯	nghỉ hưu
2089	脱	tuō	thua¯	cởi
2090	托	tuō	thua¯	đỡ
2091	拖	tuō	thua¯	lôi (kéo)
2092	脱离	tuō lí	thua¯ li	thoát ly
2093	挖	wā	va¯	đào, khoét
2094	歪	wāi	vai¯	méo, lệch
2095	弯	wān	van¯	cong
2096	玩	wán	vản	chơi
2097	完	wán	vản	hết, xong
2098	完成	wán chéng	vản 'chẩng	hoàn thành
2099	完美	wán měi	vản mê˘	hoàn mỹ
2100	顽强	wán qiáng	vản xiẻng	ngoan cường

W

2101	完全	wán quán	vản xuyẻn	hoàn toàn
2102	完善	wán shàn	vản ʃan˙	hoàn thiện
2103	完整	wán zhěng	vản trângˇ	hoàn chỉnh
2104	碗	wăn	vanˇ	bát, chén
2105	晚	wăn	vanˇ	trễ, tối
2106	晚饭	wăn fàn	vanˇ fan˙	cơm tối
2107	晚年	wăn nián	vanˇ niẻn	những năm cuối đời
2108	晚上	wăn shang	vanˇ ʃang	buổi tối
2109	往	wăng	vangˇ	về (hướng)
2110	网络	wăng luò	vangˇ lua˙	mạng liên lạc
2111	网球	wăng qiú	vangˇ xiểu	quần vợt
2112	往事	wăng shì	vangˇ ʃư˙	chuyện xưa
2113	袜子	wà zi	va˙ 'chư	tất, vớ
2114	外	wài	vai˙	ngoài
2115	外边	wài biān	vai˙ bien¯	bên ngoài
2116	外国	wài guó	vai˙ cuả	nước ngoài
2117	外汇	wài huì	vai˙ huây˙	ngoại tệ, ngoại hối
2118	外交	wài jiāo	vai˙ cheo¯	ngoại giao
2119	外商	wài shāng	vai˙ ʃang¯	ngoại thương
2120	外文	wài wén	vai˙ vẩn	ngoại ngữ

W

2121	外语	wài yǔ	vai˙ duy˘	ngoại ngữ
2122	外资	wài zī	vai˙ 'chư¯	vốn đầu tư nước ngoài
2123	外祖父	wài zǔ fù	vai˙ 'chu˘ fu˙	ông ngoại
2124	外祖母	wài zǔ mǔ	vai˙ 'chu˘ mu˘	bà ngoại
2125	万	wàn	van˙	vạn, mười ngàn
2126	万岁	wàn suì	van˙ suây˙	muôn năm
2127	万一	wàn yī	van˙ dī¯	lỡ ra
2128	忘	wàng	vang˙	quên
2129	望	wàng	vang˙	ngóng trông
2130	忘记	wàng jì	vang˙ chi˙	quên
2131	旺盛	wàng shèng	vang˙ ʃâng˙	thịnh vượng
2132	危害	wēi hài	vê¯ hai˙	nguy hại
2133	危机	wēi jī	vê¯ chī¯	nguy cơ, khủng hoảng
2134	危险	wēi xiǎn	vê¯ xien˘	nguy hiểm
2135	微笑	wēi xiào	vê¯ xeo˙	cười mỉm
2136	温	wēn	vân¯	ấm
2137	温和	wēn hé	vân¯ hửa	ôn hoà
2138	温柔	wēn róu	vân¯ râu	dịu dàng
2139	温馨	wēn xīn	vân¯ xin¯	ấm cúng
2140	维持	wéi chí	vể 'chử	duy trì

W

2141	为止	wéi zhǐ	vể trư˘	chấm dứt
2142	文化	wén huà	vẩn hoa˙	văn hoá
2143	文件	wén jiàn	vẩn chien˙	hồ sơ
2144	文学	wén xué	vẩn xuể	văn học
2145	文艺	wén yì	vẩn di˙	văn nghệ
2146	文章	wén zhāng	vẩn trang¯	văn chương
2147	文字	wén zì	vẩn 'chư˙	chữ viết, văn tự
2148	伟大	wěi dà	vê˘ ta˙	vĩ đại
2149	委托	wěi tuō	vê˘ thua¯	ủy thác
2150	委员	wěi yuán	vê˘ doản	ủy viên
2151	伪装	wěi zhuāng	vê˘ troang¯	giả tạo, ngụy trang
2152	吻	wěn	vân˘	hôn
2153	稳	wěn	vân˘	ổn
2154	稳定	wěn dìng	vân˘ tiêng˙	ổn định
2155	胃	wèi	vê˙	bao tử
2156	位	wèi	vê˙	vị (người)
2157	未必	wèi bì	vê˙ bi˙	chưa hẳn
2158	味道	wèi dao	vê˙ tao	mùi vị
2159	为了	wèi le	vê˙ lơ	vì
2160	卫生	wèi shēng	vê˙ ∫âng¯	vệ sinh, y tế

W

2161	位置	wèi zhi	vêˋ truˊ	vị trí
2162	位子	wèi zi	vêˋ 'chư	chỗ ngồi
2163	问	wèn	vânˋ	hỏi
2164	问答	wèn dá	vânˋ tả	vấn đáp
2165	问号	wèn hào	vânˋ haoˋ	dấu chấm hỏi
2166	问题	wèn tí	vânˋ thi	vấn đề
2167	我	wǒ	voˇ	tôi
2168	我们	wǒ men	voˇ mân	chúng tôi
2169	卧室	wò shì	vuaˋ ʃưˋ	phòng nằm
2170	握手	wò shǒu	vuaˋ ʃâuˇ	bắt tay
2171	污染	wū rǎn	vuˉ ranˇ	ô nhiễm
2172	无法	wú fǎ	vủ faˇ	không cách nào
2173	无力	wú lì	vủ liˋ	vô lực
2174	无聊	wú liáo	vủ lẻo	chán
2175	无奈	wú nài	vủ naiˋ	không biết làm gì
2176	无望	wú wàng	vủ vangˋ	vô vọng
2177	无限	wú xiàn	vủ xienˋ	vô hạn
2178	无知	wú zhī	vủ truˉ	vô tri
2179	午	wǔ	vuˇ	ngọ
2180	五	wǔ	vuˇ	số năm

W X

2181	舞蹈	wǔ dǎo	vuˇ taoˇ	múa
2182	午饭	wǔ fàn	vuˇ fanˋ	cơm trưa
2183	舞会	wǔ huì	vuˇ huâyˋ	vũ hội
2184	侮辱	wǔ rǔ	vuˇ ruˇ	làm nhục
2185	武术	wǔ shù	vuˇ ʃuˋ	võ thuật
2186	舞厅	wǔ tīng	vuˇ thiêng¯	sàn nhảy
2187	五行	wǔ xíng	vuˇ xiểng	ngũ hành
2188	误会	wù huì	vuˋ huâyˋ	hiểu lầm
2189	物价	wù jià	vuˋ chaˋ	vật giá
2190	物理	wù lǐ	vuˋ liˇ	vật lý
2191	吸	xī	xi¯	hút
2192	西	xī	xi¯	tây
2193	稀	xī	xi¯	thưa
2194	西服	xī fú	xi¯ fù	âu phục
2195	西红柿	xī hóng shì	xi¯ huổng ʃưˋ	cà chua
2196	西南	xī nán	xi¯ nản	tây nam
2197	稀少	xī shǎo	xi¯ ʃaoˇ	hiếm hoi
2198	牺牲	xī shēng	xi¯ ʃâng¯	hy sinh
2199	吸收	xī shōu	xi¯ ʃâu¯	hấp thu
2200	希望	xī wàng	xi¯ vangˋ	hy vọng

X

2201	吸引	xī yǐn	xi¯ dinˇ	thu hút
2202	新	xīn	xin¯	mới
2203	心	xīn	xin¯	tâm
2204	辛	xīn	xin¯	tân
2205	心爱	xīn ài	xin¯ ai˙	yêu dấu
2206	心底	xīn dǐ	xin¯ tiˇ	đáy lòng
2207	辛苦	xīn kǔ	xin¯ khuˇ	vất vả
2208	心里	xīn li	xin¯ li	trong lòng
2209	心灵	xīn líng	xin¯ liểng	tâm hồn
2210	新年	xīn nián	xin¯ niển	năm mới
2211	新娘	xīn niáng	xin¯ niểng	cô dâu, tân nương
2212	心情	xīn qíng	xin¯ xiểng	tâm tình
2213	欣赏	xīn shǎng	xin¯ ʃangˇ	thưởng thức
2214	心声	xīn shēng	xin¯ ʃâng¯	lời nói tự đáy lòng
2215	新式	xīn shì	xin¯ ʃư˙	kiểu mới
2216	薪水	xīn shui	xin¯ ʃuây	tiền lương
2217	心疼	xīn téng	xin¯ thẳng	thương tiếc
2218	新闻	xīn wén	xin¯ vẩn	bản tin
2219	新鲜	xīn xiān	xin¯ xien¯	mới mẻ, tươi
2220	兴奋	xīng fèn	xiêng¯ fân˙	hưng phấn

X

2221	星期	xīng qī	xiêng¯ xi¯	thứ, tuần lễ
2222	习惯	xí guàn	xi coan˙	tập quán
2223	行动	xíng dòng	xiểng tuông˙	hành động
2224	行李	xíng li	xiểng li	hành lý
2225	刑事	xíng shì	xiểng ʃư˙	hình sự
2226	形式	xíng shì	xiểng ʃư˙	hình thức
2227	行为	xíng wéi	xiểng vể	hành vi
2228	形象	xíng xiàng	xiểng xieng˙	hình tượng
2229	行政	xíng zhèng	xiểng trâng˙	hành chính
2230	洗	xǐ	xi˘	giặt, rửa
2231	喜欢	xǐ huan	xi˘ huan	thích
2232	洗澡	xǐ zǎo	xi˘ 'chao˘	tắm
2233	醒	xǐng	xiêng˘	tỉnh
2234	系	xì	xi˙	hệ
2235	细菌	xì jūn	xi˙ chuyn¯	tế bào
2236	细心	xì xīn	xi˙ xin¯	tỉ mỉ
2237	信	xìn	xin˙	thư
2238	信封	xìn fēng	xin˙ fâng¯	bì thư
2239	信任	xìn rèn	xin˙ rân˙	tín nhiệm
2240	信用	xìn yòng	xin˙ duông˙	tín dụng

X

2241	姓	xìng	xiêng˙	họ (tên)
2242	幸福	xìng fú	xiêng˙ fú	hạnh phúc
2243	性格	xìng gé	xiêng˙ cửa	tính cách
2244	瞎	xiā	xa¯	mù
2245	先进	xiān jìn	xien¯ chin˙	tiên tiến
2246	香	xiāng	xieng¯	thơm
2247	乡	xiāng	xieng¯	xã
2248	相处	xiāng chǔ	xieng¯ 'chuˇ	sống chung
2249	相反	xiāng fǎn	xieng¯ fanˇ	tương phản
2250	相关	xiāng guān	xieng¯ coan¯	tương quan
2251	香蕉	xiāng jiāo	xieng¯ cheo¯	trái chuối
2252	相识	xiāng shí	xieng¯ ∫ử	quen biết nhau
2253	相似	xiāng sì	xieng¯ sư˙	giống nhau
2254	相通	xiāng tōng	xieng¯ thuông¯	tương thông
2255	相同	xiāng tóng	xieng¯ thuổng	tương đồng
2256	相信	xiāng xìn	xieng¯ xin˙	tin tưởng
2257	香烟	xiāng yān	xieng¯ den¯	thuốc hút
2258	箱子	xiāng zi	xieng¯ 'chư	va - li
2259	削	xiāo	xeo¯	gọt
2260	消防	xiāo fáng	xeo¯ fáng	phòng cháy chữa cháy

2261	消费	xiāo fèi	xeo¯ fè˙	tiêu dùng
2262	销毁	xiāo huǐ	xeo¯ huây˅	tiêu hủy
2263	消灭	xiāo miè	xeo¯ mia˙	tiêu diệt
2264	消失	xiāo shī	xeo¯ ʃư¯	mất hút
2265	消逝	xiāo shì	xeo¯ ʃư˙	mất hẳn
2266	销售	xiāo shòu	xeo¯ ʃâu˙	tiêu thụ
2267	嫌	xián	xiẻn	chê
2268	咸	xián	xiẻn	mặn
2269	闲	xián	xiẻn	nhàn rỗi
2270	详细	xiáng xì	xiẻng xi˙	tỉ mỉ tường tận
2271	显得	xiǎn dé	xien˅ tứa	lộ ra
2272	显示	xiǎn shì	xien˅ ʃư˙	biểu lộ
2273	想	xiǎng	xieng˅	muốn, nghĩ, nhớ
2274	响	xiǎng	xieng˅	tiếng vang
2275	想法	xiǎng fǎ	xieng˅ fa˅	cách nghĩ
2276	想念	xiǎng niàn	xieng˅ nien˙	nhớ về
2277	享受	xiǎng shòu	xieng˅ ʃâu˙	hưởng thụ
2278	想象	xiǎng xiàng	xieng˅ xieng˙	tưởng tượng
2279	想象力	xiǎng xiàng lì	xieng˅ xieng˙ li˙	sức tưởng tượng
2280	响应	xiǎng yīng	xieng˅ diêng¯	hưởng ứng

X

2281	小	xiǎo	xeoˇ	nhỏ
2282	小吃	xiǎo chī	xeoˇ 'chư¯	quà bánh vặt
2283	小贩	xiǎo fàn	xeoˇ fan·	mua bán nhỏ
2284	小伙子	xiǎo huǒ zi	xeoˇ huaˇ 'chư	chàng trai
2285	小气	xiǎo qi	xeoˇ xi	hà tiện
2286	小时	xiǎo shí	xeoˇ ʃử	tiếng (đồng hồ)
2287	小心	xiǎo xīn	xeoˇ xin¯	cẩn thận
2288	小学	xiǎo xué	xeoˇ xuể	tiểu học
2289	小组	xiǎo zǔ	xeoˇ 'chuˇ	tổ, nhóm
2290	吓	xià	xa·	dọa
2291	下	xià	xa·	xuống
2292	下班	xià bān	xa· ban¯	tan ca
2293	下边	xià biān	xa· bien¯	bên dưới
2294	下跌	xià diē	xa· tia¯	rớt giá
2295	下级	xià jí	xa· chỉ	cấp dưới
2296	夏季	xià jì	xa· chi·	mùa hạ, mùa hè
2297	下降	xià jiàng	xa· chieng·	hạ xuống
2298	下课	xià kè	xa· khưa·	tan học
2299	下来	xià lái	xa· lải	về phía dưới
2300	夏天	xià tiān	xa· thien¯	mùa hạ, mùa hè

X

2301	下午	xià wǔ	xa˙ vu˅	buổi chiều
2302	县	xiàn	xien˙	huyện
2303	现代	xiàn dài	xien˙ tai˙	hiện đại
2304	现金	xiàn jīn	xien˙ chin¯	tiền mặt
2305	限期	xiàn qī	xien˙ xi¯	thời hạn
2306	现实	xiàn shí	xien˙ ʃử	hiện thực
2307	现象	xiàn xiàng	xien˙ xieng˙	hiện tượng
2308	现在	xiàn zài	xien˙ 'chai˙	bây giờ
2309	限制	xiàn zhì	xien˙ trư˙	hạn chế
2310	现状	xiàn zhuàng	xien˙ troang˙	hiện trạng
2311	向	xiàng	xieng˙	hướng về
2312	象	xiàng	xieng˙	giống
2313	橡胶	xiàng jiāo	xieng˙ cheo¯	cao su
2314	项目	xiàng mù	xieng˙ mu˙	dự án, hạng mục
2315	橡皮	xiàng pí	xieng˙ phi	cục gôm
2316	笑	xiào	xeo˙	cười
2317	效果	xiào guǒ	xeo˙ cua˅	hiệu quả
2318	笑话儿	xiào huar	xeo˙ hoar	chuyện cười
2319	笑容	xiào róng	xeo˙ ruổng	nét mặt tươi cười
2320	效益	xiào yì	xeo˙ di˙	hiệu ích

X

2321	校园	xiào yuán	xeo˙ doản	khuôn viên trường
2322	校长	xiào zhăng	xeo˙ trang˘	hiệu trưởng
2323	歇	xiē	xia¯	nghỉ ngơi
2324	鞋	xié	xiả	giày
2325	斜	xié	xiả	xiên
2326	协会	xié huì	xiả huây˙	hiệp hội
2327	协商	xié shāng	xiả ʃang¯	cùng bàn bạc
2328	协助	xié zhù	xiả tru˙	trợ giúp
2329	写	xiě	xia˘	viết, ghi
2330	写法	xiě fă	xia˘ fa˘	cách viết
2331	写字台	xiě zì tái	xia˘ 'chư˙ thải	bàn viết
2332	写作	xiě zuò	xia˘ 'chua˙	làm văn
2333	谢谢	xiè xie	xia˙ xia	cám ơn
2334	胸怀	xiōng huái	xuông¯ hoải	ngực
2335	修改	xiū găi	xiêu¯ cai˘	sửa chữa
2336	修建	xiū jiàn	xiêu¯ chien˙	thi công
2337	羞愧	xiū kuì	xiêu¯ khuây˙	xấu hổ
2338	休息	xiū xi	xiêu¯ xi	nghỉ
2339	戌	xū	xuy¯	tuất
2340	需求	xū qiú	xuy¯ xiểu	nhu cầu

X

2341	需要	xū yào	xuy¯ dao˙	cần
2342	勋章	xūn zhāng	xuyn¯ trang¯	huân chương
2343	寻	xún	xuỷn	kiếm
2344	寻找	xún zhǎo	xuỷn trao˘	tìm kiếm
2345	许多	xǔ duō	xuy˘ tua¯	khá nhiều
2346	训练	xùn liàn	xuyn˙ lien˙	huấn luyện
2347	宣传	xuān chuán	xuen¯ 'choản	tuyên truyền
2348	选举	xuǎn jǔ	xuen˘ chuy˘	bầu chọn
2349	选民	xuǎn mín	xuen˘ min	cử tri
2350	选手	xuǎn shǒu	xuen˘ ʃâu˘	tuyển thủ
2351	选择	xuǎn zé	xuen˘ 'chửa	lựa chọn, chọn
2352	学	xué	xuể	học
2353	学费	xué fèi	xuể fê˙	học phí
2354	学会	xué huì	xuể huây˙	học biết được
2355	学年	xué nián	xuể niẻn	năm học
2356	学期	xué qī	xuể xi¯	học kỳ
2357	学生	xué sheng	xuể ʃâng	học sinh
2358	学问	xué wen	xuể vân	học vấn
2359	学习	xué xí	xuể xỉ	học
2360	学校	xué xiào	xuể xeo˙	trường, trường học

X Y

2361	学员	xué yuán	xuể doản	học viên
2362	学院	xué yuàn	xuể doan˙	học viện
2363	学者	xué zhě	xuể trưa˘	học giả
2364	雪	xuě	xuê˘	tuyết
2365	雪白	xuě bái	xuê˘ bải	trắng như tuyết
2366	血	xuè	xuê˙	máu
2367	压	yā	da¯	áp
2368	压迫	yā pò	da¯ phua˙	áp bức
2369	咽	yān	den¯	nuốt vào
2370	牙膏	yá gāo	dả cao¯	kem đánh răng
2371	牙刷	yá shuā	dả ʃoa¯	bàn chải đánh răng
2372	盐	yán	dẻn	muối
2373	言	yán	dẻn	ngôn (ngôn ngữ)
2374	延长	yán cháng	dẻn 'chảng	kéo dài
2375	严格	yán gé	dẻn cửa	nghiêm cách
2376	研究	yán jiū	dẻn chiêu¯	nghiên cứu
2377	研究生	yán jiū shēng	dẻn chiêu¯ ʃâng¯	nghiên cứu sinh
2378	严厉	yán lì	dẻn li˙	nghiêm khắc
2379	严密	yán mì	dẻn mi˙	nghiêm mật
2380	颜色	yán sè	dẻn sưa˙	màu sắc

Y

2381	研讨	yán tǎo	dẻn thaoˇ	nghiên cứu thảo luận
2382	严重	yán zhòng	dẻn truông˙	nghiêm trọng
2383	阳	yáng	dảng	dương
2384	阳光	yáng guāng	dảng coang¯	ánh sáng mặt trời
2385	摇	yáo	dảo	lay, lắc
2386	摇晃	yáo huàng	dảo hoang˙	rung
2387	摇头	yáo tóu	dảo thảủ	lắc đầu
2388	演	yǎn	denˇ	diễn
2389	演出	yǎn chū	denˇ 'chu¯	diễn xuất
2390	眼镜	yǎn jìng	denˇ chiêng˙	kính đeo mắt
2391	眼睛	yǎn jing	denˇ chiêng	mắt
2392	眼泪	yǎn lèi	denˇ lê˙	nước mắt
2393	演说	yǎn shuō	denˇ ʃua¯	bài nói chuyện
2394	演习	yǎn xí	denˇ xỉ	diễn tập
2395	演员	yǎn yuán	denˇ doản	diễn viên
2396	养	yǎng	dangˇ	dưỡng, nuôi
2397	养育	yǎng yù	dangˇ duy˙	dưỡng dục
2398	养殖	yǎng zhí	dangˇ trử	chăn nuôi
2399	咬	yǎo	daoˇ	cắn
2400	宴会	yàn huì	den˙ huây˙	yến tiệc

Y

2401	样	yàng	dang˙	dạng
2402	样式	yàng shì	dang˙ ʃư˙	kiểu dáng
2403	样子	yàng zi	dang˙ 'chư	kiểu dáng
2404	要	yào	dao˙	cần, phải
2405	药方	yào fāng	dao˙ fang¯	phương thuốc
2406	要紧	yào jǐn	dao˙ chinˇ	quan trọng cấp thiết
2407	药品	yào pǐn	dao˙ phinˇ	dược phẩm
2408	要求	yào qiú	dao˙ xiểu	yêu cầu
2409	钥匙	yào shi	dao˙ ʃư	chìa khoá
2410	爷爷	yé ye	dẻ de	ông nội
2411	也	yě	deˇ	cũng
2412	野蛮	yě mán	deˇ mản	dã man
2413	也许	yě xǔ	deˇ xuyˇ	có lẽ
2414	夜	yè	de˙	đêm
2415	夜班	yè bān	de˙ ban¯	ca đêm
2416	夜里	yè lǐ	de˙ lịˇ	ban đêm
2417	夜市	yè shì	de˙ ʃư˙	chợ đêm
2418	叶子	yè zi	de˙ 'chư	lá cây
2419	一	yī	di¯	số một
2420	一般	yī bān	di¯ ban¯	thông thường

Y

2421	一半	yī bàn	dī˜ ban˙	một nửa
2422	一辈子	yī bèi zi	dī˜ bê˙ 'chư	cả đời
2423	一定	yī dìng	dī˜ tiêng˙	nhất định
2424	一点儿	yī diǎnr	dī˜ tien˘r	chút ít
2425	衣服	yī fu	dī˜ fu	quần áo
2426	一共	yī gòng	dī˜ cuông˙	tổng cộng
2427	一会儿	yī huìr	dī˜ huây˙r	một lát
2428	一块儿	yī kuàir	dī˜ khoai˙r	cùng nhau
2429	依赖	yī lài	dī˜ lai˙	trông cậy
2430	医疗	yī liáo	dī˜ lẻo	y liệu
2431	一起	yī qǐ	dī˜ xi˘	cùng nhau
2432	一切	yī qiè	dī˜ xia˙	hết thảy, tất cả
2433	依然	yī rán	dī˜ rản	y nguyên
2434	医生	yī shēng	dī˜ ʃâng˜	bác sĩ, thầy thuốc
2435	一时	yī shí	dī˜ ʃử	nhất thời
2436	一体	yī tǐ	dī˜ thi˘	một thể
2437	医务	yī wù	dī˜ vu˙	y vụ
2438	医院	yī yuàn	dī˜ doan˙	bệnh viện
2439	依照	yī zhào	dī˜ trao˙	tuân theo
2440	一直	yī zhí	dī˜ trử	luôn, cứ

Y

2441	阴	yīn	din¯	âm
2442	因此	yīn cǐ	din¯ sư˘	do đó, vì vậy
2443	因素	yīn sù	din¯ su˙	nhân tố
2444	因为	yīn wèi	din¯ vê˙	bởi vì
2445	阴阳	yīn yáng	din¯ dảng	âm dương
2446	音乐	yīn yuè	din¯ duê˙	âm nhạc
2447	婴儿	yīng ér	diêng¯ ở˙r	em bé
2448	应付	yīng fù	diêng¯ fu˙	ứng phó
2449	樱桃	yīng táo	diêng¯ thảo	anh đào
2450	英雄	yīng xióng	diêng¯ xuổng	anh hùng
2451	遗迹	yí jì	di chi˙	di tích
2452	仪式	yí shì	di ʃư˙	nghi thức
2453	疑问	yí wèn	di vân˙	nghi vấn
2454	遗嘱	yí zhǔ	di tru˘	di chúc
2455	寅	yín	din	dần
2456	银行	yín háng	din hảng	ngân hàng
2457	迎接	yíng jiē	diểng chia¯	nghinh tiếp
2458	营养	yíng yǎng	diểng dang˘	dinh dưỡng
2459	乙	yǐ	di˘	ất
2460	以后	yǐ hòu	di˘ hâu˙	sau khi

Y

2461	已经	yǐ jing	dĭˇ chiêng	đã
2462	以来	yǐ lái	dĭˇ lải	từ ... đến nay
2463	以前	yǐ qián	dĭˇ xiền	trước đây
2464	以为	yǐ wéi	dĭˇ vể	ngỡ rằng, cho là
2465	以下	yǐ xià	dĭˇ xa˙	dưới đây
2466	椅子	yǐ zi	dĭˇ 'chư	cái ghế
2467	隐蔽	yĭn bì	dinˇ bi˙	ẩn nấp
2468	饮料	yĭn liào	dinˇ leo˙	đồ uống
2469	饮食	yĭn shí	dinˇ ʃử	ăn uống
2470	影响	yĭng xiăng	diêngˇ xiengˇ	ảnh hưởng
2471	亿	yì	di˙	trăm triệu
2472	异常	yì cháng	di˙ 'chảng	dị thường
2473	意见	yì jiàn	di˙ chien˙	ý kiến
2474	疫苗	yì miáo	di˙ mẻo	vac - xin
2475	意识	yì shí	di˙ ʃử	ý thức
2476	艺术	yì shù	di˙ ʃu˙	nghệ thuật
2477	意思	yì si	di˙ sư	ý nghĩa
2478	意外	yì wài	di˙ vai˙	không ngờ
2479	义务	yì wù	di˙ vu˙	nghĩa vụ
2480	印刷	yìn shuā	din˙ ʃoa¯	in ấn

Y

2481	印象	yìn xiàng	din˙ xieng˙	ấn tượng
2482	硬	yìng	diêng˙	cứng
2483	硬件	yìng jiàn	diêng˙ chien˙	phần cứng
2484	拥护	yōng hù	duông¯ hu˙	ủng hộ
2485	优点	yōu diǎn	dâu¯ tienˇ	ưu điểm
2486	优美	yōu měi	dâu¯ mêˇ	đẹp đẽ
2487	优势	yōu shì	dâu¯ ʃư˙	ưu thế
2488	优秀	yōu xiù	dâu¯ xiêu˙	ưu tú
2489	优质	yōu zhì	dâu¯ trư˙	chất lượng tốt
2490	油	yóu	dâủ	dầu
2491	由	yóu	dâủ	do
2492	游	yóu	dâủ	du ngoạn
2493	邮局	yóu jú	dâủ chuỷ	bưu điện
2494	游客	yóu kè	dâủ khưa˙	du khách
2495	游览	yóu lǎn	dâủ lanˇ	du lãm, đi chơi
2496	邮票	yóu piào	dâủ pheo˙	tem
2497	油漆	yóu qī	dâủ xi¯	sơn
2498	尤其	yóu qí	dâủ xi	nhất là
2499	游戏	yóu xì	dâủ xi˙	trò chơi, game
2500	游泳	yóu yǒng	dâủ duôngˇ	bơi

Y

2501	邮政	yóu zhèng	dâủ trâng˙	bưu chính
2502	永	yǒng	duông˘	mãi
2503	勇敢	yǒng gǎn	duông˘ can˘	dũng cảm
2504	勇气	yǒng qì	duông˘ xi˙	dũng khí
2505	永远	yǒng yuǎn	duông˘ doan˘	mãi mãi
2506	有	yǒu	dâu˘	có
2507	酉	yǒu	dâu˘	dậu
2508	有关	yǒu guān	dâu˘ coan¯	hữu quan
2509	有利	yǒu lì	dâu˘ li˙	có lợi
2510	有力	yǒu lì	dâu˘ li˙	có sức mạnh
2511	有名	yǒu míng	dâu˘ miềng	nổi tiếng
2512	友情	yǒu qíng	dâu˘ xiềng	tình bạn
2513	有趣	yǒu qù	dâu˘ xuy˙	có hứng thú
2514	有时	yǒu shí	dâu˘ ʃử	có khi
2515	有限	yǒu xiàn	dâu˘ xien˙	hữu hạn
2516	有效	yǒu xiào	dâu˘ xeo˙	hữu hiệu
2517	友谊	yǒu yì	dâu˘ di˙	hữu nghị
2518	用	yòng	duông˙	dùng
2519	用法	yòng fǎ	duông˙ fa˘	cách dùng
2520	用具	yòng jù	duông˙ chuy˙	đồ dùng

Y

2521	用意	yòng yì	duông˙ di˙	dụng ý
2522	右	yòu	dâu˙	phải (vị trí)
2523	右边	yòu biān	dâu˙ bien¯	bên phải
2524	幼儿园	yòu ér yuán	dâu˙ ờr doản	nhà trẻ
2525	幼稚	yòu zhì	dâu˙ trư˙	ngây thơ
2526	余	yú	duỷ	dư, còn lại
2527	鱼	yú	duỷ	cá
2528	愉快	yú kuài	duỷ khoai˙	sung sướng
2529	于是	yú shì	duỷ ʃư˙	thế là
2530	渔业	yú yè	duỷ de˙	ngư nghiệp
2531	云	yún	duỷn	mây
2532	与	yǔ	duy˅	và
2533	雨	yǔ	duy˅	mưa
2534	语法	yǔ fǎ	duy˅ fa˅	ngữ pháp
2535	雨季	yǔ jì	duy˅ chi˙	mùa mưa
2536	雨量	yǔ liàng	duy˅ lieng˙	lượng mưa
2537	雨伞	yǔ sǎn	duy˅ san˅	dù che mưa
2538	语文	yǔ wén	duy˅ vẩn	ngữ văn
2539	语言	yǔ yán	duy˅ dẻn	ngôn ngữ
2540	语音	yǔ yīn	duy˅ din¯	ngữ âm

Y

2541	允许	yǔn xǔ	duyn˘ xuy˘	cho phép
2542	预报	yù bào	duy˙ bao˙	dự báo
2543	预备	yù bèi	duy˙ bê˙	dự bị
2544	预防	yù fáng	duy˙ făng	dự phòng
2545	预感	yù gǎn	duy˙ can˘	dự cảm
2546	预计	yù jì	duy˙ chi˙	dự kiến
2547	遇见	yù jiàn	duy˙ chien˙	gặp mặt
2548	预算	yù suàn	duy˙ soan˙	dự toán
2549	运动	yùn dòng	duyn˙ tuông˙	vận động
2550	运动员	yùn dòng yuán	duyn˙ tuông˙ doản	vận động viên
2551	运费	yùn fèi	duyn˙ fê˙	phí vận chuyển
2552	运输	yùn shū	duyn˙ ʃu¯	vận tải
2553	运用	yùn yòng	duyn˙ duông˙	vận dụng
2554	缘	yuán	doản	duyên
2555	元	yuán	doản	đồng (tiền tệ)
2556	圆	yuán	doản	tròn
2557	原谅	yuán liàng	doản lieng˙	lượng thứ
2558	原料	yuán liào	doản leo˙	nguyên liệu
2559	圆满	yuán măn	doản man˘	mỹ mãn
2560	原因	yuán yīn	doản din¯	nguyên nhân

Y Z

2561	援助	yuán zhù	doản tru˙	viện trợ
2562	远	yuǎn	doanˇ	xa
2563	愿	yuàn	doan˙	nguyện
2564	愿望	yuàn wàng	doan˙ vang˙	mong muốn
2565	愿意	yuàn yì	doan˙ di˙	tự nguyện, sẵn lòng
2566	院子	yuàn zi	doan˙ 'chư	sân
2567	约	yuē	duê¯	hẹn
2568	约定	yuē dìng	duê¯ tiêng˙	ước hẹn
2569	约会	yuē huì	duê¯ huây˙	cuộc hẹn
2570	月	yuè	duê˙	tháng, nguyệt
2571	月初	yuè chū	duê˙ 'chu¯	đầu tháng
2572	岳父	yuè fù	duê˙ fu˙	cha vợ
2573	岳母	yuè mǔ	duê˙ muˇ	mẹ vợ
2574	乐器	yuè qì	duê˙ xi˙	nhạc cụ
2575	灾	zāi	'chai¯	tai nạn
2576	栽	zāi	'chai¯	trồng (cây)
2577	灾民	zāi mín	'chai¯ min	dân bị nạn
2578	脏	zāng	'chang¯	dơ
2579	糟	zāo	'chao¯	tệ
2580	砸	zá	'chả	đập vỡ

Z

2581	杂志	zá zhì	'chả trư˙	tạp chí
2582	咱们	zán men	chản mân	chúng ta, chúng mình
2583	早	zǎo	'chaoˇ	sớm
2584	早晨	zǎo chen	'chaoˇ 'chân	sáng sớm
2585	早饭	zǎo fàn	'chaoˇ fan˙	cơm sáng
2586	早已	zǎo yǐ	'chaoˇ diˇ	sớm đã
2587	再	zài	'chai˙	lại ... nữa
2588	在	zài	'chai˙	ở, tại, đang
2589	在乎	zài hu	'chai˙ hu	để ý
2590	再婚	zài hūn	'chai˙ huân¯	tái hôn, tái giá
2591	在家	zài jiā	'chai˙ cha¯	ở nhà
2592	再见	zài jiàn	'chai˙ chien˙	tạm biệt, hẹn gặp lại
2593	在意	zài yì	'chai˙ di˙	lưu ý
2594	在于	zài yú	'chai˙ duỷ	ở chỗ
2595	赞成	zàn chéng	'chan˙ 'chẳng	tán thành
2596	赞美	zàn měi	'chan˙ mêˇ	ca ngợi
2597	暂时	zàn shí	'chan˙ ʃứ	tạm thời
2598	赞助	zàn zhù	'chan˙ tru˙	tài trợ
2599	造	zào	'chao˙	tạo
2600	噪音	zào yīn	'chao˙ din¯	tạp âm

Z

2601	增产	zēng chǎn	'châng¯ 'chanˇ	gia tăng sản xuất
2602	憎恨	zēng hèn	'châng¯ hân˙	căm ghét
2603	增加	zēng jiā	'châng¯ cha¯	tăng
2604	增长	zēng zhǎng	'châng¯ trangˇ	tăng trưởng
2605	泽	zé	'chửa	ao, đầm
2606	责任	zé rèn	'chửa rân˙	trách nhiệm
2607	怎么	zěn me	'chânˇ mơ	sao, ... thế nào
2608	赠送	zèng sòng	'châng˙ suông˙	tặng
2609	摘	zhāi	trai¯	chọn trích
2610	粘	zhān	tran¯	dính
2611	张	zhāng	trang¯	trang, trương
2612	招	zhāo	trao¯	vẫy tay gọi
2613	招呼	zhāo hu	trao¯ hu	chào hỏi
2614	招聘	zhāo pìn	trao¯ phin˙	tuyển dụng
2615	招生	zhāo shēng	trao¯ ʃâng¯	chiêu sinh
2616	炸	zhá	trả	rán
2617	着急	zháo jí	trảo chỉ	sốt ruột
2618	窄	zhǎi	traiˇ	hẹp
2619	展览	zhǎn lǎn	tranˇ lanˇ	triển lãm
2620	展示	zhǎn shì	tranˇ ʃư˙	phơi bày ra

Z

2621	掌握	zhǎng wò	trang˘ vua˙	nắm vững
2622	找	zhǎo	trao˘	tìm, thối (tiền)
2623	站	zhàn	tran˙	trạm, bến, đứng
2624	占	zhàn	tran˙	chiếm
2625	战斗	zhàn dòu	tran˙ tô˙	chiến đấu
2626	战略	zhàn lüè	tran˙ luya˙	chiến lược
2627	战役	zhàn yì	tran˙ di˙	chiến dịch
2628	占有	zhàn yǒu	tran˙ dâu˘	chiếm hữu
2629	战争	zhàn zhēng	tran˙ trâng¯	chiến tranh
2630	照	zhào	trao˙	chiếu
2631	照顾	zhào gù	trao˙ cu˙	chiếu cố
2632	照看	zhào kàn	trao˙ khan˙	trông nôm
2633	照片	zhào piàn	trao˙ phien˙	tấm hình
2634	照相	zhào xiāng	trao˙ xieng¯	chụp hình
2635	真	zhēn	trân¯	thật
2636	真实	zhēn shí	trân¯ ʃử	chân thật
2637	珍惜	zhēn xī	trân¯ xi¯	quý trọng
2638	真正	zhēn zhèng	trân¯ trâng˙	thật sự
2639	蒸	zhēng	trâng¯	chưng
2640	争吵	zhēng chǎo	trâng¯ 'chao˘	tranh cãi

Z

2641	争论	zhēng lùn	trâng¯ luân˙	tranh luận
2642	争取	zhēng qǔ	trâng¯ xuy˅	tranh thủ
2643	征收	zhēng shōu	trâng¯ ʃâu¯	trưng thu
2644	折磨	zhé mó	trửa muả	giày vò
2645	整顿	zhěng dùn	trâng˅ tuân˙	chỉnh đốn
2646	整理	zhěng lǐ	trâng˅ li˅	chỉnh lý
2647	整齐	zhěng qí	trâng˅ xi	chỉnh tề, ngăn nắp
2648	这	zhè	trưa/trơ˙	đây, này
2649	这里	zhè lǐ	trơ˙ li˅	chỗ này
2650	这些	zhè xiē	trơ˙ xia¯	những thứ này
2651	这样	zhè yàng	trơ˙ dang˙	như thế này
2652	震	zhèn	trân˙	chấn động
2653	镇	zhèn	trân˙	thị trấn
2654	镇压	zhèn yā	trân˙ da¯	trấn áp
2655	挣	zhèng	trâng˙	kiếm (tiền)
2656	政策	zhèng cè	trâng˙ sưa˙	chính sách
2657	政府	zhèng fǔ	trâng˙ fu˅	chính phủ
2658	正好	zhèng hǎo	trâng˙ hao˅	vừa đúng lúc
2659	证明	zhèng míng	trâng˙ miểng	chứng minh
2660	证券	zhèng quàn	trâng˙ xuyen˙	chứng khoán

Z

2661	正确	zhèng què	trâng˙ xuê˙	chính xác
2662	正式	zhèng shì	trâng˙ ʃư˙	chính thức
2663	正在	zhèng zài	trâng˙ 'chai˙	đang
2664	政治	zhèng zhì	trâng˙ trư˙	chính trị
2665	之	zhī	trư¯	<từ đa loại>
2666	只	zhī / zhǐ	trư¯ / trư˘	con (con vật) / chỉ
2667	织	zhī	trư¯	dệt
2668	支部	zhī bù	trư¯ bu˙	chi bộ
2669	知道	zhī dao	trư¯ tao	biết
2670	知己	zhī jǐ	trư¯ chĩ˘	tri kỷ
2671	支配	zhī pèi	trư¯ phê˙	chi phối
2672	知识	zhī shi	trư¯ ʃư	kiến thức
2673	直	zhí	trử	thẳng
2674	直达	zhí dá	trử tả	đến thẳng
2675	值得	zhí dé	trử tứa	đáng để
2676	职务	zhí wù	trử vu˙	chức vụ
2677	植物	zhí wù	trử vu˙	thực vật
2678	执行	zhí xíng	trử xiểng	chấp hành
2679	职业	zhí yè	trử de˙	nghề
2680	执照	zhí zhào	trử trao˙	bằng cấp

Z

2681	指	zhǐ	trư˅	chỉ (trỏ)
2682	指标	zhǐ biāo	trư˅ beo¯	chỉ tiêu
2683	指导	zhǐ dǎo	trư˅ tao˅	chỉ đạo
2684	指定	zhǐ dìng	trư˅ tiêng˙	chỉ định
2685	只好	zhǐ hǎo	trư˅ hao˅	đành
2686	指挥	zhǐ huī	trư˅ huây¯	chỉ huy
2687	只是	zhǐ shì	trư˅ ʃư˙	chỉ là
2688	只要	zhǐ yào	trư˅ dao˙	chỉ cần
2689	只有	zhǐ yǒu	trư˅ dâu˅	chỉ có
2690	质	zhì	trư˙	chất
2691	治	zhì	trư˙	trị, chữa
2692	治安	zhì ān	trư˙ an¯	an ninh, trị an
2693	制定	zhì dìng	trư˙ tiêng˙	chế định
2694	制度	zhì dù	trư˙ tu˙	chế độ
2695	治疗	zhì liáo	trư˙ lèo	trị liệu
2696	质量	zhì liàng	trư˙ lieng˙	chất lượng
2697	至少	zhì shǎo	trư˙ ʃao˅	ít nhất
2698	制造	zhì zào	trư˙ 'chao˙	chế biến
2699	中	zhōng	truông¯	trung
2700	中间	zhōng jiān	truông¯ chien¯	giữa

Z

2701	中年	zhōng nián	truông¯ niên	trung niên
2702	中文	Zhōng wén	truông¯ vẩn	tiếng Hoa
2703	中午	zhōng wǔ	truông¯ vuˇ	buổi trưa
2704	中心	zhōng xīn	truông¯ xin¯	trung tâm
2705	中旬	zhōng xún	truông¯ xuỵn	trung tuần
2706	中学	zhōng xué	truông¯ xuể	trung học
2707	中央	zhōng yāng	truông¯ dang¯	trung ương
2708	周	zhōu	trô¯	thứ, tuần lễ
2709	周到	zhōu dào	trô¯ tao·	chu đáo
2710	周末	zhōu mò	trô¯ mua·	cuối tuần
2711	周岁	zhōu suì	trô¯ suây·	tuổi tây
2712	种类	zhǒng lèi	truôngˇ lê·	loài
2713	种子	zhǒng zi	truôngˇ 'chư	hạt giống
2714	重	zhòng	truông·	nặng
2715	重大	zhòng dà	truông· ta·	trọng đại, lớn lao
2716	重点	zhòng diǎn	truông· tienˇ	điểm quan trọng
2717	重视	zhòng shì	truông· ʃư·	chú trọng
2718	种田	zhòng tián	truông· thiên	làm ruộng
2719	重要	zhòng yào	truông· dao·	quan trọng
2720	种植	zhòng zhí	truông· trử	trồng trọt

Z

2721	猪	zhū	tru¯	con heo
2722	逐步	zhú bù	trù bu˙	từng bước
2723	逐渐	zhú jiàn	trù chien˙	dần dần
2724	煮	zhǔ	truˇ	nấu (cơm)
2725	主持	zhǔ chí	truˇ 'chử	chủ trì
2726	主动	zhǔ dòng	truˇ tuông˙	chủ động
2727	嘱咐	zhǔ fù	truˇ fu˙	dặn dò
2728	主管	zhǔ guǎn	truˇ coanˇ	chủ quản
2729	主人	zhǔ rén	truˇ rẩn	chủ nhân
2730	主任	zhǔ rèn	truˇ rân˙	chủ nhiệm
2731	主题	zhǔ tí	truˇ thỉ	chủ đề
2732	主席	zhǔ xí	truˇ xỉ	chủ tịch
2733	主要	zhǔ yào	truˇ dao˙	chính, chủ yếu
2734	主张	zhǔ zhāng	truˇ trang¯	chủ trương
2735	准	zhǔn	truânˇ	chuẩn
2736	准备	zhǔn bèi	truânˇ bê˙	chuẩn bị
2737	准确	zhǔn què	truânˇ xuê˙	chuẩn xác
2738	准时	zhǔn shí	truânˇ ʃử	đúng lúc
2739	祝	zhù	tru˙	chúc
2740	驻	zhù	tru˙	đóng tại

Z

2741	祝福	zhù fú	tru˙ fú	chúc phúc
2742	祝贺	zhù hè	tru˙ hưa˙	chúc mừng
2743	助理	zhù lǐ	tru˙ lỉ˘	trợ lý
2744	注射	zhù shè	tru˙ ʃưa˙	tiêm, chích
2745	注意	zhù yì	tru˙ di˙	chú ý
2746	住院	zhù yuàn	tru˙ doan˙	nằm viện
2747	注重	zhù zhòng	tru˙ truông˙	chú trọng
2748	抓	zhuā	troa¯	bám
2749	专	zhuān	troan¯	chuyên
2750	专家	zhuān jiā	troan¯ cha¯	chuyên gia
2751	专门	zhuān mén	troan¯ mẩn	chuyên môn
2752	专心	zhuān xīn	troan¯ xin¯	chuyên tâm
2753	专业	zhuān yè	troan¯ de˙	chuyên nghiệp
2754	专用	zhuān yòng	troan¯ duông˙	chuyên dụng
2755	转	zhuǎn	troan˘	chuyển
2756	转变	zhuǎn biàn	troan˘ bien˙	chuyển biến
2757	转运	zhuǎn yùn	troan˘ duyn˙	chuyển vận
2758	赚	zhuàn	troan˙	kiếm tiền, được lời
2759	壮	zhuàng	troang˙	vạm vỡ
2760	壮观	zhuàng guān	troang˙ coan¯	tráng lệ

Z

2761	状态	zhuàng tài	troang˙ thai˙	trạng thái
2762	追	zhuī	truây¯	chạy đuổi
2763	捉	zhuō	trua¯	bắt lấy
2764	桌子	zhuō zi	trua¯ 'chư	cái bàn
2765	资料	zī liào	'chư¯ leo˙	tư liệu
2766	姿势	zī shì	'chư¯ ʃư˙	tư thế
2767	咨询	zī xún	'chư¯ xuỵn	tư vấn
2768	资源	zī yuán	'chư¯ doản	tư nguồn
2769	仔细	zǐ xì	'chư˘ xi˙	kỹ càng, tỉ mỉ
2770	字	zì	'chư˙	tự, chữ
2771	自卑	zì bēi	'chư˙ bê¯	tự ti
2772	字典	zì diǎn	'chư˙ tiên˘	tự điển
2773	自动	zì dòng	'chư˙ tuông˙	tự động
2774	自费	zì fèi	'chư˙ fê˙	tự túc
2775	自豪	zì háo	'chư˙ hảo	tự hào
2776	自己	zì jǐ	'chư˙ chỉ˘	tự mình
2777	自觉	zì jué	'chư˙ chuể	tự cảm thấy
2778	自然	zì rán	'chư˙ rản	tự nhiên
2779	自杀	zì shā	'chư˙ ʃa¯	tự sát
2780	自私	zì sī	'chư˙ sư¯	tự tư

Z

2781	自行车	zì xíng chē	'chư˙ xiểng 'chưa¯	xe đạp
2782	自学	zì xué	'chư˙ xuể	tự học
2783	自由	zì yóu	'chư˙ dâủ	tự do
2784	自尊	zì zūn	'chư˙ 'chuân¯	tự tôn, tự trọng
2785	综合	zōng hé	'chuông¯ hửa	tổng hợp
2786	宗教	zōng jiào	'chuông¯ cheo˙	tôn giáo
2787	棕色	zōng sè	'chuông¯ sưa˙	màu nâu
2788	总额	zǒng é	'chuôngˇ ửa	tổng ngạch
2789	总结	zǒng jié	'chuôngˇ chiả	tổng kết
2790	总理	zǒng lǐ	'chuôngˇ lĩˇ	thủ tướng
2791	总之	zǒng zhī	'chuôngˇ trư¯	tóm lại
2792	走	zǒu	'châuˇ	đi
2793	走私	zǒu sī	'châuˇ sư¯	buôn lậu
2794	粽子	zòng zi	'chuông˙ 'chư	bánh tét
2795	尊敬	zūn jìng	'chuân¯ chiêng˙	tôn kính
2796	遵守	zūn shǒu	'chuân¯ ʃâuˇ	tuân thủ
2797	尊重	zūn zhòng	'chuân¯ truông˙	tôn trọng
2798	足球	zú qiú	'chủ xiểu	bóng đá
2799	祖国	zǔ guó	'chuˇ cuả	tổ quốc
2800	祖先	zǔ xiān	'chuˇ xien¯	tổ tiên

Z

2801	组织	zǔ zhī	'chuˇ trư¯	tổ chức
2802	祖宗	zǔ zong	'chuˇ 'chuông	tổ tông
2803	钻	zuàn	'choan˙	chui qua
2804	嘴	zuǐ	'chuâyˇ	cái miệng
2805	最	zuì	'chuây˙	nhất
2806	醉	zuì	'chuây˙	say (rượu)
2807	罪	zuì	'chuây˙	tội
2808	最初	zuì chū	'chuây˙ 'chu¯	lúc đầu
2809	最后	zuì hòu	'chuây˙ hâu˙	sau cùng
2810	最近	zuì jìn	'chuây˙ chin˙	gần đây, dạo này
2811	昨天	zuó tiān	'chuả thien¯	hôm qua
2812	左	zuǒ	'chuaˇ	trái (vị trí)
2813	左边	zuǒ biān	'chuaˇ bien¯	bên trái
2814	左右	zuǒ yòu	'chuaˇ dâu˙	khoảng chừng
2815	做	zuò	'chua˙	làm
2816	坐	zuò	'chua˙	ngồi
2817	座	zuò	'chua˙	tòa (nhà)
2818	做法	zuò fǎ	'chua˙ faˇ	cách làm
2819	作家	zuò jiā	'chua˙ cha¯	nhà văn
2820	做梦	zuò mèng	'chua˙ mâng˙	nằm chiêm bao

Z

2821	作品	zuò pǐn	'chua˙ phin˘	tác phẩm
2822	座谈	zuò tán	'chua˙ thản	tọa đàm
2823	作业	zuò yè	'chua˙ de˙	bài tập
2824	作用	zuò yòng	'chua˙ duông˙	tác dụng
2825	作者	zuò zhě	'chua˙ trưa˘	tác giả

PHẦN II
VIỆT – HOA

A

0001	a	ā	a¯	啊
0002	ác liệt	è liè	ưa˙ lia˙	恶劣
0003	ách tắc	dǔ sè	tuˇ sưa˙	堵塞
0004	ai	shuí	ʃuảy	谁
0005	ái tình	ài qíng	ai˙ xiểng	爱情
0006	an bày	ān pái	an¯ phải	安排
0007	an tâm	fàng xīn	fang˙ xin¯	放心
0008	an toàn	ān quán	an¯ xuyẻn	安全
0009	an ủi	ān wèi	an¯ vê˙	安慰
0010	anh	dà gē	ta˙ cưa¯	大哥
0011	anh ấy	tā	tha¯	他
0012	anh đào	yīng táo	diêng¯ thảo	樱桃
0013	anh hùng	yīng xióng	diêng¯ xuổng	英雄
0014	anh rể	jiě fu	chiaˇ fu	姐夫
0015	anh trai	gē ge	cưa¯ cưa	哥哥
0016	ảnh hưởng	yǐng xiǎng	diêngˇ xiengˇ	影响
0017	ánh sáng	guāng	coang¯	光
0018	ánh sáng mặt trời	yáng guāng	dảng coang¯	阳光
0019	ao	zé	'chửa	泽
0020	ảo tưởng	huàn xiǎng	hoan˙ xiengˇ	幻想

A

0021	áo	shàng yī	ʃang˙ dī¯	上衣
0022	áo khoác ngoài	dà yī	ta˙ dī¯	大衣
0023	áo len	máo yī	mảo dī¯	毛衣
0024	áo sơ mi	chèn shān	'chân˙ ʃan¯	衬衫
0025	áp	yā	da¯	压
0026	áp bức	yā pò	da¯ phua˙	压迫
0027	áp dụng	cǎi qǔ	saiˇ xuyˇ	采取
0028	ăn	chī	'chư¯	吃
0029	ăn (tết/sinh nhật)	guò	cua˙	过
0030	ăn cơm	chī fàn	'chư¯ fan˙	吃饭
0031	ăn uống	yǐn shí	dinˇ ʃử	饮食
0032	âm	yīn	din¯	阴
0033	âm dương	yīn yáng	din¯ dảng	阴阳
0034	âm lịch	nóng lì	nuổng li˙	农历
0035	âm nhạc	yīn yuè	din¯ duê˙	音乐
0036	âm thanh	shēng yīn	ʃâng¯ din¯	声音
0037	ấm	wēn	vân¯	温
0038	ấm áp	nuǎn huo	noanˇ hua	暖和
0039	ấm cúng	wēn xīn	vân¯ xin¯	温馨
0040	ẩn nấp	yǐn bì	dinˇ bi˙	隐蔽

A B

0041	ấn (nhấn)	àn	an˙	按
0042	ấn tượng	yìn xiàng	din˙ xieng˙	印象
0043	ấp (thôn)	cūn	suân¯	村
0044	ất	yǐ	dǐˇ	乙
0045	âu phục	xī fú	xī¯ fù	西服
0046	âu yếm	ài fǔ	ai˙ fuˇ	爱抚
0047	ấy	nà	na˙	那
0048	ba	bà ba	ba˙ ba	爸爸
0049	bà	tài tai	thai˙ thai	太太
0050	bà ngoại	wài zǔ mǔ	vai˙ 'chuˇ muˇ	外祖母
0051	bà nội	nǎi nai	naiˇ nai	奶奶
0052	bác (thợ)	shī fu	ʃu¯ fu	师傅
0053	bác gái	bó mǔ	bủa muˇ	伯母
0054	bác sĩ	yī shēng	di¯ ʃâng¯	医生
0055	bác trai	bó fù	bủa fu˙	伯父
0056	bài	kè	khưa˙	课
0057	bài đọc	kè wén	khưa˙ vẩn	课文
0058	bài học	gōng kè	cuông¯ khưa˙	功课
0059	bài nói chuyện	yǎn shuō	denˇ ʃua¯	演说
0060	bài tập	liàn xí	lien˙ xỉ	练习

B

0061	bám	zhuā	troa¯	抓
0062	ban bố	bān bù	ban¯ bu˙	颁布
0063	ban đầu	běn lái	bân˅ lải	本来
0064	ban đêm	yè lǐ	de˙ li˅	夜里
0065	ban phát	bān fā	ban¯ fa¯	颁发
0066	bàn chải	shuā	ʃoa¯	刷
0067	bàn chải đánh răng	yá shuā	dả ʃoa¯	牙刷
0068	bàn giao	jiāo dài	cheo¯ tai˙	交代
0069	bàn viết	xiě zì tái	xia˅ 'chư˙ thải	写字台
0070	bản đồ	dì tú	ti˙ thủ	地图
0071	bản quyền	bǎn quán	ban˅ xuyẻn	版权
0072	bản tin	xīn wén	xin¯ vẩn	新闻
0073	bản tính	tiān xìng	thien¯ xiêng˙	天性
0074	bán	mài	mai˙	卖
0075	bán chạy	chàng xiāo	'chang˙ xeo¯	畅销
0076	bán lẻ	líng shòu	liểng ʃâu˙	零售
0077	bán ra	chū mài	'chu¯ mai˙	出卖
0078	bán sỉ	pī fā	phi¯ fa¯	批发
0079	bạn	nǐ	ni˅	你
0080	bạn bè	péng you	phẩng dâu	朋友

B

0081	bạn học chung lớp	tóng xué	thuổng xuể	同学
0082	bảng	biǎo	beoˇ	表
0083	bảng chỉ đường	lù biāo	luˋ beo¯	路标
0084	banh (bóng)	qiú	xiểu	球
0085	bánh cảo	jiǎo zi	cheoˇ 'chư	饺子
0086	bánh tét	zòng zi	'chuôngˋ 'chư	粽子
0087	bao	bāo	bao¯	包
0088	bao dung	bāo róng	bao¯ ruổng	包容
0089	bao gồm	bāo kuò	bao¯ khuaˋ	包括
0090	bao hàm	bāo hán	bao¯ hản	包含
0091	bao nhiêu	duō shǎo	tua¯ ʃaoˇ	多少
0092	bao tử	wèi	vêˋ	胃
0093	bao vây	bāo wéi	bao¯ vể	包围
0094	bảo	jiào	cheoˋ	叫
0095	bảo đảm	bǎo zhèng	baoˇ trângˋ	保证
0096	bảo hiểm	bǎo xiǎn	baoˇ xienˇ	保险
0097	bảo mật	bǎo mì	baoˇ miˋ	保密
0098	bảo mẫu	bǎo mǔ	baoˇ muˇ	保姆
0099	bảo thủ	bǎo shǒu	baoˇ ʃâuˇ	保守
0100	bảo tồn	bǎo cún	baoˇ suần	保存

B

0101	bảo trọng	bǎo zhòng	bao˘ truông˙	保重
0102	bảo vệ	bǎo wèi	bao˘ vê˙	保卫
0103	bảo vệ	bǎo hù	bao˘ hu˙	保护
0104	báo	bào	bao˙	报
0105	báo cáo	bào gào	bao˙ cao˙	报告
0106	báo chí	bào kān	bao˙ khan¯	报刊
0107	bạo phát	bào fā	bao˙ fa¯	暴发
0108	bát (số tám)	bā	ba¯	八
0109	bát (chén)	wǎn	van˘	碗
0110	bát quái	bā guà	ba¯ coa˙	八卦
0111	bay	fēi	fê¯	飞
0112	bay phất phơ	piāo	pheo¯	飘
0113	bày	bǎi	bai˘	摆
0114	bày ra	pái liè	phải lia˙	排列
0115	bày tỏ	biǎo shì	beo˘ ʃư˙	表示
0116	bắc (phương hướng)	běi	bê˘	北
0117	băng	bīng	biêng¯	冰
0118	bằng cấp	zhí zhào	trử trao˙	执照
0119	bằng khen	jiǎng zhuàng	chieng˘ troang˙	奖状
0120	bằng phẳng	píng	phiẻng	平

B

0121	bắt cầm tù	dài bǔ	tai˙ bu˅	逮捕
0122	bắt đầu	kāi shǐ	khai¯ ʃư˅	开始
0123	bắt lấy	zhuō	trua¯	捉
0124	bắt tay	wò shǒu	vua˙ ʃâu˅	握手
0125	bắt tù binh	fú lǔ	fù lu˅	俘虏
0126	bậc thầy	dà shī	ta˙ ʃư¯	大师
0127	bấm	àn	an˙	按
0128	bận	máng	mảng	忙
0129	bất cứ ... nào	rèn hé	rân˙ hửa	任何
0130	bất động sản	bù dòng chǎn	bu˙ tuông˙ 'chan˅	不动产
0131	bất hạnh	bù xìng	bu˙ xiêng˙	不幸
0132	bất kể	bù guǎn	bu˙ coan˅	不管
0133	bất lợi	bù lì	bu˙ li˙	不利
0134	bất luận	bù lùn	bu˙ luân˙	不论
0135	bất quá	bù guò	bu˙ cua˙	不过
0136	bầu bạn	bàn lǚ	ban˙ luy˅	伴侣
0137	bầu chọn	xuǎn jǔ	xuen˅ chuy˅	选举
0138	bầu trời	tiān kōng	thien¯ khuông¯	天空
0139	bấu	zhuā	troa¯	抓
0140	bây giờ	xiàn zài	xien˙ 'chai˙	现在

B

0141	bẻ gãy	duàn	toan˙	断
0142	bé nhỏ	xiǎo	xeo˅	小
0143	bén nhọn	jiān ruì	chien¯ ruây˙	尖锐
0144	béo (mập)	pàng	phang˙	胖
0145	bê	duān	toan¯	端
0146	bế	bì	bi˙	闭
0147	bế mạc	bì mù	bi˙ mu˙	闭幕
0148	bên	biān	bien¯	边
0149	bên cạnh	páng biān	phảng bien¯	旁边
0150	bên dưới	xià biān	xa˙ bien¯	下边
0151	bên mình	shēn biān	ʃân¯ bien¯	身边
0152	bên ngoài	wài biān	vai˙ bien¯	外边
0153	bên phải	yòu biān	dâu˙ bien¯	右边
0154	bên trái	zuǒ biān	'chua˅ bien¯	左边
0155	bên trên	shàng biān	ʃang˙ bien¯	上边
0156	bên trong	lǐ biān	li˅ bien¯	里边
0157	bến	zhàn	tran˙	站
0158	bến cảng	gǎng kǒu	cang˅ khâu˅	港口
0159	bến xe	chē zhàn	'chưa¯ tran˙	车站
0160	bện	biān	bien¯	编

B

0161	bệnh	bìng	biêng˙	病
0162	bệnh nhân	bìng rén	biêng˙ rẩn	病人
0163	bệnh viện	yī yuàn	dī¯ doan˙	医院
0164	bếp điện	diàn lú	tien˙ lù	电炉
0165	bi ai	bēi āi	bê¯ ai¯	悲哀
0166	bi quan	bēi guān	bê¯ coan¯	悲观
0167	bi thương	bēi shāng	bê¯ ʃang¯	悲伤
0168	bì thư	xìn fēng	xin˙ fâng¯	信封
0169	bí mật	mì mì	mi˙ mi˙	秘密
0170	bí thư	shū jì	ʃu¯ chi	书记
0171	bị	bèi	bê˙	被
0172	bị cảm	gǎn mào	canˇ mao˙	感冒
0173	bị thương	shòu shāng	ʃâu˙ ʃang¯	受伤
0174	bia	pí jiǔ	phi chiêuˇ	啤酒
0175	biên giới	biān jìng	bien¯ chiêng˙	边境
0176	biên phòng	biān fáng	bien¯ fang	边防
0177	biên soạn	biān xiě	bien¯ xiaˇ	编写
0178	biển	hai	hai˙	海
0179	biến	biàn	bien˙	变
0180	biến chất	biàn zhì	bien˙ trư˙	变质

B

0181	biến đổi	biàn gēng	bien˙ câng¯	变更
0182	biến hóa	biàn huà	bien˙ hoa˙	变化
0183	biện pháp	bàn fǎ	ban˙ fa˘	办法
0184	biết	huì	huây˙	会
0185	biết	zhī dao	tru¯ tao	知道
0186	biết chữ	shí zì	ʃử 'chư˙	识字
0187	biểu	biǎo	beo˘	表
0188	biểu diễn	biǎo yǎn	beo˘ den˘	表演
0189	biểu dương	biǎo yáng	beo˘ dảng	表扬
0190	biểu đạt	biǎo dá	beo˘ tả	表达
0191	biểu hiện	biǎo xiàn	beo˘ xien˙	表现
0192	biểu lộ	xiǎn shì	xien˘ ʃư˙	显示
0193	biểu mẫu	biǎo gé	beo˘ cửa	表格
0194	bình	píng	phiểng	瓶
0195	bình an	píng ān	phiểng an¯	平安
0196	bình đẳng	píng děng	phiểng tâng˘	平等
0197	bình giá	píng jià	phiểng cha˙	评价
0198	bình phương	píng fāng	phiểng fang¯	平方
0199	bình quân	píng jūn	phiểng chuyn¯	平均
0200	bình thường	píng cháng	phiểng 'chảng	平常

B

0201	bình tĩnh	lěng jìng	lângˇ chiêng˙	冷静
0202	bình yên	píng ān	phiểng an¯	平安
0203	bính	bǐng	biêngˇ	丙
0204	bịnh	bìng	biêng˙	病
0205	bít	dǔ	tuˇ	堵
0206	bò	pá	phả	爬
0207	bỏ	fàng qì	fang˙ xi˙	放弃
0208	bỏ học	fàng xué	fang˙ xuể	放学
0209	bỏ không được	shě bù dé	ʃuaˇ bu˙ túa	舍不得
0210	bó	guǒ	cuaˇ	裹
0211	bóc lột	bō xuē	bua¯ xuê¯	剥削
0212	bọc	guǒ	cuaˇ	裹
0213	bón phân	shī féi	ʃu¯ fể	施肥
0214	bóng (banh)	qiú	xiểu	球
0215	bóng dáng	shēn yǐng	ʃân¯ diêngˇ	身影
0216	bóng đá	zú qiú	'chủ xiểu	足球
0217	bổ sung	bǔ chōng	buˇ 'chuông¯	补充
0218	bổ trợ	bǔ zhù	buˇ tru˙	补助
0219	bổ túc	bǔ xí	buˇ xi	补习
0220	bố	bà ba	ba˙ ba	爸爸

B

0221	bố trí	bù zhì	bu˙ trư˙	布置
0222	bộ đội	bù duì	bu˙ tuây˙	部队
0223	bộ phận	bù fen	bu˙ fân	部分
0224	bộc lộ	bào lù	bao˙ lu˙	暴露
0225	bộc phát	bào fā	bao˙ fa¯	爆发
0226	bôi	mò	mua˙	抹
0227	bồi dưỡng	péi yǎng	phể dang˘	培养
0228	bồi thường	péi cháng	phể 'chảng	赔偿
0229	bội phục	pèi fú	phê˙ fu	佩服
0230	bỗng	hū rán	hu¯ rản	忽然
0231	bỗng nhiên	hū rán	hu¯ rản	忽然
0232	bờ	àn	an˙	岸
0233	bờ biển	hǎi àn	hai˘ an˙	海岸
0234	bơi	yóu yǒng	dâủ duông˘	游泳
0235	bơi (ghe)	huá	hoả	划
0236	bơi lội	yóu yǒng	dâủ duông˘	游泳
0237	bởi vì	yīn wèi	din¯ vê˙	因为
0238	bụi	cóng	suổng	丛
0239	buổi chiều	xià wǔ	xa˙ vu˘	下午
0240	buổi sáng	shàng wǔ	ʃang˙ vu˘	上午

B

0241	buổi tiệc	yàn huì	den˙ huây˙	宴会
0242	buổi tối	wǎn shang	van˅ ʃang	晚上
0243	buổi trưa	zhōng wǔ	truông¯ vu˅	中午
0244	buôn lậu	zǒu sī	'châu˅ su¯	走私
0245	buồn	chóu	'châù	愁
0246	buồn bã	nán guò	nản cua˙	难过
0247	buồn tẻ	jì mò	chi˙ mua˙	寂寞
0248	buông	fàng	fang˙	放
0249	buông lỏng	fàng sōng	fang˙ suông¯	放松
0250	buông xả	fàng sōng	fang˙ suông¯	放松
0251	bút	bǐ	bi˅	笔
0252	bút chì	qiān bǐ	xien¯ bi˅	铅笔
0253	bửa	kǎn	khan˅	砍
0254	bức thiết	pò qiè	phua˙ xia˙	迫切
0255	bưng	duān	toan¯	端
0256	bước chân	bù	bu˙	步
0257	bước đi	bù zi	bu˙ 'chư	步子
0258	bưu chính	yóu zhèng	dâù trâng˙	邮政
0259	bưu điện	yóu jú	dâù chuỷ	邮局
0260	ca đêm	yè bān	de˙ ban¯	夜班

C

0261	ca khúc	gē qǔ	cưa¯ xuy˘	歌曲
0262	ca kịch	gē jù	cưa¯ chuy˙	歌剧
0263	ca múa	gē wǔ	cưa¯ vu˘	歌舞
0264	ca ngợi	zàn měi	'chan˙ mê˘	赞美
0265	ca sĩ	gē shǒu	cưa¯ ʃâu˘	歌手
0266	ca tụng	gē sòng	cưa¯ suông˙	歌颂
0267	cà chua	xī hóng shì	xi¯ huổng ʃư˙	西红柿
0268	cà phê	kā fēi	kha¯ fê¯	咖啡
0269	cà rốt	hú luó bo	hủ luả bua	胡萝卜
0270	cả	quán	xuyẻn	全
0271	cả đời	yī bèi zi	di¯ bê˙ 'chư	一辈子
0272	cá	yú	duỷ	鱼
0273	cá nhân	gè rén	cưa˙ rẩn	个人
0274	các	gè	cưa˙	各
0275	các bạn	nǐ men	ni˘ mân	你们
0276	cách	bàn fǎ	ban˙ fa˘	办法
0277	cách dùng	yòng fǎ	duông˙ fa˘	用法
0278	cách làm	zuò fǎ	'chua˙ fa˘	做法
0279	cách mạng	gé mìng	cửa miêng˙	革命
0280	cách thức mới	xīn shì	xin¯ ʃư˙	新式

C

0281	cách nghĩ	xiǎng fǎ	xieng˅ fa˅	想法
0282	cách nhìn	kàn fǎ	khan˙ fa˅	看法
0283	cách nói	shuō fǎ	ʃua¯ fa˅	说法
0284	cách viết	xiě fǎ	xia˅ fa˅	写法
0285	cai (bỏ)	jiè	chia˙	戒
0286	cai quản	guǎn	coan˅	管
0287	cài đặt	ān zhuāng	an¯ troang¯	安装
0288	cải cách	gǎi gé	cai˅ cưa	改革
0289	cải thiện	gǎi shàn	cai˅ ʃan˙	改善
0290	cải tiến	gǎi jìn	cai˅ chin˙	改进
0291	cãi nhau	chǎo jià	'chao˅ cha˙	吵架
0292	cái	gè	cưa˙	个
0293	cái bàn	zhuō zi	trua¯ 'chư	桌子
0294	cái bụng	dù zi	tu˙ 'chư	肚子
0295	cái ghế	yǐ zi	di˅ 'chư	椅子
0296	cái gì	shén me	ʃần mơ	什么
0297	cái giá phải trả	dài jià	tai˙ cha˙	代价
0298	cái gọi là	suǒ wèi	sua˅ vê˙	所谓
0299	cái khác	qí tā	xi tha¯	其他
0300	cái khóa	suǒ	sua˅	锁

C

0301	cái mền	bèi zi	bê˙ 'chư	被子
0302	cái miệng	zuǐ	'chuây˘	嘴
0303	cái mũi	bí zi	bi 'chư	鼻子
0304	cái nồi	guō	cua¯	锅
0305	cái quần	kù zi	khu˙ 'chư	裤子
0306	cái thìa	sháo	ʃảo	勺
0307	cái túi	kǒu dài	khâu˘ tai˙	口袋
0308	cảm (bịnh)	gǎn mào	can˘ mao˙	感冒
0309	cảm động	gǎn dòng	can˘ tuông˙	感动
0310	cảm giác	gǎn jué	can˘ chuể	感觉
0311	cảm kích	gǎn jī	can˘ chī¯	感激
0312	cảm ơn	gǎn xiè	can˘ xia˙	感谢
0313	cảm phiền	láo jià	lảo cha˙	劳驾
0314	cảm tạ	gǎn xiè	can˘ xia˙	感谢
0315	cảm thấy	gǎn dào	can˘ tao˙	感到
0316	cảm tình	gǎn qíng	can˘ xiểng	感情
0317	cám ơn	xiè xie	xia˙ xia	谢谢
0318	can thiệp	gàn shè	can˙ ʃưa˙	干涉
0319	càn	qián	xiển	乾
0320	cán bộ	gàn bù	can˙ bu˙	干部

C

0321	càng	gèng	câng˙	更
0322	cảng	gǎng	cangˇ	港
0323	canh	gēng	câng¯	庚
0324	canh tác	gēng	câng¯	耕
0325	cảnh báo	jǐng gào	chiêngˇ cao˙	警告
0326	cảnh sát	jǐng chá	chiêngˇ 'chả	警察
0327	cao	gāo	cao¯	高
0328	cao đẳng	gāo děng	cao¯ tângˇ	高等
0329	cao lớn	gāo dà	cao¯ ta˙	高大
0330	cao siêu	gāo míng	cao¯ miểng	高明
0331	cao su	xiàng jiāo	xieng˙ cheo¯	橡胶
0332	cạo	guā	coa¯	刮
0333	cáu gắt	pí qi	phi xi	脾气
0334	cay	là	la˙	辣
0335	cay đắng	kǔ sè	khuˇ sưa˙	苦涩
0336	căm ghét	zēng hèn	'châng¯ hân˙	憎恨
0337	căn (phòng)	jiān	chien¯	间
0338	căn - tin	shí táng	ʃử thảng	食堂
0339	căn bản	gēn běn	cân¯ bânˇ	根本
0340	căn cứ (theo)	àn	an˙	按

C

0341	cắn	yǎo	dao˅	咬
0342	căng thẳng	jǐn zhāng	chin˅ trang¯	紧张
0343	cặp	fù	fu˙	副
0344	cắt	gē	cưa¯	割
0345	cầm	ná	nả	拿
0346	cầm tinh	shǔ	ʃu˅	属
0347	cấm	jìn zhǐ	chin˙ trư˅	禁止
0348	cân	chēng	'châng¯	称
0349	cần	xū yào	xuy¯ dao˙	需要
0350	cần cù	qín fèn	xin fần˙	勤奋
0351	cần gì phải	hé bì	hửa bi˙	何必
0352	cần phải	bì xū	bi˙ xuy¯	必须
0353	cẩn thận	xiǎo xīn	xeo˅ xin¯	小心
0354	cấp	jí	chỉ	级
0355	cấp ba (cấp học)	gāo zhōng	cao¯ truông¯	高中
0356	cấp dưới	xià jí	xa˙ chỉ	下级
0357	cấp phát	fā fàng	fa¯ fang˙	发放
0358	cấp trên	shàng jí	ʃang˙ chỉ	上级
0359	cập nhật	gēng xīn	câng¯ xin¯	更新
0360	cất	cún	suần	存

C

0361	cất cánh	qǐ fēi	xi˘ fē¯	起飞
0362	cất giấu	cáng	sảng	藏
0363	câu	jù	chuy˙	句
0364	câu chuyện	gù shi	cu˙ ʃư	故事
0365	câu lạc bộ	jù lè bù	chuy˙ lưa˙ bu˙	俱乐部
0366	cầu nối	qiáo liáng	xẻo liẻng	桥梁
0367	cầu thực	qiú shí	xiểu ʃử	求实
0368	cầu xin	qiú	xiểu	求
0369	cậu	jiù jiu	chiêu˙ chiêu	舅舅
0370	cây	shù	ʃu˙	树
0371	cây cối	shù mù	ʃu˙ mu˙	树木
0372	cha	bà ba	ba˙ ba	爸爸
0373	cha chồng	gōng gong	cuông¯ cuông	公公
0374	cha mẹ	fù mǔ	fu˙ mu˘	父母
0375	cha vợ	yuè fù	duê˙ fu˙	岳父
0376	chà (lau)	cā	sa¯	擦
0377	chai	píng	phiẻng	瓶
0378	chán	wú liáo	vủ lẻo	无聊
0379	chàng trai	xiǎo huǒ zi	xeo˘ hua˘ 'chư	小伙子
0380	chạng vạng tối	bàng wǎn	bang˙ van˘	傍晚

C

0381	chào hỏi	zhāo hu	trao¯ hu	招呼
0382	chát	liáo	lẻo	聊
0383	cháu gái	sūn nǚ	suân¯ nuyˇ	孙女
0384	cháu trai	sūn zi	suân¯ 'chư	孙子
0385	chảy	liú	liểu	流
0386	chảy cuồn cuộn	gǔn	cuânˇ	滚
0387	chạy	pǎo	phaoˇ	跑
0388	chạy đuổi	zhuī	truây¯	追
0389	chạy nhanh	bēn	bân¯	奔
0390	chạy trốn	táo	thảo	逃
0391	chắc chắn	bǎ wò	baˇ vua˙	把握
0392	chăm sóc	zhào gù	trao˙ cu˙	照顾
0393	chăn nuôi	yǎng zhí	dangˇ trử	养殖
0394	chắn	dǎng	tangˇ	挡
0395	chẳng khác gì	děng yú	tângˇ duỷ	等于
0396	chắp	chā	'cha¯	插
0397	chặt	jǐn	chinˇ	紧
0398	chấm dứt	wéi zhǐ	vể truˇ	为止
0399	chấm điểm	píng fēn	phiểng fân¯	评分
0400	chậm	màn	man˙	慢

C

0401	chân	tuǐ	thuây˅	腿
0402	chân thật	zhēn shí	trân¯ ʃử	真实
0403	chấn động	zhèn	trân˙	震
0404	chận	dǔ	tu˅	堵
0405	chấp hành	zhí xíng	trử xiểng	执行
0406	chấp nhận	chéng shòu	'chẳng ʃâu˙	承受
0407	chất	zhì	trư˙	质
0408	chất độc	dú	tủ	毒
0409	chất lượng	zhì liàng	trư˙ lieng˙	质量
0410	chất lượng tốt	yōu zhì	dâu¯ trư˙	优质
0411	chất phác	pǔ sù	phu˅ su˙	朴素
0412	che	dǎng	tang˅	挡
0413	chè (trà)	chá	'chả	茶
0414	chen lấn	jǐ	chi˅	挤
0415	chén	wǎn	van˅	碗
0416	chê	xián	xiển	嫌
0417	chế biến	zhì zào	trư˙ 'chao˙	制造
0418	chế diễu	cháo xiào	'chảo xeo˙	嘲笑
0419	chế định	zhì dìng	trư˙ tiêng˙	制定
0420	chế độ	zhì dù	trư˙ tu˙	制度

C

0421	chế tạo	zhì zào	trư˙ 'chao˙	制造
0422	chết	sǐ	sư˅	死
0423	chi	zhī	trư¯	之
0424	chi bộ	zhī bù	trư¯ bu˙	支部
0425	chi phí	fèi yòng	fê˙ duông˙	费用
0426	chi phối	zhī pèi	trư¯ phê˙	支配
0427	chi trả	kāi zhī	khai¯ trư¯	开支
0428	chỉ (trỏ)	zhǐ	trư˅	指
0429	chỉ cần	zhǐ yào	trư˅ dao˙	只要
0430	chỉ có	zhǐ yǒu	trư˅ dâu˅	只有
0431	chỉ đạo	zhǐ dǎo	trư˅ tao˅	指导
0432	chỉ định	zhǐ dìng	trư˅ tiêng˙	指定
0433	chỉ huy	zhǐ huī	trư˅ huây¯	指挥
0434	chỉ là	zhǐ shì	trư˅ ʃư˙	只是
0435	chỉ tiêu	zhǐ biāo	trư˅ beo¯	指标
0436	chị cả	dà jiě	ta˙ chia˅	大姐
0437	chị dâu	sǎo zi	sao˅ 'chư	嫂子
0438	chị gái	jiě jie	chia˅ chia	姐姐
0439	chia	fēn kāi	fân¯ khai¯	分开
0440	chia sẻ	fēn xiǎng	fân¯ xieng˅	分享

C

0441	chia tay	fēn shǒu	fân¯ ʃâuˇ	分手
0442	chìa khoá	yào shi	dao˙ ʃư	钥匙
0443	chiếc (xe)	liàng	lieng˙	辆
0444	chiếm	zhàn	tran˙	占
0445	chiếm hữu	zhàn yǒu	tran˙ dâuˇ	占有
0446	chiên	chǎo	'chaoˇ	炒
0447	chiến dịch	zhàn yì	tran˙ di˙	战役
0448	chiến đấu	zhàn dòu	tran˙ tô˙	战斗
0449	chiến lược	zhàn lüè	tran˙ luya˙	战略
0450	chiến tranh	zhàn zhēng	tran˙ trâng¯	战争
0451	chiêu đãi	kuǎn dài	khoanˇ tai˙	款待
0452	chiêu sinh	zhāo shēng	trao¯ ʃâng¯	招生
0453	chiếu	zhào	trao˙	照
0454	chiếu cố	zhào gù	trao˙ cu˙	照顾
0455	chim	niǎo	neoˇ	鸟
0456	chìm	chén	'chẩn	沉
0457	chín muồi	shú	ʃủ	熟
0458	chỉnh đốn	zhěng dùn	trângˇ tuân˙	整顿
0459	chỉnh lý	zhěng lǐ	trângˇ liˇ	整理
0460	chỉnh tề	zhěng qí	trângˇ xi	整齐

C

0461	chính	zhǔ yào	truˇ daoˋ	主要
0462	chính cống	dì dào	tiˋ taoˋ	地道
0463	chính hiệu	dì dào	tiˋ taoˋ	地道
0464	chính là	jiù shì	chiêuˋ ʃưˋ	就是
0465	chính phủ	zhèng fǔ	trângˋ fuˇ	政府
0466	chính quyền	zhèng fǔ	trângˋ fuˇ	政府
0467	chính sách	zhèng cè	trângˋ sưaˋ	政策
0468	chính thức	zhèng shì	trângˋ ʃưˋ	正式
0469	chính trị	zhèng zhì	trângˋ trưˋ	政治
0470	chính xác	zhèng què	trângˋ xuêˋ	正确
0471	cho	gěi	cêˇ	给
0472	cho biết	biǎo shì	beoˇ ʃưˋ	表示
0473	cho dù	bù lùn	buˋ luânˋ	不论
0474	cho là	yǐ wéi	diˇ vể	以为
0475	cho nên	suǒ yǐ	suaˇ diˇ	所以
0476	cho phép	yǔn xǔ	duynˇ xuyˇ	允许
0477	cho rằng	rèn wéi	rânˋ vể	认为
0478	cho thấy	biǎo míng	beoˇ miểng	表明
0479	chó	gǒu	câuˇ	狗
0480	chọn	xuǎn zé	xuenˇ 'chửa	选择

C

0481	chọn	tiāo xuǎn	theo¯ xuenˇ	挑选
0482	chọn trích	zhāi	traī	摘
0483	chỗ đó	nàr	na˙r	那儿
0484	chỗ hay	hǎo chu	haoˇ 'chu	好处
0485	chỗ này	zhè lǐ	trơ˙ liˇ	这里
0486	chỗ ngồi	wèi zi	vê˙ 'chư	位子
0487	chôn	mái	mải	埋
0488	chồng	zhàng fū	trang˙ fu¯	丈夫
0489	chống đỡ tay	fú	fú	扶
0490	chống lại	dǐ kàng	tiˇ khang˙	抵抗
0491	chờ	děng	tângˇ	等
0492	chờ đợi	děng dài	tângˇ tai˙	等待
0493	chợ	jí shì	chỉ ʃư˙	集市
0494	chợ đêm	yè shì	de˙ ʃư˙	夜市
0495	chơi	wán	vản	玩
0496	chu đáo	zhōu dào	trô¯ tao˙	周到
0497	chủ đề	zhǔ tí	truˇ thỉ	主题
0498	chủ động	zhǔ dòng	truˇ tuông˙	主动
0499	chủ nhân	zhǔ rén	truˇ rẩn	主人
0500	chủ nhiệm	zhǔ rèn	truˇ rân˙	主任

C

0501	chủ quản	zhǔ guǎn	truˇ coanˇ	主管
0502	chủ tịch	zhǔ xí	truˇ xi	主席
0503	chủ trì	zhǔ chí	truˇ 'chử	主持
0504	chủ trương	zhǔ zhāng	truˇ trang¯	主张
0505	chủ yếu	zhǔ yào	truˇ daoˋ	主要
0506	chú	shū shu	ʃu¯ ʃu	叔叔
0507	chú trọng	zhòng shì	truôngˋ ʃưˋ	重视
0508	chú trọng	zhù zhòng	truˋ truôngˋ	注重
0509	chú ý	zhù yì	truˋ diˋ	注意
0510	chú ý	jiǎng jiu	chiengˇ chiêu	讲究
0511	chua	suān	soan¯	酸
0512	chùa	sì	sưˋ	寺
0513	chuẩn	zhǔn	truânˇ	准
0514	chuẩn bị	zhǔn bèi	truânˇ bêˋ	准备
0515	chuẩn xác	zhǔn què	truânˇ xuêˋ	准确
0516	chúc	zhù	truˋ	祝
0517	chúc mừng	qìng zhù	xiêngˋ truˋ	庆祝
0518	chúc phúc	zhù fú	truˋ fù	祝福
0519	chui qua	zuàn	'choanˋ	钻
0520	chùi	cā	sa¯	擦

C

0521	chung	gòng tóng	cuông˙ thuổng	共同
0522	chúng mình	zán men	chản mân	咱们
0523	chúng nó	tā men	tha¯ mân	它们
0524	chúng ta	zán men	'chản mân	咱们
0525	chúng tôi	wǒ men	voˇ mân	我们
0526	chuồng	láo	lảo	牢
0527	chụp (ảnh)	zhào	trao˙	照
0528	chụp hình	zhào xiāng	trao˙ xieng¯	照相
0529	chút	shāo wēi	ʃao¯ vê¯	稍微
0530	chút ít	yī diǎnr	di¯ tienˇr	一点儿
0531	chuyên	zhuān	troan¯	专
0532	chuyên dụng	zhuān yòng	troan¯ duông˙	专用
0533	chuyên gia	zhuān jiā	troan¯ cha¯	专家
0534	chuyên môn	zhuān mén	troan¯ mản	专门
0535	chuyên nghiệp	zhuān yè	troan¯ de˙	专业
0536	chuyên tâm	zhuān xīn	troan¯ xin¯	专心
0537	chuyển	zhuǎn	troanˇ	转
0538	chuyển biến	zhuǎn biàn	troanˇ bien˙	转变
0539	chuyển dịch	tuī yí	thuây¯ di	推移
0540	chuyển dời	tuī yí	thuây¯ di	推移

C

0541	chuyển nhà	bān jiā	ban¯ cha¯	搬家
0542	chuyển vận	zhuǎn yùn	troanˇ duyn˙	转运
0543	chuyến	tàng	thang˙	趟
0544	chuyện	gù shi	cu˙ ʃư	故事
0545	chuyện cười	xiào huar	xeo˙ hoar	笑话儿
0546	chuyện đùa	xiào huar	xeo˙ hoar	笑话儿
0547	chuyện xưa	wǎng shì	vangˇ ʃư˙	往事
0548	chữ	zì	'chư˙	字
0549	chữ Hán	Hàn zì	han˙ 'chư˙	汉字
0550	chữ số	shù zì	ʃu˙ 'chư˙	数字
0551	chữ viết	wén zì	vẩn 'chư˙	文字
0552	chưa	méi	mể	没
0553	chưa hẳn	wèi bì	vê˙ bi˙	未必
0554	chữa	zhì	trư˙	治
0555	chức vụ	zhí wù	trử vu˙	职务
0556	chửi	mà	ma˙	骂
0557	chưng	zhēng	trâng¯	蒸
0558	chừng	chà bu duō	'cha˙ bu tua¯	差不多
0559	chứng khoán	zhèng quàn	trâng˙ xuyen˙	证券
0560	chứng minh	zhèng míng	trâng˙ miểng	证明

C

0561	co	suō	sua¯	缩
0562	cỏ	cǎo	sao˘	草
0563	có	yǒu	dâu˘	有
0564	có ... hay không?	shì fǒu	ʃư· fâu˘	是否
0565	có hứng thú	yǒu qù	dâu˘ xuy·	有趣
0566	có khi	yǒu shí	dâu˘ ʃử	有时
0567	có lẽ	yě xǔ	de˘ xuy˘	也许
0568	có lẽ	huò xǔ	hua· xuy˘	或许
0569	có lợi	yǒu lì	dâu˘ li¨	有利
0570	có năng lực	néng gàn	nẳng can·	能干
0571	có sức mạnh	yǒu lì	dâu˘ li¨	有力
0572	có thể	kě yǐ	khưa˘ di˘	可以
0573	có thể	kě néng	khưa˘ nẳng	可能
0574	có tiếng	yǒu míng	dâu˘ miẻng	有名
0575	có trách nhiệm	fù zé	fu· 'chửa	负责
0576	có việc làm	jiù yè	chiêu· de·	就业
0577	coi chừng	kān guǎn	khan¯ coan˘	看管
0578	coi trọng	jiǎng jiu	chieng˘ chiêu	讲究
0579	con (con vật)	gè	cưa·	个
0580	con (con vật)	zhī	tru¯	只

C

0581	con (con vật)	tiáo	thẻo	条
0582	con chuột	lǎo shǔ	lao˅ ʃu˅	老鼠
0583	con cọp	lǎo hǔ	lao˅ hu˅	老虎
0584	con gái	nǚ ér	nuy˅ ở˙r	女儿
0585	con mèo	māo	mao¯	猫
0586	con ngỗng	é	ửa	鹅
0587	con rể	nǚ xu	nuy˅ xuy	女婿
0588	con số	shù zì	ʃu˙ 'chư˙	数字
0589	con trai	ér zi	ở˙r 'chư	儿子
0590	con trâu	niú	niểu	牛
0591	còn	hái	hải	还
0592	còn dư	shèng	ʃâng˙	剩
0593	còn lại	yú	duỷ	余
0594	còn sống	cún zài	suẩn 'chai˙	存在
0595	cong	wān	van¯	弯
0596	cõng	bēi	bê¯	背
0597	cô	gū gu	cu¯ cu	姑姑
0598	cô ấy	tā	tha¯	她
0599	cô dâu	xīn niáng	xin¯ niẻng	新娘
0600	cô độc	gū dú	cu¯ tủ	孤独

C

0601	cô đơn	gū dān	cu¯ tan¯	孤单
0602	cô gái	gū niang	cu¯ nieng	姑娘
0603	cô giáo	lǎo shī	lao˘ ʃu¯	老师
0604	cô quạnh	jì mò	chi˙ mua˙	寂寞
0605	cổ	gǔ	cu˘	古
0606	cổ điển	gǔ diǎn	cu˘ tien˘	古典
0607	cổ phần	gǔ fèn	cu˘ fân˙	股份
0608	cố chấp	gù zhí	cu˙ trừ	固执
0609	cố định	gù dìng	cu˙ tiêng˙	固定
0610	cố gắng	nǔ lì	nu˘ li˙	努力
0611	cố gắng lên	jiā yóu	cha¯ dâu˙	加油
0612	cố ý	gù yì	cu˙ di˙	故意
0613	cốc (ly)	bēi	bê¯	杯
0614	công an	gōng ān	cuông¯ an¯	公安
0615	công bằng	gōng píng	cuông¯ phiẻng	公平
0616	công bố	gōng bù	cuông¯ bu˙	公布
0617	công cụ	gōng jù	cuông¯ chuy˙	工具
0618	công hiệu	gōng xiào	cuông¯ xeo˙	功效
0619	công khai	gōng kāi	cuông¯ khai¯	公开
0620	công kích	gōng jī	cuông¯ chi¯	攻击

C

0621	công nghiệp	gōng yè	cuông¯ de˙	工业
0622	công nghiệp hóa	gōng yè huà	cuông¯ de˙ hoa˙	工业化
0623	công nhân	gōng rén	cuông¯ rẩn	工人
0624	công trình	gōng chéng	cuông¯ 'chẳng	工程
0625	công ty	gōng sī	cuông¯ sư¯	公司
0626	công viên	gōng yuán	cuông¯ doản	公园
0627	cổng	dà mén	ta˙ mẩn	大门
0628	cống hiến	gòng xiàn	cuông˙ xien˙	贡献
0629	cộng đồng	gòng tóng	cuông˙ thuổng	共同
0630	cột	kǔn	khuân˘	捆
0631	cơ bản	jī běn	chī¯ bân˘	基本
0632	cơ cấu	jī gòu	chī¯ câu˙	机构
0633	cơ hồ	jī hū	chī¯ hu¯	几乎
0634	cơ hội	jī huì	chī¯ huây˙	机会
0635	cơ khí	jī qì	chī¯ xi˙	机器
0636	cơ ngộ	jī yù	chī¯ duy˙	机遇
0637	cơ quan	jī guān	chī¯ coan¯	机关
0638	cờ	qí	xi	棋
0639	cởi	tuō	thua¯	脱
0640	cởi mở	sǎ tuo	sa˘ thua	洒脱

C

0641	cơm	fàn	fan˙	饭
0642	cơm sáng	zǎo fàn	'chaoˇ fan˙	早饭
0643	cơm tối	wǎn fàn	vanˇ fan˙	晚饭
0644	cơm trưa	wǔ fàn	vuˇ fan˙	午饭
0645	cũ	jiù	chiêu˙	旧
0646	cụ thể	jù tǐ	chuy˙ thiˇ	具体
0647	cục	kuài	khoai˙	块
0648	cúi đầu	dī tóu	tī thâù	低头
0649	cung cấp	gōng jǐ	cuông chiˇ	供给
0650	cung ứng	gōng yīng	cuông diêng	供应
0651	cùng	tóng	thuổng	同
0652	cùng bàn bạc	xié shāng	xiả ʃang	协商
0653	cùng có bạn	péi bàn	phể ban˙	陪伴
0654	cùng kỳ	tóng qī	thuổng xī	同期
0655	cùng nhau	yī kuàir	dī khoai˙r	一块儿
0656	cùng nhau	yī qǐ	dī xiˇ	一起
0657	cũng	yě	deˇ	也
0658	cũng như	děng yú	tângˇ duỳ	等于
0659	cuộc chiến	zhàn zhēng	tran˙ trâng	战争
0660	cuộc hẹn	yuē huì	duê huây˙	约会

C

0661	cuộc sống	shēng huó	ʃâng¯ huà	生活
0662	cuối	dǐ	tiˇ	底
0663	cuối cùng	dào dǐ	tao˙ tiˇ	到底
0664	cuối năm	nián dǐ	niẻn tiˇ	年底
0665	cuối tuần	zhōu mò	trô¯ mua˙	周末
0666	cuốn	běn	bânˇ	本
0667	cuộn	juǎn	'chuenˇ	卷
0668	cư trú	jū zhù	chuy¯ tru˙	居住
0669	cử	pài	phai¨	派
0670	cử hành	jǔ xíng	chuyˇ xiểng	举行
0671	cử tri	xuǎn mín	xuenˇ min	选民
0672	cứ	yī zhí	di¯ trử	一直
0673	cứ một mực	piān piān	phien¯ phien¯	偏偏
0674	cự tuyệt	jù jué	chuy˙ chuể	拒绝
0675	cửa	mén	mẩn	门
0676	cửa hàng	shāng diàn	ʃang¯ tien˙	商店
0677	cửa hiệu	shāng diàn	ʃang¯ tien˙	商店
0678	cửa sổ	chuāng hu	'choang¯ hu	窗户
0679	cửa sông	hé kǒu	hửa khâuˇ	河口
0680	cực điểm	jí diǎn	chỉ tienˇ	极点

C D

0681	cứng	yìng	diêng˙	硬
0682	cười	xiào	xeo˙	笑
0683	cười lạnh	lěng xiào	lângˇ xeo˙	冷笑
0684	cười mỉm	wēi xiào	vê¯ xeo˙	微笑
0685	cười nhạo	cháo xiào	'chảo xeo˙	嘲笑
0686	cưỡi	qí	xỉ	骑
0687	cưới vợ	qǔ	xuyˇ	娶
0688	cướp giật	qiǎng	xiengˇ	抢
0689	cứu	jiù	chiêu˙	救
0690	cứu mạng	jiù mìng	chiêu˙ miêng˙	救命
0691	dã man	yě mán	deˇ mản	野蛮
0692	dạ dày	wèi	vê˙	胃
0693	dài	cháng	'chảng	长
0694	dài hạn	cháng qī	'chảng xi¯	长期
0695	dám	gǎn	canˇ	敢
0696	dán	tiē	thia¯	贴
0697	dạng	yàng	dang˙	样
0698	danh hiệu	chēng hào	'châng¯ hao˙	称号
0699	danh ngôn	míng yán	miểng dẻn	名言
0700	danh sách	míng dān	miểng tan¯	名单

D

0701	danh thắng	míng shèng	miểng ʃâng˙	名胜
0702	danh thiếp	míng piàn	miểng phien˙	名片
0703	dao	dāo	tao¯	刀
0704	dạo	guàng	coang˙	逛
0705	dạo này	jìn lái	chin˙ lải	近来
0706	dạo này	zuì jìn	'chuây˙ chin˙	最近
0707	dày	hòu	hâu˙	厚
0708	dạy	jiāo	cheo¯	教
0709	dạy học	jiāo xué	cheo¯ xuể	教学
0710	dặm	lǐ	liˇ	里
0711	dặn dò	zhǔ fù	truˇ fu˙	嘱咐
0712	dắt	dài	tai˙	带
0713	dắt (tay)	qiān	xien¯	牵
0714	dẫm	cǎi	saiˇ	踩
0715	dân bị nạn	zāi mín	'chai¯ min	灾民
0716	dân cư	jū mín	chuy¯ min	居民
0717	dân số	rén kǒu	rẩn khâuˇ	人口
0718	dân thành phố	shì mín	ʃu˙ min	市民
0719	dân tộc	mín zú	min 'chủ	民族
0720	dần	yín	din	寅

D

0721	dần dần	zhú jiàn	trủ chien˙	逐渐
0722	dẫn	dài	tai˙	带
0723	dẫn dắt	qǐ fā	xi˘ fa¯	启发
0724	dẫn đầu	shuài lǐng	ʃoai˙ liêng˘	率领
0725	dầu	yóu	dâủ	油
0726	dầu khí	qì yóu	xi˙ dâủ	汽油
0727	dầu thô	shí yóu	ʃử dâủ	石油
0728	dấu	shēng diào	ʃâng¯ teo˙	声调
0729	dấu chấm hỏi	wèn hào	vân˙ hao˙	问号
0730	dấu chân	jiǎo yìn	cheo˘ din˙	脚印
0731	dấu tích	hén jì	hẩn chi˙	痕迹
0732	dậu	yǒu	dâu˘	酉
0733	dậy	qǐ lái	xi˘ lải	起来
0734	dẹt	biǎn	bien˘	扁
0735	dễ	róng yì	ruổng di˙	容易
0736	dễ chịu	shū fu	ʃu¯ fu	舒服
0737	dễ coi	hǎo kàn	hao˘ khan˙	好看
0738	dễ dàng	róng yì	ruổng di˙	容易
0739	dễ thương	kě ài	khưa˘ ai˙	可爱
0740	dệt	zhī	trư¯	织

D

0741	dệt may	fǎng zhī	fangˇ truˉ	纺织
0742	di chúc	yí zhǔ	diˊ truˇ	遗嘱
0743	di dời	qiān yí	xienˉ diˊ	迁移
0744	di tích	yí jì	diˊ chiˋ	遗迹
0745	di tích (lịch sử)	gǔ jì	cuˇ chiˋ	古迹
0746	dì	ā yí	aˉ diˊ	阿姨
0747	dị thường	yì cháng	diˋ 'chảng	异常
0748	dịch (ngôn ngữ)	fān yì	fanˉ diˋ	翻译
0749	diêm hột quẹt	huǒ chái	huaˇ 'chải	火柴
0750	diễn	yǎn	denˇ	演
0751	diễn đàn	lùn tán	luânˋ thản	论坛
0752	diễn tập	yǎn xí	denˇ xỉ	演习
0753	diễn thuyết	yǎn shuō	denˇ ʃuaˉ	演说
0754	diễn viên	yǎn yuán	denˇ doản	演员
0755	diễn xuất	yǎn chū	denˇ 'chuˉ	演出
0756	diện tích	miàn jī	mienˋ chīˉ	面积
0757	diệt	miè	miaˋ	灭
0758	dinh dưỡng	yíng yǎng	diểng dangˇ	营养
0759	dính	zhān	tranˉ	粘
0760	dịp	jī huì	chīˉ huâyˋ	机会

D

0761	dịu dàng	wēn róu	vân¯ râủ	温柔
0762	do	yóu	dâủ	由
0763	do đó	yīn cǐ	din¯ sư˘	因此
0764	dọa	xià	xa˙	吓
0765	doanh nghiệp	qǐ yè	xi˘ de˙	企业
0766	dọn	bān	ban¯	搬
0767	dọn nhà	bān jiā	ban¯ cha¯	搬家
0768	dòng sông	hé liú	hửa liểu	河流
0769	dốc hết sức	jìn lì	chin˙ li˙	尽力
0770	dơ	zāng	'chang¯	脏
0771	dời	qiān	xien¯	迁
0772	du học	liú xué	liểu xuể	留学
0773	du khách	yóu kè	dâủ khưa˙	游客
0774	du lịch	lǚ xíng	luy˘ xiểng	旅行
0775	du ngoạn	yóu	dâủ	游
0776	dù che mưa	yǔ sǎn	duy˘ san˘	雨伞
0777	dù sao thì	fǎn zhèng	fan˘ trâng˙	反正
0778	dùng	yòng	duông˙	用
0779	dũng cảm	yǒng gǎn	duông˘ can˘	勇敢
0780	dũng khí	yǒng qì	duông˘ xi˙	勇气

D

0781	dụng cụ	gōng jù	cuông¯ chuy˙	工具
0782	dụng ý	yòng yì	duông˙ di˙	用意
0783	duỗi	shēn	ʃân¯	伸
0784	duy trì	wéi chí	vể 'chử	维持
0785	duyên	yuán	doản	缘
0786	dư	yú	duỷ	余
0787	dư vị	huí wèi	huầy vê˙	回味
0788	dữ	měng	mâng˘	猛
0789	dự	cān jiā	san¯ cha¯	参加
0790	dự án	xiàng mù	xieng˙ mu˙	项目
0791	dự báo	yù bào	duy˙ bao˙	预报
0792	dự bị	yù bèi	duy˙ bê˙	预备
0793	dự cảm	yù gǎn	duy˙ can˘	预感
0794	dự định	dǎ suàn	ta˘ soan˙	打算
0795	dự kiến	yù jì	duy˙ chi˙	预计
0796	dự phòng	yù fáng	duy˙ fâng	预防
0797	dự thảo	cǎo àn	sao˘ an˙	草案
0798	dự tính	dǎ suàn	ta˘ soan˙	打算
0799	dự toán	yù suàn	duy˙ soan˙	预算
0800	dựa	kào	khao˙	靠

D Đ

0801	dựa vào	kào	khao˙	靠
0802	dừng	tíng	thiểng	停
0803	dược phẩm	yào pǐn	dao˙ phin˘	药品
0804	dưới đây	yǐ xià	di˘ xa˙	以下
0805	dương	yáng	dảng	阳
0806	dường như	hǎo xiàng	hao˘ xieng˙	好象
0807	dưỡng	yǎng	dang˘	养
0808	dưỡng dục	yǎng yù	dang˘ duy˙	养育
0809	dứt khoát	gān cuì	can¯ suây˙	干脆
0810	đa số	duō shù	tua¯ ʃu˙	多数
0811	đả đảo	dǎ dǎo	ta˘ tao˘	打倒
0812	đả kích	dǎ jī	ta˘ chi¯	打击
0813	đả phá	dǎ pò	ta˘ phua˙	打破
0814	đã	yǐ jing	di˘ chiêng	已经
0815	đã từng	céng jīng	sẳng chiêng¯	曾经
0816	đá	tī	thi¯	踢
0817	đá (cục đá)	shí tou	ʃử thâu	石头
0818	đài	tái	thải	台
0819	đài truyền hình	diàn shì tái	tien˙ ʃư˙ thải	电视台
0820	đại ca	dà gē	ta˙ cua¯	大哥

Đ

0821	đại diện	dài biǎo	tai˙ beo˅	代表
0822	đại đa số	dà duō shù	ta˙ tua¯ ʃu˙	大多数
0823	đại học	dà xué	ta˙ xuể	大学
0824	đại khái	dà gài	ta˙ cai˙	大概
0825	đại lộ	dà lù	ta˙ lu˙	大路
0826	đại lục	dà lù	ta˙ lu˙	大陆
0827	đại sứ	dà shǐ	ta˙ ʃư˅	大使
0828	đại sự	dà shì	ta˙ ʃư˙	大事
0829	đại tỷ	dà jiě	ta˙ chia˅	大姐
0830	đàm thoại	huì huà	huây˙ hoa˙	会话
0831	đảm bảo	què bǎo	xuê˙ bao˅	确保
0832	đảm bảo	bǎo zhèng	bao˅ trâng˙	保证
0833	đảm nhiệm	dān rèn	tan¯ rân˙	担任
0834	đang	zhèng zài	trâng˙ 'chai˙	正在
0835	đảng	dǎng	tang˅	党
0836	Đảng cộng sản	gòng chǎn dǎng	cuông˙ 'chan˅ tang˅	共产党
0837	đảng ủy	dǎng wěi	tang˅ vê˅	党委
0838	đảng viên	dǎng yuán	tang˅ doàn	党员
0839	đáng cười	kě xiào	khưa˅ xeo˙	可笑
0840	đáng để	zhí dé	trử tứa	值得

Đ

0841	đáng thương	kě lián	khưa˅ liẻn	可怜
0842	đáng tin cậy	kě kào	khưa˅ khao˙	可靠
0843	đáng yêu	kě ài	khưa˅ ai˙	可爱
0844	đành	zhǐ hǎo	trư˅ hao˅	只好
0845	đành phải	zhǐ hǎo	trư˅ hao˅	只好
0846	đánh	dǎ	ta˅	打
0847	đánh chữ	dǎ zì	ta˅ 'chư˙	打字
0848	đánh đổ	dǎ dǎo	ta˅ tao˅	打倒
0849	đánh đổi	huàn qǔ	hoan˙ xuy˅	换取
0850	đánh giá	píng gū	phiẻng cu¯	评估
0851	đáng tiếc	kě xī	khưa˅ xi¯	可惜
0852	đánh trận	dǎ zhàng	ta˅ trang˙	打仗
0853	đào	tāo	thao¯	掏
0854	đào tạo	péi xùn	phẻ xuyn˙	培训
0855	đảo	dǎo	tao˅	岛
0856	đảo (ngược)	dǎo	tao˅	倒
0857	đạo	dào	tao˙	道
0858	đạo đức	dào dé	tao˙ tứa	道德
0859	đáp án	dá àn	tả an˙	答案
0860	đạp	tà	tha˙	踏

Đ

0861	đạt	dá	tả	达
0862	đạt được	qǔ dé	xuy˘ tứa	取得
0863	đạt đến	dá dào	tả tao˙	达到
0864	đạt yêu cầu	jí gé	chỉ cửa	及格
0865	đau	téng	thẩng	疼
0866	đau buồn	āi chóu	ai¯ 'châủ	哀愁
0867	đau đớn	tòng	thuông˙	痛
0868	đau khổ	tòng kǔ	thuông˙ khu˘	痛苦
0869	đau lòng	shāng xīn	ʃang¯ xin¯	伤心
0870	đau xót	bēi āi	bê¯ ai¯	悲哀
0871	đáy	dǐ	ti˘	底
0872	đáy lòng	xīn dǐ	xin¯ ti˘	心底
0873	đặc biệt	tè bié	thưa˙ biả	特别
0874	đặc điểm	tè diǎn	thưa˙ tien˘	特点
0875	đặc sắc	jīng cǎi	chiêng¯ sai˘	精彩
0876	đăng	dēng	tâng¯	登
0877	đăng ký	dēng jì	tâng¯ chi˙	登记
0878	đăng ký	bào míng	bao˙ miểng	报名
0879	đằng sau	hòu biān	hâu˙ bien¯	后边
0880	đắt	guì	cuây˙	贵

Đ

0881	đặt	dìng	tiêng˙	订
0882	đầm	zé	'chửa	泽
0883	đậm	nóng	nuổng	浓
0884	đần	bèn	bân˙	笨
0885	đập nát	fěn suì	fẩn˘ suây˙	粉碎
0886	đập tan	dǎ pò	ta˘ phua˙	打破
0887	đập vỡ	zá	'chả	砸
0888	đất	tǔ dì	thu˘ ti˙	土地
0889	đâu có	nǎ lǐ	na˘ li˘	哪里
0890	đầu	tóu	thâủ	头
0891	đầu đường	lù kǒu	lu˙ khâu˘	路口
0892	đầu hàng	tóu xiáng	thâủ xiẻng	投降
0893	đầu năm	nián chū	niẻn 'chu¯	年初
0894	đầu óc	nǎo hǎi	nao˘ hai˘	脑海
0895	đầu tháng	yuè chū	duê˙ 'chu¯	月初
0896	đầu tư	tóu zī	thâủ 'chư¯	投资
0897	đấu tranh	dòu zhēng	tô˙ trâng¯	斗争
0898	đậu hũ	dòu fu	tô˙ fu	豆腐
0899	đậu phụ	dòu fu	tô˙ fu	豆腐
0900	đây	zhè	trưa/trơ˙	这

Đ

0901	đầy	măn	man˅	满
0902	đầy đủ	chōng fèn	'chuông¯ fân¯	充分
0903	đẩy	tuī	thuây¯	推
0904	đem	bǎ	ba˅	把
0905	đèn	dēng	tâng¯	灯
0906	đèn đường	lù dēng	lu˙ tâng¯	路灯
0907	đèn xanh	lǜ dēng	luy˙ tâng¯	绿灯
0908	đeo	dài	tai¨	戴
0909	đẹp	hǎo kàn	hao˅ khan˙	好看
0910	đẹp đẽ	yōu měi	dâu¯ mê˅	优美
0911	đẹp gái	piào liang	pheo˙ lieng	漂亮
0912	đẹp mắt	hǎo kàn	hao˅ khan˙	好看
0913	đẹp trai	shuài	ʃoai¨	帅
0914	đề cương	tí gāng	thi cang¯	提纲
0915	đề nghị	jiàn yì	chien˙ di¨	建议
0916	đề xướng	tí chàng	thi 'chang˙	提倡
0917	để	ràng	rang˙	让
0918	để dành	cún	suẩn	存
0919	để ý	zhù yì	tru˙ di¨	注意
0920	để ý	zài hu	'chai¨ hu	在乎

Đ

0921	đêm	yè	de˙	夜
0922	đêm khuya	shēn yè	ʃân¯ de˙	深夜
0923	đếm	shǔ	ʃuˇ	数
0924	đền	miào	meo˙	庙
0925	đến	dào	tao˙	到
0926	đến	lái	lài	来
0927	đến lớp	shàng kè	ʃang˙ khưa˙	上课
0928	đến nay	qì jīn	xi˙ chin¯	迄今
0929	đến nơi	dào dá	tao˙ tả	到达
0930	đến thẳng	zhí dá	trử tả	直达
0931	đến trễ	chí dào	'chử tao˙	迟到
0932	đến trường	shàng xué	ʃang˙ xuể	上学
0933	đều	dōu	tô¯	都
0934	đi	qù	xuy˙	去
0935	đi	zǒu	'châuˇ	走
0936	đi (xe)	qí	xỉ	骑
0937	đi chơi	yóu lǎn	dâủ lanˇ	游览
0938	đi học	shàng kè	ʃang˙ khưa˙	上课
0939	đi làm	shàng bān	ʃang˙ ban¯	上班
0940	đi ra	chū lái	'chu¯ lài	出来

Đ

0941	đi vào	jìn rù	chin˙ ru˙	进入
0942	đi vòng tròn	huán xíng	hoản xiểng	环行
0943	đĩa	dié	tiả	碟
0944	địa chấn	dì zhèn	ti˙ trân˙	地震
0945	địa chỉ	dì zhǐ	ti˙ trư˅	地址
0946	địa điểm	dì diǎn	ti˙ tien˅	地点
0947	địa lý	dì lǐ	ti˙ li˅	地理
0948	địa ngục	dì yù	ti˙ duy˙	地狱
0949	địa phương	dāng dì	tang¯ ti˙	当地
0950	địa phương	dì fāng	ti˙ fang¯	地方
0951	địa vị	dì wèi	ti˙ vê˙	地位
0952	đích thực	dí què	ti xuê˙	的确
0953	điểm	fēn shù	fân¯ ʃu˙	分数
0954	điểm quan trọng	zhòng diǎn	truông˙ tien˅	重点
0955	điểm tâm	diǎn xin	tien˅ xin	点心
0956	điên	fēng	fâng¯	疯
0957	điên cuồng	fēng kuáng	fâng¯ khoảng	疯狂
0958	điển hình	mó fàn	muả fan˙	模范
0959	điện báo	diàn bào	tien˙ bao˙	电报
0960	điện lực	diàn lì	tien˙ li˙	电力

Đ

0961	điện thoại	diàn huà	tien˙ hoa˙	电话
0962	điện tín	diàn xìn	tien˙ xin˙	电信
0963	điện tử	diàn zǐ	tien˙ 'chư˘	电子
0964	điêu luyện	shú liàn	ʃủ lien˙	熟练
0965	điều chỉnh	tiáo zhěng	thẻo trâng˘	调整
0966	điều động	diào dòng	teo˙ tuông˙	调动
0967	điều kiện	tiáo jiàn	thẻo chien˙	条件
0968	điều tra	diào chá	teo˙ 'chả	调查
0969	đinh	dīng	tiêng¯	丁
0970	đỉnh	dǐng	tiêng˘	顶
0971	đính hôn	dìng hūn	tiêng˙ huân¯	订婚
0972	định	dìng	tiêng˙	定
0973	định cư	dìng jū	tiêng˙ chuy¯	定居
0974	định kỳ	dìng qī	tiêng˙ xi¯	定期
0975	đo	liáng	liẻng	量
0976	đo lường	cè liáng	sưa˙ liẻng	测量
0977	đỏ	hóng	huổng	红
0978	đó	nà	na˙	那
0979	đoài	duì	tuây˙	兑
0980	đoàn kết	tuán jié	thoản chiả	团结

Đ

0981	đoàn viên	tuán yuán	thoản doản	团员
0982	đoán	cāi	sai¯	猜
0983	đoạn	duàn	toan˙	段
0984	đoạt	duó	tuả	夺
0985	đọc	dú	tủ	读
0986	đọc	kàn	khan˙	看
0987	đói	è	ưa˙	饿
0988	đón tiếp	jiē dài	chia¯ tai˙	接待
0989	đóng	bì	bi˙	闭
0990	đóng băng	dòng	tuông˙	冻
0991	đóng đinh	dìng	tiêng˙	钉
0992	đóng gói	bāo zhuāng	bao¯ troang¯	包装
0993	đóng góp	gòng xiàn	cuông˙ xien˙	贡献
0994	đóng tại	zhù	tru˙	驻
0995	đô thị	dū shì	tu¯ ʃư˙	都市
0996	đồ	dōng xi	tuông¯ xi	东西
0997	đồ chơi	wán jù	vản chuy˙	玩具
0998	đồ dùng	yòng jù	duông˙ chuy˙	用具
0999	đồ dùng ăn uống	cān jù	san¯ chuy˙	餐具
1000	đồ đạc	dōng xi	tuông¯ xi	东西

Đ

1001	đồ gốm	táo qì	thảo xi˙	陶器
1002	đồ hộp	guàn tou	coan˙ thâu	罐头
1003	đồ trang sức	huà zhuāng pǐn	hoa˙ troang¯ phin˘	化妆品
1004	đồ uống	yǐn liào	din˘ leo˙	饮料
1005	đổ	dǎo	tao˘	倒
1006	đổ vãy	sā	sa¯	撒
1007	đổ xăng	jiā yóu	cha¯ dâù	加油
1008	độc lập	dú lì	tủ li˙	独立
1009	độc phẩm	dú pǐn	tủ phin˘	毒品
1010	độc thân	dān shēn	tan¯ ʃân¯	单身
1011	đôi	duì	tuây˙	对
1012	đổi	huàn	hoan˙	换
1013	đối diện	duì miàn	tuây˙ mien˙	对面
1014	đối đãi	kàn dài	khan˙ tai˙	看待
1015	đối thoại	duì huà	tuây˙ hoa˙	对话
1016	đối tượng	duì xiàng	tuây˙ xieng˙	对象
1017	đối với	duì	tuây˙	对
1018	đối xử	duì dài	tuây˙ tai˙	对待
1019	đội	dài	tai˙	戴
1020	đội ngũ	duì wu	tuây˙ vu	队伍

Đ

1021	đốn	kǎn	khanˇ	砍
1022	đồng (tiền tệ)	yuán	doản	元
1023	đồng (kim loại)	tóng	thuổng	铜
1024	đồng bộ	tóng bù	thuổng buˋ	同步
1025	đồng chí	tóng zhì	thuổng trưˋ	同志
1026	đồng hành	tóng xíng	thuổng xiểng	同行
1027	đồng hồ báo thức	nào zhōng	naoˋ truông¯	闹钟
1028	đồng hồ đeo tay	shǒu biǎo	ʃâuˇ beoˇ	手表
1029	đồng thời	bìng	biêngˋ	并
1030	đồng tình	tóng qíng	thuổng xiểng	同情
1031	đồng ý	tóng yì	thuổng diˋ	同意
1032	động	dòng	tuôngˋ	动
1033	động đất	dì zhèn	tiˋ trânˋ	地震
1034	động lực	dòng lì	tuôngˋ liˋ	动力
1035	động tác	dòng zuò	tuôngˋ 'chuaˋ	动作
1036	động vật	dòng wù	tuôngˋ vuˋ	动物
1037	động viên	miǎn lì	mienˇ liˋ	勉励
1038	đốt nhang	shāo xiāng	ʃao¯ xieng¯	烧香
1039	đột kích	tū jī	thu¯ chi¯	突击
1040	đột nhiên	tū rán	thu¯ rản	突然

Đ

1041	đột phá	tū pò	thu¯ phua˙	突破
1042	đỡ	tuō	thua¯	托
1043	đỡ tốn	shěng	ʃâng˘	省
1044	đợi	děng	tâng˘	等
1045	đơn	dān	tan¯	单
1046	đơn giản	jiǎn dān	chien˘ tan¯	简单
1047	đơn thân	dān shēn	tan¯ ʃân¯	单身
1048	đơn thuần	dān chún	tan¯ 'chuần	单纯
1049	đơn vị	dān wèi	tan¯ vê˙	单位
1050	đủ	gòu	câu˙	够
1051	đùa	kāi wán xiào	khai¯ vản xeo˙	开玩笑
1052	đũa	kuài zi	khoai˙ 'chư	筷子
1053	đùi	tuǐ	thuây˘	腿
1054	đun	shāo	ʃao¯	烧
1055	đúng	duì	tuây˙	对
1056	đúng đắn	zhèng què	trâng˙ xuê˙	正确
1057	đúng lúc	zhǔn shí	truân˘ ʃử	准时
1058	đụng	pèng	phâng˙	碰
1059	đuổi theo	zhuī	truây¯	追
1060	đưa cho	gěi	cê˘	给

Đ E

1061	đưa tiễn	sòng	suông˙	送
1062	đừng	bié	biả	别
1063	đứng	zhàn	tran˙	站
1064	đứng dậy	qǐ shēn	xĭ˘ ʃân¯	起身
1065	được	qǔ dé	xuy˘ tứa	取得
1066	được biết	huò xī	hua˙ xī¯	获悉
1067	được gọi là	jiào	cheo˙	叫
1068	được lời	zhuàn	troan˙	赚
1069	đương nhiên	dāng rán	tang¯ rản	当然
1070	đương thời	dāng shí	tang¯ ʃử	当时
1071	đường (thực phẩm)	táng	thảng	糖
1072	đường cái	mă lù	ma˘ lu˙	马路
1073	đường dài	cháng tú	'chảng thủ	长途
1074	đường đi	jiē	chia¯	街
1075	đường lộ	lù	lu˙	路
1076	đường người đi bộ	rén xíng dào	rẩn xiểng tao˙	人行道
1077	em bé	yīng ér	diêng¯ ở r	婴儿
1078	em gái	mèi mei	mê˙ mê	妹妹
1079	em trai	dì di	ti˙ ti	弟弟
1080	ép	yā	da¯	压

E G

1081	ép buộc	bī	bī¯	逼
1082	gà	jī	chī¯	鸡
1083	gả	jià	cha˙	嫁
1084	gác lại	gē	cưa¯	搁
1085	game	yóu xì	dâủ xi˙	游戏
1086	gan dạ	dà dǎn	ta˙ tanˇ	大胆
1087	gánh	tiāo	theo¯	挑
1088	gánh vác	fù dān	fu˙ tan¯	负担
1089	gào	hǎn	hanˇ	喊
1090	gạo	dà mǐ	ta˙ miˇ	大米
1091	gas	méi qì	mể xi˙	煤气
1092	gạt	piàn	phien˙	骗
1093	gắn	chā	'cha¯	插
1094	gắp (thức ăn)	jiā	cha¯	夹
1095	gặp	jiàn	chien˙	见
1096	gặp	kàn jiàn	khan˙ chien˙	看见
1097	gặp mặt	jiàn miàn	chien˙ mien˙	见面
1098	gặp mặt	yù jiàn	duy˙ chien˙	遇见
1099	gần	jìn	chin˙	近
1100	gần bên	fù jìn	fu˙ chin˙	附近

G

1101	gần đây	jìn lái	chin˙ lải	近来
1102	gần gũi	jiē jìn	chia¯ chin˙	接近
1103	gần như	jī hū	chī¯ hu¯	几乎
1104	gấp gáp	jí	chi	急
1105	gấp rút	gǎn kuài	canˇ khoai˙	赶快
1106	gật đầu	diǎn tóu	tienˇ thâủ	点头
1107	gây ra	fā shēng	fa¯ ʃâng¯	发生
1108	gầy	shòu	ʃâu˙	瘦
1109	ghét	tǎo yàn	thaoˇ den˙	讨厌
1110	ghê gớm	lì hai	li˙ hai	厉害
1111	ghế sô - pha	shā fā	ʃa¯ fa¯	沙发
1112	ghế tựa	yǐ zi	diˇ 'chư	椅子
1113	ghi	xiě	xiaˇ	写
1114	ghi - ta	jí tā	chi tha¯	吉他
1115	ghi âm	lù yīn	lu˙ din¯	录音
1116	ghi danh	bào míng	bao˙ miểng	报名
1117	ghi lại	jì lù	chi˙ lu˙	记录
1118	ghi nhớ	jì dé	chi˙ tứa	记得
1119	gì	shén me	ʃần mơ	什么
1120	gia cầm	jiā qín	cha¯ xin	家禽

G

1121	gia công	jiā gōng	cha¯ cuông¯	加工
1122	gia đình	jiā tíng	cha¯ thiềng	家庭
1123	gia nhập	jiā rù	cha¯ ru˙	加入
1124	gia súc	jiā chù	cha¯ 'chu˙	家畜
1125	gia tăng sản xuất	zēng chǎn	'châng¯ 'chanˇ	增产
1126	gia trưởng	jiā zhǎng	cha¯ trangˇ	家长
1127	già	lǎo	laoˇ	老
1128	giả	jiǎ	chaˇ	假
1129	giả mạo	jiǎ mào	chaˇ mao˙	假冒
1130	giả tạo	wěi zhuāng	vêˇ troang¯	伪装
1131	giá	dòu yár	tô˙ dả	豆芽儿
1132	giá cả	jià gé	cha˙ cửa	价格
1133	giả như	jiǎ ruò	chaˇ rua˙	假若
1134	giá trị	jià zhí	cha˙ trử	价值
1135	giác ngộ	jué wù	chuể vu˙	觉悟
1136	giai đoạn	jiē duàn	chia¯ toan˙	阶段
1137	giải	jiě	chiaˇ	解
1138	giải ngân	bō kuǎn	bua¯ khoanˇ	拨款
1139	giải pháp	cuò shī	sua˙ ʃu¯	措施
1140	giải quyết	jiě jué	chiaˇ chuể	解决

G

1141	giải thích	jiě shì	chia˘ ʃư˙	解释
1142	giảm	jiǎn	chien˘	减
1143	giám đốc	jīng lǐ	chiêng¯ lǐ˘	经理
1144	giám sát	jiān chá	chien¯ 'chả	监察
1145	gian (phòng)	jiān	chien¯	间
1146	gian nan	jiān nán	chien¯ nản	艰难
1147	giảng	jiǎng	chieng˘	讲
1148	giảng bài	shòu kè	ʃâu˙ khưa˙	授课
1149	giảng dạy	jiào shòu	cheo˙ ʃâu˙	教授
1150	giành	zhēng qǔ	trâng¯ xuy˘	争取
1151	giành được	qǔ dé	xuy˘ tứa	取得
1152	giao	jiāo	cheo¯	交
1153	giao lưu	jiāo liú	cheo¯ liểu	交流
1154	giao tế	jiāo jì	cheo¯ chi˙	交际
1155	giao thông	jiāo tōng	cheo¯ thuông¯	交通
1156	giáo dục	jiào yù	cheo˙ duy˙	教育
1157	giáo sư	jiào shòu	cheo˙ ʃâu˙	教授
1158	giáo viên	lǎo shī	lao˘ ʃư¯	老师
1159	giáp	jiǎ	cha˘	甲
1160	giàu	fù	fu˙	富

G

1161	giàu có	fù yǒu	fu˙ dâu˘	富有
1162	giày	xié	xiả	鞋
1163	giày vò	zhé mó	trửa muả	折磨
1164	giặt	xǐ	xi˘	洗
1165	giấm ăn	cù	su˙	醋
1166	giận	shēng qì	ʃâng¯ xi˙	生气
1167	giây	miǎo	meo˘	秒
1168	giầy	xié	xiả	鞋
1169	giấy báo	bào zhǐ	bao˙ tru˘	报纸
1170	gieo hạt	bō zhǒng	bua¯ truông˘	播种
1171	giếng	jǐng	chiêng˘	井
1172	giết	shā	ʃa¯	杀
1173	giết mổ	tú zǎi	thủ 'chai˘	屠宰
1174	gió	fēng	fâng¯	风
1175	giỏi giang	néng gàn	nẳng can˙	能干
1176	giọt	dī	ti¯	滴
1177	giống	xiàng	xieng˙	象
1178	giống nhau	xiāng sì	xieng¯ su˙	相似
1179	giờ	diǎn	tien˘	点
1180	giới thiệu	jiè shào	chia˙ ʃao˙	介绍

G H

1181	giúp	bāng	bang¯	帮
1182	giúp đỡ	bāng zhù	bang¯ tru˙	帮助
1183	giúp nhau	hù zhù	hu˙ tru˙	互助
1184	giữ	bǎo chí	bao˘ 'chử	保持
1185	giữa	zhōng jiān	truông¯ chien¯	中间
1186	giường	chuáng	'choảng	床
1187	giường bệnh	bìng chuáng	biêng˙ 'choảng	病床
1188	gõ	qiāo	xeo¯	敲
1189	gói	bāo	bao¯	包
1190	gọi	jiào	cheo˙	叫
1191	gọi là	jiào zuò	cheo˙ 'chua˙	叫做
1192	gọt	xiāo	xeo¯	削
1193	gôm	xiàng pí	xieng˙ phỉ	橡皮
1194	gốm sứ	táo cí	thảo sử	陶瓷
1195	gợi ý	qǐ fā	xỉ˘ fa¯	启发
1196	gửi (thư)	jì	chi˙	寄
1197	gừng	jiāng	chieng¯	姜
1198	hà khắc	kē kè	khưa¯ khưa˙	苛刻
1199	hà tất	hé bì	hửa bi˙	何必
1200	hà tiện	xiǎo qi	xeo˘ xi	小气

H

1201	hạ xuống	xià jiàng	xa˙ chieng˙	下降
1202	hai	èr	ơ˙r	二
1203	hai	liǎng	lieng˘	两
1204	hai bên	liǎng páng	lieng˘ phảng	两旁
1205	hai phía	shuāng fāng	ʃoang¯ fang¯	双方
1206	hài hòa	hé xié	hửa xiả	和谐
1207	hài lòng	mǎn yì	man˘ di˙	满意
1208	hải quan	hǎi guān	hai˘ coan¯	海关
1209	hái	cǎi	sai˘	采
1210	hàm lượng	hán liàng	hản lieng˙	含量
1211	hàn	diàn hàn	tien˙ han˙	电焊
1212	hạn chế	xiàn zhì	xien˙ trư˙	限制
1213	hàng	huò wù	hua˙ vu˙	货物
1214	hàng đầu	qián liè	xiẻn lia˙	前列
1215	hàng hóa	huò	hua˙	货
1216	hàng không	háng kōng	hảng khuông¯	航空
1217	hàng năm	nián dù	niẻn tu˙	年度
1218	hành	cōng	suông¯	葱
1219	hành chính	xíng zhèng	xiểng trâng˙	行政
1220	hành động	xíng dòng	xiểng tuông˙	行动

H

1221	hành lý	xíng li	xiểng li	行李
1222	hành vi	xíng wéi	xiểng vể	行为
1223	hạnh phúc	xìng fú	xiêng˙ fù	幸福
1224	hào (tiền tệ)	jiǎo	cheo˘	角
1225	hào phóng	dà fāng	ta˙ fang¯	大方
1226	hảo hán	hǎo hàn	hao˘ han˙	好汉
1227	hát	chàng	'chang˙	唱
1228	hạt giống	zhǒng zi	truông˘ 'chư	种子
1229	hay (đặc sắc)	jīng cǎi	chiêng¯ sai˘	精彩
1230	hâm nóng	tàng	thang˙	烫
1231	hận	hèn	hân˙	恨
1232	hấp	zhēng	trâng¯	蒸
1233	hấp dẫn	rè mén	rưa˙ mẩn	热门
1234	hấp thu	xī shōu	xi¯ ʃâu¯	吸收
1235	hèn yếu	nuò ruò	nua˙ rua˙	懦弱
1236	hẹn	yuē	duê¯	约
1237	hẹn gặp lại	zài jiàn	'chai˙ chien˙	再见
1238	heo	zhū	tru¯	猪
1239	hẹp	zhǎi	trai˘	窄
1240	hệ	xì	xi˙	系

H

1241	hết	wán	vản	完
1242	hết mức	jí diǎn	chỉ tiển	极点
1243	hết sức	jìn lì	chìn˙ lì˙	尽力
1244	hết thảy	yī qiè	dī˙ xia˙	一切
1245	hết thời hạn	jié zhǐ	chiả trử	截止
1246	hiếm hoi	xī shǎo	xī˙ ʃao˘	稀少
1247	hiển thị	xiǎn shì	xiển ʃư˙	显示
1248	hiển thị rõ ràng	míng xiǎn	miểng xiển	明显
1249	hiện đại	xiàn dài	xiển˙ tai˙	现代
1250	hiện tại	xiàn zài	xiển˙ 'chai˙	现在
1251	hiện thời	mù qián	mu˙ xiển	目前
1252	hiện thực	xiàn shí	xiển˙ ʃử	现实
1253	hiện trạng	xiàn zhuàng	xiển˙ troang˙	现状
1254	hiện tượng	xiàn xiàng	xiển˙ xieng˙	现象
1255	hiệp hội	xié huì	xiả huây˙	协会
1256	hiểu	dǒng	tuông˘	懂
1257	hiểu được	dǒng dé	tuông˘ tứa	懂得
1258	hiểu lầm	wù huì	vu˙ huây˙	误会
1259	hiểu rõ	míng bai	miểng bai	明白
1260	hiếu khách	hào kè	hao˙ khưa˙	好客

H

1261	hiệu ích	xiào yì	xeo˙ di˙	效益
1262	hiệu quả	xiào guǒ	xeo˙ cua˘	效果
1263	hiệu triệu	hào zhào	hao˙ trao˙	号召
1264	hiệu trưởng	xiào zhǎng	xeo˙ trang˘	校长
1265	hình	tú piàn	thủ phien˙	图片
1266	hình bóng	shēn yǐng	ʃân¯ diêng˘	身影
1267	hình sự	xíng shì	xiểng ʃư˙	刑事
1268	hình thức	xíng shì	xiểng ʃư˙	形式
1269	hình tượng	xíng xiàng	xiểng xieng˙	形象
1270	hít thở	hū xī	hu¯ xī¯	呼吸
1271	ho	ké sou	khửa sâu	咳嗽
1272	họ	tā men	tha¯ mân	他们
1273	họ (tên)	xìng	xiêng˙	姓
1274	hoa	huā	hoa¯	花
1275	hoa hồng	méi gui	mể cuây	玫瑰
1276	hoa viên	huā yuán	hoa¯ doản	花园
1277	hòa giải	hé jiě	hửa chia˘	和解
1278	hòa tan	róng huà	ruổng hoa˙	溶化
1279	hòa thượng	hé shang	hửa ʃang	和尚
1280	hỏa	huǒ	hua˘	火

H

1281	họa sĩ	huà jiā	hoa˙ cha¯	画家
1282	hoài bão	huái bào	hoải bao˙	怀抱
1283	hoài mong	huái	hoải	怀
1284	hoài nghi	huái yí	hoải di	怀疑
1285	hoan hỷ	huān xǐ	hoan¯ xi˘	欢喜
1286	hoan nghênh	huān yíng	hoan¯ diểng	欢迎
1287	hoàn cảnh	huán jìng	hoản chiêng˙	环境
1288	hoàn cảnh khó khăn	kùn jìng	khuân˙ chiêng˙	困境
1289	hoàn chỉnh	wán zhěng	vản trâng˘	完整
1290	hoàn mỹ	wán měi	vản mê˘	完美
1291	hoàn thành	wán chéng	vản 'chẳng	完成
1292	hoàn thiện	wán shàn	vản ʃan˙	完善
1293	hoàn toàn	wán quán	vản xuyẻn	完全
1294	hoàng đế	huáng dì	hoảng ti˙	皇帝
1295	hoảng hốt	huāng	hoang¯	慌
1296	hoạt bát	huó po	huả phua	活泼
1297	hoạt động	huó dòng	huả tuông˙	活动
1298	hoặc	huò	hua˙	或
1299	học	xué	xuể	学
1300	học	xué xí	xuể xi	学习

H

1301	học biết được	xué huì	xuể huây˙	学会
1302	học bù	bǔ xí	bu˘ xi	补习
1303	học giả	xué zhě	xuể trưa˘	学者
1304	học kỳ	xué qī	xuể xī¯	学期
1305	học phí	xué fèi	xuể fê˙	学费
1306	học sinh	xué sheng	xuể ʃâng	学生
1307	học thuộc lòng	bèi sòng	bê˙ suông˙	背诵
1308	học vấn	xué wen	xuể vân	学问
1309	học viên	xué yuán	xuể doản	学员
1310	học viện	xué yuàn	xuể doan˙	学院
1311	hỏi	wèn	vân˙	问
1312	hỏi thăm	dǎ ting	ta˘ thiêng	打听
1313	hòn đá	shí tou	ʃử thâu	石头
1314	hỏng	huài	hoai˙	坏
1315	họp	kāi huì	khai¯ huây˙	开会
1316	hồ (ao)	zé	'chửa	泽
1317	hồ đồ	hú tu	hủ thu	糊涂
1318	hồ sơ	wén jiàn	vẩn chien˙	文件
1319	hộ	hù	hu˙	户
1320	hôi	chòu	'châu˙	臭

H

1321	hồi lâu	bàn tiān	ban˙ thien¯	半天
1322	hồi tưởng	huí yì	huẩy dï	回忆
1323	hối hận	hòu huǐ	hâu˙ huây˘	后悔
1324	hối tiếc	ào huǐ	ao˙ huây˘	懊悔
1325	hội đồng quản trị	dǒng shì huì	tuông˘ ʃư˙ huây˙	董事会
1326	hội nghị	huì yì	huây˙ dï	会议
1327	hội thảo	jiǎng zuò	chieng˘ 'chua˙	讲座
1328	hội thoại	huì huà	huây˙ hoa˙	会话
1329	hội viên	huì yuán	huây˙ doàn	会员
1330	hôm đó	dāng tiān	tang¯ thien¯	当天
1331	hôm kia	qián tiān	xiẻn thien¯	前天
1332	hôm nay	jīn tiān	chin¯ thien¯	今天
1333	hôm qua	zuó tiān	'chuả thien¯	昨天
1334	hôn	wěn	vân˘	吻
1335	hôn môi	jiē wěn	chia¯ vân˘	接吻
1336	hôn nhân	hūn yīn	huân¯ din¯	婚姻
1337	hơi	qì	xi˙	气
1338	hơi thở	qì xī	xi˙ xi¯	气息
1339	hơn người	liǎo bù qǐ	leo˘ bu˙ xi˘	了不起
1340	hơn nữa	bìng qiě	biêng˙ xia˘	并且

H

1341	hợp	hé	hửa	合
1342	hợp đồng	hé tong	hửa thong	合同
1343	hợp lý	hé lǐ	hửa lǐˇ	合理
1344	hợp tác	hé zuò	hửa 'chua˙	合作
1345	huân chương	xūn zhāng	xuyn¯ trang¯	勋章
1346	huấn luyện	xùn liàn	xuyn˙ lien˙	训练
1347	hút	chōu	'châu¯	抽
1348	hút	xī	xi¯	吸
1349	huyện	xiàn	xien˙	县
1350	huyết	xiě	xiaˇ	血
1351	hư	huài	hoai˙	坏
1352	hưng phấn	xīng fèn	xiêng¯ fân˙	兴奋
1353	hừng đông	líng chén	liểng 'chẩn	凌晨
1354	hưởng thụ	xiǎng shòu	xiengˇ ʃâu˙	享受
1355	hưởng ứng	xiǎng yīng	xiengˇ diêng¯	响应
1356	hướng dẫn du lịch	dǎo yóu	taoˇ dâủ	导游
1357	hướng về	cháo	'chảo	朝
1358	hướng về	xiàng	xieng˙	向
1359	hữu hạn	yǒu xiàn	dâuˇ xien˙	有限
1360	hữu hiệu	yǒu xiào	dâuˇ xeo˙	有效

H K

1361	hữu nghị	yǒu yì	dâuˇ di˙	友谊
1362	hữu quan	yǒu guān	dâuˇ coan¯	有关
1363	hy sinh	xī shēng	xi¯ ʃâng¯	牺牲
1364	hy vọng	xī wàng	xi¯ vang˙	希望
1365	ích lợi	lì yì	li˙ di˙	利益
1366	in ấn	yìn shuā	din˙ ʃoa¯	印刷
1367	ít	shǎo	ʃaoˇ	少
1368	ít nhất	zhì shǎo	tru˙ ʃaoˇ	至少
1369	kem đánh răng	yá gāo	dả cao¯	牙膏
1370	kém	chà	'cha˙	差
1371	kéo	lā	la¯	拉
1372	kéo dài	yán cháng	dẻn 'chảng	延长
1373	kéo rách	chě	'chuaˇ	扯
1374	kế đến	qí cì	xi su˙	其次
1375	kế hoạch	jì huà	chi˙ hoa˙	计划
1376	kế thừa	chéng shòu	'chẳng ʃâu˙	承受
1377	kế toán	kuài jì	khoai˙ chi˙	会计
1378	kết hôn	jié hūn	chiả huân¯	结婚
1379	kết luận	jié lùn	chiả luân˙	结论
1380	kết nạp	jiē nà	chia¯ na˙	接纳

K

1381	kết quả	jié guǒ	chiả cuaˇ	结果
1382	kết thúc	jié shù	chiả ʃu˙	结束
1383	kêu	jiào	cheo˙	叫
1384	khả năng	kě néng	khưaˇ nẳng	可能
1385	khá	bǐ jiào	biˇ cheo˙	比较
1386	khá nhiều	xǔ duō	xuyˇ tua¯	许多
1387	khá tốt	bù cuò	bu˙ sua˙	不错
1388	khác	qí tā	xỉ tha¯	其他
1389	khác	lìng	liêng˙	另
1390	khác biệt	chā yì	'cha¯ di˙	差异
1391	khách	kè rén	khưa˙ rẩn	客人
1392	khách đi xe (tàu)	chéng kè	'chẳng khưa˙	乘客
1393	khách hàng	kè hù	khưa˙ hu˙	客户
1394	khách sạn	fàn diàn	fan˙ tien˙	饭店
1395	khách sáo	kè qi	khưa˙ xi	客气
1396	khai giảng	kāi xué	khai¯ xuể	开学
1397	khai mạc	kāi mù	khai¯ mu˙	开幕
1398	khai thác	kāi cǎi	khai¯ saiˇ	开采
1399	khảm	kǎn	khanˇ	坎
1400	khám bệnh	kàn bìng	khan˙ biêng˙	看病

K

1401	kháng chiến	kàng zhàn	khang˙ tran˙	抗战
1402	kháng cự	kàng jù	khang˙ chuy˙	抗拒
1403	khánh thành	luò chéng	lua˙ 'chẳng	落成
1404	khảo	kǎo	khao˘	考
1405	khảo thí	kǎo shì	khao˘ ʃư˙	考试
1406	khát	kě	khưa˘	渴
1407	khát vọng	kě wàng	khưa˘ vang˙	渴望
1408	khay (mâm)	pán zi	phản 'chư	盘子
1409	khắc (thời gian)	kè	khưa˙	刻
1410	khắc phục	kè fú	khưa˙ fù	克服
1411	khăn mặt	máo jīn	mảo chin¯	毛巾
1412	khẩn cấp	jǐn jí	chin˘ chỉ	紧急
1413	khẩu ngữ	kǒu yǔ	khâu˘ duy˘	口语
1414	khen ngợi	biǎo yáng	beo˘ dảng	表扬
1415	khéo	qiǎo	xeo˘	巧
1416	khi	shí	ʃử	时
1417	khí	qì	xi˙	气
1418	khí hậu	qì hòu	xi˙ hâu˙	气候
1419	khí khái	qì gài	xi˙ cai˙	气概
1420	khí phách	qì gài	xi˙ cai˙	气概

K

1421	khiêm tốn	qiān xū	xien¯ xuy¯	谦虚
1422	khiến	shǐ	ʃuˇ	使
1423	khiến cho	shǐ	ʃuˇ	使
1424	khiêng	káng	khảng	扛
1425	kho hàng	cāng kù	sang¯ khu˙	仓库
1426	khó	nán	nản	难
1427	khó chịu	nán guò	nản cua˙	难过
1428	khó coi	nán kàn	nản khan˙	难看
1429	khó khăn	jiān nán	chien¯ nản	艰难
1430	khó mà	nán yǐ	nản diˇ	难以
1431	khó tránh	nán miǎn	nản mienˇ	难免
1432	khoa	kē	khưa¯	科
1433	khoa học	kē xué	khưa¯ xuể	科学
1434	khoa học kỹ thuật	kē jì	khưa¯ chi˙	科技
1435	khóa	jiè	chia˙	届
1436	khóa trình	kè chéng	khưa˙ 'chẳng	课程
1437	khoác lên	pī	phi¯	披
1438	khoản đãi	kuǎn dài	khoanˇ tai˙	款待
1439	khoản quyên góp	juān kuǎn	'chuen¯ khoanˇ	捐款
1440	khoản tiền	kuǎn xiàng	khoanˇ xieng˙	款项

K

1441	khoảng	chà bu duō	'cha˙ bu tua¯	差不多
1442	khoảng cách	jù lí	chuy˙ li	距离
1443	khoảng chừng	zuǒ yòu	'chua˘ dâu˙	左右
1444	khóc	kū	khu¯	哭
1445	khóc thút thít	kū qì	khu¯ xi˙	哭泣
1446	khỏe mạnh	jiàn kāng	chien˙ khang¯	健康
1447	khỏi	bù bì	bu˙ bi˙	不必
1448	khỏi phải	bù yòng	bu˙ duông˙	不用
1449	khổ	kǔ	khu˘	苦
1450	khối u	ái	ải	癌
1451	khôn	kūn	khuân¯	坤
1452	khốn	kùn	khuân˙	困
1453	không	bù	bu˙	不
1454	không bằng	bù rú	bu˙ rủ	不如
1455	không biết làm gì	wú nài	vủ nai˙	无奈
1456	không cách nào	wú fǎ	vủ fa˘	无法
1457	không cần	bù yào	bu˙ dao˙	不要
1458	không cần phải	bù bì	bu˙ bi˙	不必
1459	không có	méi yǒu	mể dâu˘	没有
1460	không đủ	bù gòu	bu˙ câu˙	不够

K

1461	không đúng	bù duì	bu˙ tuây˙	不对
1462	không được	bù xíng	bu˙ xiểng	不行
1463	không gian	kōng jiān	khuông¯ chien¯	空间
1464	không hẳn vậy	bù jiàn dé	bu˙ chien˙ tứa	不见得
1465	không khí	kōng qì	khuông¯ xi˙	空气
1466	không kịp lúc	lái bu jí	lải bu chỉ	来不及
1467	không lâu	bù jiǔ	bu˙ chiêu˘	不久
1468	không nên	bié	biả	别
1469	không ngờ	yì wài	di˙ vai˙	意外
1470	không ngừng	bù duàn	bu˙ toan˙	不断
1471	không như	bù rú	bu˙ rủ	不如
1472	không những	bù dàn	bu˙ tan˙	不但
1473	không quan tâm	bù guǎn	bu˙ coan˘	不管
1474	không vững chắc	kào bù zhù	khao˙ bu˙ tru˙	靠不住
1475	khống chế	kòng zhì	khuông˙ tru˙	控制
1476	khởi	qǐ	xi˘	起
1477	khởi công	dòng gōng	tuông˙ cuông¯	动工
1478	khu	qū	xuy¯	区
1479	khu vực	dì qū	ti˙ xuy¯	地区
1480	khủng hoảng	wēi jī	vê¯ chi¯	危机

K

1481	khuôn viên trường	xiào yuán	xeo˙ doản	校园
1482	khuy (nút)	kòu zi	khâu˙ 'chư	扣子
1483	khuyên	quàn	xuyen˙	劝
1484	khuyên giải	quàn jiě	xuyen˙ chia˘	劝解
1485	khuyến khích	gǔ lì	cu˘ li˙	鼓励
1486	khuyết	quē	xuê¯	缺
1487	khuyết điểm	quē diǎn	xuê¯ tien˘	缺点
1488	khuyết tật	máo bìng	mảo biêng˙	毛病
1489	kỉ niệm	jì niàn	chi˙ nien˙	纪念
1490	kí túc xá	sù shè	su˙ ʃưa˙	宿舍
1491	kia	nà	na˙	那
1492	kích thích	cì jī	sư˙ chi¯	刺激
1493	kịch liệt	jī liè	chi¯ lia˙	激烈
1494	kịch nói	huà jù	hoa˙ chuy˙	话剧
1495	kiêm	jiān	chien¯	兼
1496	kiểm chứng	qiān zhèng	xien¯ trâng˙	签证
1497	kiểm tra	jiǎn chá	chien˘ 'chả	检查
1498	kiếm	xún	xuỷn	寻
1499	kiếm (tiền)	zhèng	trâng˙	挣
1500	kiên cố	jiān gù	chien¯ cu˙	坚固

K

1501	kiên cường	jiān qiáng	chien¯ xiẻng	坚强
1502	kiên nhẫn	nài xīn	nai˙ xin¯	耐心
1503	kiên quyết	jiān jué	chien¯ chuể	坚决
1504	kiên trì	jiān chí	chien¯ 'chử	坚持
1505	kiến lập	jiàn lì	chien˙ li˙	建立
1506	kiến nghị	jiàn yì	chien˙ di˙	建议
1507	kiến tạo	jiàn zào	chien˙ 'chao˙	建造
1508	kiến thiết	jiàn shè	chien˙ ʃưa˙	建设
1509	kiến thức	zhī shi	trư¯ ʃư	知识
1510	kiến trúc sư	gōng chéng shī	cuông¯ 'chẳng ʃư¯	工程师
1511	kiếng	jìng zi	chiêng˙ 'chư	镜子
1512	kiếp trước	qián shì	xiẻn ʃư˙	前世
1513	kiêu ngạo	jiāo ào	cheo¯ ao˙	骄傲
1514	kiểu ấy	nà yàng	na˙ dang˙	那样
1515	kiểu dáng	yàng zi	dang˙ 'chư	样子
1516	kiểu dáng	yàng shì	dang˙ ʃư˙	样式
1517	kim	jīn	chin¯	金
1518	kim loại	jīn shǔ	chin¯ ʃu˘	金属
1519	kim ngạch	jīn é	chin¯ ửa	金额
1520	kìm nén	biē	bia¯	憋

K

1521	kinh doanh	jīng yíng	chiêng¯ diểng	经营
1522	kinh ngạc	chī jīng	'chư¯ chiêng¯	吃惊
1523	kinh nghiệm	jīng yàn	chiêng¯ den˙	经验
1524	kinh phí	jīng fèi	chiêng¯ fê˙	经费
1525	kinh tế	jīng jì	chiêng¯ chi˙	经济
1526	kinh tế - mậu dịch	jīng mào	chiêng¯ mao˙	经贸
1527	kính	jìng	chiêng˙	敬
1528	kính đeo mắt	yǎn jìng	den˘ chiêng˙	眼镜
1529	kịp thời	jí shí	chi ʃử	及时
1530	kỳ điệu	qí miào	xi meo˙	奇妙
1531	kỳ lạ	qí guài	xi coai˙	奇怪
1532	kỳ thi	kǎo shì	khao˘ ʃư˙	考试
1533	kỳ thực	qí shí	xi ʃử	其实
1534	kỷ	jǐ	chĩ˘	己
1535	kỹ	zǐ xì	'chư˘ xi˙	仔细
1536	kỹ năng	jì néng	chi˙ nẳng	技能
1537	kỹ thuật	jì shù	chi˙ ʃu˙	技术
1538	kỹ xảo	jì qiǎo	chi˙ xeo˘	技巧
1539	ký	qiān dìng	xien¯ tiêng˙	签订
1540	ký ức	jì yì	chi˙ di˙	记忆

L

1541	la	hǎn	han˅	喊
1542	la hét	rǎng	rang˅	嚷
1543	là	shì	ʃư˙	是
1544	lá (thư)	fēng	fâng¯	封
1545	lá cây	yè zi	de˙ 'chư	叶子
1546	lá chè	chá yè	'chả de˙	茶叶
1547	lá trà	chá yè	'chả de˙	茶叶
1548	lạ	qí guài	xi coai˙	奇怪
1549	lạc đường	mí lù	mi lu˙	迷路
1550	lạc lối	mí shī	mi ʃư¯	迷失
1551	lạc mất	diū	tiêu¯	丢
1552	lái xe	jià shǐ	cha˙ ʃư˅	驾驶
1553	lái xe	kāi chē	khai¯ 'chưa¯	开车
1554	lại	jū rán	chuy¯ rản	居然
1555	lại	zài	'chai˙	再
1556	làm	zuò	'chua˙	做
1557	làm	gàn	can˙	干
1558	làm	bàn	ban˙	办
1559	làm (chức vụ)	dāng	tang¯	当
1560	làm biếng	lǎn	lan˅	懒

L

1561	làm cho	shǐ	ʃuˇ	使
1562	làm nát	pò	phua˙	破
1563	làm nhục	wǔ rǔ	vuˇ ruˇ	侮辱
1564	làm phiền	dǎ rǎo	taˇ raoˇ	打扰
1565	làm ruộng	gēng yún	cāng¯ duỳn	耕耘
1566	làm ruộng	zhòng tián	truông˙ thiên	种田
1567	làm sao	zěn me	'chânˇ mơ	怎么
1568	làm văn	xiě zuò	xiaˇ 'chua˙	写作
1569	làm việc	gōng zuò	cuông¯ 'chua˙	工作
1570	làng xóm	cūn zhuāng	suân¯ troang¯	村庄
1571	lãng mạn	làng màn	lang˙ man˙	浪漫
1572	lãng phí	làng fèi	lang˙ fê˙	浪费
1573	láng giềng	lín jū	lin chuy¯	邻居
1574	lãnh đạm	lěng dàn	lângˇ tan˙	冷淡
1575	lãnh đạo	lǐng dǎo	liêngˇ taoˇ	领导
1576	lãnh sự	lǐng shì	liêngˇ ʃu˙	领事
1577	lãnh sự quán	lǐng shì guǎn	liêngˇ ʃu˙ coanˇ	领事馆
1578	lánh mình	duǒ	tuaˇ	躲
1579	lạnh	lěng	lângˇ	冷
1580	lạnh nhạt	lěng dàn	lângˇ tan˙	冷淡

L

1581	lao động	láo dòng	lảo tuông˙	劳动
1582	lạt	qiǎn	xien˅	浅
1583	lau	cā	sa¯	擦
1584	lay	yáo	dảo	摇
1585	lắc	yáo	dảo	摇
1586	lắc đầu	yáo tóu	dảo thảủ	摇头
1587	lắm	tài	thai˙	太
1588	lắng	chén	'chẩn	沉
1589	lắng nghe	qīng tīng	xiêng¯ thiêng¯	倾听
1590	lặng im	chén mò	'chẩn mua˙	沉默
1591	lặp lại	fǎn fù	fan˅ fu˙	反复
1592	lâm nghiệp	lín yè	lin de˙	林业
1593	lần	biàn	bien˙	遍
1594	lần	cì	sư˙	次
1595	lần lượt	fēn bié	fân¯ biả	分别
1596	lẫn nhau	hù xiāng	hu˙ xieng¯	互相
1597	lấp (chỗ trống)	tián	thiẻn	填
1598	lập	lì	li˙	立
1599	lập gia đình	jié hūn	chiả huân¯	结婚
1600	lập tức	lì jí	li˙ chỉ	立即

L

1601	lật	fān	fan¯	翻
1602	lật đổ	tuī fān	thuây¯ fan¯	推翻
1603	lâu	jiǔ	chiêu˘	久
1604	lâu dài	cháng jiǔ	'chảng chiêu˘	长久
1605	lầu	lóu	lâủ	楼
1606	lầu gác	gé	cửa	阁
1607	lấy	qǔ	xuy˘	取
1608	lấy lòng	tǎo hǎo	thao˘ hao˘	讨好
1609	lẽ nào	nán dào	nản tao˙	难道
1610	lẽ phải	dào lǐ	tao˙ li˘	道理
1611	lén	tōu	thâu¯	偷
1612	leo	pá	phả	爬
1613	lê (trái cây)	lí	li	梨
1614	lễ	diǎn lǐ	tien˘ li˘	典礼
1615	lễ độ	lǐ mào	li˘ mao˙	礼貌
1616	lễ phép	lǐ mào	li˘ mao˙	礼貌
1617	lễ vật	lǐ wù	li˘ vu˙	礼物
1618	lệ	lèi	lê˙	泪
1619	lệch	qīng xié	xiêng¯ xiả	倾斜
1620	lên	shàng	ʃang˙	上

L

1621	lên đây	shàng lái	ʃang˙ lài	上来
1622	lên kia	shàng qù	ʃang˙ xuy˙	上去
1623	lịch sử	lì shǐ	li˙ ʃư˅	历史
1624	lịch sự	wén yǎ	vần da˅	文雅
1625	lịch trình	lì chéng	li˙ 'chẳng	历程
1626	liên doanh	hé zī	hửa 'chư¯	合资
1627	liên hệ	lián xì	liẻn xi˙	联系
1628	liên hiệp	lián hé	liẻn hửa	联合
1629	liên hợp	lián hé	liẻn hửa	联合
1630	Liên hợp quốc	lián hé guó	liẻn hửa cuả	联合国
1631	liên lạc	lián luò	liẻn lua˙	联络
1632	liên minh	lián méng	liẻn mẳng	联盟
1633	liền	jiù	chiêu˙	就
1634	liệt sĩ	liè shì	lia˙ ʃư˙	烈士
1635	liều mạng	pīn mìng	phin¯ miêng˙	拼命
1636	linh hoạt	líng huó	liểng huả	灵活
1637	linh kiện	líng jiàn	liểng chien˙	零件
1638	linh lợi	mǐn jié	min˅ chiả	敏捷
1639	lĩnh vực	lǐng yù	liêng˅ duy˙	领域
1640	lo	dān xīn	tan¯ xin¯	担心

L

1641	lo lắng	dān xīn	tan¯ xin¯	担心
1642	loài	zhǒng lèi	truông˘ lê˙	种类
1643	loài người	rén lèi	rẩn lê˙	人类
1644	loại	zhǒng lèi	truông˘ lê˙	种类
1645	loạn	luàn	loan˙	乱
1646	long trọng	lóng zhòng	luổng truông˙	隆重
1647	lòng	sōng	suông¯	松
1648	lộ (đường lộ)	jiē dào	chia¯ tao˙	街道
1649	lộ ra	xiǎn dé	xien˘ tứa	显得
1650	lôi (kéo)	tuō	thua¯	拖
1651	lôi (sấm sét)	léi	lể	雷
1652	lỡ	dān wu	tan¯ vu	耽误
1653	lỡ ra	wàn yī	van˙ di¯	万一
1654	lời chào kính trọng	jìng lǐ	chiêng˙ li˘	敬礼
1655	lời nói	huà	hoa˙	话
1656	lời nói thật	shí huà	ʃử hoa˙	实话
1657	lời nói tự đáy lòng	xīn shēng	xin¯ ʃâng¯	心声
1658	lợi hại	lì hai	li˙ hai	厉害
1659	lợi ích	lì yì	li˙ di˙	利益
1660	lợi nhuận	lì rùn	li˙ ruân˙	利润

L

1661	lớn	dà	ta˙	大
1662	lớp	bān	ban¯	班
1663	luật lệ	guī zé	cuây¯ 'chửa	规则
1664	luật sư	lǜ shī	luy˙ ʃư¯	律师
1665	lúc	shí	ʃử	时
1666	lúc đầu	chū	'chu¯	初
1667	lúc đó	dāng shí	tang¯ ʃử	当时
1668	lúc này	xiàn zài	xien˙ 'chai˙	现在
1669	lùi	tuì	thuây˙	退
1670	lùm	cóng	suổng	丛
1671	lùn	ǎi	ai˅	矮
1672	luộc	āo	ao¯	熬
1673	luôn luôn	yī zhí	di¯ trử	一直
1674	luyến ái	liàn ài	lien˙ ai˙	恋爱
1675	luyện	liàn	lien˙	炼
1676	luyện tập	liàn xí	lien˙ xi	练习
1677	lữ trình	lǚ chéng	luy˅ 'chẳng	旅程
1678	lừa	piàn	phien˙	骗
1679	lừa gạt	qī piàn	xi¯ phien˙	欺骗
1680	lựa chọn	xuǎn zé	xuen˅ 'chửa	选择

L

1681	lựa chọn	tiāo xuǎn	theo¯ xuenˇ	挑选
1682	lực lượng	lì liang	li˙ lieng	力量
1683	lược (chải tóc)	shū zi	ʃu¯ 'chư	梳子
1684	lười	lǎn	lanˇ	懒
1685	lương	xīn shui	xin¯ ʃuây	薪水
1686	lương	gōng zī	cuông¯ 'chư¯	工资
1687	lương thực	liáng shi	liẻng ʃư	粮食
1688	lượng	liàng	lieng˙	量
1689	lượng mưa	yǔ liàng	duyˇ lieng˙	雨量
1690	lượng thứ	yuán liàng	doản lieng˙	原谅
1691	lưu	liú	liểu	留
1692	lưu động	liú dòng	liểu tuông˙	流动
1693	lưu loát	liú lì	liểu li˙	流利
1694	lưu luyến	liú liàn	liểu lien˙	留恋
1695	lưu ý	zài yì	'chai˙ di˙	在意
1696	ly (cốc)	bēi	bê¯	杯
1697	ly hôn	lí hūn	li huân¯	离婚
1698	lý do	lǐ yóu	liˇ dâủ	理由
1699	lý giải	lǐ jiě	liˇ chiaˇ	理解
1700	lý lẽ	dào lǐ	tao˙ liˇ	道理

L M

1701	lý luận	lǐ lùn	lǐˇ luânˋ	理论
1702	lý tưởng	lǐ xiǎng	lǐˇ xiengˇ	理想
1703	ma	guǐ	cuâyˇ	鬼
1704	ma lực	mó lì	muả liˋ	魔力
1705	mà	ér	ởr	而
1706	mà còn	bìng qiě	biêngˋ xiaˇ	并且
1707	mã số	hào mǎ	haoˋ maˇ	号码
1708	má	mā ma	maˉ ma	妈妈
1709	mãi	yǒng	duôngˇ	永
1710	mãi mãi	yǒng yuǎn	duôngˇ doanˇ	永远
1711	mang	dài	taiˋ	带
1712	mảng	piàn	phienˋ	片
1713	mạng liên lạc	wǎng luò	vangˇ luaˋ	网络
1714	mãnh liệt	qiáng liè	xiẻng liaˋ	强烈
1715	mạnh	qiáng	xiẻng	强
1716	mạnh mẽ	qiáng liè	xiẻng liaˋ	强烈
1717	mão	mǎo	maoˇ	卯
1718	mát	liáng	liẻng	凉
1719	mát mẻ	liáng kuai	liẻng khoai	凉快
1720	mau chóng	gǎn kuài	canˇ khoaiˋ	赶快

M

1721	màu	sè	sưa˙	色
1722	màu đỏ	hóng sè	huổng sưa˙	红色
1723	màu nâu	zōng sè	'chuông¯ sưa˙	棕色
1724	màu sắc	yán sè	dẻn sưa˙	颜色
1725	màu trắng	bái sè	bải sưa˙	白色
1726	màu vàng	huáng sè	hoảng sưa˙	黄色
1727	màu xám	huī sè	huây¯ sưa˙	灰色
1728	máu	xiě	xia˘	血
1729	may (may vá)	féng	fẳng	缝
1730	máy	jī	chi¯	机
1731	máy bay	fēi jī	fê¯ chi¯	飞机
1732	máy ghi âm	lù yīn jī	lu˙ din¯ chi¯	录音机
1733	máy tính	jì suàn jī	chi˙ soan˙ chi¯	计算机
1734	máy vi tính	diàn nǎo	tien˙ nao˘	电脑
1735	mắc	fàn	fan˙	犯
1736	mắc lỗi	cuò guò	sua˙ cua˙	错过
1737	mặc	chuān	'choan¯	穿
1738	mặn	xián	xiẻn	咸
1739	mắng	mà	ma˙	骂
1740	mắt	yǎn jing	den˘ chiêng	眼睛

M

1741	mặt	miàn	mien˙	面
1742	mặt sau	hòu miàn	hâu˙ mien˙	后面
1743	mặt trời	tài yáng	thai˙ dảng	太阳
1744	mặt trước	qián miàn	xiẻn mien˙	前面
1745	mâm	pán zi	phản 'chư	盘子
1746	mẫn cảm	mǐn gǎn	min˅ can˅	敏感
1747	mập	féi	fể	肥
1748	mất	diū	tiêu¯	丢
1749	mất đi	shī qù	ʃư¯ xuy˙	失去
1750	mất hẳn	xiāo shì	xeo¯ ʃư˙	消逝
1751	mất hút	xiāo shī	xeo¯ ʃư¯	消失
1752	mất mặt	diū liǎn	tiêu¯ lien˅	丢脸
1753	mất thể diện	diū liǎn	tiêu¯ lien˅	丢脸
1754	mất tích	shī zōng	ʃư¯ 'chuông¯	失踪
1755	mật thiết	mì qiē	mi˙ xia¯	密切
1756	mâu thuẫn	máo dùn	mảo tuân˙	矛盾
1757	mẫu thân	mǔ qin	mu˅ xin	母亲
1758	mấu chốt	guān jiàn	coan¯ chien˙	关键
1759	mây	yún	duỵn	云
1760	mấy	jǐ	chi˅	几

M

1761	mẹ	mā ma	ma¯ ma	妈妈
1762	mẹ chồng	pó po	phuả phua	婆婆
1763	mẹ ghẻ	jì mǔ	chi˙ mu˅	继母
1764	mẹ vợ	yuè mǔ	duê˙ mu˅	岳母
1765	méo	wāi	vai¯	歪
1766	mẹo	mǎo	mao˅	卯
1767	mét	mǐ	mi˅	米
1768	mê	mí	mi	迷
1769	mê tín	mí xìn	mi xin˙	迷信
1770	mềm	ruǎn	roan˅	软
1771	mềm yếu	nèn	nân˙	嫩
1772	mệt mỏi	lèi	lê˙	累
1773	mệt mỏi rã rời	pí juàn	phi 'chuen˙	疲倦
1774	miền bắc	běi fāng	bê˅ fang¯	北方
1775	miền nam	nán fāng	nản fang¯	南方
1776	miễn cưỡng	miǎn qiǎng	mien˅ xieng˅	勉强
1777	miễn phí	miǎn fèi	mien˅ fê˙	免费
1778	miếng	piàn	phien˙	片
1779	miệng	kǒu	khâu˅	口
1780	miệng	zuǐ	'chuây˅	嘴

M

1781	miêu tả	miáo shù	mẻo ʃu˙	描述
1782	minh châu	míng zhū	miểng tru¯	明珠
1783	mò tìm	lāo	lao¯	捞
1784	móc (treo)	guà	coa˙	挂
1785	mọc lên	shēng	ʃâng¯	升
1786	mọi người	dà jiā	ta˙ cha¯	大家
1787	món (tiền)	bǐ	bi˘	笔
1788	món ăn ngon	měi wèi	mê˘ vê˙	美味
1789	mong	pàn wàng	phan˙ vang˙	盼望
1790	mong đợi	pàn wàng	phan˙ vang˙	盼望
1791	mong muốn	yuàn wàng	doan˙ vang˙	愿望
1792	mong rằng	xī wàng	xi¯ vang˙	希望
1793	mỏng	bó	bủa	薄
1794	mỏng yếu	bó ruò	bủa rua˙	薄弱
1795	mổ	shǒu shù	ʃâu˘ ʃu˙	手术
1796	mộc	mù	mu˙	木
1797	môi trường	huán jìng	hoản chiêng˙	环境
1798	mỗi	měi	mê˘	每
1799	mỗi năm	měi nián	mê˘ niẻn	每年
1800	môn học	mén	mẩn	门

M

1801	mộng	mèng	mâng˙	梦
1802	mộng tưởng	huàn xiǎng	hoan˙ xieng˘	幻想
1803	một chút	yī diǎnr	di¯ tien˘r	一点儿
1804	một lát	yī huìr	di¯ huây˙r	一会儿
1805	một lúc	yī huìr	di¯ huây˙r	一会儿
1806	một mạch	yī zhí	di¯ trử	一直
1807	một nửa	yī bàn	di¯ ban˙	一半
1808	một thể	yī tǐ	di¯ thi˘	一体
1809	một tí	yī diǎnr	di¯ tien˘r	一点儿
1810	mơ hồ	mó hu	muả hu	模糊
1811	mở	kāi	khai¯	开
1812	mở cửa (nghĩa bóng)	kāi fàng	khai¯ fang˙	开放
1813	mở ra	dǎ kāi	ta˘ khai¯	打开
1814	mở rộng	kāi fàng	khai¯ fang˙	开放
1815	mở rộng	kuò dà	khua˙ ta˙	扩大
1816	mời	qǐng	xiêng˘	请
1817	mới	xīn	xin¯	新
1818	mới có thể	cái néng	sải nẳng	才能
1819	mới mẻ	xīn xiān	xin¯ xien¯	新鲜
1820	mới vừa	cái	sải	才

M

1821	mu bàn tay	shǒu bèi	ʃâuˇ bêˋ	手背
1822	mù	xiā	xa¯	瞎
1823	mù mịt	miǎo máng	meoˇ màng	渺茫
1824	mũ (nón)	mào zi	maoˋ 'chư	帽子
1825	mua	mǎi	maiˇ	买
1826	mua	gòu mǎi	câuˋ maiˇ	购买
1827	mua bán	mǎi mai	maiˇ mai	买卖
1828	mua bán nhỏ	xiǎo fàn	xeoˇ fanˋ	小贩
1829	mua sắm	cǎi gòu	saiˇ câuˋ	采购
1830	mùa	jì	chiˋ	季
1831	mùa đông	dōng jì	tuông¯ chiˋ	冬季
1832	mùa hạ	xià tiān	xaˋ thien¯	夏天
1833	mùa hè	xià jì	xaˋ chiˋ	夏季
1834	mùa mưa	yǔ jì	duyˇ chiˋ	雨季
1835	mùa thu	qiū jì	xiêu¯ chiˋ	秋季
1836	mùa xuân	chūn jì	'chuân¯ chiˋ	春季
1837	múa	wǔ dǎo	vuˇ taoˇ	舞蹈
1838	mục đích	mù dì	muˋ tiˋ	目的
1839	mục nát	fǔ xiǔ	fuˇ xiêuˇ	腐朽
1840	mục tiêu	mù biāo	muˋ beo¯	目标

M N

1841	mùi vị	wèi dao	vê˙ tao	味道
1842	muối	yán	dẻn	盐
1843	muôn năm	wàn suì	van˙ suây˙	万岁
1844	muốn	xiǎng	xieng˅	想
1845	muốn	yào	dao˙	要
1846	muộn	wǎn	van˅	晚
1847	mưa	yǔ	duy˅	雨
1848	mưa gió	fēng yǔ	fâng¯ duy˅	风雨
1849	mức độ	chéng dù	'chẳng tu˙	程度
1850	mười lăm phút	kè	khưa˙	刻
1851	mướn	chū zū	'chu¯ 'chu¯	出租
1852	mượn	jiè	chia˙	借
1853	mượn cớ	jiè kǒu	chia˙ khâu˅	借口
1854	mỹ lệ	měi lì	mê˅ li˙	美丽
1855	mỹ mãn	yuán mǎn	doản man˅	圆满
1856	mỹ vị	měi wèi	mê˅ vê˙	美味
1857	nam (trai)	nán	nản	男
1858	nạn cháy	huǒ zāi	hua˅ 'chai¯	火灾
1859	nào	nǎ	na˅	哪
1860	não	nǎo zi	nao˅ 'chư	脑子

N

1861	náo	nào	nao˙	闹
1862	náo nhiệt	rè nao	rưa˙ nao	热闹
1863	này	zhè	trơ˙ / trưa˙	这
1864	nảy sinh	chǎn shēng	'chan˘ ʃâng¯	产生
1865	năm	nián	niẻn	年
1866	năm học	xué nián	xuể niẻn	学年
1867	năm kia	qián nián	xiẻn niẻn	前年
1868	năm mới	xīn nián	xin¯ niẻn	新年
1869	năm nay	jīn nián	chin¯ niẻn	今年
1870	năm ngoái	qù nián	xuy˙ niẻn	去年
1871	năm tới	míng nián	miểng niẻn	明年
1872	nằm	tǎng	thang˘	躺
1873	nằm chiêm bao	zuò mèng	'chua˙ mâng˙	做梦
1874	nằm viện	zhù yuàn	tru˙ doan˙	住院
1875	nắm chắc	bǎ wò	ba˘ vua˙	把握
1876	nắm trong tay	zhǎng wò	trang˘ vua˙	掌握
1877	nắm vững	zhǎng wò	trang˘ vua˙	掌握
1878	nắn	niē	nia¯	捏
1879	năng lực	néng lì	nẳng li˙	能力
1880	năng lượng	néng yuán	nẳng doản	能源

N

1881	nắng	qíng lǎng	xiêng langˇ	晴朗
1882	nặng	zhòng	truông˙	重
1883	nặng nề	cǎn zhòng	sanˇ truông˙	惨重
1884	nấm	mó gu	muả cu	蘑菇
1885	nấm mộ	fén	fần	坟
1886	nâng cao	tí gāo	thỉ cao¯	提高
1887	nâng lên	jǔ	chuyˇ	举
1888	nấu	shāo	ʃao¯	烧
1889	nấu (cơm)	zhǔ	truˇ	煮
1890	ném	rēng	râng¯	扔
1891	ném vào	tóu	thâủ	投
1892	ném xuống	rēng	râng¯	扔
1893	nét mặt	miàn róng	mien˙ ruổng	面容
1894	nét mặt tươi cười	xiào róng	xeo˙ ruổng	笑容
1895	nếm	cháng	'chảng	尝
1896	nên	gāi	cai¯	该
1897	nền nhà	dì bǎn	ti˙ banˇ	地板
1898	nêu ví dụ	jǔ lì	chuyˇ li˙	举例
1899	nếu	rú guǒ	rủ cuaˇ	如果
1900	nếu không như vậy	bù rán	bu˙ rản	不然

N

1901	nếu như	jiǎ ruò	chaˇ ruaˋ	假若
1902	ngã	dǎo	taoˇ	倒
1903	ngạch	é	ửa	额
1904	ngài	nín	nỉn	您
1905	ngàn	qiān	xien¯	千
1906	ngành	bù mén	buˋ mẩn	部门
1907	ngành nghề	háng yè	hảng deˋ	行业
1908	ngay lập tức	mǎ shàng	maˇ ʃangˋ	马上
1909	ngay ngắn	zhěng qí	trângˇ xỉ	整齐
1910	ngày	rì	rưˋ	日
1911	ngày	hào	haoˋ	号
1912	ngày hôm kia	qián tiān	xiẻn thien¯	前天
1913	ngày mai	míng tiān	miểng thien¯	明天
1914	ngày mốt	hòu tiān	hâuˋ thien¯	后天
1915	ngày tháng	rì qī	rưˋ xi¯	日期
1916	ngắn	duǎn	toanˇ	短
1917	ngắn gọn	jiǎn duǎn	chienˇ toanˇ	简短
1918	ngắn hạn	duǎn qī	toanˇ xi¯	短期
1919	ngắn ngày	duǎn qī	toanˇ xi¯	短期
1920	ngâm	pào	phaoˋ	泡

N

1921	ngân hàng	yín háng	din hảng	银行
1922	ngẫu nhiên	ǒu rán	âuˇ rản	偶然
1923	ngây ngất	táo zuì	thảo 'chuây˙	陶醉
1924	ngây thơ	yòu zhì	dâu˙ trư˙	幼稚
1925	nghe	tīng	thiêng¯	听
1926	nghe thấy	tīng jiàn	thiêng¯ chien˙	听见
1927	nghèo	pín kùn	phin khuân˙	贫困
1928	nghèo	qióng	xuổng	穷
1929	nghề	zhí yè	trử de˙	职业
1930	nghề nghiệp	zhí yè	trử de˙	职业
1931	nghề phụ	fù yè	fu˙ de˙	副业
1932	nghề tay trái	fù yè	fu˙ de˙	副业
1933	nghệ thuật	yì shù	di˙ ʃu˙	艺术
1934	nghi thức	yí shì	di ʃu˙	仪式
1935	nghi vấn	yí wèn	di vân˙	疑问
1936	nghỉ	xiū xi	xiêu¯ xi	休息
1937	nghỉ định kỳ	fàng jià	fang˙ cha˙	放假
1938	nghỉ đông	hán jià	hản cha˙	寒假
1939	nghỉ hè	shǔ jià	ʃuˇ cha˙	暑假
1940	nghỉ hưu	tuì xiū	thuây˙ xiêu¯	退休

N

1941	nghỉ ngơi	xiē	xia¯	歇
1942	nghỉ phép	qǐng jià	xiêng˘ cha˙	请假
1943	nghĩ	xiǎng	xieng˘	想
1944	nghị quyết	jué yì	chuể di˙	决议
1945	nghĩa vụ	yì wù	di˙ vu˙	义务
1946	nghiêm cách	yán gé	dẻn cửa	严格
1947	nghiêm khắc	yán lì	dẻn li˙	严厉
1948	nghiêm mật	yán mì	dẻn mi˙	严密
1949	nghiêm trọng	yán zhòng	dẻn truông˙	严重
1950	nghiêm túc	rèn zhēn	rân˙ trân¯	认真
1951	nghiên cứu	yán jiū	dẻn chiêu¯	研究
1952	nghiên cứu sinh	yán jiū shēng	dẻn chiêu¯ ʃâng¯	研究生
1953	nghiên cứu thảo luận	yán tǎo	dẻn thao˘	研讨
1954	nghiến	kěn	khân˘	啃
1955	nghiêng	cè	sưa˙	侧
1956	nghinh tiếp	yíng jiē	diểng chia¯	迎接
1957	ngọ	wǔ	vu˘	午
1958	ngoài	wài	vai˙	外
1959	ngoài ra	cǐ wài	sư˘ vai˙	此外
1960	ngoái đầu	huí tóu	huẩy thâù	回头

N

1961	ngoại giao	wài jiāo	vai˙ cheo¯	外交
1962	ngoại ngữ	wài wén	vai˙ vần	外文
1963	ngoại ngữ	wài yǔ	vai˙ duy˘	外语
1964	ngoại tệ	wài huì	vai˙ huây˙	外汇
1965	ngoại thương	wài shāng	vai˙ ʃang¯	外商
1966	ngoại văn	wài wén	vai˙ vần	外文
1967	ngoan cường	wán qiáng	vản xiẻng	顽强
1968	ngọc sáng	míng zhū	miẻng tru¯	明珠
1969	ngọt	tián	thiẻn	甜
1970	ngọt ngào	tián mì	thiẻn mi˙	甜蜜
1971	ngốc	bèn	bân˙	笨
1972	ngốc nghếch	shǎ guā	ʃa˘ coa¯	傻瓜
1973	ngồi	zuò	'chua˙	坐
1974	ngồi xổm	dūn	tuân¯	蹲
1975	ngôn	yán	dẻn	言
1976	ngôn ngữ	yǔ yán	duy˘ dẻn	语言
1977	ngu	shǎ	ʃa˘	傻
1978	ngủ	shuì	ʃuây˙	睡
1979	ngủ	shuì jiào	ʃuây˙ cheo˙	睡觉
1980	ngủ say	chén shuì	'chần ʃuây˙	沉睡

N

1981	ngũ hành	wǔ xíng	vuˇ xiếng	五行
1982	nguồn gốc	lái yuán	lài doản	来源
1983	nguy cơ	wēi jī	vê¯ chi¯	危机
1984	nguy hại	wēi hài	vê¯ hai·	危害
1985	nguy hiểm	wēi xiǎn	vê¯ xienˇ	危险
1986	ngụy trang	wěi zhuāng	vêˇ troang¯	伪装
1987	nguyên liệu	yuán liào	doản leo·	原料
1988	nguyên nhân	yuán yīn	doản din¯	原因
1989	nguyện	yuàn	doan·	愿
1990	nguyện vọng	yuàn wàng	doan· vang·	愿望
1991	nguyệt	yuè	duê·	月
1992	ngư nghiệp	yú yè	duỷ de·	渔业
1993	ngữ âm	yǔ yīn	duyˇ din¯	语音
1994	ngữ pháp	yǔ fǎ	duyˇ faˇ	语法
1995	ngữ văn	yǔ wén	duyˇ vẩn	语文
1996	ngựa	mǎ	maˇ	马
1997	ngực	xiōng huái	xuông¯ hoải	胸怀
1998	ngừng	tíng	thiểng	停
1999	ngừng lại	tíng liú	thiểng liểu	停留
2000	ngược lại	fǎn zhī	fanˇ tru¯	反之

N

2001	người	rén	rẩn	人
2002	người đời	shì rén	ʃư˙ rẩn	世人
2003	người già	lǎo nián	lao˘ niẻn	老年
2004	người Hoa	huá rén	hoả rẩn	华人
2005	người khác	bié rén	biả rẩn	别人
2006	người nghèo	qióng rén	xuổng rẩn	穷人
2007	người quen	shú rén	ʃủ rẩn	熟人
2008	người ta	rén jiā	rẩn cha¯	人家
2009	người thân	qīn rén	xin¯ rẩn	亲人
2010	người tình	qíng rén	xiểng rẩn	情人
2011	người trưởng thành	chéng rén	'chẳng rẩn	成人
2012	nhà	jiā	cha¯	家
2013	nhà	fáng wū	fáng vu¯	房屋
2014	nhà ăn	shí táng	ʃử thảng	食堂
2015	nhà bếp	chú fáng	'chủ fáng	厨房
2016	nhà hàng	fàn diàn	fan˙ tien˙	饭店
2017	nhà lầu	lóu fáng	lâủ fáng	楼房
2018	nhà máy	chǎng	'chang˘	厂
2019	nhà nước	guó jiā	cuả cha¯	国家
2020	nhà sư	hé shang	hửa ʃang	和尚

N

2021	nhà trẻ	yòu ér yuán	dâu˙ ơr doản	幼儿园
2022	nhà văn	zuò jiā	'chua˙ cha¯	作家
2023	nhà vệ sinh	cè suǒ	sưa˙ sua˘	厕所
2024	nhạc	yīn yuè	din¯ duê˙	音乐
2025	nhạc cụ	yuè qì	duê˙ xi˙	乐器
2026	nhạc khí	yuè qì	duê˙ xi˙	乐器
2027	nhai	jiáo	chẻo	嚼
2028	nhàn rỗi	xián	xiẻn	闲
2029	nhãn	lóng yǎn	luổng den˘	龙眼
2030	nhanh	kuài	khoai˙	快
2031	nhanh chóng	gǎn jǐn	can˘ chin˘	赶紧
2032	nhanh nhạy	líng mǐn	liểng min˘	灵敏
2033	nhanh thêm	jiā kuài	cha¯ khoai˙	加快
2034	nhạt	dàn	tan˙	淡
2035	nhảy	bèng	bâng˙	蹦
2036	nhảy múa	tiào wǔ	theo˙ vu˘	跳舞
2037	nhạy cảm	líng mǐn	liểng min˘	灵敏
2038	nhặt	shí	ʃử	拾
2039	nhân dân	rén mín	rẩn mỉn	人民
2040	Nhân dân tệ	Rén mín bì	Rẩn mỉn bi˙	人民币

N

2041	nhân dịp	chèn	'chân˙	趁
2042	nhân gian	rén jiān	rẩn chien¯	人间
2043	nhân khẩu	rén kǒu	rẩn khâu˘	人口
2044	nhân loại	rén lèi	rẩn lê˙	人类
2045	nhân lực	rén lì	rẩn li˙	人力
2046	nhân sĩ	rén shì	rẩn ʃư˙	人士
2047	nhân sinh	rén shēng	rẩn ʃâng¯	人生
2048	nhân sự	rén shì	rẩn ʃư˙	人事
2049	nhân tài	rén cái	rẩn sải	人才
2050	nhân tố	yīn sù	din¯ su˙	因素
2051	nhân vật	rén wù	rẩn vu˙	人物
2052	nhân viên	rén yuán	rẩn doản	人员
2053	nhân viên phục vụ	fú wù yuán	fủ vu˙ doản	服务员
2054	nhẫn nại	nài xīn	nai˙ xin¯	耐心
2055	nhấn mạnh	qiáng diào	xiẻng teo˙	强调
2056	nhận	shōu	ʃâu¯	收
2057	nhận lời	dā ying	ta¯ diêng	答应
2058	nhận ra	rèn	rân˙	认
2059	nhận thấy	rèn wéi	rân˙ vẻ	认为
2060	nhập học	rù xué	ru˙ xuể	入学

2061	nhập khẩu	jìn kǒu	chin˙ khâu˘	进口
2062	nhất	zuì	'chuây˙	最
2063	nhất định	yī dìng	dī¯ tiêng˙	一定
2064	nhất là	yóu qí	dâủ xỉ	尤其
2065	nhất thể	yī tǐ	dī¯ thỉ˘	一体
2066	nhất thời	yī shí	dī¯ ʃử	一时
2067	nhật	rì	rư˙	日
2068	nhật ký	rì jì	rư˙ chi˙	日记
2069	nhẹ	qīng	xiêng¯	轻
2070	nhi đồng	ér tóng	ở thuổng	儿童
2071	nhiệm vụ	rèn wu	rân˙ vu	任务
2072	nhiệt độ	qì wēn	xi˙ vân¯	气温
2073	nhiệt tình	rè qíng	rưa˙ xiểng	热情
2074	nhiều	duō	tua¯	多
2075	nhìn	kàn	khan˙	看
2076	nho	pú táo	phủ thảo	葡萄
2077	nhỏ	xiǎo	xeo˘	小
2078	nhóm	xiǎo zǔ	xeo˘ 'chu˘	小组
2079	nhọn	jiān	chien¯	尖
2080	nhổ	bá	bả	拔

2081	nhộn nhịp	rè nao	rưa˙ nao	热闹
2082	nhờ	qǐng	xiêng˅	请
2083	nhớ	xiǎng	xieng˅	想
2084	nhớ	jì	chi˙	记
2085	nhớ về	xiǎng niàn	xieng˅ nien˙	想念
2086	nhu cầu	xū qiú	xuy¯ xiểu	需求
2087	nhu nhược	nuò ruò	nua˙ rua˙	懦弱
2088	nhún (tay)	chā	'cha¯	插
2089	nhuộm	rǎn	ran˅	染
2090	như	rú	rủ	如
2091	như thế	nà me	na˙ mơ	那么
2092	như thế nào	rú hé	rủ hửa	如何
2093	như thế này	zhè yàng	trơ˙ dang˙	这样
2094	như vậy	rú cǐ	rủ sư˅	如此
2095	nhựa	sù liào	su˙ leo˙	塑料
2096	nhưng	dàn shì	tan˙ ʃư˙	但是
2097	nhưng	bù guò	bu˙ cua˙	不过
2098	nhưng mà	rán ér	rản ở r	然而
2099	những ... ấy (đó)	nà xiē	na˙ xia¯	那些
2100	những ... nào	nǎ xiē	na˅ xia¯	哪些

N

2101	những năm cuối đời	wǎn nián	vanˇ niên	晚年
2102	những thứ này	zhè xiē	trơˋ xia¯	这些
2103	nhược điểm	ruò diǎn	ruaˋ tienˇ	弱点
2104	nhường	ràng	rangˋ	让
2105	nĩa	chā	'cha¯	叉
2106	niềm tin sâu sắc	shēn xìn	ʃân¯ xinˋ	深信
2107	niên cấp	nián jí	niên chi	年级
2108	niên kỷ	nián jì	niên chiˋ	年纪
2109	no	bǎo	baoˇ	饱
2110	nó (đồ vật/con vật)	tā	tha¯	它
2111	nói	jiǎng	chiengˇ	讲
2112	nói cho ... biết	gào su	caoˋ su	告诉
2113	nói chuyện	jiǎng huà	chiengˇ hoaˋ	讲话
2114	nói đùa	kāi wán xiào	khai¯ vản xeoˋ	开玩笑
2115	nói khoác	chuī	'chuây¯	吹
2116	nói rõ	shuō míng	ʃua¯ miếng	说明
2117	nói trên	shàng shù	ʃangˋ ʃuˋ	上述
2118	non nớt	yòu zhì	dâuˋ truˋ	幼稚
2119	nón	mào zi	maoˋ 'chư	帽子
2120	nóng	rè	ruaˋ	热

N

2121	nỗ lực	nǔ lì	nuˇ liˋ	努力
2122	nổi tiếng	yǒu míng	dâuˇ miếng	有名
2123	nội	nèi	nêˋ	内
2124	nội dung	nèi róng	nêˋ ruổng	内容
2125	nội vụ	nèi wù	nêˋ vuˋ	内务
2126	nông dân	nóng mín	nuổng min	农民
2127	nông hộ	nóng hù	nuổng huˋ	农户
2128	nông nghiệp	nóng yè	nuổng deˋ	农业
2129	nông thôn	nóng cūn	nuổng suân¯	农村
2130	nông trường	nóng chǎng	nuổng 'changˇ	农场
2131	nộp	jiǎo nà	cheoˇ naˋ	缴纳
2132	nợ	qiàn	xienˋ	欠
2133	nơi	dì fāng	tiˋ fang¯	地方
2134	nơi ấy	nàr	naˋr	那儿
2135	nơi nào	nǎr	naˇr	哪儿
2136	núi	shān	ʃan¯	山
2137	nuôi	sì yǎng	suˋ dangˇ	饲养
2138	nuôi dưỡng	péi yǎng	phể dangˇ	培养
2139	nuông chiều	guàn	coanˋ	惯
2140	nuốt vào	yān	den¯	咽

NOÔ

2141	nút	kòu zi	khâu˙ 'chư	扣子
2142	nữ	nǚ	nuy˅	女
2143	nửa	bàn	ban˙	半
2144	nửa đêm	bàn yè	ban˙ de˙	半夜
2145	nửa ngày	bàn tiān	ban˙ thien¯	半天
2146	nước	shuǐ	ʃuây˅	水
2147	nước (quốc gia)	guó	cuả	国
2148	nước mắt	yǎn lèi	den˅ lê˙	眼泪
2149	nước ngoài	wài guó	vai˙ cuả	外国
2150	nước ngọt	qì shuǐ	xi˙ ʃuây˅	汽水
2151	nước ngọt	dàn shuǐ	tan˙ ʃuây˅	淡水
2152	ói	tǔ	thu˅	吐
2153	Ô - lym - pic	ào yùn huì	ao˙ duyn˙ huây˙	奥运会
2154	ô nhiễm	wū rǎn	vu¯ ran˅	污染
2155	ô - tô	qì chē	xi˙ 'chưa¯	汽车
2156	ôm	bào	bao˙	抱
2157	ốm	shòu	ʃâu˙	瘦
2158	ôn hoà	wēn hé	vân¯ hửa	温和
2159	ôn lại	huí gù	huầy cu˙	回顾
2160	ôn tập	fù xí	fụ˙ xi	复习

OƠP

2161	ồn ào	nào	nao˙	闹
2162	ổn	wěn	vân˘	稳
2163	ổn định	wěn dìng	vân˘ tiêng˙	稳定
2164	ông	nín	nin	您
2165	ông ấy	tā	tha¯	他
2166	ông ngoại	wài zǔ fù	vai˙ 'chu˘ fu˙	外祖父
2167	ông nội	yé ye	dẻ de	爷爷
2168	ở	zài	'chai˙	在
2169	ở chỗ	zài yú	'chai˙ duỷ	在于
2170	ở đâu	nǎ lǐ	na˘ li˘	哪里
2171	ở đó	nà lǐ	na˙ li˘	那里
2172	ở lại	dāi	tai¯	呆
2173	ở nhà	zài jiā	'chai˙ cha¯	在家
2174	ớt	là jiāo	la˙ cheo¯	辣椒
2175	pha lẫn	hùn	huân˙	混
2176	phá hoại	pò huài	phua˙ hoai˙	破坏
2177	phải	yào	dao˙	要
2178	phải (vị trí)	yòu	dâu˙	右
2179	phái (cử)	pài	phai˙	派
2180	phái nam	nán rén	nản rần	男人

P

2181	phái nữ	nǚ rén	nuyˇ rẩn	女人
2182	phạm	fàn	fan˙	犯
2183	phản ánh	fǎn yìng	fanˇ diêng˙	反映
2184	phản đối	fǎn duì	fanˇ tuây˙	反对
2185	phản kháng	fǎn kàng	fanˇ khang˙	反抗
2186	phán quyết	pàn jué	phan˙ chuể	判决
2187	pháp lệnh	fǎ lìng	faˇ liêng˙	法令
2188	pháp luật	fǎ lǜ	faˇ luy˙	法律
2189	pháp quy	fǎ guī	faˇ cuây¯	法规
2190	phát	fā	fa¯	发
2191	phát âm	fā yīn	fa¯ din¯	发音
2192	phát biểu	fā biǎo	fa¯ beoˇ	发表
2193	phát đạt	fā dá	fa¯ tả	发达
2194	phát điện	fā diàn	fa¯ tien˙	发电
2195	phát động	fā dòng	fa¯ tuông˙	发动
2196	phát hành	fā xíng	fa¯ xiểng	发行
2197	phát hiện	fā xiàn	fa¯ xien˙	发现
2198	phát huy	fā huī	fa¯ huây¯	发挥
2199	phát minh	fā míng	fa¯ miểng	发明
2200	phát ra	fā chū	fa¯ 'chu¯	发出

P

2201	phát sinh	fā shēng	fa¯ ʃâng¯	发生
2202	phát thanh	guǎng bō	coang˘ bua¯	广播
2203	phát triển	fā zhǎn	fa¯ tran˘	发展
2204	phạt	fá	fá	罚
2205	phân bón	féi liào	fể leo˙	肥料
2206	phân bố	fēn bù	fân¯ bu˙	分布
2207	phân chia	fēn kāi	fân¯ khai¯	分开
2208	phân nửa	bàn	ban˙	半
2209	phân phối	fēn pèi	fân¯ phê˙	分配
2210	phân tích	fēn xī	fân¯ xi¯	分析
2211	phần còn lại	qí yú	xỉ duỷ	其余
2212	phần cứng	yìng jiàn	diêng˙ chien˙	硬件
2213	phần mềm	ruǎn jiàn	roan˘ chien˙	软件
2214	phấn đấu	fèn dòu	fân˙ tô˙	奋斗
2215	phấn khởi	gāo xìng	cao¯ xiêng˙	高兴
2216	Phật giáo	fó jiào	fỏ cheo˙	佛教
2217	phẫu thuật	shǒu shù	ʃâu˘ ʃu˙	手术
2218	phen	fān	fan¯	番
2219	phê bình	pī píng	phi¯ phiểng	批评
2220	phê chuẩn	pī zhǔn	phi¯ truân˘	批准

P

2221	phê phán	pī pàn	phi¯ phan˙	批判
2222	phi pháp	fēi fǎ	fê¯ fa˘	非法
2223	phí	fèi	fê˙	费
2224	phí vận chuyển	yùn fèi	duyn˙ fê˙	运费
2225	phía bắc	běi biān	bê˘ bien¯	北边
2226	phía dưới	xià biān	xa˙ bien¯	下边
2227	phía đông	dōng biān	tuông¯ bien¯	东边
2228	phía nam	nán biān	nàn bien¯	南边
2229	phía ngoài	wài biān	vai˙ bien¯	外边
2230	phía sau	hòu biān	hâu˙ bien¯	后边
2231	phía trên	shàng biān	ʃang˙ bien¯	上边
2232	phía trong	lǐ biān	li˘ bien¯	里边
2233	phía trước	qián biān	xiên bien¯	前边
2234	phiên âm	pīn yīn	phin¯ din¯	拼音
2235	phiền	fán	fan	烦
2236	phiền não	fán nǎo	fan nao˘	烦恼
2237	phiền phức	má fan	mả fan	麻烦
2238	phiếu	piào	pheo˙	票
2239	phim	diàn yǐng	tien˙ diêng˘	电影
2240	phong bì	xìn fēng	xin˙ fâng¯	信封

P

2241	phong cảnh	fēng jǐng	fâng¯ chiêng˘	风景
2242	phong phú	fēng fù	fâng¯ fu˙	丰富
2243	phong thái	fēng cǎi	fâng¯ sai˘	风采
2244	phòng	fáng	fang	房
2245	phòng bị	fáng fàn	fang fan˙	防范
2246	phòng cháy chữa cháy	xiāo fáng	xeo¯ fang	消防
2247	phòng dịch	fáng yì	fang di˙	防疫
2248	phòng học	jiào shì	cheo˙ ʃư˙	教室
2249	phòng hộ	fáng hù	fang hu˙	防护
2250	phòng khách	kè tīng	khưa˙ thiêng¯	客厅
2251	phòng nằm	wò shì	vua˙ ʃư˙	卧室
2252	phòng ngừa	fáng zhǐ	fang trư˘	防止
2253	phòng ở	fáng zi	fang 'chư	房子
2254	phỏng vấn lấy tin	cǎi fǎng	sai˘ fang˘	采访
2255	phóng viên	jì zhě	chi˙ trưa˘	记者
2256	phổ biến	pǔ biàn	phu˘ bien˙	普遍
2257	phổ thông	pǔ tōng	phu˘ thuông¯	普通
2258	phổ thông trung học	gāo zhōng	cao¯ truông¯	高中
2259	phổi	fèi	fê˙	肺
2260	phối hợp	pèi hé	phê˙ hưa	配合

P

2261	phồn vinh	fán róng	fan ruổng	繁荣
2262	phơi	liàng	lieng˙	晾
2263	phơi	shài	ʃai˙	晒
2264	phơi bày ra	zhǎn shì	tranˇ ʃư˙	展示
2265	phu nhân	fū rén	fu¯ rẩn	夫人
2266	phù hợp	fú hé	fù hửa	符合
2267	phụ cận	fù jìn	fu˙ chin˙	附近
2268	phụ huynh	jiā zhǎng	cha¯ trangˇ	家长
2269	phụ nữ	fù nǚ	fu˙ nuyˇ	妇女
2270	phụ thân	fù qin	fu˙ xin	父亲
2271	phụ trách	fù zé	fu˙ 'chửa	负责
2272	phục tùng	fú cóng	fù suổng	服从
2273	phục vụ	fú wù	fù vu˙	服务
2274	phủi	pū	phu¯	扑
2275	phun ra	pēn	phân¯	喷
2276	phút	fēn	fân¯	分
2277	phức tạp	fù zá	fu˙ 'chả	复杂
2278	phương diện	fāng miàn	fang¯ mien˙	方面
2279	phương đông	dōng fāng	tuông¯ fang¯	东方
2280	phương hướng	fāng xiàng	fang¯ xieng˙	方向

P Q

2281	phương pháp	fāng fǎ	fang¯ fa˘	方法
2282	phương thuốc	yào fāng	dao˙ fang¯	药方
2283	phương thức	fāng shì	fang¯ ʃư˙	方式
2284	qua	guò	cua˙	过
2285	qua đời	qù shì	xuy˙ ʃư˙	去世
2286	qua lại	lái wǎng	lải vang˘	来往
2287	qua loa	mǎ hu	ma˘ hu	马虎
2288	qua sông	dù	tu˙	渡
2289	quà	lǐ wù	li˘ vu˙	礼物
2290	quà bánh vặt	xiǎo chī	xeo˘ 'chư¯	小吃
2291	quả là	jiǎn zhí	chien˘ trử	简直
2292	quả nhiên	guǒ rán	cua˘ rản	果然
2293	quả thật	dí què	tỉ xuê˙	的确
2294	quá	guò	cua˙	过
2295	quá đáng	guò fèn	cua˙ fân˙	过分
2296	quá khứ	guò qù	cua˙ xuy˙	过去
2297	quá mức	guò fèn	cua˙ fân˙	过分
2298	quá trình	guò chéng	cua˙ 'chẳng	过程
2299	quan	guān	coan¯	官
2300	quan điểm	guān diǎn	coan¯ tien˘	观点

Q

2301	quan hệ	guān xì	coan¯ xi˙	关系
2302	quan niệm	guān niàn	coan¯ nien˙	观念
2303	quan sát	guān chá	coan¯ 'chả	观察
2304	quan tâm	guān xīn	coan¯ xin¯	关心
2305	quan trọng	zhòng yào	truông˙ dao˙	重要
2306	quan trọng cấp thiết	yào jǐn	dao˙ chin˘	要紧
2307	quản	guǎn	coan˘	管
2308	quản lý	guǎn lǐ	coan˘ li˘	管理
2309	quán	guǎn	coan˘	馆
2310	quảng cáo	guǎng gào	coang˘ cao˙	广告
2311	quảng trường	guǎng chǎng	coang˘ 'chang˘	广场
2312	quay đầu lại	huí tóu	huầy thâủ	回头
2313	quay trở lại	huí lái	huầy lải	回来
2314	quân	jūn	chuyn¯	军
2315	quân nhân	jūn rén	chuyn¯ rần	军人
2316	quân sự	jūn shì	chuyn¯ ʃư˙	军事
2317	quần áo	yī fu	di¯ fu	衣服
2318	quần chúng	qún zhòng	xuỵn truông˙	群众
2319	quần vợt	wǎng qiú	vang˘ xiểu	网球
2320	quấn	guǒ	cua˘	裹

Q

2321	quận	jùn	chuyn˙	郡
2322	quen	rèn shi	rân˙ ʃư	认识
2323	quen biết nhau	xiāng shí	xieng¯ ʃử	相识
2324	quen thuộc	shú xī	ʃủ xi¯	熟悉
2325	quẹo	guǎi	coaiˇ	拐
2326	quét	sǎo	saoˇ	扫
2327	quét nhà	dǎ sǎo	taˇ saoˇ	打扫
2328	quẹt	tú	thủ	涂
2329	quê hương	lǎo jiā	laoˇ cha¯	老家
2330	quên	wàng	vang˙	忘
2331	quên	wàng jì	vang˙ chi˙	忘记
2332	quệt	mǒ	muaˇ	抹
2333	quốc doanh	guó yíng	cuả diểng	国营
2334	quốc gia	guó jiā	cuả cha¯	国家
2335	quốc hội	guó huì	cuả huây˙	国会
2336	quốc phòng	guó fáng	cuả făng	国防
2337	quốc tế	guó jì	cuả chi˙	国际
2338	quy củ	guī ju	cuây¯ chu	规矩
2339	quy định	guī dìng	cuây¯ tiêng˙	规定
2340	quy hoạch	guī huà	cuây¯ hoa˙	规划

Q R

2341	quy phạm	guī fàn	cuây¯ fan˙	规范
2342	quy tắc	guī zé	cuây¯ 'chửa	规则
2343	quỳ gối	guì	cuây˙	跪
2344	quỷ	guǐ	cuây˘	鬼
2345	quỹ	jī jīn	chi¯ chin¯	基金
2346	quý	guì	cuây˙	贵
2347	quý báo	bǎo guì	bao˘ cuây˙	宝贵
2348	quý tính	guì xìng	cuây˙ xiêng˙	贵姓
2349	quý trọng	zhēn xī	trân¯ xi¯	珍惜
2350	quyên góp	mù juān	mu˙ 'chuen¯	募捐
2351	quyền lợi	quán lì	xuyên li˙	权利
2352	quyển	běn	bân˘	本
2353	quyết định	jué dìng	chuê tiêng˙	决定
2354	quýt	jú zi	chuỷ 'chư	橘子
2355	ra	chū	'chu¯	出
2356	ra hiệu ngầm	àn shì	an˙ ʃư˙	暗示
2357	ra khỏi	chū qù	'chu¯ xuy˙	出去
2358	ra khỏi nhà	chū mén	'chu¯ mấn	出门
2359	ra sức	jìn lì	chin˙ li˙	尽力
2360	ra tay	dòng shǒu	tuông˙ ʃâu˘	动手

R

2361	rán	zhá	trả	炸
2362	rạng sáng	líng chén	liềng 'chẩn	凌晨
2363	rạp chiếu phim	diàn yǐng yuàn	tiên diêng doan	电影院
2364	rau	cài	sai	菜
2365	rau hành	cōng	suông	葱
2366	rắc (nước)	să	să	洒
2367	rắc rối	má fan	mả fan	麻烦
2368	rắn chắc	jiē shi	chia ʃư	结实
2369	rất	fēi cháng	fê 'chảng	非常
2370	rất	hěn	hân	很
2371	rất nhiều	hăo duō	hao tua	好多
2372	rẻ	pián yi	phiẻn di	便宜
2373	rẽ	guăi	coai	拐
2374	rèn luyện	duàn liàn	toan lien	锻炼
2375	rò rỉ	lòu	lâu	漏
2376	rõ	míng bai	miềng bai	明白
2377	rõ ràng	míng què	miềng xuê	明确
2378	rồi	le	lơ	了
2379	rối tung	luàn	loan	乱
2380	rộng	kuān	khoan	宽

2381	rộng lớn	bó dà	bủa ta˙	博大
2382	rộng rãi	dà fāng	ta˙ fang¯	大方
2383	rốt cục	dào dǐ	tao˙ tiˇ	到底
2384	rốt cuộc	bì jìng	bi˙ chiêng˙	毕竟
2385	rời khỏi	lí kāi	li khai¯	离开
2386	rớt	luò	lua˙	落
2387	rớt giá	xià diē	xa˙ tia¯	下跌
2388	rủi ro	fēng xiǎn	fâng¯ xienˇ	风险
2389	run rẩy	fā dǒu	fa¯ tôˇ	发抖
2390	rung	yáo huang	dảo hoang	摇晃
2391	rung chuyển	zhèn	trân˙	震
2392	rút	bá	bả	拔
2393	rút khỏi	tuì chū	thuây˙ 'chu¯	退出
2394	rửa	xǐ	xiˇ	洗
2395	rượu	jiǔ	chiêuˇ	酒
2396	rượu nho	pú táo jiǔ	phủ thảo chiêuˇ	葡萄酒
2397	sa mạc	shā mò	ʃa¯ mua˙	沙漠
2398	sách	shū	ʃu¯	书
2399	sách giáo khoa	jiào kē shū	cheo˙ khưa¯ ʃu¯	教科书
2400	sạch bóng	guāng	coang¯	光

S

2401	sạch sẽ	gān jìng	can¯ chiêng˙	干净
2402	sai biệt	chā yì	'cha¯ di˙	差异
2403	sai lầm	cuò wù	sua˙ vu˙	错误
2404	sàn nhảy	wǔ tīng	vu˘ thiêng¯	舞厅
2405	sản lượng	chǎn liàng	'chan˘ lieng˙	产量
2406	sản phẩm	chǎn pǐn	'chan˘ phin˘	产品
2407	sản sinh	chǎn shēng	'chan˘ ʃâng¯	产生
2408	sản xuất	shēng chǎn	ʃâng¯ 'chan˘	生产
2409	sang năm	míng nián	miểng niển	明年
2410	sáng	liàng	lieng˙	亮
2411	sáng lạn	càn làn	san˙ lan˙	灿烂
2412	sáng rõ	guāng míng	coang¯ miểng	光明
2413	sáng sớm	zǎo chen	'chao˘ 'chân	早晨
2414	sáng suốt	cōng míng	suông¯ miểng	聪明
2415	sáng tạo	chuàng xīn	'choang˙ xin¯	创新
2416	sáng tạo	chuàng zào	'choang˙ 'chao˙	创造
2417	sao	zěn me	'chân˘ mơ	怎么
2418	sao chép	chāo	'chao¯	抄
2419	sau	hòu	hâu˙	后
2420	sau đó	hòu lái	hâu˙ lài	后来

S

2421	sau khi	yǐ hòu	di˘ hâu˙	以后
2422	sau này	yǐ hòu	di˘ hâu˙	以后
2423	say (rượu)	zuì	'chuây˙	醉
2424	say sưa	chén zuì	'chẩn 'chuây˙	沉醉
2425	sắc (thuốc)	āo	ao¯	熬
2426	sắp	lín	lin	临
2427	sắp xếp	ān pái	an¯ phải	安排
2428	sắt thép	gāng tiě	cang¯ thia˘	钢铁
2429	sẫm	shēn	ʃân¯	深
2430	sân	yuàn zi	doan˙ 'chư	院子
2431	sân bãi	chǎng dì	'chang˘ ti˙	场地
2432	sân chơi	píng tái	phiểng thải	平台
2433	sâu sắc	shēn kè	ʃân¯ khưa˙	深刻
2434	sầu	chóu	'châủ	愁
2435	sẽ	jiāng	chieng¯	将
2436	sinh	chū shēng	'chu¯ ʃâng¯	出生
2437	sinh mệnh	shēng mìng	ʃâng¯ miêng˙	生命
2438	sinh nhật	shēng rì	ʃâng¯ rư˙	生日
2439	sinh thái	shēng tài	ʃâng¯ thai˙	生态
2440	sinh trưởng	shēng zhǎng	ʃâng¯ trang˘	生长

S

2441	sinh vật	shēng wù	ʃâng¯ vu˙	生物
2442	so bì	jì jiào	chi˙ cheo˙	计较
2443	so sánh	duì bǐ	tuây˙ bi˘	对比
2444	so với	bǐ	bi˘	比
2445	song	bù guò	bu˙ cua˙	不过
2446	số	hào	hao˙	号
2447	số ba	sān	san¯	三
2448	số bảy	qī	xi¯	七
2449	số bốn	sì	su˙	四
2450	số chín	jiǔ	chiêu˘	九
2451	số hai	èr	ơ˙r	二
2452	số không	líng	liềng	零
2453	số lượng	shù liàng	ʃu˙ lieng˙	数量
2454	số lượng lớn	dà liàng	ta˙ lieng˙	大量
2455	số một	yī	di¯	一
2456	số mười	shí	ʃừ	十
2457	số năm	wǔ	vu˘	五
2458	số phận	mìng yùn	miêng˙ duyn˙	命运
2459	số sáu	liù	liêu˙	六
2460	số tám	bā	ba¯	八

S

2461	sôi nổi	rè nao	rưa˙ nao	热闹
2462	sông	hé	hửa	河
2463	sống	huó	huả	活
2464	sống	shēng huó	ʃâng¯ huả	生活
2465	sống chung	xiāng chǔ	xieng¯ 'chu˘	相处
2466	sống lâu	cháng shòu	'chảng ʃâu˙	长寿
2467	sốt ruột	zháo jí	trảo chỉ	着急
2468	sơ	chū	'chu¯	初
2469	sờ mó	mō	mua¯	摸
2470	sở	suǒ	sua˘	所
2471	sở giao dịch	jiāo yì suǒ	cheo¯ di˙ sua˘	交易所
2472	sở hữu	suǒ yǒu	sua˘ dâu˘	所有
2473	sở thích	ài hào	ai˙ hao˙	爱好
2474	sở thú	dòng wù yuán	tuông˙ vu˙ doản	动物园
2475	sợ	hài pà	hai˙ pha˙	害怕
2476	sợ hãi	hài pà	hai˙ pha˙	害怕
2477	sợ rằng	kǒng pà	khuông˘ pha˙	恐怕
2478	sớm	zǎo	'chao˘	早
2479	sớm đã	zǎo yǐ	'chao˘ dĩ˘	早已
2480	sớm muộn	chí zǎo	'chử 'chao˘	迟早

S

2481	sơn	yóu qī	dâủ xi¯	油漆
2482	sung mãn	chōng măn	'chuông¯ man˘	充满
2483	sung sướng	yú kuài	duỷ khoai˙	愉快
2484	sung túc	chōng zú	'chuông¯ 'chủ	充足
2485	suốt đời	yī bèi zi	di¯ bê˙ 'chư	一辈子
2486	sụp đổ	bēng kuì	bâng¯ khuây˙	崩溃
2487	suy cho cùng	bì jìng	bi˙ chiêng˙	毕竟
2488	suy dinh dưỡng	shī tiáo	ʃư¯ thẻo	失调
2489	suy nghĩ	sī xiǎng	sư¯ xieng˘	思想
2490	suy nghĩ (cân nhắc)	kǎo lǜ	khao˘ luy˙	考虑
2491	suýt	chà diǎnr	'cha˙ tien˘r	差点儿
2492	sư phạm	shī fàn	ʃư¯ fan˙	师范
2493	sư phụ	shī fu	ʃư¯ fu	师傅/父
2494	sử dụng	shǐ yòng	ʃư˘ duông˙	使用
2495	sứ giả	shǐ zhě	ʃư˘ trưa˘	使者
2496	sự nghiệp	shì yè	ʃư˙ de˙	事业
2497	sự sống	shēng mìng	ʃâng¯ miêng˙	生命
2498	sự thật	shì shí	ʃư˙ ʃử	事实
2499	sự tình	shì qíng	ʃư˙ xiểng	事情
2500	sự vật	shì wù	ʃư˙ vu˙	事物

S T

2501	sửa	gǎi	caiˇ	改
2502	sửa chữa	xiū gǎi	xiêu¯ caiˇ	修改
2503	sửa đổi	xiū gǎi	xiêu¯ caiˇ	修改
2504	sửa mới	gǎi zào	caiˇ 'chao˙	改造
2505	sửa tốt hơn	gǎi liáng	caiˇ liêng	改良
2506	sức lực	lì liang	li˙ lieng	力量
2507	sức sống	huó lì	huạ li˙	活力
2508	sức tưởng tượng	xiǎng xiàng lì	xiengˇ xieng˙ li˙	想象力
2509	sưu tập	sōu jí	sâu¯ chi	搜集
2510	tã lót	niào bù	neo˙ bu˙	尿布
2511	tạ thế	qù shì	xuy˙ ʃư˙	去世
2512	tác dụng	zuò yòng	'chua˙ duông˙	作用
2513	tác giả	zuò zhě	'chua˙ trưaˇ	作者
2514	tác phẩm	zuò pǐn	'chua˙ phinˇ	作品
2515	tai nạn	zāi	'chai¯	灾
2516	tai nạn xe cộ	chē huò	'chưa¯ hua˙	车祸
2517	tài chính	cái zhèng	sải trâng˙	财政
2518	tài giỏi	liǎo bù qǐ	leoˇ bu˙ xiˇ	了不起
2519	tài hoa	cái huá	sải hoạ	才华
2520	tài sản	cái chǎn	sải 'chanˇ	财产

T

2521	tài trợ	zàn zhù	'chan˙ tru˙	赞助
2522	tài xế	sī jī	sư¯ chi¯	司机
2523	tái giá	zài hūn	'chai˙ huân¯	再婚
2524	tái hôn	zài hūn	'chai˙ huân¯	再婚
2525	tại	zài	'chai˙	在
2526	tạm biệt	zài jiàn	'chai˙ chien˙	再见
2527	tạm thời	lín shí	lin ʃử	临时
2528	tạm thời	zàn shí	'chan˙ ʃử	暂时
2529	tan ca	xià bān	xa˙ ban¯	下班
2530	tan học	xià kè	xa˙ khưa˙	下课
2531	tan sở	xià bān	xa˙ ban¯	下班
2532	tan vỡ	bēng kuì	bâng¯ khuây˙	崩溃
2533	tàn khốc	cán kù	sản khu˙	残酷
2534	tàn nhẫn	cán rěn	sản rân˘	残忍
2535	tàn tật	cán jí	sản chi	残疾
2536	tản bộ	sàn bù	san˙ bu˙	散步
2537	tán gẫu	liáo	lẻo	聊
2538	tán thành	zàn chéng	'chan˙ 'chẳng	赞成
2539	tảng	kuài	khoai˙	块
2540	tạo	zào	'chao˙	造

T

2541	tạp âm	zào yīn	'chao˙ din¯	噪音
2542	tạp chí	zá zhì	'chả trư˙	杂志
2543	tàu hỏa	huǒ chē	hua˅ 'chưa¯	火车
2544	tay	shǒu	ʃâu˅	手
2545	tắm	xǐ zǎo	xi˅ 'chao˅	洗澡
2546	tăng	zēng jiā	'châng¯ cha¯	增加
2547	tăng cao	gāo zhǎng	cao¯ trang˅	高涨
2548	tăng cường	jiā qiáng	cha¯ xiẻng	加强
2549	tăng mạnh	bào zhǎng	bao˙ trang˅	暴涨
2550	tăng tốc	jiā kuài	cha¯ khoai˙	加快
2551	tăng trưởng	zēng zhǎng	'châng¯ trang˅	增长
2552	tặng	sòng	suông˙	送
2553	tặng	zèng sòng	'châng˙ suông˙	赠送
2554	tâm	xīn	xin¯	心
2555	tâm hồn	xīn líng	xin¯ liẻng	心灵
2556	tâm linh	xīn líng	xin¯ liẻng	心灵
2557	tâm tình	xīn qíng	xin¯ xiẻng	心情
2558	tâm trạng	xīn qíng	xin¯ xiẻng	心情
2559	tấm bia	bēi	bê¯	碑
2560	tấm gương	bǎng yàng	bang˅ dang˙	榜样

T

2561	tấm hình	zhào piàn	trao˙ phien˙	照片
2562	tấm lòng	xīn	xin¯	心
2563	tân	xīn	xin¯	辛
2564	tân (mới)	xīn	xin¯	新
2565	tân niên	xīn nián	xin¯ niẻn	新年
2566	tân nương	xīn niáng	xin¯ niẻng	新娘
2567	tấn	dūn	tuân¯	吨
2568	tận lực	jìn lì	chin˙ li˙	尽力
2569	tận tình	jìn qíng	chin˙ xiểng	尽情
2570	tầng	céng	sẩng	层
2571	tầng hầm	dì xià shì	ti˙ xa˙ ʃư˙	地下室
2572	tập	běn zi	bân˘ 'chư	本子
2573	tập đoàn	jí tuán	chỉ thoản	集团
2574	tập hợp	jí hé	chỉ hửa	集合
2575	tập quán	xí guàn	xỉ coan˙	习惯
2576	tập thể	jí tǐ	chỉ thĩ˘	集体
2577	tập trung	jí zhōng	chỉ truông¯	集中
2578	tất (vớ)	wà zi	va˙ 'chư	袜子
2579	tất cả	suǒ yǒu	sua˘ dâu˘	所有
2580	tất cả	quán bù	xuyẻn bu˙	全部

T

2581	tất nhiên	bì rán	bi˙ rản	必然
2582	tất phải	bì yào	bi˙ dao˙	必要
2583	tất yếu	bì yào	bi˙ dao˙	必要
2584	tây	xī	xi¯	西
2585	tây nam	xī nán	xi¯ nản	西南
2586	tẩy (gôm)	xiàng pí	xieng˙ phỉ	橡皮
2587	té	diē	tia¯	跌
2588	tem	yóu piào	dâủ pheo˙	邮票
2589	ten - nít	wǎng qiú	vang˘ xiểu	网球
2590	tế bào	xì jūn	xi˙ chuyn¯	细菌
2591	tệ	zāo	'chao¯	糟
2592	tên	míng zi	miểng 'chư	名字
2593	tết	xīn nián	xin¯ niển	新年
2594	tết	chūn jié	'chuân¯ chià	春节
2595	tha thứ	yuán liàng	doản lieng˙	原谅
2596	thà rằng	nìng yuàn	niêng˙ doan˙	宁愿
2597	thạc sĩ	shuò shì	ʃua˙ ʃư˙	硕士
2598	thách thức	tiǎo zhàn	theo˘ tran˙	挑战
2599	thái độ	tài du	thai˙ tu	态度
2600	tham dự	cān yù	san¯ duy˙	参与

T

2601	tham gia	cān jiā	san¯ cha¯	参加
2602	tham khảo	cān kǎo	san¯ khaoˇ	参考
2603	tham lam	tān lán	than¯ lản	贪婪
2604	tham quan	cān guān	san¯ coan¯	参观
2605	thảm trãi	dì tǎn	ti˙ thanˇ	地毯
2606	than	méi	mể	煤
2607	than thở	tàn qì	than˙ xi˙	叹气
2608	tháng	yuè	duê˙	月
2609	tháng trăng mặt	mì yuè	mi˙ duê˙	蜜月
2610	thanh điệu	shēng diào	ʃâng¯ teo˙	声调
2611	thanh niên	qīng nián	xiêng¯ niên	青年
2612	thanh xuân	qīng chūn	xiêng¯ 'chuân¯	青春
2613	thành	chéng	'chẳng	成
2614	thành công	chéng gōng	'chẳng cuông¯	成功
2615	thành lập	chéng lì	'chẳng li˙	成立
2616	thành phẩm	chéng pǐn	'chẳng phinˇ	成品
2617	thành phố	shì	ʃư˙	市
2618	thành phố	chéng shì	'chẳng ʃư˙	城市
2619	thành quả	chéng guǒ	'chẳng cuaˇ	成果
2620	thành thục	chéng shú	'chẳng ʃủ	成熟

T

2621	thành tích	chéng jì	'chẳng chi˙	成绩
2622	thành tựu	chéng jiù	'chẳng chiêu˙	成就
2623	thao tác	cāo zuò	sao¯ 'chua˙	操作
2624	thao túng	cāo zòng	sao¯ 'chuông˙	操纵
2625	thảo luận	tǎo lùn	thao˘ luân˙	讨论
2626	tháo vát	néng gàn	nẳng can˙	能干
2627	tháp	tǎ	tha˘	塔
2628	tháp tùng	gēn suí	cân¯ suẩy	跟随
2629	thay	huàn	hoan˙	换
2630	thay đổi	gǎi biàn	cai˘ bien˙	改变
2631	thay mặt	dài biǎo	tai˙ beo˘	代表
2632	thay thế	dài tì	tai˙ thi˙	代替
2633	thăm	kàn	khan˙	看
2634	thăm	fǎng wèn	fang˘ vân˙	访问
2635	thắm thiết	shēn qiē	ʃân¯ xia¯	深切
2636	thăng	shēng	ʃâng¯	升
2637	thăng hoa	shēng huá	ʃâng¯ hoả	升华
2638	thằng ngốc	shǎ zi	ʃa˘ 'chư	傻子
2639	thẳng	zhí	trử	直
2640	thẳng ngang	héng	hẳng	横

T

2641	thẳng tới	zhí dá	trử tả	直达
2642	thắng	shèng	ʃâng˙	胜
2643	thắng (mỡ)	āo	ao¯	熬
2644	thắng cảnh	míng shèng	miềng ʃâng˙	名胜
2645	thâm nhập	shēn rù	ʃân¯ ru˙	深入
2646	thầm	tōu tōu	thâu¯ thâu¯	偷偷
2647	thẫm mỹ	měi róng	mê˘ ruổng	美容
2648	thấm nước	lín	lin	淋
2649	thậm chí	shèn zhì	ʃân˙ trư˙	甚至
2650	thân	shēn	ʃân¯	申
2651	thân thể	shēn tǐ	ʃân¯ thi˘	身体
2652	thân thiết	qīn rè	xin¯ rưa˙	亲热
2653	thân mến	qīn ài	xin¯ ai˙	亲爱
2654	thần	shén	ʃần	神
2655	thần tiên	shén xiān	ʃần xien¯	神仙
2656	thấp	ǎi	ai˘	矮
2657	thất bại	shī bài	ʃư¯ bai˙	失败
2658	thất lạc	shī luò	ʃư¯ lua˙	失落
2659	thất vọng	shī wàng	ʃư¯ vang˙	失望
2660	thật	zhēn	trân¯	真

T

2661	thật là	jiǎn zhí	chienˇ trử	简直
2662	thật sự	zhēn zhèng	trân¯ trângˋ	真正
2663	thật thà	lǎo shi	laoˇ ʃư	老实
2664	thầy giáo	lǎo shī	laoˇ ʃư¯	老师
2665	thầy giáo	jiào shī	cheoˋ ʃư¯	教师
2666	thầy thuốc	yī shēng	di¯ ʃâng¯	医生
2667	thấy	jiàn	chienˋ	见
2668	thấy	kàn jiàn	khanˋ chienˋ	看见
2669	then chốt	guān jiàn	coan¯ chienˋ	关键
2670	theo	àn	anˋ	按
2671	theo đuổi	cóng shì	suổng ʃưˋ	从事
2672	thề	fā shì	fa¯ ʃưˋ	发誓
2673	thể dục	tǐ yù	thiˇ duyˋ	体育
2674	thể hiện	tǐ xiàn	thiˇ xienˋ	体现
2675	thể hội	tǐ huì	thiˇ huâyˋ	体会
2676	thể nghiệm	tǐ yàn	thiˇ denˋ	体验
2677	thể thao	tǐ yù	thiˇ duyˋ	体育
2678	thể thao	tǐ cāo	thiˇ sao¯	体操
2679	thể xác và tinh thần	shēn xīn	ʃân¯ xin¯	身心
2680	thế	shì	ʃưˋ	世

T

2681	thế giới	shì jiè	ʃư˙ chia˙	世界
2682	thế kỷ	shì jì	ʃư˙ chi˙	世纪
2683	thế là	yú shì	duỷ ʃư˙	于是
2684	thêm	gèng jiā	câng˙ cha¯	更加
2685	thi	kǎo	khaoˇ	考
2686	thi công	xiū jiàn	xiêu¯ chien˙	修建
2687	thi đấu	bǐ sài	biˇ sai˙	比赛
2688	thi hành	shī xíng	ʃư¯ xiếng	施行
2689	thì	jiù	chiêu˙	就
2690	thí dụ	bǐ rú	biˇ rủ	比如
2691	thí điểm	shì diǎn	ʃư˙ tienˇ	试点
2692	thí nghiệm	shì yàn	ʃư˙ den˙	试验
2693	thí sinh	kǎo shēng	khaoˇ ʃâng¯	考生
2694	thị	shì	ʃư˙	氏
2695	thị dân	shì mín	ʃư˙ min	市民
2696	thị lực	shì lì	ʃư˙ li˙	视力
2697	thị trấn	zhèn	trân˙	镇
2698	thị trường	shì chǎng	ʃư˙ 'changˇ	市场
2699	thị xã	shì	ʃư˙	市
2700	thích	xǐ huan	xiˇ hoan	喜欢

T

2701	thích đáng	shì dāng	ʃư˙ tang¯	适当
2702	thích hợp	hé shì	hửa ʃư˙	合适
2703	thích ứng	shì yīng	ʃư˙ diêng¯	适应
2704	thiên đường	tiān táng	thien¯ thảng	天堂
2705	thiên tai	tiān zāi	thien¯ 'chai¯	天灾
2706	thiên tính	tiān xìng	thien¯ xiêng˙	天性
2707	thiệp	kǎ	kha˅	卡
2708	thiết bị	shè bèi	ʃưa˙ bê˙	设备
2709	thiết kế	shè jì	ʃưa˙ chi˙	设计
2710	thiết lập	shè lì	ʃưa˙ li˙	设立
2711	thiệt hại	sǔn shī	suân˅ ʃư¯	损失
2712	thiệt mạng	sǐ wáng	sư˅ vảng	死亡
2713	thiểu số	shǎo shù	ʃao˅ ʃu˙	少数
2714	thiếu	quē	xuê¯	缺
2715	thiếu chút nữa	chà diǎnr	'cha˙ tien˅r	差点儿
2716	thiếu niên	shào nián	ʃao˙ niẻn	少年
2717	thìn	chén	'chẩn	辰
2718	thỉnh cầu	qǐng qiú	xiêng˅ xiểu	请求
2719	thỉnh giáo	qǐng jiào	xiêng˅ cheo˙	请教
2720	thịnh hành	liú xíng	liểu xiểng	流行

T

2721	thịnh vượng	wàng shèng	vang˙ ʃâng˙	旺盛
2722	thịt	ròu	râu˙	肉
2723	thỏa mãn	mǎn yì	man˅ di˙	满意
2724	thỏa thích	tòng kuài	thuông˙ khoai˙	痛快
2725	thoải mái	shū fu	ʃu¯ fu	舒服
2726	thoát ly	tuō lí	thua¯ li	脱离
2727	thói quen	xí guàn	xi coan˙	习惯
2728	thô	cū	su¯	粗
2729	thổ	tǔ	thu˅	上
2730	thố lộ	biǎo bái	beo˅ bải	表白
2731	thổi	chuī	'chuây¯	吹
2732	thối (tiền)	zhǎo	trao˅	找
2733	thôn	cūn	suân¯	村
2734	thông	tōng	thuông¯	通
2735	thông báo	fā bù	fa¯ bu˙	发布
2736	thông gió	tōng fēng	thuông¯ fâng¯	通风
2737	thông minh	cōng míng	suông¯ miểng	聪明
2738	thông qua	tōng guò	thuông¯ cua˙	通过
2739	thông thường	yī bān	dī¯ ban¯	一般
2740	thông tin	tōng xìn	thuông¯ xin˙	通信

T

2741	thống kê	tǒng jì	thuông˅ chi˙	统计
2742	thống nhất	tǒng yī	thuông˅ dī¯	统一
2743	thơ	shī	ʃư¯	诗
2744	thờ ơ	lěng mò	lâng˅ mua˙	冷漠
2745	thở dài	tàn qì	than˙ xi˙	叹气
2746	thợ mộc	mù jiang	mu˙ chieng	木匠
2747	thời gian	qī jiān	xi¯ chien¯	期间
2748	thời gian	shí jiān	ʃử chien¯	时间
2749	thời hạn	xiàn qī	xien˙ xi¯	限期
2750	thời kỳ	shí qī	ʃử xi¯	时期
2751	thời tiết	tiān qì	thien¯ xi˙	天气
2752	thơm	xiāng	xieng¯	香
2753	thu dọn	shōu shi	ʃâu¯ ʃư	收拾
2754	thu hút	xī yǐn	xi¯ din˅	吸引
2755	thu nhập	shōu rù	ʃâu¯ ru˙	收入
2756	thủ đô	shǒu dū	ʃâu˅ tu¯	首都
2757	thủ tục	shǒu xù	ʃâu˅ xuy˙	手续
2758	thủ tướng	zǒng lǐ	'chuông˅ li˅	总理
2759	thủ tướng	shǒu xiāng	ʃâu˅ xieng¯	首相
2760	thú vị	qù wèi	xuy˙ vê˙	趣味

T

2761	thú y	shòu yī	ʃâu˙ dī¯	兽医
2762	thua	shū	ʃu¯	输
2763	thuận lợi	shùn lì	ʃuân˙ li˙	顺利
2764	thuận tiện	fāng biàn	fang¯ bien˙	方便
2765	thúc đẩy	tuī dòng	thuây¯ tuông˙	推动
2766	thuê	chū zū	'chu¯ 'chu¯	出租
2767	thuế	shuì	ʃuây˙	税
2768	thuế vụ	shuì wù	ʃuây˙ vu˙	税务
2769	thùng	tǒng	thuông˘	桶
2770	thuốc độc	dú yào	tù dao˙	毒药
2771	thuốc hút	xiāng yān	xieng¯ den¯	香烟
2772	thuộc	shǔ	ʃu˘	属
2773	thuộc về	shǔ yú	ʃu˘ duỷ	属于
2774	thủy sản	shuǐ chǎn	ʃuây˘ 'chan˘	水产
2775	thủy tinh	bō lí	bua¯ li	玻璃
2776	thủy triều	cháo	'chảo	潮
2777	thuyết minh	shuō míng	ʃua¯ miếng	说明
2778	thuyết phục	shuō fú	ʃua¯ fù	说服
2779	thư	xìn	xin˙	信
2780	thư ký	mì shū	mi˙ ʃu¯	秘书

T

2781	thư pháp	shū fǎ	ʃu¯ faˇ	书法
2782	thư thả	qīng sōng	xiêng¯ suông¯	轻松
2783	thư trả lời	huí xìn	huảy xin˙	回信
2784	thư viện	tú shū guǎn	thủ ʃu¯ coanˇ	图书馆
2785	thử	shì	ʃư˙	试
2786	thử hỏi	shì wèn	ʃư˙ vân˙	试问
2787	thưa	xī	xi¯	稀
2788	thừa	shèng yú	ʃâng˙ duỳ	剩余
2789	thừa nhận	chéng rèn	'chẳng rân˙	承认
2790	thức ăn	fàn cài	fan˙ sai˙	饭菜
2791	thức dậy	qǐ chuáng	xiˇ 'choảng	起床
2792	thực hiện	luò shí	lua˙ ʃử	落实
2793	thực phẩm	shí pǐn	ʃử phinˇ	食品
2794	thực ra	qí shí	xỉ ʃử	其实
2795	thực sự	shí zài	ʃử 'chai˙	实在
2796	thực tế	shí jì	ʃử chi˙	实际
2797	thực vật	zhí wù	trử vu˙	植物
2798	thương hại	shāng hài	ʃang¯ hai˙	伤害
2799	thương hiệu	shāng biāo	ʃang¯ beo¯	商标
2800	thương lượng	shāng liàng	ʃang¯ lieng˙	商量

T

2801	thương mại	mào yì	mao˙ di˙	贸易
2802	thương nghiệp	shāng yè	ʃang¯ de˙	商业
2803	thương phẩm	shāng pǐn	ʃang¯ phin˘	商品
2804	thương tiếc	xīn téng	xin¯ thẳng	心疼
2805	thương trường	shāng chǎng	ʃang¯ 'chang˘	商场
2806	thường	cháng	'chảng	常
2807	thường tình	píng fán	phiểng fản	平凡
2808	thường vụ	cháng wù	'chảng vu˙	常务
2809	thường xuyên	jīng cháng	chiêng¯ 'chảng	经常
2810	thưởng thức	xīn shǎng	xin¯ ʃang˘	欣赏
2811	thượng đế	shàng dì	ʃang˙ ti˙	上帝
2812	ti vi	diàn shì	tien˙ ʃư˙	电视
2813	tỉ lệ	bǐ lì	bi˘ li˙	比例
2814	tỉ mỉ	xì xīn	xi˙ xin¯	细心
2815	tỉ mỉ tường tận	xiáng xì	xiểng xi˙	详细
2816	tỉ trọng	bǐ zhòng	bi˘ truông˙	比重
2817	tích cực	jī jí	chi¯ chi	积极
2818	tích lũy	jī lěi	chi¯ lê˘	积累
2819	tiêm	zhù shè	tru˙ ʃưa˙	注射
2820	tiềm lực	qián lì	xiển li˙	潜力

T

2821	tiệm	guǎn	coanˇ	馆
2822	tiên tiến	xiān jìn	xien¯ chin˙	先进
2823	tiền	qián	xiẻn	钱
2824	tiền bạc	jīn qián	chin¯ xiẻn	金钱
2825	tiền lương	gōng zī	cuông¯ 'chư¯	工资
2826	tiền lương	xīn shui	xin¯ ʃuây	薪水
2827	tiền mặt	xiàn jīn	xien˙ chin¯	现金
2828	tiễn	sòng	suông˙	送
2829	tiến	jìn	chin˙	进
2830	tiến cử	tuī jiàn	thuây¯ chien˙	推荐
2831	tiến hành	jìn xíng	chin˙ xiểng	进行
2832	tiến lên	qián jìn	xiẻn chin˙	前进
2833	tiến sĩ	bó shì	bủa ʃư˙	博士
2834	tiến tu	jìn xiū	chin˙ xiêu¯	进修
2835	tiện lợi	biàn lì	bien˙ li˙	便利
2836	tiếng	shēng	ʃâng¯	声
2837	tiếng (đồng hồ)	xiǎo shí	xeoˇ ʃử	小时
2838	tiếng động	shēng yīn	ʃâng¯ din¯	声音
2839	tiếng Hán	Hàn yǔ	han˙ duyˇ	汉语
2840	tiếng hát	gē shēng	cưa¯ ʃâng¯	歌声

T

2841	tiếng Hoa	Zhōng wén	truông¯ vẩn	中文
2842	tiếng Hoa	Hàn yǔ	han˙ duy˘	汉语
2843	tiếng lòng	xīn shēng	xin¯ ʃâng¯	心声
2844	tiếng ồn	zào yīn	'chao˙ din¯	噪音
2845	Tiếng phổ thông	Pǔ tōng huà	pu˘ thuông¯ hoa˙	普通话
2846	tiếng vang	xiǎng	xieng˘	响
2847	tiếp	jiē	chia¯	接
2848	tiếp cận	jiē jìn	chia¯ chin˙	接近
2849	tiếp đãi	zhāo dài	trao¯ tai˙	招待
2850	tiếp kiến	jiē jiàn	chia¯ chien˙	接见
2851	tiếp thị	tuī xiāo	thuây¯ xeo¯	推销
2852	tiếp thu	jiē shòu	chia¯ ʃâu˙	接受
2853	tiếp tục	jì xù	chi˙ xuy˙	继续
2854	tiết	jié	chiả	节
2855	tiết kiệm	jié yuē	chiả duê¯	节约
2856	tiết lộ	tòu lù	thâu˙ lu˙	透露
2857	tiết mục	jié mù	chiả mu˙	节目
2858	tiêu chuẩn	biāo zhǔn	beo¯ truân˘	标准
2859	tiêu diệt	xiāo miè	xeo¯ mia˙	消灭
2860	tiêu dùng	xiāo fèi	xeo¯ fê˙	消费

2861	tiêu hủy	xiāo huǐ	xeo¯ huây˅	销毁
2862	tiêu phí	huā fèi	hoa¯ fê˙	花费
2863	tiêu thụ	xiāo shòu	xeo¯ ʃâu˙	销售
2864	tiêu xài	huā fèi	hoa¯ fê˙	花费
2865	tiểu	xiǎo	xeo˅	小
2866	tiểu (đái)	niào	neo˙	尿
2867	tiểu học	xiǎo xué	xeo˅ xuể	小学
2868	tim	xīn	xin¯	心
2869	tìm hiểu	liǎo jiě	leo˅ chia˅	了解
2870	tìm kiếm	xún	xuỷn	寻
2871	tìm kiếm	xún zhǎo	xuỷn trao˅	寻找
2872	tin	xìn	xin˙	信
2873	tin tức	xīn wén	xin¯ vẩn	新闻
2874	tin tưởng	xiāng xìn	xieng¯ xin˙	相信
2875	tín dụng	xìn yòng	xin˙ duông˙	信用
2876	tín nhiệm	xìn rèn	xin˙ rân˙	信任
2877	tinh lực	jīng lì	chiêng¯ li˙	精力
2878	tinh tế	jīng xì	chiêng¯ xi˙	精细
2879	tinh thần	jīng shén	chiêng¯ ʃần	精神
2880	tình	qíng	xiểng	情

T

2881	tình bạn	yǒu qíng	dâu˅ xiểng	友情
2882	tình cảm	gǎn qíng	can˅ xiểng	感情
2883	tình cảm dịu dàng	róu qíng	râủ xiểng	柔情
2884	tình cảnh	qíng jǐng	xiểng chiêng˅	情景
2885	tình hình	qíng kuàng	xiểng khoang˙	情况
2886	tình nhân	qíng rén	xiểng rần	情人
2887	tình yêu	ài qíng	ai˙ xiểng	爱情
2888	tỉnh	xǐng	xiêng˅	醒
2889	tĩnh	jìng	chiêng˙	静
2890	tính	suàn	soan˙	算
2891	tính cách	xìng gé	xiêng˙ cửa	性格
2892	tính tình	xìng gé	xiêng˙ cửa	性格
2893	tính toán	jì jiào	chi˙ cheo˙	计较
2894	to gan	dà dǎn	ta˙ tan˅	大胆
2895	to lớn	jù dà	chuy˙ ta˙	巨大
2896	tỏ ra	xiǎn dé	xien˅ tứa	显得
2897	tòa (nhà)	zuò	'chua˙	座
2898	tòa án	fǎ yuàn	fa˅ doan˙	法院
2899	tòa báo	bào shè	bao˙ ʃưa˙	报社
2900	tỏa ra	sǎn	san˅	散

T

2901	tọa đàm	zuò tán	'chua˙ thản	座谈
2902	toàn	quán	xuyẻn	全
2903	toàn bộ	quán bù	xuyẻn bu˙	全部
2904	toàn bộ	suǒ yǒu	sua˘ dâu˘	所有
2905	toàn cầu	quán qiú	xuyẻn xiểu	全球
2906	toàn thể	quán tǐ	xuyẻn thi˘	全体
2907	toán học	shù xué	ʃu˙ xuể	数学
2908	tỏi	suàn	soan˙	蒜
2909	tóm lại	zǒng zhī	'chuông˘ trư¯	总之
2910	tổ (nhóm)	xiǎo zǔ	xeo˘ 'chu˘	小组
2911	tổ chức	jǔ bàn	chuy˘ ban˙	举办
2912	tổ chức	zǔ zhī	'chu˘ trư¯	组织
2913	tổ quốc	zǔ guó	'chu˘ cuả	祖国
2914	tốc độ	sù dù	su˙ tu˙	速度
2915	tôi	wǒ	vo˘	我
2916	tôi luyện	liàn	lien˙	炼
2917	tối tăm	àn	an˙	暗
2918	tội	zuì	'chuây˙	罪
2919	tội nghiệp	kě lián	khưa˘ liẻn	可怜
2920	tôn giáo	zōng jiào	'chuông¯ cheo˙	宗教

T

2921	tôn kính	zūn jìng	'chuân¯ chiêng˙	尊敬
2922	tôn trọng	zūn zhòng	'chuân¯ truông˙	尊重
2923	tồn khoản	cún kuǎn	suẩn khoanˇ	存款
2924	tồn tại	cún zài	suẩn 'chai˙	存在
2925	tổn	sǔn hào	suânˇ hao˙	损耗
2926	tổn thất	sǔn shī	suânˇ ʃư¯	损失
2927	tổng cộng	yī gòng	di¯ cuông˙	一共
2928	tổng hợp	zōng hé	'chuông¯ hửa	综合
2929	tổng kết	zǒng jié	'chuôngˇ chiả	总结
2930	tổng ngạch	zǒng é	'chuôngˇ ửa	总额
2931	tốt	hǎo	haoˇ	好
2932	tốt nghiệp	bì yè	bi˙ de˙	毕业
2933	tới	dào	tao˙	到
2934	tới	lái	lải	来
2935	tra	chá	'chả	查
2936	trà	chá	'chả	茶
2937	trả (tiền)	fù	fu˙	付
2938	trả đũa	bào fù	bao˙ fu˙	报复
2939	trả lại	huán	hoản	还
2940	trả lời	huí dá	huẩy tả	回答

T

2941	trách	guài	coai˙	怪
2942	trách nhiệm	zé rèn	'chửa rân˙	责任
2943	trai gái	nán nǚ	nản nuy˅	男女
2944	trải	pū	phu¯	铺
2945	trải qua	jīng guò	chiêng¯ cua˙	经过
2946	trái (vị trí)	zuǒ	'chua˅	左
2947	trái cây	shuǐ guǒ	ʃuây˅ cua˅	水果
2948	trái chuối	xiāng jiāo	xieng¯ cheo¯	香蕉
2949	trái dâu đất	cǎo méi	sao˅ mể	草莓
2950	trái dứa	bō luó	bua¯ luả	菠萝
2951	trái lại	fǎn ér	fan˅ ở r	反而
2952	trái táo	píng guǒ	phiểng cua˅	苹果
2953	trạm	zhàn	tran˙	站
2954	trạm xe	chē zhàn	'chưa¯ tran˙	车站
2955	tràn đầy	chōng mǎn	'chuông¯ man˅	充满
2956	trang	zhāng	trang¯	张
2957	trang sức	dǎ ban	ta˅ ban	打扮
2958	tráng lệ	zhuàng guān	troang˙ coan¯	壮观
2959	trạng thái	zhuàng tài	troang˙ thai˙	状态
2960	tranh cãi	zhēng chǎo	trâng¯ 'chao˅	争吵

T

2961	tranh luận	zhēng lùn	trâng¯ luân˙	争论
2962	tranh thủ	zhēng qǔ	trâng¯ xuy˘	争取
2963	tránh	bì	bi˙	避
2964	trao đổi	jiāo huàn	cheo¯ hoan˙	交换
2965	trăm	bǎi	bai˘	百
2966	trăm triệu	yì	di˙	亿
2967	trăng	yuè	duê˙	月
2968	trắng như tuyết	xuě bái	xuê˘ bai	雪白
2969	trầm lắng	chén jìng	'chần chiêng˙	沉静
2970	trầm lặng	chén mò	'chần mua˙	沉默
2971	trấn áp	zhèn yā	trân˙ da¯	镇压
2972	trận	chǎng	'chang˘	场
2973	trận đấu	bǐ sài	bi˘ sai˙	比赛
2974	trẻ con	hái zi	hai 'chư	孩子
2975	treo	guà	coa˙	挂
2976	trèo	dēng	tâng¯	登
2977	trễ	chí dào	'chử tao˙	迟到
2978	trên	shàng	ʃang˙	上
2979	trêu	dòu	tô˙	逗
2980	tri kỷ	zhī jǐ	trư¯ chi˘	知己

T

2981	trì hoãn	yán chí	dẻn 'chử	延迟
2982	trì trệ	huǎn màn	hoanˇ manˋ	缓慢
2983	trí thức	zhī shi	truˉ ʃư	知识
2984	trị (bệnh)	zhì	truˋ	治
2985	trị an	zhì ān	truˋ anˉ	治安
2986	trị liệu	zhì liáo	truˋ lẻo	治疗
2987	trích lấy	zhāi	traiˉ	摘
2988	triển khai	kāi zhǎn	khaiˉ tranˇ	开展
2989	triển lãm tranh	huà zhǎn	hoaˋ tranˇ	画展
2990	triển lãm	zhǎn lǎn	tranˇ lanˇ	展览
2991	triệt để	chè dǐ	'chưaˋ tiˇ	彻底
2992	trình độ	shuǐ píng	ʃuâyˇ phiẻng	水平
2993	trình độ	chéng dù	'chẳng tuˋ	程度
2994	trò chuyện	liáo	lẻo	聊
2995	trói	kǔn	khuânˇ	捆
2996	tròn	yuán	doản	圆
2997	trong	lǐ	liˇ	里
2998	trong đó	qí zhōng	xi truôngˉ	其中
2999	trong lòng	xīn li	xinˉ li	心里
3000	trong sạch	qīng jié	xiêngˉ chiả	清洁

T

3001	trong số đó	qí zhōng	xi truông¯	其中
3002	trọng đại	zhòng dà	truông˙ ta˙	重大
3003	trọng điểm	zhòng diǎn	truông˙ tiên˘	重点
3004	trộm	tōu	thâu¯	偷
3005	trốn học	táo xué	thảo xuể	逃学
3006	trốn tránh	táo bì	thảo bi˙	逃避
3007	trộn	jiǎo bàn	cheo˘ ban˙	搅拌
3008	trông	wàng	vang˙	望
3009	trông cậy	yī lài	di¯ lai˙	依赖
3010	trông coi	kān guǎn	khan¯ coan˘	看管
3011	trông nôm	zhào kàn	trao˙ khan˙	照看
3012	trồng (cây)	zāi	'chai¯	栽
3013	trồng trọt	zhòng zhí	truông˙ trử	种植
3014	trống (không)	kōng	khuông¯	空
3015	trở lại	fǎn fù	fan˘ fu˙	反复
3016	trở mình	fān shēn	fan¯ ʃân¯	翻身
3017	trở thành	chéng wéi	'chẳng vể	成为
3018	trở về đây	huí lai	huẩy lai	回来
3019	trở về đó	huí qu	huẩy xuy	回去
3020	trở xuống	yǐ xià	di˘ xa˙	以下

T

3021	trợ giúp	xié zhù	xiả tru˙	协助
3022	trợ lý	zhù lǐ	tru˙ li˘	助理
3023	trời trong	qíng lǎng	xiểng lang˘	晴朗
3024	trơn	guāng huá	coang¯ hoả	光滑
3025	trung	zhōng	truông¯	中
3026	trung học	zhōng xué	truông¯ xuể	中学
3027	trung học cơ sở	chū zhōng	'chu¯ truông¯	初中
3028	trung niên	zhōng nián	truông¯ niẻn	中年
3029	trung tâm	zhōng xīn	truông¯ xin¯	中心
3030	trung thực	lǎo shi	lao˘ ʃư	老实
3031	trung tuần	zhōng xún	truông¯ xuỳn	中旬
3032	trung ương	zhōng yāng	truông¯ dang¯	中央
3033	Trung văn	Zhōng wén	truông¯ vẩn	中文
3034	trùng lặp	chóng dié	'chuổng tiả	重叠
3035	truy hỏi	pán wèn	phản vân˙	盘问
3036	truyền	chuán	'choản	传
3037	truyền hình	diàn shì	tien˙ ʃư˙	电视
3038	truyền thống	chuán tǒng	'choản thuông˘	传统
3039	truyền thuyết	chuán shuō	'choản ʃua¯	传说
3040	trưng bày	chén liè	'chẩn lia˙	陈列

T

3041	trưng thu	zhēng shōu	trâng¯ ʃâu¯	征收
3042	trước	qián	xiẻn	前
3043	trước (thời gian)	tí qián	thỉ xiẻn	提前
3044	trước đây	yǐ qián	dĩˇ xiẻn	以前
3045	trước hết	shǒu xiān	ʃâuˇ xien¯	首先
3046	trước kia	cóng qián	suổng xiẻn	从前
3047	trước mắt	mù qián	muˋ xiẻn	目前
3048	trước mặt	miàn qián	mienˋ xiẻn	面前
3049	trước sau	qián hòu	xiẻn hâuˋ	前后
3050	trước tiên	shǒu xiān	ʃâuˇ xien¯	首先
3051	trường	xué xiào	xuể xeoˋ	学校
3052	trường học	xué xiào	xuể xeoˋ	学校
3053	trường thọ	cháng shòu	'chảng ʃâuˋ	长寿
3054	tụ tập	jù jí	chuyˋ chi	聚集
3055	tuân theo	yī zhào	di¯ traoˋ	依照
3056	tuân thủ	zūn shǒu	'chuân¯ ʃâuˇ	遵守
3057	tuần lễ	xīng qī	xiêng¯ xi¯	星期
3058	tuần lễ	zhōu	trô¯	周
3059	tuần lễ	lǐ bài	liˇ baiˋ	礼拜
3060	tuất	xū	xuy¯	戌

T

3061	túi	bāo	bao¯	包
3062	tuổi	nián jì	niên chi˙	年纪
3063	tuổi	suì	suây˙	岁
3064	tuổi già	wǎn nián	van˘ niên	晚年
3065	tuổi tác	nián líng	niên liểng	年龄
3066	tuổi tây	zhōu suì	trô¯ suây˙	周岁
3067	tuổi trẻ	nián qīng	niên xiêng¯	年轻
3068	tuổi tròn	zhōu suì	trô¯ suây˙	周岁
3069	tuy	suī rán	suây¯ rản	虽然
3070	tuyên bố	shēng míng	ʃâng¯ miểng	声明
3071	tuyên truyền	xuān chuán	xuen¯ 'choản	宣传
3072	tuyển chọn	xuǎn zé	xuen˘ 'chửa	选择
3073	tuyển cử	xuǎn jǔ	xuen˘ chuy˘	选举
3074	tuyển dụng	zhāo pìn	trao¯ phin˙	招聘
3075	tuyển thủ	xuǎn shǒu	xuen˘ ʃâu˘	选手
3076	tuyến đường	lù xiàn	lu˙ xien˙	路线
3077	tuyết	xuě	xuê˘	雪
3078	tuyệt đẹp	měi hǎo	mê˘ hao˘	美好
3079	tuyệt đối	jué duì	chuể tuấy˙	绝对
3080	tuyệt vọng	jué wàng	chuể vang˙	绝望

T

3081	tuyệt vời	měi miào	mê˅ meo˙	美妙
3082	tư liệu	zī liào	'chư¯ leo˙	资料
3083	tư nguồn	zī yuán	'chư¯ doản	资源
3084	tư nhân	sī rén	sư¯ rẩn	私人
3085	tư pháp	sī fǎ	sư¯ fa˅	司法
3086	tư thế	zī shì	'chư¯ ʃư˙	姿势
3087	tư tưởng	sī xiǎng	sư¯ xieng˅	思想
3088	tư tưởng tình cảm	sī xù	sư¯ xuy˙	思绪
3089	tư vấn	zī xún	'chư¯ xuỷn	咨询
3090	từ (đơn vị ngôn ngữ)	cí	sử	词
3091	từ (thời gian/địa điểm)	cóng	suổng	从
3092	từ chối	jù jué	chuy˙ chuể	拒绝
3093	từ đầu đến cuối	shǐ zhōng	ʃư˅ truông¯	始终
3094	từ điển	cí diǎn	sử tien˅	词典
3095	từ khi ... đến nay	yǐ lái	di˅ lải	以来
3096	từ nay về sau	jīn hòu	chin¯ hâu˙	今后
3097	từ trước đến nay	cóng lái	suổng lải	从来
3098	tự	zì	'chư˙	字
3099	tự cảm thấy	zì jué	'chư˙ chuể	自觉
3100	tự do	zì yóu	'chư˙ dâủ	自由

T

3101	tự điển	zì diǎn	'chư˙ tien˘	字典
3102	tự động	zì dòng	'chư˙ tuông˙	自动
3103	tự giác	zì jué	'chư˙ chuể	自觉
3104	tự hào	zì háo	'chư˙ hảo	自豪
3105	tự học	zì xué	'chư˙ xuể	自学
3106	tự mình	zì jǐ	'chư˙ chi˘	自己
3107	tự nguyện	yuàn yì	doan˙ di˙	愿意
3108	tự nhiên	zì rán	'chư˙ rản	自然
3109	tự nhiên (tùy)	suí biàn	suảy bien˙	随便
3110	tự sát	zì shā	'chư˙ ʃa¯	自杀
3111	tự ti	zì bēi	'chư˙ bê¯	自卑
3112	tự trọng	zì zūn	'chư˙ 'chuân¯	自尊
3113	tự túc	zì fèi	'chư˙ fê˙	自费
3114	tự tư	zì sī	'chư˙ sư¯	自私
3115	tựa hồ	sì hū	sư˙ hu¯	似乎
3116	tức	qì	xi˙	气
3117	tức giận	shēng qì	ʃâng¯ xi˙	生气
3118	từng	céng	sẳng	曾
3119	từng bước	zhú bù	trủ bu˙	逐步
3120	từng trải	jīng lì	chiêng¯ li˙	经历

TU

3121	tươi	xīn xiān	xin¯ xien¯	新鲜
3122	tưới (nước)	jiāo	cheo¯	浇
3123	tương	jiàng yóu	chieng˙ dâù	酱油
3124	tương đối	bǐ jiào	bi˘ cheo˙	比较
3125	tương đồng	xiāng tóng	xieng¯ thuông	相同
3126	tương lai	jiāng lái	chieng¯ lài	将来
3127	tương phản	xiāng fǎn	xieng¯ fan˘	相反
3128	tương quan	xiāng guān	xieng¯ coan¯	相关
3129	tương thông	xiāng tōng	xieng¯ thuông¯	相通
3130	tương tự	xiāng sì	xieng¯ sư˙	相似
3131	tưởng nhớ	sī niàn	sư¯ nien˙	思念
3132	tưởng niệm	xiǎng niàn	xieng˘ nien˙	想念
3133	tưởng tượng	xiǎng xiàng	xieng˘ xieng˙	想象
3134	ung thư	ái	ải	癌
3135	ùng hộ	yōng hù	duông¯ hu˙	拥护
3136	uốn cong	róu	râù	揉
3137	uống	hē	hưa¯	喝
3138	USD	měi yuán	mê˘ doản	美元
3139	ủy thác	wěi tuō	vê˘ thua¯	委托
3140	ủy viên	wěi yuán	vê˘ doản	委员

Ư V

3141	ước lượng	dà yuē	ta˙ duê¯	大约
3142	ứng phó	yīng fù	diêng¯ fu˙	应付
3143	ước hẹn	yuē dìng	duê¯ tiêng˙	约定
3144	ước mơ	mèng xiǎng	mâng˙ xieng˘	梦想
3145	ướt	shī	ʃư¯	湿
3146	ưu điểm	yōu diǎn	dâu¯ tien˘	优点
3147	ưu thế	yōu shì	dâu¯ ʃư˙	优势
3148	ưu tú	yōu xiù	dâu¯ xiêu˙	优秀
3149	va - li	xiāng zi	xieng¯ 'chư	箱子
3150	va chạm	pèng	phâng˙	碰
3151	và	hé	hửa	和
3152	và	yǔ	duy˘	与
3153	vá	bǔ	bu˘	补
3154	vac - xin	yì miáo	di˙ mẻo	疫苗
3155	vác	bēi	bê¯	背
3156	vài	ruò gān	rua˙ can¯	若干
3157	vạm vỡ	zhuàng	troang˙	壮
3158	vạn	wàn	van˙	万
3159	vạn tuổi	wàn suì	van˙ suây˙	万岁
3160	vào đây	jìn lái	chin˙ lải	进来

V

3161	vào ca	shàng bān	ʃang˙ ban¯	上班
3162	vào đó	jìn qù	chin˙ xuy˙	进去
3163	vay vốn	dài kuǎn	tai˙ khoan˘	贷款
3164	váy	qún zi	xuỵn 'chư	裙子
3165	văn chương	wén zhāng	vần trang¯	文章
3166	văn hoá	wén huà	vần hoa˙	文化
3167	văn học	wén xué	vần xuể	文学
3168	văn nghệ	wén yì	vần di¨	文艺
3169	văn phòng	bàn gōng shì	ban˙ cuông¯ ʃư˙	办公室
3170	văn tự	wén zì	vần 'chư˙	文字
3171	vẫn	hái	hải	还
3172	vẫn cứ	piān piān	phien¯ phien¯	偏偏
3173	vấn đáp	wèn dá	vân˙ tả	问答
3174	vấn đề	wèn tí	vân˙ thi	问题
3175	vận dụng	yùn yòng	duyn˙ duông˙	运用
3176	vận động	yùn dòng	duyn˙ tuông˙	运动
3177	vận động viên	yùn dòng yuán	duyn˙ tuông˙ doản	运动员
3178	vận mạng	mìng yùn	miêng˙ duyn˙	命运
3179	vận tải	yùn shū	duyn˙ ʃu¯	运输
3180	vâng	hǎo	hao˘	好

V

3181	vất vả	xīn kǔ	xin¯ khuˇ	辛苦
3182	vật giá	wù jià	vu˙ cha˙	物价
3183	vật lý	wù lǐ	vu˙ liˇ	物理
3184	vẩy	sǎ	saˇ	洒
3185	vẫy tay gọi	zhāo	trao¯	招
3186	vậy mà	jìng rán	chiêng˙ rản	竟然
3187	vẻ mặt tươi cười	wēi xiào	vê¯ xeo˙	微笑
3188	vẽ	huà	hoa˙	画
3189	vé	piào	pheo˙	票
3190	về (hướng)	wǎng	vangˇ	往
3191	về (việc)	guān yú	coan¯ duỷ	关于
3192	về phía	cháo	'chảo	朝
3193	về phía dưới	xià lái	xa˙ lải	下来
3194	về sau	hòu lái	hâu˙ lải	后来
3195	vệ sinh	wèi shēng	vê˙ ʃâng¯	卫生
3196	vết thương	shāng hén	ʃang¯ hẩn	伤痕
3197	vết tích	hén jì	hẩn chi˙	痕迹
3198	vì	yīn wèi	din¯ vê˙	因为
3199	vì	wèi le	vê˙ lơ	为了
3200	vì thế	yīn cǐ	din¯ sưˇ	因此

V

3201	vì vậy	yīn cǐ	din¯ sư˘	因此
3202	vĩ đại	wěi dà	vê˘ ta˙	伟大
3203	ví dụ	bǐ rú	bi˘ rù	比如
3204	ví dụ	lì rú	li˙ rù	例如
3205	vị (người)	wèi	vê˙	位
3206	vị trí	wèi zhi	vê˙ trư	位置
3207	việc	shì	ʃư˙	事
3208	việc học	xué xí	xuể xỉ	学习
3209	việc làm	gōng zuò	cuông¯ 'chua˙	工作
3210	việc lớn	dà shì	ta˙ ʃư˙	大事
3211	viện bảo tàng	bó wù guǎn	bủa vu˙ coan˘	博物馆
3212	viện trợ	yuán zhù	doản tru˙	援助
3213	viết	xiě	xia˘	写
3214	viết lách	xiě zuò	xia˘ 'chua˙	写作
3215	vinh dự được	róng huò	ruổng hua˙	荣获
3216	vinh hạnh	róng xìng	ruổng xiêng˙	荣幸
3217	vĩnh viễn	yǒng yuǎn	duông˘ doan˘	永远
3218	võ thuật	wǔ shù	vu˘ ʃu˙	武术
3219	vóc người	gè zi	cưa˙ 'chư	个子
3220	vòng	lún	luản	轮

V

3221	vòng quanh	rào	rao˙	绕
3222	vô cùng	fēi cháng	fē¯ 'chảng	非常
3223	vô hạn	wú xiàn	vủ xien˙	无限
3224	vô lực	wú lì	vủ li˙	无力
3225	vô tri	wú zhī	vủ trư¯	无知
3226	vô vọng	wú wàng	vủ vang˙	无望
3227	vỗ (tay)	pāi	phai¯	拍
3228	vội vã	gǎn jǐn	canˇ chinˇ	赶紧
3229	vội vàng	lián máng	liẻn mảng	连忙
3230	vốn đầu tư nước ngoài	wài zī	vai˙ 'chư¯	外资
3231	vở	běn zi	bânˇ 'chư	本子
3232	vỡ	suì	suây˙	碎
3233	vớ	wà zi	va˙ 'chư	袜子
3234	vợ	lǎo po	laoˇ phua	老婆
3235	vợ	ài ren	ai˙ rân	爱人
3236	vợ chồng	fū fù	fu¯ fu˙	夫妇
3237	vợ chồng già	lǎo bànr	laoˇ ban˙r	老伴儿
3238	với	gēn	cân¯	跟
3239	vũ hội	wǔ huì	vuˇ huây˙	舞会
3240	vụ (vụ việc)	jiàn	chien˙	件

V

3241	vụ án	àn jiàn	an˙ chien˙	案件
3242	vua	huáng dì	hoảng ti˙	皇帝
3243	vui	gāo xìng	cao¯ xiêng˙	高兴
3244	vui mừng	gāo xìng	cao¯ xiêng˙	高兴
3245	vui sướng	huān lè	hoan¯ lưa˙	欢乐
3246	vui vẻ	kuài lè	khoai˙ lưa˙	快乐
3247	vụn	suì	suây˙	碎
3248	vuông	fāng	fang¯	方
3249	vừa	cái	sải	才
3250	vừa đúng	zhèng hǎo	trâng˙ hao˘	正好
3251	vừa đúng lúc	qià hǎo	xa˙ hao˘	恰好
3252	vừa mới	gāng	cang¯	刚
3253	vừa mừng vừa lo	jīng xǐ	chiêng¯ xi˘	惊喜
3254	vừa rồi	gāng cái	cang¯ sải	刚才
3255	vừa vặn	zhèng hǎo	trâng˙ hao˘	正好
3256	vừa ý	mǎn yì	man˘ di˙	满意
3257	vững chắc	gǒng gù	cuông˘ cu˙	巩固
3258	vườn hoa	huā yuán	hoa¯ doản	花园
3259	vườn thú	dòng wù yuán	tuông˙ vu˙ doản	动物园
3260	vượt	chāo	'chao¯	超

V X

3261	vượt qua	chāo guò	'chao¯ cua˙	超过
3262	vứt	rēng	râng¯	扔
3263	vứt bỏ	pāo qì	phao¯ xi˙	抛弃
3264	xa	yuǎn	doan˘	远
3265	xa cách	lí	li	离
3266	xà phòng	féi zào	fể 'chao˙	肥皂
3267	xã	xiāng	xieng¯	乡
3268	xã hội	shè huì	ʃưa˙ huây˙	社会
3269	xác định	què dìng	xuê˙ tiêng˙	确定
3270	xác định rõ	míng què	miểng xuê˙	明确
3271	xác thực	què shí	xuê˙ ʃử	确实
3272	xanh dương	qīng	xiêng¯	青
3273	xanh lá cây	lǜ	luy˙	绿
3274	xanh lam	lán	lản	蓝
3275	xanh ngọc bích	cuì lǜ	suây˙ luy˙	翠绿
3276	xào	chǎo	'chao˘	炒
3277	xay	mó	muả	磨
3278	xảy ra	fā shēng	fa¯ ʃâng¯	发生
3279	xắt	qiē	xia¯	切
3280	xâm lược	qīn lüè	xin¯ luya˙	侵略

X

3281	xấp xỉ	chà bu duō	'cha˙ bu tua¯	差不多
3282	xấu	nán kàn	nản khan˙	难看
3283	xấu hổ	xiū kuì	xiêu¯ khuây˙	羞愧
3284	xấu xí	chǒu	'châu˘	丑
3285	xây	gài	cai˙	盖
3286	xây cất	jiàn zhù	chien˙ tru˙	建筑
3287	xây dựng	jiàn shè	chien˙ ʃua˙	建设
3288	xe	chē	'chưa¯	车
3289	xe chở hàng	huò chē	hua˙ 'chưa¯	货车
3290	xe cộ	chē liàng	'chưa¯ lieng˙	车辆
3291	xe đạp	zì xíng chē	'chư˙ xiếng 'chưa¯	自行车
3292	xe điện	diàn chē	tien˙ 'chưa¯	电车
3293	xe lửa	huǒ chē	hua˘ 'chưa¯	火车
3294	xem	kàn	khan˙	看
3295	xem trọng	zhòng shì	truông˙ ʃư˙	重视
3296	xét duyệt	shěn pī	ʃân˘ phi¯	审批
3297	xếp	dié	tiả	叠
3298	xi măng	shuǐ ní	ʃuây˘ ni	水泥
3299	xiên	xié	xiả	斜
3300	xin	qǐng	xiêng˘	请

X

3301	xin chỉ bảo	qǐng jiào	xiêng˅ cheo˙	请教
3302	xin lỗi	duì bu qǐ	tuây˙ bu xi˅	对不起
3303	xin lỗi	dào qiàn	tao˙ xien˙	道歉
3304	xin nghỉ phép	qǐng jià	xiêng˅ cha˙	请假
3305	xin phép	shēn qǐng	ʃân¯ xiêng˅	申请
3306	xin ý kiến	qǐng shì	xiêng˅ ʃư˙	请示
3307	xinh đẹp	piào liang	pheo˙ lieng	漂亮
3308	xóa	qǔ xiāo	xuy˅ xeo¯	取消
3309	xong	wán	vản	完
3310	xông	chuǎng	'choang˅	闯
3311	xông tới	chōng	'chuông¯	冲
3312	xới	chéng	'chẳng	盛
3313	xu (tiền tệ)	fēn	fân¯	分
3314	xua đuổi	hōng	huông¯	轰
3315	xuân	chūn	'chuân¯	春
3316	xuất	chū	'chu¯	出
3317	xuất bản	chū bǎn	'chu¯ ban˅	出版
3318	xuất hiện	chū xiàn	'chu¯ xien˙	出现
3319	xuất khẩu	chū kǒu	'chu¯ khâu˅	出口
3320	xuất phát	chū fā	'chu¯ fa¯	出发

X Y

3321	xuất sắc	chū sè	'chu¯ sưa˙	出色
3322	xúc phạm	wǔ rǔ	vu˘ ru˘	侮辱
3323	xúc tiến	cù jìn	su˙ chin˙	促进
3324	xui xẻo	dǎo méi	tao˘ mể	倒霉
3325	xung đột	chōng tū	'chuông¯ thu¯	冲突
3326	xuống	xià	xa˙	下
3327	xuống dưới	xià lái	xa˙ lải	下来
3328	xúp (súp)	tāng	thang¯	汤
3329	xử lý	chǔ lǐ	'chu˘ li˘	处理
3330	xử phạt	chǔ fá	'chu˘ fă	处罚
3331	xưng hô	chēng hu	'châng¯ hu	称呼
3332	y liệu	yī liáo	di¯ lẻo	医疗
3333	y nguyên	yī rán	di¯ rản	依然
3334	y tá	hù shi	hu˙ ʃư	护士
3335	y tế	wèi shēng	vê˙ ʃâng¯	卫生
3336	y vụ	yī wù	di¯ vu˙	医务
3337	ý kiến	yì jiàn	di˙ chien˙	意见
3338	ý nghĩa	yì si	di˙ sư	意思
3339	ý thức	yì shí	di˙ ʃử	意识
3340	yên lắng	chén jìng	'chản chiêng˙	沉静

Y

3341	yên lòng	ān xīn	an¯ xin¯	安心
3342	yên tĩnh	ān jìng	an¯ chiêng˙	安静
3343	yến tiệc	yàn huì	den˙ huây˙	宴会
3344	yên tâm	fàng xīn	fang˙ xin¯	放心
3345	yêu	ài	ai¨	爱
3346	yêu cầu	yào qiú	dao˙ xiêu	要求
3347	yêu chuộng	ài hào	ai¨ hao˙	爱好
3348	yêu dấu	xīn ài	xin¯ ai¨	心爱
3349	yêu đương	liàn ài	lien˙ ai¨	恋爱
3350	yêu quý	ài hù	ai¨ hu˙	爱护

Bảng đối chiếu cách phát âm

A. Phụ âm đầu:

s ~ s (s đọc bằng đầu lưỡi)
c ~ s (s đọc bằng đầu lưỡi, bật hơi)
x ~ x (s đọc bằng mặt lưỡi)
q ~ x (s đọc bằng mặt lưỡi, bật hơi)
sh ~ ζ (s đọc cong lưỡi)
z ~ 'ch (ch đọc bằng đầu lưỡi)
ch ~ 'ch (ch đọc bằng đầu lưỡi, bật hơi)
j ~ ch (ch đọc bằng mặt lưỡi)
d ~ t (tờ)

g ~ c (cờ)
k ~ kh (khờ)
p ~ ph (phờ):
(môi dưới và môi trên)
f ~ f/ph (phờ):
(môi dưới và răng trên)
t ~ th (thờ)
y ~ d (dờ)
w ~ v (vờ)
zh ~ tr (trờ)

B. Vần:

E

en ~ ân
eng ~ âng
ei ~ ê(-i)
e ~ (u-)ơ (de, le, me, ne, ...)
e ~ ưa (dé, ge, he, ke, lè, te, ...)
e ~ e (ye)

I

ian ~ (i-)en
iang ~ (i-)eng
iao ~ (i-)eo
ia ~ (i-)a
ie ~ ia (jie đọc chia)
iong ~ (i-)uông
iu ~ iêu
ing ~ (i-)ênh

U

uan ~ oan
uang ~ oang
ua ~ oa
uai ~ oai
ui ~ uây
ue ~ uê
un ~ uân
uo ~ ua

O

ong ~ uông (/ung)
ou ~ âu/ô(-u)
o ~ o (/ua)

***Trường hợp đặc biệt:**

1. i đọc là ư: s, c, sh, z, ch, r, zh + i

si ~ sư, ci ~ cư, shi ~ shư, zi ~ zư,

chi ~ chư, ri ~ rư, zhi ~ zhư

2. j, q, x:

+ u đọc là uy: ju ~ chuy, qu, xu

+ un đọc là uyn: jun ~ chuyn, qun, xun

+ uan đọc là u-en/oan: juan ~ chu-en,

quan ~ xu-en, xuan ~ xu-en

3. y: yan ~ d(i-)en, ye ~ d(i-)e,

yu ~ duy, yun ~ duyn

4. ü (ǚ, ǜ), er: ü ~ uy, üe ~ uy-e, er ~ ơr

C. Dấu (thanh điệu):

*** Có 4 thanh điệu:**

thanh 1: dấu ngang (âm đọc kéo dài);

thanh 2: giống dấu sắc (âm đọc giống dấu hỏi);

thanh 3: giống dấu ˇ (âm đọc dấu huyền + dấu nặng+[/âm đi lên]);

thanh 4: giống dấu huyền (âm đọc ngắn).

Ví dụ:

bā (âm dài), bàn (âm ngắn), bá (dấu hỏi),

bǎi (dấu huyền + dấu nặng+[âm đi lên])

*** Khinh thanh** (âm đọc nhẹ) Ví dụ: bàba

*** Biến thanh:**

1. hai dấu ˇ đi liền nhau: nǐ hǎo → ní hǎo;

2. sau chữ bù (不) + ˋ : bù yào → bú yào;

3. sau chữ yī (一) + ˋ: yī gè → yí gè